

Số: 15/2025/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 19 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020 - 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh Bất động sản và Luật các Tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020 - 2024);

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020-2024);

Căn cứ Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc tiếp tục thực hiện Bảng giá đất tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020-2024) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020 - 2024);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 (gọi tắt là Quyết

định số 20/2019/QĐ-UBND) và Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 (gọi tắt là Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020 - 2024) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND như sau:

“Điều 1. Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 05 năm (2020 - 2024) là văn bản cụ thể hoá Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024, Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.
- Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.
- Tính thuế sử dụng đất.
- Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân.
- Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.
- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.
- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai.
- Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân.
- Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng.
- Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.
- Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) như sau:

“- Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;

- Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Bảng giá đất rừng sản xuất;
- Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
- Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- Bảng giá đất ở tại đô thị;
- Bảng giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ;
- Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Ngoài ra, quy định chi tiết giá đất cho các loại đất: đất nông nghiệp khác; đất chăn nuôi tập trung; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất phi nông nghiệp khác; đất xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa, cơ sở thể dục thể thao có mục đích kinh doanh và giá các loại đất còn lại.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) như sau:

“b) *Phân loại khu vực:*

* Đối với đất ở:

Được phân chia thành khu vực nông thôn và khu vực đô thị.

* Đối với đất nông nghiệp:

Được phân loại theo khu vực, từ khu vực 1 đến khu vực 5. Căn cứ vào việc phân loại khu vực đất nông nghiệp để xác định hệ số cho từng khu vực như sau:

Khu vực 1 (hệ số 1,7): Áp dụng cho các phường thuộc thành phố Việt Trì.

Khu vực 2 (hệ số 1,5): Áp dụng cho các xã còn lại của thành phố Việt Trì, các phường thuộc Thị xã Phú Thọ.

Khu vực 3 (hệ số 1,3): Áp dụng cho các xã còn lại của thị xã Phú Thọ, thị trấn thuộc các huyện.

Khu vực 4 (hệ số 1,2): Áp dụng cho các xã Tiên Kiên, Xuân Lũng thuộc huyện Lâm Thao; các xã Ninh Dân, Hoàng Cương thuộc huyện Thanh Ba; xã Tây Cốc thuộc huyện Đoan Hùng; các xã Hoàng Xá, Xuân Lộc, Bảo Yên, Sơn Thủy, Đoan Hạ và Đồng Trung thuộc huyện Thanh Thủy; các xã Dân Quyền, Vạn Xuân và Hương Nộn thuộc huyện Tam Nông; các xã Phú Lộc, Phù Ninh thuộc huyện Phù Ninh; các xã Lương Sơn, Hưng Long thuộc huyện Yên Lập; xã Âm Hạ thuộc huyện Hạ Hòa và các xã đồng bằng còn lại của các huyện.

Khu vực 5 (hệ số 1,0): Áp dụng cho các xã còn lại.

Trường hợp sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã theo quy định thì xác định hệ số khu vực, vùng đất theo đơn vị hành chính cấp xã có hệ số khu vực và phân vùng đất nông nghiệp cao hơn (trường hợp sáp nhập toàn bộ diện tích cấp xã) và giữ nguyên phân vùng để xác định hệ số khu vực, vùng đất theo địa giới hành chính của cấp xã trước khi sáp nhập (trường hợp sáp nhập một phần diện tích cấp xã).”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) như sau:

“a) *Đất nông nghiệp*

- Giá đất nông nghiệp được thể hiện trên bảng giá đất kèm theo là giá đất của Khu vực 5 (hệ số 1,0) theo từng vùng và vị trí. Giá đất của Khu vực 4 được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân hệ số 1,2; Giá đất của Khu vực 3

được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân với hệ số 1,3 tương ứng theo từng vùng và vị trí; Giá đất của Khu vực 2 được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân với hệ số 1,5 tương ứng theo từng vùng và vị trí; Giá đất của Khu vực 1 được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân với hệ số 1,7 tương ứng theo từng vùng và vị trí.

- Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở được xác định bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó.

Khi Nhà nước thu hồi diện tích đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở, giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất được xác định bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó nhân với diện tích đất thu hồi và không tính hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm, ổn định đời sống, sản xuất và các chính sách hỗ trợ khác.

Trường hợp giá trị bồi thường theo công thức trên thấp hơn 2 lần giá đất nông nghiệp cao nhất trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn cộng với các chính sách hỗ trợ, hỗ trợ khác kèm theo thì mức bồi thường sẽ được xác định bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cao nhất trong cùng địa bàn xã, phường thị trấn cộng với các chính sách hỗ trợ, hỗ trợ khác theo quy định hiện hành.

- Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định theo giá đất rừng sản xuất cao nhất của khu vực liền kề trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Đối với đất nông nghiệp khác: Trường hợp đất có nguồn gốc chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước, đất trồng cây hằng năm khác (trừ đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản thì được xác định theo giá đất trồng cây hằng năm khác cùng khu vực, vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp đất có nguồn gốc chuyển mục đích từ các loại đất khác thì được xác định theo giá của đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Đối với đất chăn nuôi tập trung được xác định theo giá đất trồng cây hằng năm khác cao nhất của khu vực liền kề trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn.

b) Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị

Giá đất ở của từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ, phố), vị trí thể hiện cụ thể trên bảng giá đất ở đính kèm. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo tuyến đường có giá cao nhất.

Phân lớp đối với những thửa đất có chiều sâu lớn (không áp dụng đối với các lô đất nằm trong các dự án khu nhà ở, khu tái định cư, khu đất đấu giá được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500):

- Đất ở tại nông thôn:

+ Lớp thứ 1: Tính từ chỉ giới đường đến 30m, giá đất được tính bằng 100% giá đất của tuyến đường (tính theo tuyến đường có giá cao nhất).

+ Lớp thứ 2: Từ trên 30m đến 60m, giá đất được xác định bằng 80% giá đất của lớp thứ nhất, nhưng không thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

+ Lớp thứ 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp lớp thứ 2, giá đất được xác định tính bằng 60% giá đất của lớp thứ nhất, nhưng không thấp

hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

- Đất ở tại đô thị:

+ Lớp thứ 1: Tính từ chỉ giới đường, phố, ngõ đến 25m, giá đất được tính bằng 100% giá đất của tuyến đường, phố, ngõ (tính theo tuyến đường có giá cao nhất).

+ Lớp thứ 2: Từ trên 25m đến 50m, giá đất được xác định bằng 80% giá đất của lớp thứ nhất, nhưng không thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

+ Lớp thứ 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp lớp thứ 2, giá đất được xác định tính bằng 60% giá đất của lớp thứ nhất, nhưng không thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

- Các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị (trong trường hợp chưa có quy định trong bảng giá đất), căn cứ vào vị trí tiếp giáp của dự án với đường, phố đã được quy định trong bảng giá và quy hoạch chi tiết của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt để chia mức giá theo mặt cắt đường cụ thể như sau:

+ Mặt cắt đường lớn hơn hoặc bằng 22m, giá đất được tính bằng 100% giá đất của đường, phố (tính theo tuyến đường, phố tiếp giáp có giá cao nhất).

+ Mặt cắt đường từ 16,5m đến dưới 22m, giá đất được xác định giảm 10% so với giá của tuyến đường, phố tiếp giáp có giá cao nhất nhưng không thấp hơn giá đất ở các tuyến đường, phố tiếp giáp còn lại (trường hợp dự án tiếp giáp nhiều tuyến đường, phố).

+ Mặt cắt đường nhỏ hơn 16,5m, giá đất được xác định giảm 20% so với giá của tuyến đường, phố tiếp giáp có giá cao nhất nhưng không thấp hơn giá đất ở các tuyến đường, phố tiếp giáp còn lại (trường hợp dự án tiếp giáp nhiều tuyến đường, phố).

- Giá đất ở tại những khu vực, đoạn đường (ngõ, phố) đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng mà chưa quy định bảng giá riêng được tính bằng 1,3 lần của mức giá của khu vực, đoạn đường (ngõ, phố) đã quy định trong bảng giá đất. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường (ngõ, phố) thì giá đất được xác định theo tuyến đường (ngõ, phố) có giá cao nhất.

c) Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (không áp dụng đối với loại đất quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều này) thì thực hiện phân lớp để xác định giá đất và giá đất được xác định như sau:

* Phân lớp để xác định giá đất

Giá đất của từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ, phố) thể hiện cụ thể trên bảng giá đất đính kèm là mức giá quy định theo lớp thứ 1. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo tuyến đường có giá cao nhất. Việc phân lớp trong thửa đất như sau:

+ Lớp thứ 1: Tính từ chỉ giới giao đất (vía hè đường phố hoặc chỉ giới hành lang giao thông) đến 50 m, theo tuyến đường có giá cao nhất (nếu thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường).

+ Lớp thứ 2: Từ 51 m đến 100 m, giá đất được xác định bằng 70% giá đất lớp thứ nhất, nhưng không được thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (nếu thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

+ Lớp thứ 3: Phần còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ nhất, nhưng không được thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (nếu thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

* Xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại lớp thứ 1 được xác định cụ thể:

- Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quy định mức giá cụ thể trong bảng giá đất theo từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ, phố). Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường, phố thì giá đất được xác định theo tuyến đường, phố có giá cao nhất.

Đối với đất thương mại, dịch vụ sử dụng vào mục đích làm bến, bãi ven sông được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ đối với từng tuyến sông, ngòi như sau: Sông Lô bằng 80%; Sông Chảy bằng 75%; Sông Bứa và sông Đà bằng 70%; Sông Hồng bằng 65%; Ngòi Lao và Ngòi Giành bằng 60%; các tuyến còn lại bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (không bao gồm đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để khai thác cát, sỏi) được xác định theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, nếu thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường khác nhau thì xác định theo giá đất của tuyến đường có mức giá cao nhất.

d) Đất các khu, cụm công nghiệp

Giá đất các khu, cụm công nghiệp được quy định chi tiết theo bảng giá đất khu, cụm công nghiệp kèm theo. Riêng đối với đất xây dựng công trình hành chính - dịch vụ trong các khu, cụm công nghiệp được xác định bằng 1,3 lần mức giá đất tại khu, cụm công nghiệp đó trong bảng giá đất.

đ) Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng

- Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để sử dụng cho mục đích khai thác cát, sỏi theo bảng giá đất kèm theo.

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định theo giá đất nuôi trồng thủy sản cao nhất của khu vực liền kề trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng cho mục đích kinh doanh khác được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, nếu các loại đất liền kề với nhiều tuyến đường khác nhau thì xác định theo giá đất của tuyến đường có mức giá cao nhất.

e) Giá đất xây dựng công trình công cộng (gồm: đất giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công

trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác) có mục đích kinh doanh tính bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí và việc phân lớp trong thửa đất được thực hiện như đối với loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

f) Giá đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất phi nông nghiệp khác được tính bằng 80% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí và việc phân lớp trong thửa đất được thực hiện như đối với loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

g) Giá đất xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa, cơ sở thể dục thể thao sử dụng vào mục đích kinh doanh

- Giá đất xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, nếu khu đất, thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường khác nhau thì xác định theo giá đất của tuyến đường có mức giá cao nhất.

- Giá đất cơ sở thể dục thể thao sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng 40% giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, nếu khu đất, thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường khác nhau thì xác định theo giá đất của tuyến đường có mức giá cao nhất.

h) Đối với trường hợp thuê đất mà có phần diện tích đất thuê bị hạn chế khả năng sử dụng thì giá đất được xác định bằng 50% giá đất của thửa đất được thuê. Giá của các loại đất còn lại ngoài các loại đất đã nêu trên, mức giá được tính bằng giá đất ở cùng vị trí. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều tuyến đường khác nhau thì xác định theo giá đất của tuyến đường có mức giá cao nhất.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND) như sau:

a) Sửa đổi giá đất nông nghiệp

Điều chỉnh giá 5 loại đất tại bảng giá đất nông nghiệp tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020 - 2024).

b) Sửa đổi, bổ sung giá đất ở

- Điều chỉnh giá đất 4.110 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Tân Sơn, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy và Yên Lập trong Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

- Bổ sung 593 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Tân Sơn, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy và Yên Lập vào Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

- Điều chỉnh tên 703 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Tân Sơn, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy và Yên Lập trong Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

- Hủy bỏ 102 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Tam Nông, Tân Sơn, Thanh Ba, Thanh Sơn và Thanh Thủy trong Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

c) Sửa đổi, bổ sung giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Bổ sung giá đất 06 cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Phú Hộ (thuộc thị xã Phú Thọ); Cụm công nghiệp Đồng Phì (thuộc huyện Hạ Hòa); Cụm công nghiệp Ngọc Quan, Cụm công nghiệp Nam Đoan Hùng (thuộc huyện Đoan Hùng); Cụm công nghiệp Quảng Yên (thuộc huyện Thanh Ba) và Cụm công nghiệp Tam Nông (thuộc huyện Tam Nông).

d) Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm, sứ (đất sông, suối để khai thác cát, sỏi)

Điều chỉnh tên bảng giá thành “Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để khai thác cát, sỏi.”

(Chi tiết tại Bảng giá đất sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị đảm bảo theo đúng nội dung quy định tại Quyết định này; thường xuyên theo dõi biến động giá đất trên thị trường để kịp thời tổng hợp, đề xuất điều chỉnh bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

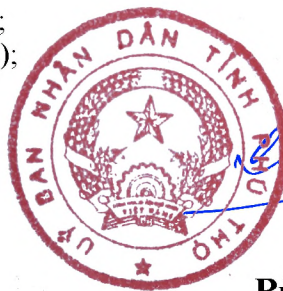
Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ; Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế (Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Cục kiểm tra VB & QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND, Cục THADS tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TN1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Quang

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN YÊN LẬP 5 NĂM (2020 - 2024) SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
I	XÃ HUNG LONG				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Từ cổng ông Nhỡ đến hết địa phận xã Hưng Long (giáp địa phận thị trấn Yên Lập) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Khu đầu giá thuộc đoạn từ cổng ông Nhỡ đến hết địa phận xã Hưng Long (giáp địa phận thị trấn Yên Lập)	4,000,000	1,019,200	764,400	Điều chỉnh giá đất
-	Từ cổng ông Nhỡ đến hết địa phận xã Hưng Long (giáp địa phận thị trấn Yên Lập)	2,400,000	1,019,200	764,400	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ cổng ông Nhỡ đến hết nhà ông Tùng giáp UBND xã Hưng Long	1,700,000	1,120,000	840,000	
1.3	Từ nhà ông Tùng đến ngã 3 Tân Hương	1,600,000	1,040,000	780,000	
1.4	Từ ngã 3 Tân Hương đến đập tràn Đồng Bành	900,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Vị trí từ đập tràn Đồng Bành đến giáp xã Xuân Thủy (trừ khu vực đầu giá)	600,000	300,000	240,000	Bổ sung
1.6	Vị trí từ đập tràn Đồng Bành đến giáp xã Xuân Thủy (khu vực đầu giá)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
2	Đường huyện				
2.1	Vị trí từ ngã ba Tân Hương đến hết nhà ông Nguyễn Đăng Thông, khu Thiện 2 nay điều chỉnh lại là: Vị trí từ ngã ba Tân Hương đến hết nhà ông Chính	660,000	304,000	228,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Vị trí từ nhà ông Nguyễn Đăng Thông đi Ngòi Thiện nay điều chỉnh lại là: Vị trí từ nhà ông Chính đi Ngòi Thiện	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Vị trí từ ngã ba Xí nghiệp Chè đến hết nhà ông Hoàng Văn Lý, khu Đồng Chung	660,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Vị trí từ hết nhà ông Lý đến hết nhà bà Xa	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Vị trí từ ngã ba nhà ông Hưng (Vân) đi hồ Quyền nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí từ ngã ba nhà ông Hưng đi ông Đài	1,020,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí từ Ông Đài đi Hồ Quyền	500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất

2.6	Vị trí từ nhà ông Phụng đến hết nhà bà Chí Đại	300,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Vị trí 2 bên đường tránh lũ, sơ tán dân (từ nhà ông Nhữ đi nhà bà Tám)	600,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
2.8	Vị trí từ ngã ba ông Sào khu Đồng Chung đi bà Huệ khu Đồng Chung	600,000	176,000	132,000	Điều chỉnh giá đất
2.9	Vị trí từ ngã ba ông Tụ khu Đồng Chung đi ông Trường khu Thung Bằng	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
2.10	Vị trí nhà ông Bình (giáp đường QL 70B) đi ông Phú khu Thiện 1	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
2.11	Vị trí khu đấu giá tại khu Đình Cả	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Khu đất đấu giá thuộc khu vực còn lại	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
3.2	Đất khu vực còn lại	250,000	160,000	120,000	
II	XÃ XUÂN THUY				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Khu trung tâm xã (từ nhà ông Ba Lan đến hết Bưu điện văn hóa xã) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ nhà ông Ba Lan đến hết Bưu điện xã	4,500,000	472,000	354,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ Bưu điện văn hóa đến hết cây xăng và Từ hộ ông Hoàn (khu 4) đến hết hộ ông Tráng (khu 2) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ bưu điện đến cổng làng Liêm	4,000,000	424,000	318,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ nhà bà Thái (Ao Tham khu 1) đến ngã ba ông Ba Lan nay điều chỉnh lại là Đất 2 bên đường từ nhà ông Ba Lan đến hết xã Xuân Thủy (giáp xã Hưng Long)	4,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Từ cổng làng Liêm đến hết Dốc Đen (giáp xã Xuân Viên)	4,000,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
2.1	Hai bên ven đường vành đai nay điều chỉnh lại là: Từ nhà ông Quế Huệ khu 2 đi trạm y tế đến nhà ông Diễn Nghĩa	1,200,000	168,000	126,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã nay tách thành các đoạn:				Tách đoạn
-	Từ Ao Tham (nhà ông Sinh Tân) đến hết nhà Bà Thực khu 1	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ nhà ông Ba Lan đến nhà ông Tâm Vui	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ Cổng làng Dâu đến ngã tư Hang Dơi, nhánh đi nhà ông Bắc Tiếp, nhánh nhà ông Lưu, bà Hiền, nhánh nhà ông Hồng Tân đến nhà ông Đồng Thanh, khu 3	1,200,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ Quốc lộ 70B ngã ba nhà ông Dân Chiến khu 4 đến ngã ba nhà ông Hưng Ban khu 5	1,200,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất

-	Từ Quốc lộ 70B nhà ông Giang Hồng đến hết đất nhà Bà Định khu 4	1,200,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ Cổng Làng Liêm đến ngã ba nhà ông Hưng Ban khu 5	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ Quốc lộ 70B (đối diện Cổng Làng Liêm) đến ngã ba Nhà văn hoá khu 9	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ ngã ba Trạm y tế đến ngã ba khu 8 nhà ông Hoàng An	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ ngã ba khu 8 nhà ông Hoàng An đến ngã ba khu 9 đến nhà ông Thịnh Nhâm	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ ngã ba nhà ông Chín Xiêm khu 2 đi ngã ba nhà ông Khương Khoa khu 4	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ ngã ba trạm điện khu 4 đến ngã ba Hang Dơi khu 3	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất khu vực còn lại	350,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ XUÂN VIÊN				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Khu trung tâm xã từ trường THCS Xuân Viên đến đường rẽ khu Quyết Tiến	4,000,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất từ trường THCS Xuân Viên đến hết dốc Đen (giáp xã Xuân Thủy)	1,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất từ đường rẽ khu Quyết Tiến đến hết đầu cầu Xuân An nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất từ đường rẽ khu Quyết Tiến đến giáp nhà ông Khôi khu 7	2,700,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ nhà ông Khôi khu 7 đến giáp xã Xuân An	1,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
2.1	Đất hai bên đường trục các khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và chợ xã	600,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Khu đất đấu giá thuộc khu vực còn lại	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
2.3	Đất khu vực còn lại	450,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ XUÂN AN				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Từ hết nhà ông Túc đến hết cầu Xuân An nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ ngã 3 Đặng đến hết nhà ông Hải	6,000,000	344,000	258,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Minh Hải đến hết nhà ông Hà Xuân Huynh gộp từ 02 đoạn: Khu trung tâm xã (từ nhà ông Sơn đến hết nhà ông Túc); Từ nhà ông Sơn đến hết nhà ông Vụ	7,000,000	472,000	354,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí còn lại hai bên đường lại Quốc lộ	5,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 321				

2.1	Đất từ cầu Xuân An đi xã Trung Sơn (Hết địa phận xã Xuân An)	3,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường huyện				
3.1	Đường JICA từ cổng Ông Đình Khắc Túc đi Tân Hội - Lương Sơn (hết địa phận xã Xuân An)	2,500,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
4.1	Vị trí dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã và chợ xã	2,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Vị trí dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã và chợ xã đoạn từ ngã 3 nhà bà Việt đến hết trường Mầm non	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
4.3	Đoạn từ ngã 3 chợ (từ nhà bà Mai đến nhà ông Hải)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
4.4	Khu đất đầu giá thuộc khu vực còn lại	700,000	350,000	280,000	Bổ sung
4.5	Đất khu vực còn lại	350,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ LƯƠNG SƠN				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Khu trung tâm xã hai bên đường Quốc lộ 70B (từ nhà ông Hiệu đến hết cầu A)	4,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí còn lại hai bên đường Quốc lộ 70B	3,100,000	499,200	374,400	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 321C				
2.1	Vị trí hai bên Đường tỉnh 321C (từ ngã 3 Lương Sơn đến hết nhà ông Chính khu Tân Lập)	3,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ giáp nhà ông Chính khu Tân Lập đến hết trạm kiểm lâm	2,500,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Từ giáp trạm kiểm lâm đến cổng nhà ông Giáp (khu Tam Giao)	1,700,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Từ cổng nhà ông Giáp (Tam Giao) đến hết địa phận xã Lương Sơn	1,000,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường huyện				
3.1	Tuyến đường nối từ QL 70B đến Cụm công nghiệp Lương Sơn	600,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Tuyến đường nối từ QL 70B đến Đường tỉnh 321C nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Tuyến đường nối từ QL 70B đến trường mầm non	4,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
-	Tuyến từ trường mầm non đến Đường tỉnh 321C	600,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đường JICA từ giáp xã Xuân An đến giáp xã Mỹ Lương	600,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
4.1	Dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm và chợ xã	550,000	288,000	216,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất

VI	XÃ MỸ LƯƠNG				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Khu trung tâm xã từ ngã 3 nhà ông Hùng khu Đồng Ve đến hết nhà ông Diên khu Đồng Ve	4,500,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí từ cổng qua đường trước nhà ông Hiệp khu Đồng Ve đến hết đất hộ nhà bà Cát khu Đồng Ve	4,000,000	464,000	348,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí từ giáp nhà ông Hùng khu Đồng Ve đến đầu cầu nhà Ông Ghi	4,100,000	464,000	348,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Vị trí từ cổng trước cửa nhà ông Sơn (khu Đồng Ve) đến cầu Ngòi Rùa khu Văn Phú	3,500,000	464,000	348,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Vị trí hai bên đường còn lại dọc Quốc lộ 70B (từ cầu Ngòi Rùa đến giáp xã Mỹ Lung)	3,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Vị trí hai bên đường còn lại dọc Quốc lộ 70B (từ cầu Ngòi Rùa đến giáp xã Lương Sơn) nay điều chỉnh lại là: Vị trí hai bên đường còn lại dọc Quốc lộ 70B (từ cầu Ông Ghi đến giáp xã Lương Sơn)	3,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 321B				
2.1	Vị trí từ ngã 3 cầu Ngòi Rùa đến hết đất xã Mỹ Lương (giáp xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa)	3,000,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Khu đấu giá Vĩnh Thịnh	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Khu đất đấu giá thuộc khu vực còn lại	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
3.2	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
VII	XÃ MỸ LUNG				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Vị trí hai bên đường Quốc lộ 70B từ nhà ông Hào đến hết Trạm y tế xã	3,000,000	676,000	507,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí hai bên đường Quốc lộ 70B từ giáp Trạm y tế xã đến hết cầu Ngòi Lao	2,400,000	447,200	335,400	Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí hai bên đường Quốc lộ 70B từ nhà ông Hào đến hết khe Róc (khu 6)	2,400,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Vị trí hai bên đường Quốc lộ 70B từ khe Róc đến hết nhà ông Toàn khu 6	900,000	288,000	216,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Vị trí từ đầu cầu Ngòi Lao đến hết nhà ông Chúc khu 8	780,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Vị trí từ cầu Ngòi Lao đến hết nhà ông Hạnh khu 8	780,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Vị trí hai bên đường từ giáp nhà Ông Chúc Khu 8 đi Dốc Mo	780,000	288,000	216,000	Điều chỉnh giá đất
1.8	Khu vực còn lại dọc Quốc lộ 70B	700,000	288,000	216,000	Điều chỉnh giá đất
1.9	Vị trí khu Đấu giá quyền sử dụng đất khu 9	2,400,000	1,200,000	960,000	Bổ sung

1.10	Vị trí khu Đấu giá quyền sử dụng đất khu 5	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
1.11	Vị trí khu Đấu giá quyền sử dụng đất khu 7	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
2.1	Vị trí các khu vực còn lại dọc đường thôn xóm khu trung tâm và chợ xã	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất khu vực còn lại	250,000	160,000	120,000	
VIII	XÃ NGỌC LẬP				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Vị trí hai bên đường QL70B (từ cầu gốc Gạo đến lối rẽ Đài tưởng niệm)	5,000,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí còn lại dọc đường Quốc lộ 70B nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí hai bên đường QL70B (từ lối rẽ Đài tưởng niệm đến công khu Thống Nhất 1)	3,500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí hai bên đường QL70B (từ Đường rẽ mỏ đá Đạt Hưng khu Quang Tiến 1 đến giáp xã Định Quả và từ cầu Gốc Gạo đến Đường rẽ mỏ đá Hoàng Sơn)	2,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí còn lại dọc đường Quốc lộ 70B	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 313G				
3.1	Từ lối rẽ tràn Tân Thành 3, xã Ngọc Lập đến xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn	1,200,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
4.1	Vị trí hai bên đường từ trung tâm xã Ngọc Lập đi Ngọc Đồng	1,200,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
5.1	Đất các khu vực còn lại gộp từ 02 đoạn: Vị trí dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã và chợ xã; Vị trí các khu vực còn lại	500,000	160,000	120,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ PHÚC KHÁNH				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Vị trí hai bên ven đường Quốc lộ 70B (Từ nhà ông Giang đến hết trường THCS)	5,000,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Hai bên ven đường Quốc lộ 70B (Từ hết trường THCS đến hết nhà ông Phúc xóm Đình)	4,000,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Hai bên ven đường Quốc lộ 70B (Từ nhà ông Phúc xóm Đình đến hết ông Thọ xóm Hầm)	3,500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Khu vực đấu giá QSD đất ở tại khu Quang Trung, xã Phúc Khánh	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
2	Đường 229				

2.1	Đất dọc tuyến đường quốc phòng (Từ nhà ông Vượng khu Minh Tân đến hết nhà ông Phúc khu Minh Thượng)	700,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Vị trí từ Ngã 3 nhà ông Hải đến ngã 3 đường nhựa đi khu Minh Long	650,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Vị trí từ nhà ông Dũng xóm Bằng đi xã Thượng Long	550,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
X	XÃ ĐỒNG THỊNH				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Vị trí hai bên ven đường Quốc lộ 70B (Từ đường rẽ trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến cống Quán Hải)	10,800,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí hai bên ven đường Quốc lộ 70B (Từ cống Quán Hải đến Cầu Ao Sen)	9,000,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ cầu Ao Sen đến đường rẽ khu Đồng Tiến	5,100,000	584,000	438,000	
1.4	Đoạn từ đường rẽ khu Đồng Tiến đến cầu Nghè	4,200,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất 2 bên đường 70B đoạn từ cầu ông Nghè đến hết địa phận Đồng Thịnh gộp từ 02 đoạn: Vị trí từ cầu ông Nghè đến nhà ông Linh - Khu Lương Đầu, Vị trí còn lại dọc hai bên đường Quốc lộ 70B	2,000,000	464,000	348,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.6	Vị trí đầu giá Đồng Khỏa, khu Thống Nhất, xã Đồng Thịnh	1,800,000	464,000	348,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường tránh lũ, sơ tán dân				
2.1	Đất hai bên đường tránh lũ, sơ tán dân (Từ đường rẽ QL70B đến hết địa phận xã Đồng Thịnh) gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường tránh lũ, sơ tán dân (Từ đường rẽ QL70B đến hết nhà ông Ngọc); Đất hai bên đường tránh lũ, sơ tán dân (Từ giáp nhà ông Ngọc đến hết địa phận xã Đồng Thịnh)	1,500,000	200,000	150,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Đất dọc đường vành đai sau UBND huyện	1,100,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất dọc các tuyến đường thôn, xóm thuộc khu trung tâm xã	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất khu vực còn lại	250,000	160,000	120,000	
XI	XÃ ĐỒNG LẠC				
1	Đường tỉnh 313D				
1.1	Vị trí hai bên ven Đường tỉnh 313D (Từ nhà ông Thịnh đến Đài tưởng niệm)	2,500,000	576,000	432,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí hai bên ven Đường tỉnh 313D còn lại và chợ xã.	1,700,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất

1.3	Vị trí đấu giá hai bên ven đường tỉnh 313D từ nhà ông Thọ đến nhà ông Thịnh	4,200,000	2,100,000	1,680,000	Bổ sung
1.4	Vị trí còn lại hai bên ven đường từ nhà ông Thọ đến nhà Thịnh không thuộc khu đấu giá.	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
2	Đường tỉnh 313B				
2.1	Từ nhà ông Quỳnh đến hết nhà ông Công	700,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 313E				
3.1	Từ Đường tỉnh 313D đi Hương Lung (huyện Cẩm Khê)	700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường huyện				
4.1	Vị trí hai bên đường các đoạn rẽ: Đường 313D khu Đồng Tiến (Đài tưởng niệm) đi khu Dân Tiến; Đường 313D khu Đồng Phú đi khu Đồng Thi	550,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Vị trí hai bên đường rẽ từ tỉnh 313D khu Đồng Dân đi xã Minh Hòa nay điều chỉnh lại là Vị trí hai bên đường rẽ từ tỉnh 313D khu Đồng Dân đi xã Minh Hòa (Đoạn 1 Từ TL 313D đến nhà bà Tài khu Đồng Dân) (Đoạn 2 Từ nhà ông Thông khu Đồng Dân đến địa phận xã Minh Hòa) (Đoạn 3 từ nhà ông Hoàng khu Dân Tiến đến nhà ông Tý khu Dân Tiến)	500,000	176,000	132,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.3	Vị trí hai bên đường từ UBND xã đến hết nhà ông Hùng khu Đồng Tiến tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí đấu giá hai bên đường từ UBND xã đến hết cầu Hàm Rồng Đồng Tiến (băng 1)	3,600,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí không đấu giá hai bên đường từ UBND xã đến hết cầu Hàm Rồng Đồng Tiến (băng 1)	2,500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí băng hai khu đấu giá đường từ UBND xã đến hết cầu Hàm Rồng Đồng Tiến (băng 2)	3,000,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí hai bên đường từ Cầu Hàm Rồng đến nhà ông Hùng Xuân khu Đồng Tiến	1,500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Vị trí khu đấu giá hai bên đường từ ngã 3 chợ đến hết nhà ông Vượng khu Đồng Tiến	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
4.7	Vị trí hai bên đường từ ngã 3 chợ đến hết nhà ông Vượng khu Đồng Tiến không đấu giá	2,200,000	1,100,000	880,000	Bổ sung

4.8	Vị trí hai bên đường từ ngã 3 chợ đến hết nhà ông Thông khu Đồng Dân nay điều chỉnh lại là Vị trí hai bên đường từ nhà ông Vượng khu Đồng Tiến đến nhà ông Thông khu Đồng Dân	1,500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
5.1	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XII	XÃ MINH HOÀ				
1	Đường tỉnh 313D				
1.1	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (Từ tràn Đồng Guốc đến hết nhà ông Lý) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường đoạn từ tràn Đồng Guốc đến hết nhà bà Loan	4,800,000	464,000	348,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (Từ tràn Đồng Guốc đến Trạm điện số 1) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí từ tràn đồng Guốc đến giáp nhà ông Minh Anh	4,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí từ nhà ông Minh Anh đến hết nhà ông Minh Hậu	2,500,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (Từ giáp nhà ông Lý đến hết nhà ông Sửu) nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí từ hết đất nhà bà Loan đến giáp nhà ông Kiên Chung	4,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí từ nhà ông Kiên Chung đến hết nhà ông Sửu Phê	2,200,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí từ lối rẽ vào nhà ông Tiến Hiền đến giáp nhà ông Thắng Là	4,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất khu vực còn lại	1,200,000	184,000	138,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
2.1	Vị trí từ xưởng chè đến hết trường THPT Minh Hòa	1,860,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Vị trí từ trường THPT Minh Hòa đến hết nhà ông Giang	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Vị trí dọc các tuyến đường thôn, xóm thuộc khu trung tâm xã, chợ xã nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí từ nhà bà Lợi đến hết nhà ông Minh Quỳnh	3,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Các vị trí còn lại dọc các tuyến đường thôn, xóm	1,860,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XIII	XÃ NGỌC ĐỒNG				

1	Đường tỉnh 313D				
1.1	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (từ ngã ba Ngọc Đồng đến cầu Gốc Sóng)	1,600,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí từ cầu gốc Sóng đi huyện Thanh Sơn nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (từ cầu gốc Sóng đến lối rẽ công chào đường đi khu 5)	800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (từ lối rẽ công chào đường đi khu 5 đi huyện Thanh Sơn)	400,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí từ Ngã 3 Ngọc Đồng đi xã Minh Hòa	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường liên huyện, liên xã				
2.1	Từ ngã 3 Ngọc Đồng đi xã Ngọc Lập (Hết địa phận xã Ngọc Đồng) nay điều chỉnh lại là: Từ ngã 3 Ngọc Đồng đi xã Ngọc Lập (Cổng đập Sạn đi hết địa phận xã Ngọc Đồng)	400,000	184,000	138,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ ngã 3 Ngọc Đồng đi xã Ngọc Lập (Nhà ông Bảy Uyên đi hết địa phận xã Ngọc Đồng)	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Vị trí dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm và chợ xã	400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XIV	XÃ TRUNG SƠN				
1	Đường tỉnh 321				
1.1	Đất hai bên đường (Từ nhà ông Đoàn xóm Nai đến ngã ba ông Hương Ngự xóm Cả)	2,500,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường (Từ nhà ông Đoàn xóm Nai đến tràn Khe Cam (giáp xã Xuân An)	1,500,000	136,000	102,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường liên xã				
2.1	Đất hai bên đường (Từ ngã ba nhà ông Hương Ngự xóm Cả đến nhà ông Kỳ xóm Ngọt)	1,500,000	136,000	102,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường (Từ ngã ba nhà ông Ngự xóm Cả đi nhà bà Ánh xóm Dích)	1,000,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên đường từ xóm Dừng đi Sáu Khe	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất vị trí khu Trung tâm Đồng Măng	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất khu vực còn lại	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
XV	XÃ THUỶ LONG				
1	Đường huyện				

1.1	Vị trí hai bên Đường huyện (Từ lối rẽ đi nghĩa trang Ba chôm đi đến cầu Trắng khu Quán, xã Thượng Long)	2,500,000	432,000	324,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí khu vực còn lại hai bên Đường huyện nay điều chỉnh lại là: Vị trí hai bên Đường huyện (Từ cầu Trắng khu Quán đến nhà bà Lợi khu Đình, xã Thượng Long)	2,100,000	432,000	324,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí từ nhà văn hóa khu Đình đi đến nhà ông Vĩnh khu Đồng Hù	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
1.4	Vị trí từ nhà ông Nguyễn Phú Minh, khu Tân Tiến đi khu 1 xã Nga Hoàng (hết địa phận xã Thượng Long)	1,500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường trục xã				
2.1	Từ Ngầm khu Gò Vệ đi đến nhà ông Vy khu Ôi Lốc (Hết địa phận xã Thượng Long)	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Khu đất đầu giá thuộc khu vực còn lại	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
3.2	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XVI	XÃ NGA HOÀNG				
1	Đường huyện				
1.1	Vị trí giáp xã Hưng Long đến hết nhà ông Hải khu Trung Lợi	750,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí hai bên đường từ nhà ông Hải khu Trung Lợi đến trường TH&THCS Nga Hoàng	800,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí khu đầu giá khu Sơn Nga, xã Nga Hoàng	1,600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Vị trí còn lại từ trường TH&THCS Nga Hoàng đi thôn Tân Tiến và thôn Ôi Lốc xã Thượng Long (hết địa phận xã Nga Hoàng)	950,000	475,000	380,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường liên xã				
2.1	Vị trí từ nhà ông Hưởng khu Trung Lợi đi xóm Cây, xóm Đo xã Thượng Long (hết địa phận xã Nga Hoàng)	650,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Vị trí dọc tuyến đường thôn, xóm thuộc khu trung tâm xã	500,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất khu vực còn lại	500,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	THỊ TRẤN YÊN LẬP				
1	Đường An Lập (Quốc lộ 70B)				
1.2	Từ giáp ngã 3 Bến xe cũ đến cầu Bến Sô	12,000,000	1,456,000	1,092,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ Cầu Bến Sô đến giáp đất nhà bà Nga Hải, khu Chùa 11	7,000,000	1,456,000	1,092,000	Điều chỉnh giá đất

1.4	Từ hết đất nhà bà Nga Hải, khu Chùa 11 đến hết địa phận thị trấn Yên Lập	5,000,000	728,000	546,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Tân Long (Quốc lộ 70B)				
2.1	Từ ngã ba Hạt 8 giao thông đến Ngã ba bến xe cũ	11,000,000	3,520,000	2,640,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Tân Long (Tỉnh lộ 313)				
3.1	Từ ngã ba bến xe cũ đến cầu Ngã 2	11,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Từ cầu Ngã 2 đến hết cầu Tân Long	9,000,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Từ cầu Tân Long đến ngã 3 đường rẽ đi Đồng Lạc	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
3.4	Khu vực còn lại dọc đường tỉnh 313 (hết địa phận TT. Yên Lập)	2,000,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất khu dân cư mới Bến Sơn	1,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường tỉnh 313D				
5.1	Vị trí từ đầu ngã 3 đường rẽ đi Đồng Lạc (nhà ông Sáng Nhận) đến cầu Bến Sơn	2,000,000	312,000	234,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất còn lại Đường tỉnh 313D	1,500,000	288,000	216,000	Điều chỉnh giá đất
6	Phố Ngã Hai (Đường vành đai chợ thị trấn)				
6.1	Từ ngã 3 công chợ đến hết lối rẽ vào nhà ông Vị (khu Tân An 3)	9,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Từ giáp lối rẽ vào nhà ông Vị (Tân An 3) đến Hạt 8 giao thông	8,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đường Hạ Long (Từ Công an thị trấn đi Thượng Long)				
7.1	Từ ngã 3 Công an thị trấn đến hết ao cá Bác Hồ (khu Trung Ngãi)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
7.2	Từ giáp ao cá Bác Hồ đến hết nhà Bà Thế (khu Trung Ngãi)	6,000,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Từ giáp nhà bà Thế đến hết nhà ông Thuật (khu Đồng Cạn)	5,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Từ giáp nhà ông Thuật đến hết ranh giới thị trấn Yên Lập	4,000,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
8	Phố Thống Nhất				
8.1	Đất hai bên đường từ ngã 3 Bưu điện đến hết Trường Mầm non huyện	7,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường ngã ba Bến Sơn đến tràn Thiện (hết địa phận TT. Yên Lập)	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đường Long Sơn				
10.1	Từ hết đất nhà ông Lưu, xóm Chùa 12 đến hết đất nhà ông Hải, xóm Mơ	4,500,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đường Sơn Đông				
11.1	Từ nhà ông Dũng (khu Tân 2) đến hết công chào khu Trung Ngãi	2,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất

12	Đất 2 bên đường tránh lũ, sơ tán dân				
12.1	Từ Cầu Tân Long đến địa phận xã Đồng Thịnh	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
12.2	Từ cầu Ngã 2 đến hết đất nhà ông Lưu xóm Chùa 12	8,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất đấu giá khu Chùa 12 (trừ các lô tiếp giáp đường Long Sơn và đường liên khu)	4,000,000	256,000	192,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đường nối Cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập (trừ khu vực Trần Đồng Miếu)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
15	Đất đấu giá khu Trần Đồng Miếu, khu Chùa 12	4,800,000	2,400,000	1,920,000	Bổ sung
16	Đất khu vực Trần ngã 2	8,000,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
17	Đất hai bên đường liên thôn xóm qua các khu dân cư				
17.1	Phố Tân An: Từ nhà ông Khoa đến hết nhà ông Quân (khu Tân An 1)	3,000,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
17.2	Các vị trí còn lại khu Tân An 1, 2, 3, 4	2,500,000	1,250,000	1,000,000	Bổ sung
18	Khu đấu giá Tân An 3, 4	6,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
19	Khu đấu giá Bến Sơn	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
20	Đất khu vực còn lại	2,000,000	1,000,000	800,000	Điều chỉnh giá đất
C	Đất tại các khu tái định cư đã xây dựng hạ tầng thuộc các xã, thị trấn	500,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất

Tổng số xã, thị trấn là 17. Trong đó:

I Vùng trung du, miền núi

1.1 Thị trấn (01): Thị trấn Yên Lập.

Các xã (16): Đồng Lạc, Đồng Thịnh, Hưng Long, Lương Sơn, Minh Hòa, Mỹ Lung, Mỹ Lương, Nga Hoàng, Ngọc Đồng, Ngọc Lập, Phúc Khánh, Thượng Long, Trung Sơn, Xuân An, Xuân Thủy, Xuân Viên.

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH PHÚ THỌ 5 NĂM (2020 - 2024)
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số: 15/2025/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
1	Thành phố Việt Trì		
1.1	Khu công nghiệp Thụy Vân	580,000	
1.2	Cụm công nghiệp Bạch Hạc	550,000	
2	Thị xã Phú Thọ		
2.1	Khu công nghiệp Phú Hà	460,000	
2.2	Cụm công nghiệp Thanh Minh	350,000	
2.3	Cụm công nghiệp Phú Hộ	350,000	Bổ sung
3	Huyện Lâm Thao		
3.1	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Kinh Kệ - Hợp Hải	350,000	
3.2	Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao	350,000	
3.3	Khu làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xã Sơn Vi	350,000	
4	Huyện Phù Ninh		
4.1	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đồng Lạng	400,000	
4.2	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phú Gia	350,000	
4.3	Khu công nghiệp Phù Ninh	350,000	
4.4	Cụm công nghiệp Tử Đà - An Đạo	380,000	
5	Huyện Thanh Thủy		
5.1	Cụm công nghiệp Hoàng Xá	300,000	
6	Huyện Tam Nông		
6.1	Khu công nghiệp Trung Hà	460,000	
6.2	Khu công nghiệp Tam Nông	300,000	
6.3	Cụm công nghiệp Vạn Xuân	300,000	
6.4	Cụm công nghiệp Tam Nông	300,000	Bổ sung

7	Huyện Đoan Hùng		
7.1	Cụm công nghiệp - làng nghề Sóc Đăng	290,000	
7.2	Cụm công nghiệp Ngọc Quan	290,000	Bổ sung
7.3	Cụm công nghiệp Nam Đoan Hùng	290,000	Bổ sung
8	Huyện Thanh Ba		
8.1	Cụm công nghiệp - làng nghề phía Nam Thanh Ba	290,000	
8.2	Cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành	290,000	
8.3	Cụm công nghiệp Bãi Ba 2	290,000	
8.4	Cụm công nghiệp Quảng Yên	290,000	Bổ sung
9	Huyện Cẩm Khê		
9.1	Khu công nghiệp Cẩm Khê	350,000	
9.2	Cụm công nghiệp thị trấn Sông Thao	350,000	
10	Huyện Thanh Sơn		
10.1	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Giáp Lai	290,000	
10.2	Cụm công nghiệp Thắng Sơn	290,000	
10.3	Cụm công nghiệp Thục Luyện	290,000	
11	Huyện Hạ Hòa		
11.1	Khu công nghiệp Hạ Hòa	290,000	
11.2	Cụm công nghiệp Đồng Phì	290,000	Bổ sung
12	Huyện Yên Lập		
12.1	Cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập	270,000	
12.2	Cụm công nghiệp Lương Sơn	250,000	
12.3	Cụm công nghiệp Đồng Lạc	250,000	
13	Huyện Tân Sơn		
13.1	Cụm công nghiệp Tân Phú	260,000	

**BẢNG GIÁ ĐẤT SÔNG, NGÒI, KÊNH, RẠCH, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT,
SỞI TỈNH PHÚ THỌ 5 NĂM (2020 - 2024)**

(Kèm theo Quyết định số: 15/2025/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	SÔNG	
1	Sông Bứa	124,000
2	Sông Chảy	182,000
3	Sông Đà	111,000
4	Sông Hồng	89,000
5	Sông Lô	222,000
II	NGÒI	
1	Ngòi Lao	55,000
2	Ngòi Giành	55,000

Ghi chú địa bàn các sông, ngòi chảy qua:

Sông Bứa: Tân Sơn, Thanh Sơn, Tam Nông, Cẩm Khê

Sông Chảy: Đoan Hùng

Sông Đà: Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn

Sông Hồng: Hạ Hòa, Cẩm Khê, Thanh Ba, Tam Nông, TX. Phú Thọ, Lâm Thao, Thành phố Việt Trì

Sông Lô: Đoan Hùng, Phù Ninh, Thành phố Việt Trì

Ngòi Lao: Hạ Hòa, Yên Lập

Ngòi Giành: Cẩm Khê, Yên Lập

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ 5 NĂM (2020 - 2024)
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
I	XÃ SÔNG LÔ				
	Đất thuộc trung tâm xã + cầu Việt Trì cũ ra Quốc lộ 2				Hủy bỏ
1	Đất hai bên đường từ dốc Đường Âu Cơ qua nhà ông Hiền, nhà văn hoá khu 4 (mới) đến đường nhánh Vũ Thê Lang gộp từ 02 đoạn: Đoạn từ dốc Đường Âu Cơ đến nhà văn hóa khu 8 (cũ); Đất hai bên đường liên thôn thuộc khu 4 mới - đoạn từ Nhà văn hóa đến nhà ông Hữu Khu 8 (cũ)	6,000,000	1,280,000	960,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất dân cư cũ đồng Vệ Lầy	5,000,000	1,664,000	1,248,000	Điều chỉnh giá đất
	Từ khu quy hoạch sau Trạm kiểm dịch đến cửa cống Kênh tiêu Đông Nam				Hủy bỏ
3	Đất hai bên đường liên thôn				
3.1	Đất hai bên đường liên thôn thuộc khu 1 mới - đoạn từ nhà ông Quế khu 4 (cũ) đến nhà ông Cảnh và khu Quy hoạch Đồng Hồ Dưới gộp từ 03 đoạn: Đất hai bên đường liên thôn thuộc khu 1 mới - đoạn từ nhà ông Oanh đến nhà ông Cảnh và khu Quy hoạch giao đất Đồng Hồ Dưới khu 1 (cũ); Đất hai bên đường liên thôn thuộc khu 1 mới - đoạn từ nhà ông Tân đến nhà ông Công khu 2 (cũ); Đất hai bên đường liên thôn thuộc khu 1 mới - đoạn từ nhà ông Quế khu 4 (cũ) đến nhà ông Định khu 3 (cũ)	3,000,000	880,000	660,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường liên thôn thuộc khu 2 mới - đoạn từ dốc đường Âu Cơ đến nhà ông Mạnh khu 4 (cũ)	2,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường liên thôn thuộc khu 2 mới - đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Sang giáp đê bao khu 5 (cũ)	2,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất

3.4	Đất hai bên đường liên thôn thuộc khu 2 mới - đoạn từ Nhà văn hóa đến nhà bà Lâm; đoạn từ chùa Bảo Ngạn đến nhà ông Vững - Hai bên đường giáp quy hoạch và Quy hoạch giao đất Đồng Đầu Đình khu 6 (cũ) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường liên thôn thuộc khu 2 mới - đoạn từ Nhà văn hóa đến nhà bà Lâm; đoạn từ chùa Bảo Ngạn đến nhà ông Vững	2,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đất nằm giáp chân đê bao (mới)				Hủy bỏ
3.5	Đất nằm giáp chân đê bao (mới) từ khu 4 đến khu 6 (nay thuộc khu 2 mới)	2,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Đất nằm giáp chân đường Âu Cơ (mới) từ khu 1 đến khu 7 (nay là khu 1 đến khu 3 mới)	2,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3.7	Đoạn cuối đê bao cũ đoạn từ đường Hùng Vương đến chợ đầu đê (đoạn từ hộ bà Cần đến chợ đầu đê)	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường đoạn dốc Đường Âu Cơ từ nhà ông Bái qua nhà văn hóa khu 3 (mới) đến nhà ông Tiến	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
5	Khu Quy hoạch đồng Cửa Đình tiếp giáp sau băng 1 đường Hùng Vương nay điều chỉnh lại là: Khu Quy hoạch đồng Cửa Đình (khu 3)	10,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên hệ thống kênh tiêu Đông Nam (trừ khu đấu giá đồng Vệ Lầy), nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
6.1	Đoạn từ đường Âu Cơ đến hết đất trường mầm non	7,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đoạn từ hết khu đồng Vệ Lầy đến giáp xã Trung Vương	2,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đoạn từ Cây xăng Big C đi Cảng Việt Trì và khu vực Ao Dài	10,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu đấu giá đồng Vệ Lầy:				
8.1	Vị trí mặt đường tiếp giáp kênh tiêu nay điều chỉnh lại là: Vị trí tiếp giáp kênh tiêu Đông Nam và mặt đường Ngọc Hoa (theo Quy hoạch)	12,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8.2	Các vị trí còn lại	8,500,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đoạn từ ngã 5 qua khu đấu giá phía sau trạm kiểm dịch đến cảng Hải Linh	10,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
10	Khu TĐC Quy hoạch Đồng Đầu Đình (khu 2)	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
11	Khu quy hoạch đồng Nông Cạn				Bổ sung
11.1	Đường 26 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
11.2	Đường 16,5 m	13,500,000	6,750,000	5,400,000	
11.3	Đường 12 m	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
12	Khu Quy hoạch đồng Song				Bổ sung

12.1	Vị trí bảng 1	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
12.2	Vị trí bảng 2	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
13	Khu Quy hoạch Đồng Đám	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
14	Đất còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất khu dân cư còn lại thuộc các tổ khu 1, 2, 3, 4	2,000,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
II	XÃ TRUNG VƯƠNG				
1	Đường A - B từ đường C đi Trung tâm Khuyến nông nay điều chỉnh lại là: Đoạn Từ đường Nguyễn Tất Thành đến Trung Tâm Khuyến Nông	15,000,000	3,360,000	2,520,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết quy hoạch tái định cư Đồng Do gộp từ 06 đoạn: Đường A1 - B1 đi đường C đến nhà ông Khắc; Từ nhà ông Kỳ (Lợi) tới Đê Long Châu Sa; Phía bên xóm Đình (Đồi), Phía bên đồng; Khu tái định cư Đồng Do; Khu Đồng Đâu; Từ Đê Long Châu Sa qua quy hoạch đồng Đâu đến đường Vũ Thê Lang (phía đồng, phía đồi)	20,000,000	4,000,000	3,000,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Ngõ 471; Ngõ 487; Ngõ 501 đường Nguyễn Văn Linh gộp từ 02 đoạn: Đường A2 - B2 từ đường C đi khu tập thể Thủy lợi cũ; Khu dân cư đôi Thù y cũ	12,500,000	2,400,000	1,800,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đường Mai An Tiêm đoạn từ Trụ sở Liên đoàn lao động tỉnh đến hết nhà bà Nhiên xóm Mộ nay điều chỉnh lại là: Đường Mai An Tiêm đoạn từ Trụ sở Liên đoàn lao động tỉnh đến nhà ông Nghị	25,000,000	5,200,000	3,900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đường từ nhà ông Nghị xóm Mộ đến đường Vũ Thê Lang gộp từ 02 đoạn: Đường từ giáp nhà bà Nhiên xóm Mộ tới hết đất nhà bà Sáu (Chi); Đường từ giáp nhà bà Sáu (Chi) qua nhà ông Ty (Tân) đến đường Vũ Thê Lang	13,000,000	2,880,000	2,160,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Khu dân cư đôi Bình Hải	15,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ trạm y tế xã Trung Vương đến hết địa phận xã Trung Vương (phía đồng, phía đồi) gộp từ 02 đoạn: Đất thuộc trung tâm xã, đường liên xã: Phía đồi, Phía đồng	15,000,000	1,440,000	1,080,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường liên thôn phía đồng, phía đồi gộp từ 02 đoạn: Đất 2 bên đường liên thôn: Phía đồi, Phía đồng	7,000,000	1,152,000	864,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
9	Đất đôi Mụ	15,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất đôi Quế tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
10.1	Đất đường liên thôn khu vực Đôi Quế	7,000,000	768,000	576,000	Điều chỉnh giá đất
10.2	Đất còn lại khu vực Đôi Quế	5,000,000	768,000	576,000	Điều chỉnh giá đất

11	Từ đường Vũ Thê Lang đến nhà Văn hóa xóm Lãng cũ gộp từ 04 đoạn: Khu cây Vối, Giếng ngược; Khu Giếng nhà (độc ông Mít); Từ đường Vũ Thê Lang đến nhà văn hóa xóm Lãng (phía đôi); Từ đường Vũ Thê Lang đến nhà văn hóa xóm Lãng (phía đồng)	16,000,000	2,400,000	1,800,000	Gộp đoạn; điều chỉnh giá đất
12	Khu đồng Súi tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn
12.1	Đường 16,5 m; đường 14,5 m	20,000,000	2,600,000	1,950,000	Điều chỉnh giá đất
12.2	Đường 11,5 m	16,500,000	2,600,000	1,950,000	Điều chỉnh giá đất
12.3	Đoạn tiếp giáp các ô LK-01 đến LK1-04; LK2-07	20,000,000	2,600,000	1,950,000	Điều chỉnh giá đất
12.4	Đoạn tiếp giáp các ô LK2-01 đến LK2-06	16,500,000	2,600,000	1,950,000	Điều chỉnh giá đất
13	Khu Gò Sẻ Đồng Châu	7,000,000	768,000	576,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến nhà bà Dung (Trịnh)	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
15	Khu quy hoạch xóm Mai (Nhà văn hoá xóm Mai) nay điều chỉnh lại là: Ngõ 146 đường Nguyễn Văn Linh đến kênh tiêu Đông Nam	12,500,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
16	Khu quy hoạch xóm Gạo	12,500,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
17	Khu quy hoạch ven Trung tâm Chính trị thành phố	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
18	Bảng 2: Đường Nguyễn Tất Thành gộp từ 02 đoạn: Bảng 2 - đường Nguyễn Tất Thành (giai đoạn 1); Bảng 2 - đường Nguyễn Tất Thành (giai đoạn 2)	20,000,000	6,240,000	4,680,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
19	Khu tái định cư Đồng Tâm	20,000,000	1,248,000	936,000	Điều chỉnh giá đất
20	Từ nhà ông Dục đến nhà ông Thảo xóm Lãng	15,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
21	Đoạn từ nhà văn hoá khu 10 (Trường mầm non khu B cũ) đến Đình Kim Quất Hạ	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
22	Từ nhà bà Luyến xóm Thọ đến Đền Thiên Cô Miếu đến nhà văn hóa xóm Đình ra đường Vũ Thê Lang (phía đôi) nay điều chỉnh lại là: Từ nhà bà Luyến xóm Thọ đến Đền Thiên Cô Miếu đến nhà văn hóa xóm Đình ra đường Vũ Thê Lang	12,000,000	1,728,000	1,296,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
23	Vị trí còn lại các khu Bình Hải, xóm Thịnh, xóm Mộ (giáp đường Nguyễn Tất Thành)	7,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
24	Bảng 2 - đường Vũ Thê Lang (quy hoạch cây Vối)	16,000,000	4,160,000	3,120,000	Điều chỉnh giá đất
25	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (Công ty Việt Mỹ) qua nhà ông Hường, đến nhà ông Tùng (Anh) khu Bình Hải nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (Công ty Việt Mỹ) qua nhà ông Hường đến giao nhau với ngõ 487 đường Nguyễn Văn Linh	15,000,000	2,208,000	1,656,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

26	Đoạn đường từ nhà bà Ngó qua đình Thôn Hương Lan đến giao nhau với ngõ 471 đường Nguyễn Văn Linh khu 7	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
27	Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hòa Ngọt) qua nhà ông Nông Chính đến hết nhà bà Nghiêm khu 9 (xóm Thịnh) gộp từ 02 đoạn: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hoà (Ngọt) qua nhà ông Nông (Chính) đến đường Đồng Chằm khu 9 (xóm Thịnh); Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (Đường Đồng Chằm) đến hết nhà bà Nghiêm, khu 9 (xóm Thịnh)	10,000,000	3,840,000	2,880,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
28	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà tu lễ) đến hết nhà ông Dũng (Dung), khu 9 (xóm Thịnh)	6,500,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
29	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Thê (Lý) đến hết nhà văn hoá khu 9 (xóm Thịnh) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Thê (Lý) đến hết nhà văn hoá khu 9 (xóm Thịnh) đến giao nhau với đường Lê Hồng Phong	10,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
30	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (giáp Chi cục thuế Việt Trì) qua nhà ông Năm (Mai) đến hết nhà ông Lân (Thọ), khu 12 (xóm Mộ)	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
31	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (Đài phát thanh Thành phố) đến hết nhà bà Hương ra đường Mai An Tiêm, khu 12 (xóm Mộ)	10,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
	Đường từ nhà bà Dung (Trịnh) qua nhà bà Miên khu 9 (xóm Thịnh) đến dè Long Châu Sa				Hủy bỏ
32	Các vị trí nút giao giữa đường Hai Bà Trưng với đường khu dân cư hiện trạng	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
33	Đường liên thôn khu vực xóm Gạo, xóm Vòng	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
34	Đất còn lại khu vực xóm Gạo, xóm Vòng	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
35	Đường quy hoạch thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tại khu Ao sãi và Đồng Khoang thuộc khu 4, khu 6	15,000,000	7,500,000	6,000,000	Bổ sung
36	Các vị trí quy hoạch xen ghép đất ở dân cư thuộc khu 6; khu 12	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
37	Khu dân cư tại khu 6, xã Trung Vương:				Bổ sung
37.1	Đường 16,5 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
37.2	Đường 12 m	7,500,000	3,750,000	3,000,000	
38	Đất còn lại	5,000,000	768,000	576,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ THỤY VÂN				
1	Băng 1 hai bên đường Tôn Đức Thắng	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất

2	Đường ven khu công nghiệp đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến hết địa phận xã Thụy Vân	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Bổ sung
3	Khu Vĩnh Phú				
3.1	Đoạn từ giáp nhà ông Hân đến giáp nhà ông Hải	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ giáp nhà ông Hải đến nhà ông Hưng	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ giáp nhà ông Anh đến nhà bà Hiền	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ giáp nhà ông Tích đến nhà ông Sỹ	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
3.5	Đoạn từ giáp nhà ông Hải đến nhà máy Việt Nhật AIA	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
3.6	Đoạn từ giáp nhà bà Hiền đến giáp nhà ông Nghĩa	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
3.7	Đoạn từ giáp nhà ông Khánh đến giáp nhà ông Mạnh	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
3.8	Đoạn từ giáp nhà ông Mạnh đến giáp nhà ông Sỹ	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
3.9	Đất còn lại	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
4	Khu Phú Hậu				
4.1	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến hết nhà ông Dũng	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ giáp nhà bà Lợi đến giáp nhà ông Hồng	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ giáp nhà ông Toán đến giáp nhà ông Đoàn	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn từ nhà ông Tường đến hết nhà ông Vĩnh	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
4.5	Đoạn từ nhà ông Quang đến giáp nhà ông Bình	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
4.6	Đoạn từ nhà ông Tường đến hết nhà ông Chi	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
4.7	Đoạn từ nhà ông Điền đến hết nhà ông Hiền	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất

4.8	Đoạn từ nhà ông Kỳ hết nhà ông Vân	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
4.9	Đoạn từ nhà Ông Chiến đến đường Tôn Đức Thắng	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
4.10	Đoạn từ nhà Ông Minh đến giáp nhà ông Chiến	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
4.11	Đoạn từ nhà ông Châu đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
4.12	Đất còn lại	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5	Khu Phú Thịnh				
5.1	Đoạn từ giáp nhà Nhận đến giáp nhà bà Yên	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.2	Đoạn từ Trạm biến áp đến nhà bà Thoa	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.3	Đoạn từ giáp bà Bình đến nhà ông Sơn	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.4	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn qua nhà ông Mạnh đến giáp nhà bà Bộp	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.5	Đoạn từ nhà bà Bộp đến nhà ông Đức	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.6	Đoạn từ giáp nhà ông Mạnh đến giáp nhà ông Đức	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.7	Đoạn từ nhà ông Đăng đến hết nhà ông Minh	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.8	Đoạn từ giáp nhà ông Hậu đến giáp nhà ông Bình	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.9	Đoạn từ giáp nhà ông Phương đến nhà hết nhà ông Tình	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.10	Đoạn từ giáp nhà ông Thắng giáp bà Thanh	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.11	Đoạn từ giáp trạm biến áp đến hết nhà bà Sự	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.12	Đoạn từ giáp nhà bà Sự đến giáp nhà ông Dũng	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
5.13	Đoạn từ giáp nhà bà Nga đến ao ông Tán	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất

5.14	Đất còn lại	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6	Xóm Nội				
6.1	Đoạn từ nhà bà Khuyên đến ngã ba nhà ông Đình	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Đình đến ngã ba nhà ông Tiến	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6.3	Đoạn từ nhà bà Khuyên đến ngã ba nhà ông Hồng	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6.4	Đoạn từ giáp nhà ông Hồng đến nhà ông Út	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6.5	Đoạn từ giáp đường Trường Chinh đến ngã ba nhà văn hóa Xóm Nội	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6.6	Đoạn từ giáp đường Trường Chinh đến giáp nhà ông Vũ Đại	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6.7	Đoạn từ giáp nhà bà Thu đến ruộng nhà ông Sáu	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6.8	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tiến đến giáp nhà ông Thịnh	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6.9	Đoạn từ giáp nhà bà Lương đến nhà văn hóa Xóm Ngoại	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6.10	Đoạn từ giáp đường Trường Chinh đến ngã ba nhà ông Quý	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6.11	Đoạn từ giáp nhà ông Quý đến giáp nhà ông Sinh	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
6.12	Đất còn lại	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
7	Xóm Ngoại				
7.1	Đường từ khu đấu giá 73 ô Xóm Ngoại đến đường Trường Chinh	15,000,000	7,500,000	6,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
7.2	Đoạn từ nhà ông Thuật đến giáp nhà bà Khuyên	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
7.3	Đoạn từ tiếp giáp với đường Tôn Đức Thắng đến ngã ba nhà bà Nguyệt	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
7.4	Đoạn từ tiếp giáp với đường Tôn Đức Thắng đến ngã tư nhà ông An	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất

7.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hưng đến ngã ba nhà bà Lan	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
7.6	Đoạn từ ngã tư ông Biên đến ngã tư nhà ông An	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
7.7	Đoạn từ ngã tư ông Dương đến ngã ba nhà bà Chuyên	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
7.8	Đoạn từ giáp đường Trường Chinh đến ngã tư nhà ông Mạnh	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
7.9	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà ông Sinh	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
7.10	Đoạn từ ngã ba nhà ông Năm đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
7.11	Đoạn từ tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng qua xóm Ngoại đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
7.12	Đất còn lại	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8	Khu Nỗ Lực				
8.1	Đất khu vực gần chợ	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.2	Băng 1 giáp dê Trung ương (Khu vực Vườn Thánh) từ trường cấp 1 Thống Nhất đến hết nhà ông Hùng)	15,000,000	7,500,000	6,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.3	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Cao Mạnh Hùng đến hết khu nhà ở cán bộ trạm bơm	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.4	Băng 1 giáp dê Trung ương (Đoạn từ nhà ông Hân đến hết nhà ông Dũng)	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.5	Khu quy hoạch 119 ô kênh cứng Nỗ Lực	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.6	Đoạn từ tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng đến giáp nhà ông Hùng	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.7	Đoạn từ giáp nhà ông Hưng hết nhà ông Dũng	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.8	Đoạn từ nhà ông Bảy đến nhà văn hóa thôn Nỗ Lực	5,500,000	2,750,000	2,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.9	Đoạn từ nhà bà Vân đến nhà ông Dũng	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.10	Đoạn từ nhà ông Toàn đến nhà ông Nhất	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất

					giá đất
8.11	Đoạn từ nhà ông Hòa giáp nhà ông Triển	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.12	Đoạn từ nhà văn hóa khu Nỗ Lực đến nhà ông Dũng	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.13	Đoạn từ nhà ông Quang qua nhà thờ Hợp Lực đến nhà ông Thái	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
8.14	Đất còn lại	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9	Khu Cẩm Đội				
9.1	Đoạn từ tiếp giáp đường Trường Chinh qua thôn Cẩm Đội đến hết địa phận xã	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.2	Đoạn từ tiếp giáp ông Dũng đến nhà ông Bình	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.3	Đoạn từ tiếp giáp đường Trường Chinh đến ông An	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.4	Đoạn từ ông Đạt đến đình	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.5	Đoạn từ nhà ông Toàn đến nhà bà Vượng	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.6	Đoạn từ nhà bà Chi đến nhà ông Hoan	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.7	Đoạn từ giáp nhà ông Công đến giáp nhà ông Chất	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.8	Đoạn từ giáp nhà ông Công đến hết nhà bà Niên	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.9	Đoạn từ giáp bà Niên hết nhà ông Thọ	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.10	Đoạn từ giáp nhà ông Thọ nhà ông Hiến	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.11	Đoạn từ nhà ông Trình giáp khu tái định cư đến giáp nhà ông Sỹ	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.12	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Long	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.13	Đoạn từ nhà ông Kiên đến hết địa phận xã Thụy Vân	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất

9.14	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến thửa đất nhà bà Thêm	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.15	Đoạn từ giáp nhà bà Đỗ Thị Phụng đến hết đất nhà Tạ Hồng Hải	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.16	Đất hai bên đường khu tái định cư	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.17	Đoạn từ nhà bà Phương đến giáp nhà ông Bình	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.18	Đoạn từ giáp nhà ông Bình đến giáp nhà ông Cường	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.19	Đoạn từ nhà ông Cường đến hết nhà ông Thắng	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.20	Đoạn từ nhà ông Công đến hết nhà ông Đoàn	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
9.21	Đất còn lại	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
IV	XÃ PHƯỢNG LÂU				
1	Đất 2 bên bờ đê Sông Lô nay điều chỉnh lại là: Đất tiếp giáp 2 bên bờ đê Sông Lô (Đường Âu Cơ)	12,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường Trần Toại (từ đê Sông Lô đi Xi nghiệp rác thải cũ) nay tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn
2.1	Đoạn từ đê Âu Cơ đến UBND xã	10,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ đường Trường Chinh (Giáp nghĩa trang Liệt Sỹ xã Phượng Lâu đến đường Phù Đồng giáp nút giao IC7)	8,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ đường Phù Đồng giáp nút giao IC7 đến đường Trường Chinh	10,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ đường Trường Chinh đến nghĩa trang An Thái	8,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất từ cây Hòe đến Đồng Đắp (Đất ở 2 bên đường liên thôn) nay điều chỉnh lại là: Từ ngã ba đường đê Âu Cơ qua nhà văn hóa Khu 2 đến đường Phù Đồng	8,000,000	1,152,000	864,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất từ nhà ông Khanh đến Cầu Nhồi	5,000,000	1,152,000	864,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất từ Đình Phượng An đến nhà ông Thọ	6,000,000	1,152,000	864,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất từ nhà ông Dũng đi Bờ Hạ	5,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (trừ băng 1 đường Trần Toại)	7,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất quy hoạch đồi Trầm Linh (trừ băng 1 đường Trần Toại)	10,000,000	1,248,000	936,000	Điều chỉnh giá đất

9	Khu tái định cư Đồi Sơn (trừ băng 1 đường Trần Toại)	8,000,000	1,560,000	1,170,000	Điều chỉnh giá đất
10	Khu quy hoạch đồi Chùa nay điều chỉnh lại là: Khu quy hoạch Đồi Chùa (các ô đất còn lại)	8,000,000	1,248,000	936,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11	Khu quy hoạch Đồi Chùa (Băng 1 bám theo mặt đường nối đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đồng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì)	15,000,000	7,500,000	6,000,000	Bổ sung
12	Khu quy hoạch đồi Khuôn Quải (trừ băng 1 đường Trần Toại)	8,000,000	1,560,000	1,170,000	Điều chỉnh giá đất
13	Khu quy hoạch đồi Khuôn Quải (giai đoạn 2)	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tự xây dựng và đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Ao Vạnh, Bờ Trờ, Gò Đen, xã Phụng Lâu	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
15	Đất còn lại	2,500,000	832,000	624,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ HY CUƠNG				
1	Đất hai bên đường Lạc Hồng (đường Quốc lộ 32C cũ): nay điều chỉnh lại là: Đất băng 1 đường Lạc Hồng (Quốc lộ 32C cũ)				Điều chỉnh tên đoạn
1.1	Đoạn từ giáp phường Vân Phú đến đường Nguyễn Tất Thành gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường giáp phường Vân Phú (đường 32C cũ) đến đường rẽ vào Đài tưởng niệm; Đất hai bên đường (đường 32C cũ) từ đường rẽ vào Đài tưởng niệm đến đèn đỏ hết đất thổ cư nhà ông Hùng Tâm	9,000,000	2,800,000	2,100,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường Nguyễn Tất Thành từ giáp phường Vân Phú đến đoạn rẽ đi làng Chằm nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường rẽ đi làng Chằm	18,000,000	3,640,000	2,730,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường từ đoạn rẽ đi làng Chằm đến hết địa phận xã Hy Cương (nhà bà Phương) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường rẽ đi làng Chằm đến hết địa phận xã Hy Cương	11,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 325: nay điều chỉnh lại là: Đất băng 1 đường tỉnh 325				Điều chỉnh tên đoạn
2.1	Đoạn từ cổng đá đến bãi xe số 1 Đền Hùng gộp từ 02 đoạn: Băng 1 - Đoạn từ giáp ngã 3 Đền Hùng đến hết nhà bà Bùi Thị Hợp xã Hy Cương; Băng 1 - Đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Hợp đến hết nhà ông Huê xã Hy Cương	9,000,000	2,800,000	2,100,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất

2.3	Băng 1 - Đoạn từ giáp nhà ông Huê đến đầu đường bê tông chợ Hy Cương nhà ông Uẩn nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ bãi xe số 1 đến trục hành lễ và nhánh từ hồ Gò Cong đi bãi xe số 2	6,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Băng 1 - Đoạn từ nhà ông Uẩn đi đường Lạc Hồng (đường Quốc lộ 32C cũ) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ trục hành lễ đến đường Lạc Hồng (đi làng Chằm)	7,500,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Băng 1 - Đất hai bên đường từ nhà ông Uẩn đến nhà Quan (hết địa phận xã Hy Cương) nay điều chỉnh lại là: Đất băng 1 đoạn từ sau trường tiểu học đến nhà Quan (hết địa phận xã Hy Cương)	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường từ nhà ông Thanh đến Đèn Mẫu Âu Cơ nay điều chỉnh lại là: Đất băng 1 đoạn từ ĐT 325 đến đèn Mẫu Âu Cơ	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Băng 1 - Đất hai bên đường từ đập Phân Muối đi đường Lạc Hồng (Quốc lộ 32C cũ) nay điều chỉnh lại là: Đất băng 1 đoạn từ hồ Phân Muối đến đường Lạc Hồng	5,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
7	Băng 1 - Đất hai bên đường từ bãi đỗ xe số 1 đến Đồi Thông nay điều chỉnh lại là: Đất băng 1 đoạn từ bãi xe số 1 đến Đồi Thông	5,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Băng 1 - Đoạn từ 309 đi đường Lạc Hồng (qua Chùa) nay điều chỉnh lại là: Đất băng 1 đoạn từ ĐT 325 đi đường Lạc Hồng (qua nghĩa trang khu B)	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9	Đất từ nhà văn hoá thôn 2 đến Gò Lán thôn 5 nay điều chỉnh lại là: Đất băng 1 đoạn từ giếng Mảnh qua khu diễn tập phòng thủ đến giáp xã Phù Ninh và xã Tiên Kiên	8,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
10	Đoạn từ đường Lạc Hồng (Quốc lộ 32C cũ) đi làng Chằm nay điều chỉnh lại là: Đất băng 1 đoạn từ đường Lạc Hồng vào cuối làng Chằm và nối sang tuyến số 2	5,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11	Đoạn từ nhà ông Tú đến bãi xe nhà Chia + ông Bính nay điều chỉnh lại là: Đất băng 1 đoạn từ bãi xe số 5 đến bãi xe nhà Chia và qua hồ Thọ Quang đến giáp xã Phù Ninh	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
12	Đất khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng - Tái định cư số 1, 2 (băng 2)				Tách đoạn
12.1	Đất khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng - Tái định cư số 2, nhà Thê, Mả Vương, Phân Ngùi	4,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất

12.2	Đất ở khu Tái định cư số 1	5,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất từ giáp nhà ông Thanh Dung qua đơn vị 652 đi Chu Hóa nay điều chỉnh lại là: Đất băng 1 đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đi UBND xã Chu Hóa	10,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
14	Băng 1 - Đoạn từ đường 325 đi Lạc Hồng (Cầu Châu)	6,500,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
	Quy hoạch dân cư đồi Phên Ngùi				Hủy bỏ
15	Đất các khu vực còn lại gộp từ 02 đoạn: Đất các khu vực còn lại; Đất hai bên đường thuận lợi về giao thông (khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)	3,000,000	960,000	720,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
16	Băng 1 đoạn từ ngã ba cổng biểu tượng Đền Hùng đi đường Lạc Hồng (giáp phường Vân Phú)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
VI	XÃ CHU HÓA				
1	Đất hai bên đường liên xã và khu vực chợ				
1.1	Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi Thanh Đình:				
-	Đoạn từ UBND xã Chu Hóa đi Thanh Đình (đường Tôn Đức Thắng)	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ đường Thụy Vân - Thanh Đình - Chu Hóa (từ nhà Đông Hậu) đi ngã tư Lá Bàn (Thanh Đình)	3,700,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ nhà ông Tiến Liên đi Thị trấn Hùng Sơn	3,200,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi xã Hy Cương (Tuyến đường số 2 Đền Hùng):				
-	Từ UBND xã đến khu đầu giá Đồi Cây Đa nay điều chỉnh lại là: Từ UBND xã đến điểm giao nhau giữa tuyến số 2 với đường Nguyễn Tất Thành	7,500,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Từ khu đầu giá Đồi cây Đa đến đường Lạc Hồng (giáp nhà ông Tuấn) nay điều chỉnh lại là: Từ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 9 đến đường Lạc Hồng (giáp nhà ông Tuấn)	5,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Ven đường Lạc Hồng đến Đền Lạc Long Quân	7,500,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn từ nhà ông Duyên khu 2 đi thị trấn Lâm Thao (cầu Mới) nay điều chỉnh lại là: Đoạn tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng qua trường Mầm non đi thị trấn Lâm Thao (cầu Mới)	3,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đoạn từ đường 32C qua Cầu Miếu đến UBND xã				Hủy bỏ
1.5	Đoạn từ Đền Lạc Long Quân đi ngã tư Lá Bàn (Thanh Đình)	4,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cầu Miếu	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Bổ sung

2	Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng				
2.1	Các khu dân cư có đường bê tông (đôi Cây Đa, Hóc Đài, Hóc Đầm) nay điều chỉnh lại là: Các tuyến đường khu quy hoạch: Hóc Thiều, đôi Cây Đa	3,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Các khu dân cư còn lại nay điều chỉnh lại là: Các tuyến đường khu quy hoạch: Hóc Đầm, Dốc Vỡ, Xóm Vàng, Ấc Quy	3,000,000	640,000	480,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Đài				
3.1	Bảng 1 khu tái định cư Hóc Đài mặt tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
3.2	Bảng trục đường rộng 10,5 m trong khu tái định cư Hóc Đài	9,500,000	4,750,000	3,800,000	Bổ sung
3.3	Bảng trục đường rộng 7,5 m trong khu tái định cư Hóc Đài	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
4	Khu vực Ấc quy và đường 32C				
4.1	Đoạn từ điểm rẽ vào UBND xã Chu Hoá đến nhà ông Bảy (giáp Thị trấn Lâm Thao)	6,200,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Từ đường 32C vào cổng Nhà máy Ấc quy	3,000,000	960,000	720,000	
5	Khu tái định cư Hóc Thiều				
5.1	Đoạn từ nhà Ông Nhất đến nhà ông Thọ nay điều chỉnh lại là: Từ nhà ông bà Loan Thành đến cầu Hóc Trăn	6,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.2	Các vị trí còn lại nay điều chỉnh lại là: Từ cầu Hóc Trăn đến nhà ông Sáng trừ các ô trong TĐC Hóc Thiều	3,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đoạn tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng đi cầu Ngọc Tỉnh giáp thị trấn Lâm Thao	6,500,000	3,250,000	2,600,000	Bổ sung
7	Tuyến đường từ khu công nghiệp Thụy Vân đến đường nối đường Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng, thành phố Việt Trì đi TT. Hùng Sơn, huyện Lâm Thao (quy hoạch mới)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
8	Tuyến đường bê tông từ bà Hà Thị Lan Hương đến ông Phạm Hồng Hải và các hộ có đất tiếp giáp Dự án đường từ KCN Thụy Vân đến đường nối đường Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng (đoạn qua xã Chu Hóa)	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
9	Tuyến đường từ KCN Thụy Vân đến đường nối đường Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng (đoạn qua xã Chu Hóa)	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
10	Đất các khu vực còn lại				
10.1	Các khu tương đối thuận lợi giao thông nay điều chỉnh lại là: Đất các khu dân cư còn lại: Khu 1, 2, 3A, 3B, 4, 5, 6, 8	2,000,000	640,000	480,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

10.2	Đường liên khu hoặc đường bê tông rộng từ 5 m trở lên	3,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
	Các khu dân cư còn lại				Hủy bỏ
VII	XÃ THANH ĐÌNH				
1	Đất hai bên đường liên xã khu vực chợ				
1.1	Đất hai bên đường Tôn Đức Thắng và khu vực chợ tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Thanh Đình (giáp xã Thụy Vân) đến nhà ông Minh khu 5	8,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường từ nhà ông Minh khu 5 đến trường Tiểu học và Khu vực chợ	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường từ giáp Khu TĐC Mông Xung đến ranh giới xã Thanh Đình (giáp xã Chu Hoá)	8,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
2	Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng				
2.1	Khu Dươn 1, 2	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Khu Đục Trò	5,000,000	1,600,000	1,200,000	
2.3	Khu Mông Xung tách thành 2 đoạn:				Tách đoạn
-	Băng 1	12,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
-	Băng còn lại	8,000,000	1,600,000	1,200,000	
2.4	Khu Rừng Tre tách thành 2 đoạn:				Tách đoạn
-	Băng 1	7,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
-	Băng còn lại	5,000,000	1,600,000	1,200,000	
2.5	Khu Hóc Vỡ	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Khu Đồng Trầm 1,2				Bổ sung
-	Băng 1, đường 27,0 m	14,000,000	7,000,000	5,600,000	
-	Các tuyến đường còn lại	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
2.7	Khu Đục Môi				Bổ sung
-	Đường quy hoạch 27,0 m	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
-	Đường quy hoạch 14,5 m, 15,5 m	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
-	Các khu Quy hoạch cũ: Rừng Quăn, Rừng Cắm, Núi Giữa	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
2.8	Khu QH đất ở dân cư khu Đục Trò: ô số 01	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
2.9	Khu QH đất ở dân cư Đồng Mông Xung: ô số 93	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
2.10	Khu QH đất ở Khu Hóc Vỡ: Các ô QH từ L37 đến L45	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
2.11	Khu QH đất ở Khu Hóc Vỡ: các ô QH: L20, L21, L34B, L35A, L35B, L36A, các ô từ L46 đến L67	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
3	Đường từ ngã 3 bà Hồng (khu 6) đến cổng ông Trí Tinh (khu 4) và từ ngã tư Nhà văn hóa khu 3 đến cổng bà Thủy	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung

4	Đất hai bên đường khu Công Trường Tiểu học đến tiếp giáp khu TĐC Mông Xung	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
5	Các tuyến đường trong khu dân cư số 3: từ Nhà ông Sự, nhà bà Xuyên, nhà bà Nguyệt, nhà bà Xuân, nhà ông bà: Tư + Sơn đến nhà bà Thanh, nhà ông Duy, nhà ông Ba, nhà ông Tổ; từ nhà ông Dũng đến nhà các ông Hùng và bà Nga, nhà ông Ngọc + bà Anh, nhà ông Dũng và bà Hoa; từ nhà ông Nghị (trường khu), nhà ông Ngọc đến nhà ông Ngọc và bà Liễu, nhà ông Quân, nhà bà Lập, nhà bà Thịnh	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
6	Các tuyến đường trong khu dân cư số 4: từ nhà ông Bình (khu 4) đến nhà ông Hoà đến nhà ông Huy, đến nhà bà Hiền (khu 4), nhà bà Đào	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
7	Các tuyến đường trong khu dân cư số 5: từ nhà ông Hoàng (khu 5) đến nhà bà Hoan (khu 5), nhà bà Liên, nhà ông Việt (khu 5), từ nhà ông Hiền, nhà ông Hùng đến nhà ông Hải, nhà ông Nghĩa (khu 5), nhà ông Thuận (khu 5), nhà ông Bảo (khu 5), từ nhà ông Hiếu (khu 5) đến nhà bà Cải (khu 5), từ nhà ông Công (khu 5) đến nhà ông Kiên (khu 5), từ nhà ông Hồng (khu 5) đến nhà ông Vượng (khu 5) và ông Hoan (khu 5)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
8	Đất hai bên đường Dự án: Tuyến đường từ KCN Thụy Vân đến đường nối đường Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng (đoạn qua xã Thanh Đình)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
9	Đất khu dân cư còn lại				
9.1	Đường từ chợ Thanh Đình (cổng nhà ông Tuấn) đến cổng trào khu công nghiệp	8,000,000	1,560,000	1,170,000	Điều chỉnh giá đất
9.2	Đường từ cổng ông Toàn Ngà (khu 3) đến ngã tư Lá Bàn nay điều chỉnh lại là: Đường từ cổng ông Toàn Ngà (khu 2) đến ngã tư Lá Bàn	4,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9.3	Đường từ Núi Dạ (quán ông Thọ) đến ngã tư Đồng Mông	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
9.4	Đường ngã tư Đồng Mông (cổng ông Thịnh) đến cầu Bờ Lờ (giáp Sơn Vi)	3,000,000	960,000	720,000	
9.5	Đường từ cổng nhà ông Long (giáp đường Tôn Đức Thắng) đến đê tả Lâm Hạc	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
9.6	Đường từ ngã 3 cổng nhà ông Tiến Phụng đến ngã tư Lá Bàn	5,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
9.7	Đường Từ cổng nhà ông Sứ (khu 10) đến ngã tư cổng nhà ông Sách nay điều chỉnh lại là: Đường Từ cổng nhà ông Sứ (khu 6) đến ngã tư cổng nhà ông Sách	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

9.8	Đoạn từ cổng bà Mến (khu 9) đến bờ Đê Sạch nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ cổng bà Mến (khu 5) đến bờ Đê Sạch	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9.9	Đường từ cổng chào khu 9 đến cổng nhà ông Đông (tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng) nay điều chỉnh lại là: Đường từ cổng chào Làng nghề hoa đào Nhà Nít đến cổng nhà ông Đông (tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng)	3,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9.10	Đất trong khu dân cư còn lại	2,000,000	576,000	432,000	Điều chỉnh giá đất
VIII	XÃ KIM ĐỨC				
1	Đất hai bên đường tỉnh 323B từ nhà ông Tạ Quang Hòa đến hết nhà ông Ninh Hiệp	8,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường tỉnh 323B tiếp giáp nhà ông Ninh Hiệp đến hết đường rẽ vào khu tái định cư Núi Sồng	7,000,000	2,560,000	1,920,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường tỉnh 323B tiếp giáp đường rẽ vào khu tái định cư Núi Sồng đến giáp xã Hùng Lô	5,500,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất khu trung tâm, khu vực chợ, đường liên xã	5,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu tái định cư Núi Sồng (đường cao tốc):				
5.1	Bảng 1	7,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Bảng 2	5,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
6	Từ nhà văn hoá khu 10 đến dốc Gò Thờ	5,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
7	Từ nhà bà Thời đến Trạm biến áp số 2	5,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
8	Từ nhà văn hóa khu 2 đến nhà ông Hà khu 12	5,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
9	Từ nhà Thân Bộ đến ngã tư bờ xanh	7,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
10	Từ Nhà văn hoá khu 6 qua khu 4 đến xã An Đạo nay điều chỉnh lại là: Từ Miếu Mãi Lèn qua cầu Si đến xã An Đạo	4,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11	Từ ngã tư bờ xanh đến xã Vĩnh Phú	5,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
12	TĐC đồi Mả Đa	7,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
13	Khu nhà ở đô thị Kim Đức Phụng Lâu	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
14	Đất các khu dân cư còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất các ngõ, hẻm còn lại trong các khu dân cư	2,500,000	960,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ HÙNG LÔ				
1	Khu vực 1:				
1.1	Đất ở hai bên đường tỉnh 323B từ nhà ông Hoà Âm K5 tiếp giáp đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa) đến đê hữu sông Lô	6,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất

1.2	Đất ở hai bên đường liên thôn K4 tiếp giáp đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa) đến nhà ông Tình Đông (khu 4) nay điều chỉnh lại là: Đất ở hai bên đường liên thôn K3 tiếp giáp đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa) đến nhà ông Tình Đông (khu 3)	2,400,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất ở hai bên đường nội thôn K4 đi khu chợ từ nhà ông Tư Điều tiếp giáp ĐT 323B (đường Quế Hoa) nay điều chỉnh lại là: Đất ở hai bên đường nội thôn K3 đi khu chợ từ nhà ông Tư Điều tiếp giáp ĐT 323B (đường Quế Hoa)	2,400,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất ở hai bên đường nội thôn K4 (khu 7 cũ) từ nhà ông Tơ Thường tiếp giáp đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa) nay điều chỉnh lại là: Đất ở hai bên đường nội thôn K4 (khu 7 cũ) từ nhà ông Tơ Thường tiếp giáp đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa)	2,400,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất ở đường nội thôn K5 từ nhà ô Khoa Nghĩa qua công nhà ông Tình Mão đến tiếp giáp đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa)	2,400,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Đất ở hai bên đường nội thôn từ nhà ông Thắng K1 tiếp giáp đường tỉnh 323B	2,400,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2	Khu vực 2:				
2.1	Đất ở hai bên đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa) từ tiếp giáp nhà ông Hoà Âm K5 đến tiếp giáp xã Kim Đức	4,800,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất ở tiếp giáp ven chân đê phía trong từ giáp xã Vĩnh Phú đến giáp xã Phụng Lâu	3,500,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất ở hai bên đường nội thôn khu 4 (khu 9 cũ) từ cầu ra đê hữu sông Lô	3,500,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất ở đường nội thôn khu 4 (khu 8 cũ) từ công Trống đến rặng Nhãn giáp đường đê hữu sông Lô	3,500,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất ở hai bên đường nội thôn từ ông Huê (khu 5) đến tiếp giáp đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa)	2,400,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đất ở hai bên đường nội thôn ngõ từ nhà ông Hà Cẩm K2, ngõ từ nhà ông Quế Hường (khu 1) đến tiếp giáp đường tỉnh 323 đê hữu sông Lô đến giáp đường tỉnh 331 đê hữu sông Lô	2,400,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Đất ở hai bên đường nội thôn K5 từ nhà ông Ngân đến nhà ông Tuấn Lục vòng trong xóm đê sông Lô	2,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2.8	Đất ở hai bên đường các ngõ cắt nội thôn khu 5 tiếp giáp Đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa)	2,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
3	Khu vực 3:				

3.1	Đất ở đường liên thôn, nội thôn từ khu 1 đến khu 5	2,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất ở đường liên thôn, nội thôn khu 4 (khu 8, khu 9 cũ)	2,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất ở giáp khu vực chợ Xóm	5,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất tiếp giáp chân đê phía ngoài	2,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đất ở đường nội thôn, ngõ hẻm của các khu còn lại	1,500,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu vực 4 (Tái định cư đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	4,800,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu vực 5:				
5.1	Đất ở hai bên đường liên thôn từ nhà bà Vinh Sắc khu 2 đến nhà ông Thắng Nga khu 1	2,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất ở hai bên đường liên thôn từ nhà bà Vinh Sắc khu 2 đến nhà ông Tình Đông khu 1 nay điều chỉnh lại là: Đất ở hai bên đường liên thôn từ nhà bà Vinh Sắc khu 2 đến nhà ông Tình Đông khu 3	2,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Khu vực quy hoạch ao Bờ Lò thuộc khu 1, khu 2	6,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu vực quy hoạch Quán Ngói - Đồng Quết thuộc khu 3	6,500,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu vực Hạ tầng đất ở dân cư khu 3, khu 4 (Đầu giá khu 8 cũ) nay điều chỉnh lại là: Đất ở hai bên đường liên thôn từ nhà bà Vinh Sắc, khu 2 đến nhà ông Tình Đông, khu 3	12,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9	Khu tái định cư đường Trường Chinh, xã Hùng Lô (Đường 13,5 m)	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Bổ sung
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH				
1	Đường Hùng Vương				
1.1	Từ cầu Việt Trì đến đê sông Lô	17,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ đê sông Lô đến nút A2 (điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành và đường Hùng Vương)	28,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ nút A2 (điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Hùng Vương) đến nút A3 (điểm giao nhau giữa đường Trần Nguyên Hân và đường Hùng Vương)	45,000,000	12,800,000	9,600,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn từ nút A3 (điểm giao nhau giữa đường Trần Nguyên Hân và đường Hùng Vương) đến hết điểm giao nhau giữa đường Hùng Vương với phố Minh Lang (đến giáp số nhà 1174 đường Hùng Vương)	50,000,000	16,800,000	12,600,000	Điều chỉnh giá đất

1.5	Đoạn từ số nhà 1174 đường Hùng Vương đến nút giao đường Hùng Vương với phố Âu Cơ	70,000,000	25,600,000	19,200,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Đoạn từ nút giao đường Hùng Vương với phố Âu Cơ đến nút A7 (điểm giao nhau giữa đường Hùng Vương với đường Trần Phú (vòng xuyên chợ Trung tâm)	80,000,000	25,600,000	19,200,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Đoạn từ nút A7 đến nút A10 (điểm giao nhau giữa đường Hùng Vương với đường Nguyễn Du (ngã tư Dệt)	80,000,000	28,000,000	21,000,000	Điều chỉnh giá đất
1.8	Đoạn từ nút A10 đến công ty Licogi 14	60,000,000	24,000,000	18,000,000	Điều chỉnh giá đất
1.9	Đoạn từ giáp công ty Licogi 14 đến đường sắt cắt ngang đường Hùng Vương	50,000,000	20,000,000	15,000,000	Điều chỉnh giá đất
1.10	Đoạn từ điểm giao đường sắt cắt ngang đường Hùng Vương đến cầu Nang	30,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
1.11	Đoạn từ giáp cầu Nang đến hết địa phận thành phố Việt Trì	20,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đoạn đường Bưu điện tỉnh qua chợ Trung tâm Việt Trì đến đường Trần Phú	40,000,000	16,000,000	12,000,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Trần Phú				
3.1	Đoạn từ nút A7 (vòng xuyên chợ Trung tâm) đến nút C7 (vòng xuyên UBND tỉnh) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ vòng xuyên chợ Trung tâm đến vòng xuyên UBND tỉnh	50,000,000	21,600,000	16,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ nút C7 đến nút D7 (Công an tỉnh) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ vòng xuyên UBND tỉnh đến Công an tỉnh	45,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ nút D7 đến đê sông Lô nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ giáp Công an tỉnh đến đê sông Lô	30,000,000	11,200,000	8,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đường Nguyễn Tất Thành				
4.1	Đoạn từ nút A2 (điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Hùng Vương) đến điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Trần Nguyên Hãn	35,000,000	9,200,000	6,900,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Trần Nguyên Hãn đến điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Hai Bà Trưng	40,000,000	11,200,000	8,400,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Hai Bà Trưng đến nút C7 (vòng xuyên UBND tỉnh)	40,000,000	12,800,000	9,600,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn từ nút C7 đến nút C10 (điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Nguyễn Du)	45,000,000	17,280,000	12,960,000	Điều chỉnh giá đất

4.5	Đoạn từ nút C10 (điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Nguyễn Du) đến Cầu Bản đường Nguyễn Tất Thành gộp từ 02 đoạn: Đoạn từ nút C10 (điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Nguyễn Du) đến Cây xăng của Công ty xăng dầu (gần Trường Đại học Hùng Vương); Đoạn từ cây xăng của Công ty xăng dầu (gần Đại học Hùng Vương) đến Cầu Bản đường Nguyễn Tất Thành	35,000,000	12,800,000	9,600,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.6	Đoạn từ Cầu Bản đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hùng Vương phường Vân Phú nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà Tuấn Mười đến đường Hùng Vương, phường Vân Phú	30,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.7	Đường Nguyễn Tất Thành từ nút giao với đường Hùng Vương đến Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng nay điều chỉnh lại là: Đường Nguyễn Tất Thành từ nút giao với đường Hùng Vương đến đường Trường Chinh	27,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.8	Đoạn từ đường Trường Chinh đi khu di tích lịch sử Đền Hùng	25,000,000	12,500,000	10,000,000	Bổ sung
5	Đường Quang Trung				
5.1	Đoạn từ nút A9 (điểm giao nhau giữa đường Hùng Vương đến nút C9 (điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành))	50,000,000	20,000,000	15,000,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Băng 1 đoạn từ nút C9 đến điểm giao nhau với đường Phù Đổng	40,000,000	18,400,000	13,800,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Băng 1 đoạn từ điểm giao nhau với đường Phù Đổng đến điểm giao với đường Trần Phú	35,000,000	11,200,000	8,400,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Băng 2 đoạn từ nút C9 đến điểm giao nhau với đường Phù Đổng	29,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Băng 2 đoạn từ điểm giao nhau với đường Phù Đổng đến điểm giao với đường Trần Phú	28,000,000	10,400,000	7,800,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Băng 3 đường Quang Trung kéo dài	22,000,000	6,000,000	4,500,000	Điều chỉnh giá đất
5.7	Các thửa đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư (từ Phù Đổng đến đường Trần Phú) thuộc phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì	25,000,000	12,500,000	10,000,000	Bổ sung
6	Đường Châu Phong				
6.1	Đoạn từ nút A8 (điểm giao nhau giữa đường Hùng Vương với đường Châu Phong) đến nút C8 (điểm giao nhau giữa đường Châu Phong với đường Nguyễn Tất Thành)	50,000,000	20,000,000	15,000,000	Điều chỉnh giá đất

6.2	Đoạn từ nút C8 (điểm giao nhau giữa đường Châu Phong với đường Nguyễn Tất Thành) đến nút giao với phố Hàn Thuyên	35,000,000	17,600,000	13,200,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Đoạn từ điểm giao nhau với phố Hàn Thuyên đến điểm giao nhau với đường Phù Đổng; Điểm giao nhau với đường Phù Đổng đến điểm giao nhau với đường Trần Phú	30,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đường Nguyễn Du				
7.1	Băng 1 đoạn từ đường Hùng Vương đến nút C10 (giao với đường Nguyễn Tất Thành)	50,000,000	20,000,000	15,000,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Băng 2, băng 3 đoạn từ đường Hùng Vương đến nút C10 (giao với đường Nguyễn Tất Thành)	30,000,000	9,600,000	7,200,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Băng 1 đoạn từ nút C10 (giao với đường Nguyễn Tất Thành) đến điểm giao với đường Phù Đổng	40,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Băng 1 từ điểm giao với đường Phù Đổng đến điểm giao với đường Trần Phú	30,000,000	13,440,000	10,080,000	Điều chỉnh giá đất
7.5	Băng 2, băng 3 đoạn từ nút C10 (giao với đường Nguyễn Tất Thành) đến điểm giao với đường Phù Đổng	25,000,000	7,680,000	5,760,000	Điều chỉnh giá đất
7.6	Băng 2, băng 3 từ điểm giao với đường Phù Đổng đến điểm giao với đường Trần Phú	20,000,000	5,760,000	4,320,000	Điều chỉnh giá đất
7.7	Khu Đồng Lê (Băng 3, băng 4 đường Nguyễn Du) nay điều chỉnh lại là: Băng 3, băng 4 đường Nguyễn Du (Khu Đồng Lê)	17,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Phố Minh Lang				
8.1	Từ đường Hùng Vương đến đường Tiên Dung	40,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đường Hai Bà Trưng				
9.1	Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường Nguyễn Tất Thành	45,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
9.2	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến đường Vũ Thê Lang	36,000,000	12,800,000	9,600,000	Điều chỉnh giá đất
9.3	Đoạn từ điểm giao nhau với đường Vũ Thê Lang đến đường Âu Cơ	20,000,000	10,000,000	8,000,000	Bổ sung
10	Đường Trần Nguyên Hãn				
10.1	Đoạn từ cổng Nhà máy Giấy đến đường Nguyễn Tất Thành	22,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất
10.2	Đoạn từ giao với đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hai Bà Trưng	25,000,000	12,500,000	10,000,000	Bổ sung
11	Đường Vũ Thê Lang				
11.1	Đoạn từ nút E7 (giao với đường Trần Phú) đến nút E4 (giao với đường Hai Bà Trưng)	28,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất
11.2	Đoạn nút E4 (giao với đường Hai Bà Trưng) đến đường Nguyễn Tất Thành	28,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất

12	Phố Hà Chương				
12.1	Từ đường Hùng Vương qua sau Ngân hàng, Kho bạc đến đường sắt	28,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đường Lê Quý Đôn				
13.1	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giao với phố Hà Liễu	28,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất
13.2	Đoạn từ điểm giao phố Hà Liễu đến đường sắt	23,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
14	Phố Hà Bổng				
14.1	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Quý Đôn	28,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất
15	Phố Đoàn Kết				
15.1	Từ Vincom Việt Trì đến đường Lạc Long Quân	36,000,000	10,400,000	7,800,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đường Đại Nãi				
16.1	Từ nút A10 (Thế giới di động) qua cổng Nhà máy Dệt đến đường Nguyệt Cư	45,000,000	17,600,000	13,200,000	Điều chỉnh giá đất
17	Phố Lê Đồng (Đường vào KCN Thụy Vân)				
17.1	Từ đường Hùng Vương đến đường sắt giáp cổng Khu công nghiệp Thụy Vân	20,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
18	Phố Hàn Thuyên				
18.1	Từ tiếp giáp đường Trần Phú đến đường Châu Phong	35,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
19	Đường Hoàng Quốc Việt				
19.1	Đoạn từ Cây xăng Dữu Lâu đến đường Phù Đồng nay điều chỉnh lại là Đoạn từ Cây xăng Dữu Lâu đến đường Phù Đồng (trừ dự án Nguyễn Du)	17,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
19.2	Đoạn từ đường Phù Đồng đến đường Nguyễn Du nay điều chỉnh lại là Đoạn từ đường Phù Đồng đến đường Nguyễn Du (trừ dự án Nguyễn Du)	18,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
20	Phố Vũ Duệ				
20.1	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Du đến đầu ngõ 106 phố Vũ Duệ	30,000,000	9,600,000	7,200,000	Điều chỉnh giá đất
20.2	Đoạn từ giáp ngõ 106 phố Vũ Duệ (từ số nhà 108) đến ngã tư (đôi Ông To)	25,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
20.3	Đoạn từ ngã tư đôi ông To đi đường sắt (trại giam)	20,000,000	7,200,000	5,400,000	Điều chỉnh giá đất
21	Phố Xuân Nương				
21.1	Đoạn từ Cửa hàng lương thực Vân Cơ đến hết tường rào Trường Đào tạo công nhân kỹ thuật xây dựng nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương lên ngã tư đôi Ông To qua Trường Đào tạo công nhân kỹ thuật xây dựng đến hết đường	20,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

22	Đường Lạc Long Quân				
22.1	Đoạn từ cầu Việt Trì đến cầu Văn Lang (ngã tư giáp nhà máy hóa chất)	16,500,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
22.2	Đoạn từ Cầu Văn Lang (ngã tư giáp nhà máy hóa chất) đến ngã ba Chợ Núi (nút giao đường Lạc Long Quân với đường Nguyệt Cư)	25,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
23	Đường Tiên Dung nay tách thành 2 đoạn:				Tách đoạn
23.1	Từ nút giao với đường Hùng Vương đến cầu Tiên Dung	45,000,000	17,600,000	13,200,000	Điều chỉnh giá đất
23.2	Từ cầu Tiên Dung đến nút giao với đường Trần Phú	65,000,000	17,600,000	13,200,000	Điều chỉnh giá đất
24	Đường Nguyệt Cư				
24.1	Đoạn từ ngã ba chợ Núi (nút giao đường Lạc Long Quân) đến nút giao đường Đốc Ngừ	20,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
24.2	Đoạn từ nút giao đường Đốc Ngừ đến ngã ba Vân Cơ (nút giao đường Nguyệt Cư với đường Hùng Vương)	30,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
25	Đường Trường Chinh				
25.1	Đoạn từ Đê 304 đến hết cầu vượt đường sắt thuộc địa giới xã Thụy Vân	15,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
25.2	Đoạn từ chân cầu vượt đường sắt (thuộc địa giới phường Vân Phú) đến giáp công vào nhà ông Hoàng Lê (thuộc xã Kim Đức)	15,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
25.3	Đoạn từ công vào nhà ông Hoàng Lê (thuộc địa giới xã Kim Đức) đến nút giao đường Trường Chinh với đường Phù Đổng nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ công vào nhà ông Hoàng Lê (thuộc địa giới xã Kim Đức) đến đường Phù Đổng	16,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
25.4	Đoạn từ đường Phù Đổng đến đê Sông Lô	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
26	Đường Phù Đổng				
26.1	Từ nút giao với đường Châu Phong đến giao với đường Nguyễn Du	40,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
26.2	Từ nút giao với đường Nguyễn Du đến trạm thu phí nút IC7 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	20,000,000	7,680,000	5,760,000	Điều chỉnh giá đất
27	Đường tránh QL 32C đoạn qua Việt Trì (từ ngã ba chợ Núi đến tiếp giáp huyện Lâm Thao)	16,000,000	5,200,000	3,900,000	Điều chỉnh giá đất
28	Đường Chữ Đồng Tử				
28.1	Từ cầu Việt Trì đến UBND phường Bạch Hạc nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ cầu Việt Trì đến hết trụ sở UBND phường Bạch Hạc	6,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

28.2	Từ UBND phường đến ngã ba điểm giao nhau phố Nàng Nội nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ giáp UBND phường Bạch Hạc đến ngã ba giao nhau với phố Nàng Nội	5,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
28.3	Từ điểm giao nhau phố Nàng Nội đến đê Bồ Sao nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ ngã ba giao nhau với phố Nàng Nội đến đê Bồ Sao	4,800,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
29	Phố Nàng Nội (đường Du lịch Bạch Hạc - Bến Gót cũ)	5,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
30	Đường Lê Lợi				
30.1	Đường nối đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đồng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì	7,500,000	3,750,000	3,000,000	Bổ sung
30.2	Đường từ đê Âu Cơ đến hết địa giới xã Phụng Lâu tiếp giáp phường Văn Phú	7,500,000	3,750,000	3,000,000	Bổ sung
II	CÁC KHU ĐÔ THỊ (Tính theo mặt cắt đường chiều rộng bao gồm vỉa hè + lòng đường + dải phân cách)				
1	Khu đô thị Trầm Sào				
1.1	Đường 17,5 m	28,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đường 14,5 m; 13 m	25,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đường 11 m; 10,5 m; 9,5 m	23,500,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
2	Khu nhà ở đô thị và dịch vụ thương mại đồng Trầm Đá				
2.1	Đường 22 m	32,000,000	9,600,000	7,200,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đường 19 m	28,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đường 14 m; 13 m	22,000,000	6,800,000	5,100,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đường 10 m	20,000,000	6,800,000	5,100,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đường 7,5 m; 7 m; 6,5 m	18,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
3	Khu trung tâm thương mại và nhà ở biệt thự Đồng Mạ (trừ băng 1 đường Nguyễn Tất Thành)				
3.1	Đường 12,5 m; 10,5 m tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đường 12,5 m	36,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường 10,5 m	28,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu đô thị Nam Đồng Mạ				
4.1	Đường 20,5 m	28,000,000	11,200,000	8,400,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đường 16,5 m	22,000,000	11,200,000	8,400,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đường 13,5 m; 11,5 m	20,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đường 7,5 m	18,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu nhà ở đô thị Tân Dân				
5.1	Đường 23,5 m; 20,5 m	30,000,000	11,200,000	8,400,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đường 19,5 m; 18,5 m	28,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đường 12 m; 10 m	22,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đường 7 m	16,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất

6	Khu đô thị Minh Phương				
6.1	Đường 36 m	30,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đường 24,5 m; 20,5 m	28,000,000	9,600,000	7,200,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Đường 13,5 m; 11 m	23,000,000	7,200,000	5,400,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu đô thị mới Việt Séc				
7.1	Đường 26 m	28,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đường 22,5 m	25,000,000	11,200,000	8,400,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Đường 15 m	22,000,000	10,400,000	7,800,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Đường 13 m; 12 m	20,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu nhà ở đô thị phía Nam đồng Lạc Ngàn (LILAMA)				
8.1	Đường 18,5 m	30,000,000	12,800,000	9,600,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Đường 14,5 m	26,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Đường 13,5 m	25,000,000	11,200,000	8,400,000	Điều chỉnh giá đất
8.4	Đường 12 m	22,000,000	10,400,000	7,800,000	Điều chỉnh giá đất
9	Khu nhà ở Cao cấp Vương Cường				
9.1	Đường 26 m	33,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
9.2	Đường 11,5 m	22,000,000	12,800,000	9,600,000	Điều chỉnh giá đất
10	Khu hạ tầng đầu giá đất ở Bến Gót (thu hồi của Công ty CP Ván nhân tạo Việt Trì)				
10.1	Đường 26 m	16,500,000	4,400,000	3,300,000	Điều chỉnh giá đất
10.2	Đường 15,5 m	13,500,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
10.3	Đường 12 m	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
11	Khu nhà ở đô thị đôi Văn Hóa (Gia Cẩm)				
11.1	Đường 20,5 m	35,000,000	10,400,000	7,800,000	Điều chỉnh giá đất
11.2	Đường 13,5 m; 12 m	30,000,000	8,800,000	6,600,000	Điều chỉnh giá đất
11.3	Đường 9 m; 7,5 m; 7 m	28,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
12	Khu nhà ở đô thị tại khu đất thu hồi của đoàn kịch nói (cũ)				
12.1	Đường 6 m	18,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
13	Khu nhà ở đô thị tại khu đất thu hồi của đoàn nghệ thuật chèo (cũ), phường Dữu Lâu				
13.1	Đường 7,5 m; 6,5 m	15,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
14	Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake				
14.1	Đường 19,5 m	65,000,000	12,800,000	9,600,000	Điều chỉnh giá đất
14.2	Đường 16,5 m	35,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
14.3	Đường 13,5 m	30,000,000	11,200,000	8,400,000	Điều chỉnh giá đất
14.4	Đường 12 m	25,000,000	9,600,000	7,200,000	Điều chỉnh giá đất
15	Khu nhà ở đô thị Tiên Cát				
15.1	Đường 18,5 m; 16,5 m	35,000,000	12,800,000	7,680,000	Điều chỉnh giá đất
15.2	Đường 15,5 m; 14 m; 13,5 m	30,000,000	12,000,000	7,200,000	Điều chỉnh giá đất
15.3	Đường 12 m; 9 m	25,000,000	11,200,000	6,720,000	Điều chỉnh giá đất
15.4	Đường 6 m	20,000,000	11,200,000	6,720,000	Điều chỉnh giá đất
16	Khu nhà ở đô thị Nam Việt				

16.1	Đường 22,5 m	15,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
16.2	Đường 16,5 m; 15 m	12,000,000	7,200,000	5,400,000	Điều chỉnh giá đất
16.3	Đường 13,5 m; 13 m; 12 m	11,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
17	Khu nhà ở đô thị đồng Đè Thành				
17.1	Đường 13,5 m	19,500,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
17.2	Đường 11,5 m; 10 m	16,900,000	10,400,000	7,800,000	Điều chỉnh giá đất
18	Khu nhà ở xã hội Thành Công, phường Thọ Sơn				
18.1	Đường 22,5 m	45,000,000	17,600,000	13,200,000	Điều chỉnh giá đất
18.2	Đường 8 m; 7,5 m	15,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
19	Khu đô thị mới Đông Nam				Bổ sung
19.1	Đường 35 m	36,000,000	20,000,000	16,000,000	
19.2	Đường 30 m	30,000,000	15,000,000	12,000,000	
19.3	Đường 27 m	25,000,000	12,500,000	10,000,000	
19.4	Đường 23,5 m; 22,5 m; 21,5 m	20,000,000	8,500,000	6,800,000	
19.5	Đường 14,5 m; 14 m; 13,5 m	17,000,000	8,500,000	6,800,000	
19.6	Đường 9,5 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
20	Khu đô thị mới Trung Vương				Bổ sung
20.1	Đường 27 m; 26 m	28,000,000	16,500,000	13,200,000	
20.2	Đường 22,5 m	25,000,000	12,500,000	10,000,000	
20.3	Đường 15 m	20,000,000	10,000,000	8,000,000	
20.4	Đường 13,5 m; 12 m; 11 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
20.5	Đường 7 m	12,000,000	5,000,000	4,000,000	
21	Khu đô thị phía Bắc Trung Vương				Bổ sung
21.1	Đường 30 m	25,000,000	12,500,000	10,000,000	
21.2	Đường 22,5 m; 20,5 m	20,000,000	10,000,000	8,000,000	
21.3	Đường 19 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
21.4	Đường 15,5 m; 14,5 m	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
22	Dự án Tổ hợp Thương mại, dịch vụ và nhà ở				Bổ sung
22.1	Đường 35 m	36,000,000	20,000,000	16,000,000	
22.2	Đường 22,5 m	25,000,000	12,500,000	10,000,000	
22.3	Đường 14,5 m; 13,5 m	20,000,000	10,000,000	8,000,000	
22.4	Đường 12 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
23	Khu đô thị mới Sông Lô				Bổ sung
23.1	Đường 35 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
23.2	Đường 29 m; 28 m	14,000,000	7,000,000	5,600,000	
23.3	Đường 26 m	13,000,000	6,500,000	5,200,000	
23.4	Đường 23,5 m; 20,5 m	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
23.5	Đường 17,5 m	11,000,000	5,500,000	4,400,000	
23.6	Đường 15 m; 13 m	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
24	Khu nhà ở đô thị phố Anh Dũng				Bổ sung
24.1	Đường 13,5 m	15,500,000	7,750,000	6,200,000	
24.2	Đường 9 m	13,000,000	6,500,000	5,200,000	
25	Khu đô thị mới Nam Minh Phương				Bổ sung
25.1	Đường 36 m	20,000,000	10,000,000	8,000,000	
25.2	Đường 24,5 m; 23 m	16,500,000	8,250,000	6,600,000	

25.3	Đường 18,5 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
25.4	Đường 15 m	14,000,000	7,500,000	6,000,000	
25.5	Đường 11 m; 10 m	13,500,000	6,750,000	5,400,000	
26	Khu đô thị mới Tây Nam, phường Minh Nông				Bổ sung
26.1	Đường 32,5 m	30,000,000	15,000,000	12,000,000	
26.2	Đường 27 m	26,000,000	13,000,000	10,400,000	
26.3	Đường 20,5 m	24,000,000	11,000,000	8,800,000	
26.4	Đường 13 m; 12 m	22,000,000	11,000,000	8,800,000	
27	Khu đô thị mới Minh Tân				Bổ sung
27.1	Đường 27 m	30,000,000	15,000,000	12,000,000	
27.2	Đường 20,5 m; 19,5 m	25,000,000	11,000,000	8,800,000	
27.3	Đường 13 m	18,000,000	8,000,000	6,400,000	
28	Khu nhà ở Châu Phong, đồng Lạc Ngàn, phường Dữu Lâu				Bổ sung
28.1	Đường 15,5 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
28.2	Đường 12 m	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
28.3	Đường 10 m	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
29	Khu nhà ở khu đô thị Văn Lang, phường Dữu Lâu				Bổ sung
29.1	Đường 15,5 m	13,000,000	6,500,000	5,200,000	
29.2	Đường 12,5 m; 12 m	11,000,000	5,500,000	4,400,000	
29.3	Đường 10 m; 9,5 m	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
30	Khu đô thị nhà ở đồng Cả Ông, phường Dữu Lâu				Bổ sung
30.1	Đường 26 m	22,000,000	11,000,000	8,800,000	
30.2	Đường 22,5 m	18,000,000	9,000,000	7,200,000	
30.3	Đường 18,5 m	16,000,000	8,000,000	6,400,000	
30.4	Đường 16,5 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
30.5	Đường 12 m	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
31	Khu nhà ở đồng Đề Sỏi, phường Dữu Lâu				Bổ sung
31.1	Đường 19,5 m	18,000,000	9,000,000	7,200,000	
31.2	Đường 12 m	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
32	Quy hoạch giao đất, đấu giá tại khu vực Đồi Bông, Chằm Đào, khu Quế Trạo, phường Dữu Lâu				Bổ sung
32.1	Đường 16,5 m	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
32.2	Đường 11,5 m	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
32.3	Đường 9,5 m	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
33	Khu nhà ở đô thị phía Bắc Tân Dân				Bổ sung
33.1	Đường 13 m (trục đường chính)	25,000,000	12,500,000	10,000,000	
33.2	Đường 13 m (trục đường còn lại trong khu đô thị)	22,000,000	10,000,000	8,000,000	
34	Khu dân cư Đồng Chùa - Khu 10				Bổ sung
34.1	Đường 16,5 m	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
34.2	Các tuyến đường có mặt cắt từ 14 m đến 16 m	8,000,000	4,000,000	3,200,000	

34.3	Các tuyến đường còn lại	7,000,000	3,500,000	2,800,000	
35	Khu nhà ở đô thị Đoàn Kết, phường Gia Cẩm				Bổ sung
35.1	Đường 33 m	32,000,000	16,000,000	12,800,000	
35.2	Đường 17 m	28,000,000	14,000,000	11,200,000	
36	Khu hạ tầng đấu giá đất ở tại khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Gia Bách (cũ), phường Vân Phú				Bổ sung
36.1	Đường 16,5 m	16,500,000	8,250,000	6,600,000	
36.2	Đường 13 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
37	Hạ tầng kỹ thuật đất ở đấu giá quyền sử dụng đất tại lô CL52, CL53, CL54 và CL55, đường Nguyễn Du, phường Dữu Lâu				Bổ sung
37.1	Đường 9,5 m	25,000,000	12,500,000	10,000,000	
III	PHƯỜNG BẠCH HẠC				
1	Khu phố Phong Châu				
1.1	Đoạn từ đầu Cầu cũ đi Toa Đen nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đầu cầu Việt Trì đến nhà số 09 ông Khai	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Ngõ từ giáp hành lang cầu đến nhà ông Khai nay điều chỉnh lại là: Đoạn đường từ số nhà 2C bà Hoa Nhâm đến nhà số 09 ông Khai	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Trục đường chùa Bi (Đổi tên từ thành Phố Chùa Bi) nay điều chỉnh lại là: Đường phố Chùa Bí: Đoạn từ đường Chử Đồng Tử đến hết Nhà Văn Hóa khu Phong Châu	4,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Ngõ từ đường Chử Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) vào hết khu tập thể Công ty cổ phần cơ khí Giao thông Phú Thọ nay điều chỉnh lại là: Ngõ 41, đường Chử Đồng Tử: Đoạn từ đường Chử Đồng Tử vào hết khu tập thể Công ty cổ phần cơ khí Giao Thông Phú Thọ	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.5	Ven đường kè nay điều chỉnh lại là: Đường bờ kè khu Phong Châu	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.6	Tuyến đường tại khu giãn dân Phong Châu (Giai đoạn 1) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đoạn từ số nhà 13, ngõ 55 Chử Đồng Tử đến ngã tư giao cắt với đường 22,5 m	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ đường 22,5 m đi qua NVH khu Phong Châu đến hết đường	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Khu tái định cư cầu Việt Trì mới: Đường 22,5 m nay điều chỉnh lại là:				
-	Đường 22,5 m : Đoạn từ tiếp giáp Nhà Văn Hóa khu Phong Châu đến hết đường (thửa 508)	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

-	Đường 19,0 m nay điều chỉnh lại là: Đường 19 m: Đoạn từ đường Nàng Nội đến ngã tư giao cắt với đường 22,5 m	4,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Đường 10,0 m nay điều chỉnh lại là: Đường 10 m: Đoạn từ đường Nàng Nội đến đường 22,5 m (thửa 508)	3,600,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.8	Các ngõ hẻm còn lại	2,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2	Khu phố Bạch Hạc				
2.1	Ven đường kề du lịch Bạch Hạc nay điều chỉnh lại là: Đường bờ kè khu Bạch Hạc	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Phố Trần Nhật Duật: Đoạn từ đường Chủ Đồng Tử đến điểm giao cắt Phố Nàng Nội	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Ngõ từ đường Chủ Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) nhà ông Hào đến nhà bà Thu nay điều chỉnh lại là: Ngõ 107, đường Chủ Đồng Tử: Đoạn từ đường Chủ Đồng Tử đến nhà bà Thu	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.4	Ngõ từ nhà ông Hải Hạnh đến nhà ông Kim Văn Hùng nay điều chỉnh lại là: Ngõ 61, đường Chủ Đồng Tử: Đoạn từ nhà ông Hải Hạnh đến nhà ông Hùng	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.5	Ngõ từ nhà ông Sơn Tàn đến nhà ông Hùng Nội nay điều chỉnh lại là: Ngõ 101, đường Chủ Đồng Tử: Đoạn từ nhà ông Sơn Tàn đến nhà ông Hùng Nội	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.6	Các ngõ hẻm còn lại	2,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
3	Khu phố Đoàn Kết				
3.1	Ven bờ kè Bạch Hạc nay điều chỉnh lại là: Đường bờ kè khu Đoàn Kết	2,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Ngõ từ đường Chủ Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) vào khu tập thể Xí nghiệp mộc Bạch Hạc nay điều chỉnh lại là: Ngõ 276, đường Chủ Đồng Tử: Đoạn từ đường Chủ Đồng Tử đến đường bờ kè	4,500,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.3	Các tuyến đường nội bộ của khu quy hoạch đất ở đề giao đất và đấu giá tổ 13, khu Đoàn Kết	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Bổ sung
3.4	Ngõ từ đường Chủ Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) vào khu lò vôi cũ nay điều chỉnh lại là: Ngõ 296, đường Chủ Đồng Tử: Đoạn từ đường Chủ Đồng Tử vào khu lò vôi cũ	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.5	Ngõ từ nhà bà Hiền đến kè (Đường Bàn Quân) nay điều chỉnh lại là: Ngõ 108, đường Chủ Đồng Tử: Đoạn từ nhà bà Hiền đến kè	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.6	Tuyến đường còn lại khu giãn dân Đoàn Kết	3,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất

3.7	Các ngõ hẻm còn lại	2,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu vực Mộ Thượng				
4.1	Trục phố Trần Nhật Duật (đường Trần Nhật Duật cũ) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đoạn từ Phố Nàng Nội đến hết nhà ông Thuần	4,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Thuần đến đường Chử Đồng Tử	4,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Ngõ từ đường Du Lịch qua xóm mới Mộ Thượng đến phố Nhị Hà (đường Nhị Hà cũ) nay điều chỉnh lại là: Tuyến từ đường Nàng Nội qua xóm mới Mộ Thượng đến đường Nhị Hà	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.3	Các ngõ hẻm còn lại	2,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu vực Lang Đài				
5.1	Trục phố Nhị Hà (đường Nhị Hà cũ)	4,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Tuyến đường từ sân Đình qua sân kho ra trạm Y tế nay điều chỉnh lại là: Đoạn đường từ nhà bà Kỳ Thủy đi qua sân kho đến nhà ông Quang	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.3	Tuyến đường từ ngã ba Đình ra nhà ông Kinh nay điều chỉnh lại là: Đoạn đường từ ngã ba Đình Lang Đài đến nhà ông Vũ	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.4	Từ nhà ông Kinh qua ao làng ra đường Nhị Hà nay điều chỉnh lại là: Đoạn đường từ nhà ông Dương Hồng Vũ qua ao làng đến đường Nhị Hà	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.5	Từ nhà ông Kinh qua nhà ông Thức đến đường nối QL 2 nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường nhà ông Vũ qua nhà ông Thức đến đường nối QL2	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.6	Từ phố Nhị Hà đến nhà ông Hách nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Nhị Hà đến số nhà 18 ông Hách	4,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.7	Khu Miếu cũ nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Nhị Hà đến hết thửa đất số 654 (Khu Miếu Cũ)	7,600,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.8	Các ngõ hẻm còn lại	2,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
6	Khu tái định cư giai đoạn 1 Bạch Hạc				
6.1	Băng mặt đường (băng 1)	4,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Các băng còn lại	3,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu Mộ Hạ				
7.1	Ngõ từ đường Chử Đồng Tử đến nhà ông Thắng (Nhớ) nay điều chỉnh lại là: Tuyến đường từ đường Chử Đồng Tử đến hết nhà ông Thắng Nhớ	4,500,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

7.2	Ngõ từ hộ ông Thắng (Thoa) đến hộ Thắng (Loan); Từ hộ Ông Lưu đến nhà máy LILAMA3 nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Ngõ từ chùa Hòa Quang đến nhà ông Thắng Loan	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ từ nhà ông Lưu đến nhà máy LILAMA3	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Các ngõ còn lại	2,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
IV	PHƯỜNG THANH MIẾU				
1	Phố Đồi Cam				
1.1	Đoạn từ cây xăng Thanh Miếu đến tiếp giáp đường Hùng Vương (thuộc khu 7 + 8 + 11 + 12)	14,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
2	Phố Nguyễn Văn Dốc				
2.1	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn đến tiếp giáp phố Đồi Cam	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
3	Phố Lý Tự Trọng				
3.1	Đoạn từ nhà ông Triệu đến Trường Mầm non Công ty Giấy (khu 1, 2, 3, 4) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Triệu đến nhà bà Thảo (khu 1, 3, 4)	15,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ Trường Mầm non Công ty Giấy đến công Trường THPT Công nghiệp Việt Trì (khu 3) nay điều chỉnh lại là: Đoạn tiếp giáp nhà bà Thảo qua trường PTTH Trần Phú đến ngã ba Khu đô thị Nam Đồng Mạ (khu 3)	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đường Thanh Hà				
4.1	Từ tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành đến tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn (khu 5 + 6)	11,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
5	Các tuyến đường khác trong khu dân cư				
5.1	Từ tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn qua UBND phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (thuộc khu 6 + 9)	9,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương qua trạm xá phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (thuộc khu 7 + 11 + 12) nay điều chỉnh lại là: Từ nhà ông Quy qua trạm y tế đến tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành (phía khu dân cư)	13,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.3	Từ đường Hùng Vương qua nhà ông San, ông Quý đến tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (đường Lý Tự Trọng cũ) thuộc khu 1 + 2 nay điều chỉnh lại là: Từ đường Hùng Vương (từ nhà Công Khanh) đến tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (nhà Cường Hoa) thuộc khu 1	10,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.4	Đoạn Từ tiếp giáp công ty Toyota qua nhà ông Vân đi đường Trần Nguyên Hãn	9,000,000	4,500,000	3,600,000	Bổ sung

5.5	Đoạn Từ cây xăng khu 10 qua trường lái (cũ) nhà ông Văn đến nhà ông Hoan	9,000,000	4,500,000	3,600,000	Bổ sung
5.6	Từ tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành qua nhà ông Khanh đến ngã ba nhà Linh Liên	9,000,000	4,500,000	3,600,000	Bổ sung
5.7	Các đường vòng quanh phố thuộc băng 1 của các khu dân cư nay điều chỉnh lại là: Các đường vòng quanh phố thuộc băng 1, trục chính của các khu dân cư	9,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.8	Các ngõ hẻm còn lại trong khu dân cư gộp từ 02 đoạn: Các ngõ hẻm còn lại khu dân cư 12, 13, 14 giáp xã Sông Lô và xã Trung Vương; Các ngõ hẻm khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11	5,000,000	1,200,000	900,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Các tuyến đường khu Quy hoạch, cải tạo, mở rộng				
6.1	Đường bãi X1	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đường vòng quanh ao xanh nay điều chỉnh lại là: Đường vòng quanh ao xanh (trừ các vị trí thuộc dự án Đồng Trước)	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6.3	Các tuyến đường khu Đồi Vũ	15,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến khu Đồng Lô nay điều chỉnh lại là: Từ tiếp giáp đường Trần Nguyên Hân qua công chùa đến nhà bà Nhung Ngộ	15,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6.5	Đường vòng quanh khu hồ sinh thái	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
6.6	Các tuyến đường khu Đồng Rau	15,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
6.7	Các tuyến đường khu Ao Làng	15,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
6.8	Các tuyến đường đấu giá khu 13 nay điều chỉnh lại là: Các tuyến đường thuộc khu Quy hoạch đấu giá khu 13	15,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6.9	Các tuyến đường khu đấu giá Đồng Lô	14,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
6.10	Các tuyến đường 11,5 m thuộc quy hoạch chia lô đất ở Đồng Vũ, quy hoạch chia lô đất ở khu 14	14,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
6.11	Khu đấu giá đồng Đè Cháy	15,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu Đồng Trước				
7.1	Tuyến đường Đồng Trước từ tiếp đường Nguyễn Tất Thành đến phố Đồi Cam nay điều chỉnh lại là: Đường 22,5 m	17,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
7.2	Các tuyến đường còn lại khu Đồng Trước	15,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Tuyến đường Lương Khánh Thiện đến dự án Long Châu Sa, phường Thọ Sơn nay tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn
-	Đường 18,5 m	15,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường dưới 15 m	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường còn lại	10,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Khu dân cư cũ	8,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất

7.4	Các tuyến đường khu Đồi Măng nay tách thành 05 đoạn:				Tách đoạn
-	Đường 11,5 m	11,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường dưới 11,5 m	7,500,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ô đấu giá số B1 (thửa 220, tờ BĐ 14)	17,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ô đấu giá số B3 (thửa 222, tờ BĐ 22)	15,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
-	Khu dân cư cũ	7,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
7.5	Các tuyến đường rộng 22,5 m khu đấu giá Đồi Măng nay điều chỉnh lại là: Đường 22,5 m	15,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Các tuyến đường khu đấu giá hạ tầng hai bên đường Vũ Thê Lang				
8.1	Các tuyến đường 13,5 m khu đấu giá hạ tầng hai bên đường Vũ Thê Lang	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Các tuyến đường 27 m khu đấu giá hạ tầng hai bên đường Vũ Thê Lang (từ tiếp giáp đường Vũ Thê Lang đến đường Ngọc Hoa mới) (Phố Chàng Đông)	20,000,000	5,200,000	3,900,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đường khu dân cư cũ thuộc khu đấu giá hạ tầng hai bên đường Vũ Thê Lang	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
9.1	Các tuyến đường khu Quy hoạch Đề Lót	15,000,000	7,500,000	6,000,000	Bổ sung
10	Các tuyến đường quanh Hồ Đồng Thống	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
11	Các tuyến đường quanh Hồ Hồ Không				Bổ sung
11.1	Khu vực đấu giá và tái định cư	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
11.2	Đoạn từ nhà bà Hòa đến nhà ông Dụ	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
11.3	Các ngõ hẻm thuộc vị trí thu hồi dự án Hồ Hồ Không khu 4, 5	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
12	Khu đấu giá Đồng Đề Lót	17,000,000	8,500,000	6,800,000	Bổ sung
13	Khu Đồng Cây Vông				Bổ sung
13.1	Đường 25,5 m	20,000,000	10,000,000	8,000,000	
13.2	Đường 15 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
13.3	Đường dưới 15 m	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
13.4	Khu vực dân cư	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
V	PHƯỜNG THỌ SƠN				
a	Phường Bến Gót cũ				
1	Khu phố Việt Hưng				
1.1	Đoạn đường A3H3 đến lối rẽ ra đường Hùng Vương (đường đi công sau chợ Gát)	13,500,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Bảng 2 - khu Việt Hưng (dãy 44 ô được quy hoạch sau UBND phường Bến Gót cũ)	12,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ lối rẽ đường Hùng Vương đến chợ Gát	11,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn đường đi chợ Gát rẽ ra đường sắt (tổ 2 phố Việt Hưng)	6,500,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đường bao quanh Tổ 5 Việt Hưng	7,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Từ nhà bà Đào ra đường Trần Nguyên Hãn	7,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Các ngõ hẻm còn lại	4,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2	Khu phố Hoà Bình 1 + 2				

2.1	Đoạn từ A2A3 Quốc lộ 2 cũ (công chùa Hoà Bình)	12,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn tiếp giáp QL2 cũ đi Xí nghiệp đường sắt (Công đình làng Việt Trì)	6,500,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ nút A2 đi xã Sông Lô và các ngõ bao quanh	6,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ cây xăng của Công ty Licogi đến chợ đầu dê nay điều chỉnh lại là: Phố Hoa Long (đoạn từ cây xăng của Công ty Licogi qua chợ đầu dê đến đường Lạc Long Quân)	15,000,000	4,320,000	3,240,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.5	Lối rẽ từ công Công ty quản lý đường sắt vào khu tái định cư dự án dê Tả Thao (trước công nhà ông Khoa) thuộc khu Hòa Bình 2	10,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Các ngõ hẻm còn lại	4,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3	Khu phố Kiến Thiết				
3.1	Đoạn tiếp giáp A2A3 đến công Công ty than	6,500,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ công Công ty đường sắt đến công đồ (Tổ 18 Kiến Thiết)	7,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Ngõ bao quanh phố	5,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
	Lối rẽ từ công Công ty quản lý đường sắt vào khu tái định cư dự án dê Tả Thao (trước công nhà ông Khoa)				Hủy bỏ
3.4	Các ngõ hẻm còn lại	4,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu phố Hồng Hà 1 + 2				
4.1	Từ Công an phường Bến Gót đến Trại Thanh Hà nay điều chỉnh lại là: Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ Công an phường Bến Gót cũ đến Trại Thanh Hà)	6,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn đường tổ 21 - khu Hồng Hà 1 (giáp đường dê tả sông Thao - dê hữu sông Lô) nay điều chỉnh lại là: Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ giáp Trại Thanh Hà đến hết địa phận phường Bến Gót cũ)	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.3	Băng 2 khu Ga Việt Trì	6,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Băng 2 khu Cảng Việt Trì	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đường Thạch Khanh (Từ Cửa Ga Việt Trì đi Bến Gót đường 19,5m) nay điều chỉnh lại là: Đường Thạch Khanh (đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường Nguyễn Văn Cừ)	10,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.6	Bru điện ga Việt Trì đi Bến Gót	6,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
4.7	Xí nghiệp Vật tư đường sắt đi bờ dê sông Hồng	10,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
4.8	Đoạn đường ký túc xá PăngRim	10,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
4.9	Đoạn từ đường sông Thao đến Trạm thực phẩm cũ (tổ 22)	11,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất

4.10	Đường rẽ từ đường Lạc Long Quân vào 16 hộ tổ 21 đến nhà bà Thiệu	9,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
4.11	Băng 3 khu ga Việt Trì	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
4.12	Các hộ tổ 24 (khu vực đầu cầu Việt Trì)	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4.13	Ngõ bao quanh phố	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
4.14	Ngõ hẻm còn lại	4,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
b	Phường Thọ Sơn cũ				
1	Các ngõ của đường Hùng Vương				
1.1	Ngõ 883 đường Hùng Vương (cổng trên chợ Gát từ hộ ông Chiến đến hộ bà Xuân tổ 4B)	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Ngõ từ đường Hùng Vương vào Trung tâm hội nghị tỉnh	8,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Ngõ từ đường Hùng Vương vào Công ty TNHH Chí Hòa	9,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Ngõ từ đường Hùng Vương vào Doanh nghiệp Kim Sơn	9,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Ngách từ đường Hùng Vương vào đến hộ ông Thành tổ 7	9,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
2	Các ngõ của Đường Hai Bà Trưng				
2.1	Ngõ từ hộ ông Văn tổ 26B đến hộ bà Ty tổ 26B	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Phố Hồ Xuân Hương (Đoạn nối từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Tất Thành (khu vực tổ 27B) trừ những hộ quay ra đường Hai Bà Trưng)	40,000,000	20,000,000	16,000,000	Bổ sung
2.3	Đường từ ngã 4 Thọ Sơn đến hộ ông Huy tổ 33 - phố Thành Công nay điều chỉnh lại là: Phố Long Châu Sa	20,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
3	Khu phố Long Châu Sa				
3.1	Khu vực Công ty xây dựng số 22				
-	Đường từ hộ bà Ngọc đến hộ ông Khanh tổ 10	10,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường từ hộ ông Khanh đến hộ bà Hới tổ 12	10,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường từ nhà bà Hới đến hộ nhà bà Quý tổ 11B	10,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường từ hộ bà Hới đến hộ bà Hằng tổ 11A	12,000,000	2,240,000	1,680,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ từ bà Lợi tổ 10 đến hộ bà Hộc tổ 10	10,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ hộ ông Lý đến hộ bà Hải tổ 10	10,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ sau Bệnh viện Xây dựng Việt Trì	9,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ từ hộ ông Trung đến hộ ông Tường tổ 10	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Khu vực báo Phú Thọ cũ				
-	Ngõ thuộc băng 1, 2, 3 tổ 11A	8,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ từ hộ bà Hồng đến hộ ông Diên tổ 11A	6,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Khu vực rạp Long Châu Sa				
-	Đường từ hộ ông Hưng đến hộ ông Quỳnh tổ 12	10,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất

3.4	<i>Khu vực giáp Trạm xá Nhà máy Mi chính cũ</i>				
-	Từ hộ ông Bình đến hộ ông Cần tổ 15	6,500,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
-	Các ngõ hẻm còn lại	3,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu phố Sông Thao				
4.1	<i>Khu vực đôi chợ</i>				
-	Đoạn đường từ bà Loan đến hộ ông Bổng tổ 8B	12,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn đường từ bà Lâm đến hộ bà Xoan tổ 4A	10,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn đường từ ông Chiến đến hộ ông Hới tổ 4A	10,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ sau chợ Gát (từ hộ ông Hải đến hộ ông Phước tổ 4B)	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	<i>Khu hồ hóa chất</i>				
-	Đoạn đường từ ông Long đến hộ ông Cường tổ 9B	9,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn đường từ ông Lâm đến hộ ông Mậu tổ 9A	9,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
-	Các ngõ ven hồ Hóa chất tổ 8B	3,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	<i>Khu đội xe Xi nghiệp 4 cũ</i>				
-	Đoạn đường từ nhà bà Thêu đến hộ ông Dũng tổ 9B	7,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	<i>Khu đôi vật tư</i>				
-	Ngõ từ hộ ông Quỳnh đến đường sắt tổ 2	7,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ từ hộ bà Trường tổ 2 đến hộ ông Tổ tổ 3	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
-	Các ngõ hẻm còn lại	4,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
	<i>Khu vực giáp sông Hồng thuộc khu dân cư Sông Thao nay điều chỉnh lại là:</i>				
4.5	<i>Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ giáp địa phận phường Bến Gót cũ đến đường Lạc Long Quân)</i>	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu phố Đoàn Kết (Khu vực 221)				
5.1	Đoạn đường từ hộ ông Bài đến hộ ông Toại đến tổ 19	9,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Các ngõ thuộc băng 2 tổ 16, 22	7,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Các ngõ thuộc băng 3 tổ 16, 22	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Các ngõ hẻm còn lại	3,500,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
6	Khu phố Thành Công				
6.1	<i>Khu đôi lắp máy</i>				
-	Đoạn đường từ hộ bà Thủy đến hộ ông Chiến tổ 27B	9,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
-	Các ngõ băng 1, băng 2 đôi lắp máy tổ 28	7,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	<i>Khu đôi A</i>				
-	Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 30	7,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
-	Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 33	6,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	<i>Khu đôi Chùa</i>				

-	Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 34	7,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
-	Các ngõ hẻm còn lại	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
-	Khu vực mới quy hoạch thuộc tổ 27B	7,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Khu vực ven Ao Thành đội thuộc khu dân cư Thành Công	8,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu vực đồng Ghề thuộc phường Thọ Sơn và phường Thanh Miếu	16,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu vực đấu giá Ao Thành Đội	16,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
9	Khu vực đấu giá Long Châu Sa				
9.1	Tuyến đường rộng 18,5 m; 16,5 m	16,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
9.2	Tuyến đường rộng 11,5 m	12,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
10	Khu đấu giá băng 2 đường Hai Bà Trưng phường Thọ Sơn	35,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
VI	PHƯỜNG TIỀN CÁT				
1	Các tuyến đường lớn				
1.1	Đoạn từ Phố Minh Lang đến cổng Trường Chính trị tỉnh	20,000,000	5,200,000	3,900,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ siêu thị Việt Lâm đến Trung tâm GDTX tỉnh (Phố Tiên Sơn)	20,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương (công ty xuất nhập khẩu) đến ngã 3 Đài truyền thanh Việt Trì cũ	15,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Từ Hải quan Việt Trì dọc đường sắt đến chợ Trung tâm	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Phố Tân Xương (Từ đường Hùng Vương qua cổng Công ty Bia Hồng Hà ra đường Sông Thao)	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Từ đường Hùng Vương đi qua đường sắt vào cổng Nhà máy xay cũ	13,000,000	2,560,000	1,920,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Công ty CMC	15,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
1.8	Đoạn từ trạm gác ghi - Phố Anh Dũng song song với đường sắt đến nhà ông Dũng Phúc	10,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
1.9	Phố Hoa Vương tách thành 2 đoạn:				Tách đoạn
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến ngã ba khu TĐC Đồng Ngược	25,000,000	5,200,000	3,900,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ giáp ngã ba khu TĐC Đồng Ngược đến đường Lạc Long Quân	15,000,000	5,200,000	3,900,000	Điều chỉnh giá đất
1.10	Đoạn từ Trường Chính trị đến đường Tiên Dung	10,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
1.11	Các tuyến đường còn lại khu TĐC Đồng Ngược	20,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
1.12	Khu đấu giá băng 2 đường Hai Bà Trưng phường Tiên Cát	45,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
2	Khu phố Thành Công				

2.1	Đoạn từ cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh qua Trường Văn hoá Nghệ thuật đến đường Tiên Dung tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đoạn từ cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh đến cổng sau trường tiểu học Tiên Cát	15,000,000	3,640,000	2,730,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ cổng sau trường tiểu học Tiên Cát đến đường Tiên Dung	12,000,000	3,640,000	2,730,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên qua Đê Thàng và đến đường Tiên Dung	16,500,000	3,640,000	2,730,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến ngã 3 tổ 38 các hộ còn lại tổ 39	8,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Các ngõ hẻm còn lại	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
3	Khu phố Tiên Sơn				
3.1	Từ Phố Tiên Sơn qua nhà thờ họ Lưu đến đường Tiên Dung (Ngõ 345)	8,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Từ ngã 3 nhà thờ họ Lưu qua hội trường khu đến đường Tiên Dung	8,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Các ngõ hẻm còn lại	6,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu phố Đoàn Kết				
4.1	Khu tập thể Vật liệu chất đốt cũ	8,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Từ đường Đoàn Kết qua nhà thờ họ Giáo đến tiếp giáp khu tái định cư tổ 17	8,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đường giáp siêu thị Vincom	25,000,000	7,200,000	5,400,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Từ ngã 3 di dọc bờ tường bột giặt VIMEX đến đường Đoàn Kết	8,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Từ khu tái định cư tổ 17 đến đường Lạc Long Quân	8,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Các ngõ hẻm còn lại trong đê	8,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
4.7	Các ngõ hẻm còn lại ngoài đê	6,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu phố Minh Hà 1				
5.1	Các hộ còn lại tổ 18A	8,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Các ngõ còn lại (thuộc bảng 2)	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Các ngõ còn lại (thuộc bảng 2) Từ thửa đất số 184 ông Nguyễn Thành Trung đến thửa đất số 290 ông Nguyễn Văn Hiếu	10,500,000	5,250,000	4,200,000	Bổ sung
6	Khu phố Mai Sơn II				
6.1	Các đường khu Mai Sơn II	8,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Các đường khu Mai Sơn II từ thửa đất số 239 bà Tú Anh đến thửa đất số 199-1 bà Xuyên	10,500,000	5,250,000	4,200,000	Bổ sung
6.3	Khu phố Mai Sơn II và Âu Cơ: Các ngõ hẻm còn lại Từ thửa đất số 41 bà Nga đến thửa đất số 18 ông Lập; Từ thửa đất số 176 bà Chung đến thửa đất số 141 ông Dũng; Từ thửa đất số 272 ông Tuý - thửa đất số 273 ông Khánh	9,000,000	4,500,000	3,600,000	Bổ sung
6.4	Các ngõ hẻm còn lại	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất

7	Khu phố Hồng Hà				
7.1	Đoạn từ nhà ông Tân song song với đường sắt đến nhà bà Tinh Lan	10,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Khu tái định cư Đồng Đầm	8,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Đoạn từ nhà ông Lợi song song với đường sắt đến nhà ông Thiêm	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Từ nhà bà Lan Tinh qua hội trường khu ra đường Lạc Long Quân	6,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
7.5	Các ngõ hẻm còn lại trong đề	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
7.6	Các ngõ hẻm còn lại ngoài đề	5,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu phố Sông Thao				
8.1	Từ Phố Tân Xương vào đến ngã 3 tổ 7 và tổ 10A + 10B	8,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Từ phố Tân Xương vào tổ 8B	8,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Các ngõ hẻm còn lại trong đề	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
8.4	Các ngõ hẻm còn lại ngoài đề	5,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
9	Khu phố Thi đua				
9.1	Từ siêu thị Việt Lâm đến ngã 3 tiếp giáp tổ 36	9,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
9.2	Các tuyến đường chính khu Thi đua	10,500,000	2,600,000	1,950,000	Điều chỉnh giá đất
9.3	Khu đấu giá đất ở và chợ Tiên Cát	20,000,000	6,240,000	4,680,000	Điều chỉnh giá đất
9.4	Các ngõ hẻm còn lại	5,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
10	Khu phố Tiền Phong				
10.1	Từ đường Hùng Vương vào đến đề Moi	8,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
10.2	Từ đường Hùng Vương qua trường tiểu học Tiên Cát đến Đề Thàng	10,500,000	2,880,000	2,160,000	Điều chỉnh giá đất
10.3	Các ngõ hẻm còn lại Từ thửa đất số 161 ông Hải đến thửa đất số 59-1 bà Luyến; Từ thửa đất số 133 ông Tạo đến thửa đất số 64 ông Tâm	9,000,000	4,500,000	3,600,000	Bổ sung
10.4	Các ngõ còn lại	5,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
11	Khu phố Thọ Mai				
11.1	Từ Phố Minh Lang đến đường Tiên Dung (Ngõ 67)	8,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
11.2	Các đường quy hoạch (UBKH - Thanh tra Nhà nước)	10,500,000	2,880,000	2,160,000	Điều chỉnh giá đất
11.3	Đoạn từ đường Tiên Dung đến nhà Thi Đấu (Khu quy hoạch Hóc Vực)	36,000,000	9,600,000	7,200,000	Điều chỉnh giá đất
11.4	Các ngõ hẻm còn lại	5,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
12	Khu phố Gát				
12.1	Khu vực trong đề thuộc tổ 3 và tổ 5	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
12.2	Các ngõ hẻm còn lại (tổ 1 + tổ 2) trong đề	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
12.3	Các ngõ hẻm còn lại (tổ 1 + tổ 2) ngoài đề	6,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
13	Khu phố Mai Sơn 1				
13.1	Đoạn từ Cổng trường Chính trị Tỉnh đến khu quy hoạch tổ 24B	10,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
13.2	Các tuyến đường chính khu Mai Sơn 1	10,500,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất

13.3	Đoạn từ đường Tiên Dung đến ngã 3 đường rẽ vào nhà văn hóa khu	28,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
13.4	Các đường còn lại khu quy hoạch tổ 24B	15,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
13.5	Các ngõ hẻm còn lại	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
14	Khu phố Anh Dũng				
14.1	Đoạn từ cổng Công ty CMC ven tường rào Cty CMC đến đường Lạc Long Quân	6,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
14.2	Đoạn từ tiếp giáp đường vào cổng Cty CMC đến hết sân văn hoá thể thao của khu (nhà ông Hội)	6,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
14.3	Khu Tổ 13	7,000,000	2,560,000	1,920,000	Điều chỉnh giá đất
14.4	Tổ 14B đến đường Lạc Long Quân	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
14.5	Các đường còn lại của tổ 14B	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
14.6	Đoạn từ đường Hùng Vương đến tiếp giáp tổ 14 khu Anh Dũng	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
14.7	Các ngõ hẻm còn lại	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
15	Khu phố Âu Cơ				
15.1	Từ phố Minh Lang theo tường rào UBND thành phố ra đến đường Tiên Dung	7,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
15.2	Các tuyến đường chính khu Âu Cơ	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
15.3	Các ngõ hẻm còn lại	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
16	Khu phố Tiên Phú				
16.1	Các đường chính khu Tiên Phú	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
16.2	Các ngõ hẻm còn lại	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
17	Phố Minh Hà 2				
17.1	Từ đường Hùng Vương đến hết nhà ông Dũng Phúc	8,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
17.2	Các đường còn lại	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
VII	PHƯỜNG GIA CẨM				
1	Các ngõ của đường Hùng Vương				
1.1	Đoạn đường ngõ 1879 và ngõ 1923 tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Ngõ 1879	30,000,000	5,760,000	4,320,000	Điều chỉnh giá đất
-	Phố Mã Lao	27,000,000	5,760,000	4,320,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn đường ngõ 1620 và ngõ 1642	25,000,000	5,040,000	3,780,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn đường ngõ 2173 nay điều chỉnh lại là Phố Thông Đậu	25,000,000	4,320,000	3,240,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn đường ngõ 1538	15,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đoạn đường ngõ 1502:				
-	Đoạn đường ngõ 1502 từ nhà bà Lan đến hết nhà ông An	25,000,000	4,320,000	3,240,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn đường ngõ 1502 từ sau nhà ông An đến nhà ông Sinh Dung	20,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn đường ngõ 1502 từ nhà bà Toàn Đào đến nhà ông Thịnh Hân	15,000,000	2,560,000	1,920,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn còn lại của ngõ 1502	10,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất

-	Các hẻm của ngõ 1502	10,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Đoạn đường ngõ 1548	20,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Đoạn đường ngõ 2121	20,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
1.8	Đoạn đường các hẻm còn lại của ngõ 2121	10,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
1.9	Đường ngõ 1588 đường Hùng Vương toàn tuyến và các ngõ:				
-	Đoạn đường từ số 01 đến số 37	25,000,000	5,040,000	3,780,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn đường từ số 39 đến số 59	22,000,000	4,320,000	3,240,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn đường ngõ 02 (từ số 02 đến số 54 và từ số 01 đến số 19)	20,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
-	Các hẻm còn lại	10,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
2	Các ngõ của đường Trần Phú				
2.1	Ngõ 07	14,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Ngõ 13	25,000,000	5,040,000	3,780,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn ngõ từ đường Trần Phú lên đến công ty Phúc Vinh	15,000,000	7,500,000	6,000,000	Bổ sung
2.4	Các hẻm còn lại	6,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
3	Các ngõ của đường Quang Trung				
3.1	Đoạn đường ngõ 02	25,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn đường các ngõ 40 và ngõ 54	20,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn đường các ngõ 68 và ngõ 88	13,000,000	3,280,000	2,460,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn đường ngõ 102	20,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đoạn đường ngõ 14	13,000,000	2,560,000	1,920,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Đoạn đường ngõ 112	20,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
3.7	Đoạn đường các hẻm còn lại	14,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
4	Ngõ đường Châu Phong				
4.1	Đoạn đường các ngõ 313, 317, 346 và ngõ 356	15,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
	Đoạn đường ngõ 440				Hủy bỏ
4.2	Đoạn đường các ngõ 301, 438, 386, 409, 417 và ngõ 457	15,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn đường ngõ 388, 424	15,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn đường các hẻm còn lại	12,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
5	Phố Hàm Nghi và các ngõ				
5.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quý Đôn:				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết nhà bà Hương	28,000,000	7,200,000	5,400,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ giáp nhà bà Hương đến đầu ngõ 188 (hết nhà ông Quế)	22,000,000	5,760,000	4,320,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ giáp nhà ông Quế đến đường Lê Quý Đôn	25,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đoạn đường các ngõ 61 (từ số 02 đến 20) và ngõ 78	16,000,000	2,960,000	2,220,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đoạn đường ngõ 218, 221	14,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đoạn đường ngõ 111	16,000,000	2,960,000	2,220,000	Điều chỉnh giá đất

5.5	Đoạn đường các ngõ 15, 29, 43, 26, 44, 121, 127, 130	15,000,000	2,560,000	1,920,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Đoạn đường ngõ 169, 188, 180, 183, 184, 186, 211, 249	15,000,000	2,560,000	1,920,000	Điều chỉnh giá đất
5.7	Đoạn đường các ngõ 141	20,000,000	2,960,000	2,220,000	Điều chỉnh giá đất
5.8	Ngõ 174	13,500,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
5.9	Ngõ 139	13,500,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
5.10	Ngõ 125	11,000,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
5.11	Các hẻm ngõ 61 (từ số 02 đến hẻm 6) và hẻm 1 + 2 ngõ 111	12,000,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
5.12	Đoạn đường ngõ 64, 11	12,000,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
5.13	Đoạn ngõ 249	12,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
5.14	Đoạn đường các ngõ 77, 86, 92, 95, 146, 194, 200, 206, 226, 256, 258, 267, 299 và các hẻm còn lại	12,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
6	Các ngõ của phố Lê Quý Đôn				
6.1	Đoạn ngõ 02	20,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đoạn đường ngõ 186, 226	15,000,000	2,240,000	1,680,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Đoạn đường ngõ 250, 210 tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Ngõ 250	22,000,000	2,240,000	1,680,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ 210	12,000,000	2,240,000	1,680,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đoạn đường các ngõ 81, 113, 117, 284, 316 và 354	12,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
6.5	Đoạn ngõ 133	10,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
6.6	Đoạn đường ngõ 71	12,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
6.7	Đoạn đường các ngõ 52, 60, 23 và ngõ 53	12,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
6.8	Đoạn đường các ngõ 231, 167, 183, 203, 294 và các hẻm còn lại	10,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
	Ngõ 78				Hủy bỏ
6.9	Đoạn đường ngõ 254	12,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
	Đoạn từ nhà bà Hương Cẩn đến hết nhà ông Đỗ Hàm				Hủy bỏ
6.10	Đoạn ngõ 126:				
-	Từ nhà bà Phương Chuẩn đến hết nhà bà Huyền (Vân) nay điều chỉnh lại là: Từ phố Lê Quý Đôn đến giao KĐT Trầm Sào	20,000,000	6,800,000	5,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn còn lại của ngõ 126	15,000,000	2,880,000	2,160,000	Điều chỉnh giá đất
6.11	Đoạn ngõ 95	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
7	Phố Hà Bổng và các ngõ				
7.1	Các ngõ 49, 41 và ngõ 35	12,000,000	2,880,000	2,160,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Ngõ 22	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
8	Phố Võ Thị Sáu	35,000,000	5,760,000	4,320,000	Điều chỉnh giá đất
9	Phố Nguyễn Quang Bích	35,000,000	7,488,000	5,616,000	Điều chỉnh giá đất
10	Phố Hà Liễu và các ngõ				
10.1	Ngõ từ đường Hùng Vương đến phố Phan Chu Trinh	28,000,000	7,488,000	5,616,000	Điều chỉnh giá đất

10.2	Đoạn từ phố Phan Chu Trinh đến Trường cấp 3 Việt Trì	22,000,000	6,048,000	4,536,000	Điều chỉnh giá đất
10.3	Đoạn đường ngõ 38	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
10.4	Đoạn đường ngõ 17, 19	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
10.5	Đoạn đường ngõ 01	15,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
10.6	Ngõ 20, 22, 31, 36	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
11	Phố Phan Chu Trinh và các ngõ				
11.1	Phố Phan Chu Trinh toàn tuyến	35,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
11.2	Đoạn đường các ngõ 71, 75, 41 và ngõ 51	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
11.3	Đoạn đường các ngõ 15	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
11.4	Ngõ 21	10,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
11.5	Đoạn đường các ngõ 86, 130, 136, 146	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
11.6	Đoạn đường các ngõ hẻm còn lại	10,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đường Lãng Cầm và các ngõ				
12.1	Đường Lãng Cầm:				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	20,000,000	4,400,000	3,300,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ giáp Trung tâm giáo dục thường xuyên đến nhà ông Phan Văn Ký	17,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
12.2	Số nhà 107 ra ngõ 13 (Trần Phú)	17,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
12.3	Đoạn đường các ngõ 02 và ngõ 49 Đoạn đường ngõ 225	15,000,000	2,880,000	2,160,000	Điều chỉnh giá đất Hủy bỏ
12.4	Đoạn đường ngõ 105	17,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
12.5	Đoạn đường các ngõ 01, 09, 36, 42, 50, 69, 52, 07 và các hẻm còn lại khu 3 + 4 nay điều chỉnh lại là: Đoạn đường các ngõ 01, 09, 36, 42, 50, 69, 52, 07 và các ngõ, hẻm còn lại khu Lãng Cầm	10,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
12.6	Đoạn đường ngõ 73	10,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
13	Các ngõ của phố Hà Chương				
13.1	Đoạn đường các ngõ 11, 21 và hẻm 06	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
13.2	Đoạn đường ngõ 47	10,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
13.3	Đoạn từ ngõ 1502 đường Hùng Vương qua cây xăng Gia Cầm và Trường Tiểu học Tiên Dung đến phố Hà Chương	25,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
13.4	Đoạn đường các ngõ, hẻm còn lại	10,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
14	Phố Nguyễn Thái Học và các ngõ				
14.1	Đoạn đường từ đường Hùng Vương đến nhà ông Bảo	25,000,000	6,000,000	4,500,000	Điều chỉnh giá đất
14.2	Đoạn đường các ngõ 73 và ngõ 85, 10	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
14.3	Các ngõ hẻm còn lại	10,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
15	Phố Hoàng Hoa Thám và các ngõ				
15.1	Đoạn đường từ đường Hùng Vương đến ngã ba Ao Dệt:				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến ngõ 31	25,000,000	6,880,000	5,160,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ ngõ 31 đến ngã ba Ao cá Dệt (Đến nhà ông Mỹ, ông Việt)	18,500,000	6,480,000	4,860,000	Điều chỉnh giá đất

-	Đoạn từ giáp nhà ông Mỹ, ông Việt đến đường Nguyễn Thái Học	20,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
15.2	Đoạn đường ngõ 31	14,000,000	3,280,000	2,460,000	Điều chỉnh giá đất
15.3	Các ngõ hẻm còn lại	10,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
16	Phố Tôn Thất Tùng	20,000,000	4,400,000	3,300,000	Điều chỉnh giá đất
17	Khu tái định cư Đồng Gia				
	Đường 27 m				Hủy bỏ
17.1	Đường 20 m	40,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
17.2	Đường 13,5 m	30,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
17.3	Đường 11 m	28,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
18	Khu nhà ở Đồng Láng Cầu nay điều chỉnh lại là: Phố Hùng Duệ Vương	50,000,000	20,000,000	15,000,000	Điều chỉnh giá đất
19	Các khu quy hoạch trên địa bàn phường				
19.1	Khu Quy hoạch giao đất tự xây khu 12 (Độc con sâu)	12,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
19.2	Khu Quy hoạch giao đất tái định cư khu 12 nay điều chỉnh lại là: Khu Quy hoạch giao đất tái định cư khu 12 (Bảng 2)	12,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
19.3	Khu Quy hoạch chia lô khu 4 sau Bệnh viện Y học cổ truyền nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Khu Quy hoạch chia lô khu 4 sau Bệnh viện Y học cổ truyền (Các ô hiện trạng theo QH 11, 12, 13, 14, 15)	12,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
-	Khu Quy hoạch chia lô khu 4 sau Bệnh viện Y học cổ truyền (Các ô còn lại)	12,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
20	Phố Lương Thế Vinh				
20.1	Đường sau trục chính khu quảng trường Hùng Vương	40,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
21	Phố Vũ Tuấn				
21.1	Từ đường Hùng Vương đến giao với phố Hùng Quốc Vương	40,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
22	Phố Nguyễn Đức Thắng				
22.1	Từ đường Hùng Vương đến giao với phố Vũ Tuấn	30,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
23	Phố Hùng Quốc Vương				
23.1	Từ đường Hùng Vương đến giao với phường Minh Nông	50,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
24	Phố Đặng Văn Đăng và các ngõ				
24.1	Phố Đặng Văn Đăng	20,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
24.2	Đoạn đường ngõ 17A nay điều chỉnh lại là: Các ngõ của phố Đặng Văn Đăng	10,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
25	Đoạn đường từ đường Quang Trung chạy dọc theo đường sắt đến đường Châu Phong				Bổ sung
25.1	Đoạn đường từ đường Quang Trung đến hết trường THPT Nguyễn Tất Thành	15,000,000	7,500,000	6,000,000	

25.2	Đoạn đường thuộc khu đầu giá Quang Trung, Hà Liễu (18 ô đất)	28,000,000	14,000,000	11,200,000	
25.3	Đoạn từ khu quy hoạch giao đất Tái định cư khu 12 (Băng 1 giáp đường sắt) đến giao với đường Châu Phong	20,000,000	10,000,000	8,000,000	
26	Khu chợ	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
27	Đất còn lại khu 15A	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
VIII	PHƯỜNG TÂN DÂN				
1	Các tuyến đường rẽ từ đường Nguyễn Tất Thành				
1.1	Đoạn từ Liên đoàn lao động tỉnh đến phố Đồi Giảm	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đường từ BHHH tỉnh đến nhà ông Hoi Dung - Tân Việt	15,000,000	3,440,000	2,580,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	25,000,000	3,840,000	2,880,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Phố Đặng Minh Khiêm, phố Văn Cao, phố Đỗ Nhuận, phố Tân Đà	15,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đường khu dân cư đồi Ong Vang (sau Bệnh viện tỉnh)	25,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
2	Khu phố Tân An (Mới)				
2.1	Ngõ 136 và ngõ 174 - phố Hàn Thuyên	20,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Ngõ 158 - phố Hàn Thuyên	20,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đường sau nhà văn hóa khu phố sang nhà ông Nghiệp tiếp giáp với đường Châu Phong đi SOS	22,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đường tổ 5; 6 và phía sau nhà ông Diễm; bà Nga	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Băng nhà ông Trụ và ông Kiệt (tổ 6)	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Ngõ nhà bà An Tinh tổ 3 (thay Ngõ ông Kế, bà Duyệt tổ 3)	12,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Khu vực ven đồng Trầm Thu thuộc khu dân cư phố Tân An	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
2.8	Đường tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành đến nhà bà Loan giáp Trường THCS Văn Lang rộng 10 m	15,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
2.9	Đoạn từ nhà ông Chùy tổ 2 đến nhà bà Tư tổ 3 (Từ số nhà 01 đến hết số nhà 07)	15,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
2.10	Đường nhà ông Tuấn tổ 3 đến nhà ông Thọ (từ số nhà 02 đến hết số nhà 14)	15,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
2.11	Đường 11 m phía sau nhà ông Bắc đến nhà ông Ngọc tổ 2	15,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
2.12	Các ngõ hẻm còn lại	8,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
3	Khu phố Tân Tiến				
3.1	Ngách 9/70 - phố Hàn Thuyên	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Ngách 15/70 - phố Hàn Thuyên	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Ngách 01/70 - phố Hàn Thuyên	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Các ngõ, hẻm còn lại phố Tân Bình (tách Khu Tân An cũ)	10,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất

3.5	Ngõ 21 - phố Hàn Thuyên	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Ngõ 01, ngõ 02 - phố Đặng Minh Khiêm, Ngách 16/21 - phố Hàn Thuyên và Ngõ 06, ngõ 20 - phố Văn Cao	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
3.7	Ngõ 45 - phố Hàn Thuyên	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
3.8	Các ngõ hẻm còn lại trong khu Tân Tiến	8,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu phố Tân Xuân				
4.1	Ngõ 574 - đường Châu Phong và Ngách 32/574 - đường Châu Phong	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Ngách 9/167- phố Hàn Thuyên	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đường từ Công an phường Tân Dân đến nhà ông Cửu Bình tổ 9	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đường từ nhà ông Sinh tổ 2 đến nhà bà Bình giáp nhà ông Nhạc Tiến chạy dọc phía sau các cơ quan của tỉnh:				
-	Đoạn từ nhà bà Phương Đáp tổ 2 đến nhà ông Toàn tổ 2 khu Tân Xuân	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ 02 - Phố Đỗ Nhuận, ngách 32/21 - phố Hàn Thuyên, ngõ 36 - phố Văn Cao	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Ao Hóc Chuối	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Ngõ 412 đường Nguyễn Tất Thành	20,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
4.7	Phố Đình Công Tuấn	18,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
4.8	Ngõ 04 - phố Tân Đà	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
4.9	Đoạn từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Tân	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
4.10	Đoạn từ nhà bà Diễm đến hết nhà ông Thanh	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
4.11	Các ngõ hẻm còn lại trong khu Tân Xuân	8,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu phố Tân Phú				
5.1	Ngõ 21 - đường Trần Phú	18,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Ngõ 884 - đường Châu Phong	13,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Ngõ 55 - đường Trần Phú	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Ngõ 71 - đường Trần Phú	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Đường tiếp giáp đường Trần Phú xuống chợ Tân Dân	18,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Đoạn từ điểm giao giữa đường Trần Phú với đường Châu Phong (CA tỉnh) đến khu hồ của Đài Truyền hình tỉnh (phố Thiều Hoa)	28,000,000	7,200,000	5,400,000	Điều chỉnh giá đất
5.7	Đường quy hoạch tổ 2 khu Lạc Ngàn phố Tân Phú (từ nhà ông Khoa Trục đi Dữ Lâu)	18,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
5.8	Các ngõ hẻm còn lại	8,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
6	Khu phố Tân Thịnh				
6.1	Đường rộng 11m khu tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 thuộc băng 2, 3 đôi gò Cạn (tổ 29A, 29B, 29C của phố Tân Phú cũ)	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đường thuộc băng 4, 5 khu đôi gò Cạn	15,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Các ngõ hẻm còn lại	8,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất

7	Khu phố Tân Thành				
7.1	Đoạn từ nhà ông Minh Xuân đến nhà ông Hoà (khu chợ Tân Dân)	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Ngách 14/57 - phố Đồi Giảm	15,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Ngõ 57 - phố Đồi Giảm	15,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Ngõ 69, ngách 73/69, ngách 93/69 - phố Đồi Giảm	10,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
7.5	Phố Thiều Hoa	15,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
7.6	Đoạn từ nhà ông Cường Dung đến nhà ông Thạch và nhà ông Ngự, ông Thâm tổ 2	10,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
7.7	Các tuyến đường trong khu Dè Then - Cửa Đình	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
7.8	Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Thành	8,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu phố Tân Việt				
8.1	Phố Đồi Giảm (Từ tiếp giáp đường Trần Phú đến Tiểu đoàn 2 Lữ đoàn 297)	15,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Đoạn từ ngõ 28 phố Đồi Giảm đến đầu ngõ 05 phố Nguyễn Thị Minh Khai	10,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Ngõ 42 phố Đồi Giảm	10,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
8.4	Các tuyến đường thuộc quy hoạch khu tổ 2 phố Tân Việt	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
8.5	Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Việt	8,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
IX	PHƯỜNG DỪU LÂU				
1	Băng 2 Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ cây xăng đến nghĩa trang liệt sỹ)	8,000,000	1,768,000	1,326,000	Điều chỉnh giá đất
2	Ngõ 460 đường Trần Phú đi đê sông Lô nay điều chỉnh lại là: Ngõ 460 đường Trần Phú đi đê sông Lô (đường Âu Cơ)	8,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Phố Lang Liêu nay tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn
3.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến UBND phường Dữu Lâu	18,000,000	3,168,000	2,376,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ UBND phường Dữu Lâu đến hết Nhà Văn hóa khu Bảo Đà (đất khu dân cư, trừ đất dự án Vương Cường)	10,500,000	3,168,000	2,376,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ Nhà Văn hóa khu Bảo Đà đến phố Lê Ngọc Hân	10,500,000	3,168,000	2,376,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ Phố Lê Ngọc Hân đến đường Phù Đồng (chạy qua trường nghề Héc Man)	18,000,000	3,168,000	2,376,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đoạn từ UBND phường đến Băng 2 Nguyễn Du nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ Nhà Văn hóa khu Bảo Đà đến Băng 2 Nguyễn Du	10,500,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đoạn từ ngõ 408 Đường Trần Phú đến công chào Dữu Lâu	8,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đoạn từ đường Phù Đồng đến băng 2 Quang Trung (đường qua công Trường Trung cấp nghề Hermann)				Hủy bỏ
	Phố Chu Văn An	18,000,000	3,120,000	2,340,000	Điều chỉnh giá đất

7	Đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt đến hết khu Đồi Làng	10,500,000	1,664,000	1,248,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đoạn từ khu đồi Làng (qua nhà ông Lợi Quế Trạo) đến Miếu Nghè	8,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt đến đình Quế Trạo nay điều chỉnh là: Đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt, qua công vào đình Quế Trạo đến hết Miếu Nghè	7,000,000	1,248,000	936,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
10	Đoạn từ đê Sông Lô đến bến phà Đức Bắc nay điều chỉnh là: Đoạn từ đường Âu Cơ đến hết bến phà Đức Bắc	5,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11	Đất trong tổ 1, 2A, 2B khu Quế Trạo và đất trong tổ 3A, 4A khu Hương Trầm:				
11.1	Đất trong tổ 1, 2A, 2B khu Quế Trạo	5,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
11.2	Đất trong tổ 3A, 4A khu Hương Trầm	6,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất khu dân cư trong tổ 3B, 4B khu Hương Trầm	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất khu dân cư tổ 5, 6, 7 khu Bảo Đà	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất khu dân cư trong tổ 8, 9, 10 khu Dữu Lâu	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu I	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu II (các tổ 16, 17, 18, 20)	5,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
17	Đất tổ 19 khu phố II	4,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
18	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu phố III	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
19	Ngõ 306 đường Trần Phú	9,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
20	Đồng Trầm Thu	10,500,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
21	Đồng Cửa Rừng	15,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
22	Đất khu đồi địa chất - khu Hương Trầm	5,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
23	Đất khu vực Rừng Cắm - khu Hương Trầm	12,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
	Đường từ nhà ông Tiến Tú đến nhà bà Thu khu I				Hủy bỏ
24	Đường từ chợ Dầu (giáp đường Trần Phú) đến đồi Sau Sau nay điều chỉnh là: Ngõ 607 đường Trần Phú (từ cổng chợ Dầu đến cổng Cty Cát Sỏi (hết nhà ông Hoạt)	10,500,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
25	Đường trong khu tái định cư Trung tâm thể thao	20,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
26	Khu vực đồi Làng - khu Quế Trạo (trừ vị trí bảng 1)	8,500,000	1,560,000	1,170,000	Điều chỉnh giá đất
27	Phố Nguyễn Tấn Phúc nay điều chỉnh lại là Phố Nguyễn Tấn Phúc (trừ đất dự án Nguyễn Du, khu vực đồng Lê và dự án đất bảng 3,4 đường Quang Trung)	15,000,000	2,080,000	1,560,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
28	Đoạn từ nhà máy đóng tàu (qua NVH khu 2) đến khu đồi Bồng nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường đê Âu Cơ qua Nhà văn hóa khu 2 đến khu vực Đồi Bồng	7,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

29	Đoạn từ ngõ 454 đường Quang Trung đến ngõ 524 đường Quang Trung	15,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
30	Đoạn từ ngõ 524 đường Quang Trung đến khu Cửa Rừng	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
31	Khu vực nhà vườn đồi Ong Vang	20,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
32	Phố Hoàng Quy	20,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
33	Các băng còn lại khu Đè Sỏi	15,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
	Đường từ nhà ông Trường (tổ 4A) đến nhà ông Sáu				Hủy bỏ
34	Ngõ 278 đường Trần Phú	10,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
35	Đường Đồng Lạc Ngàn giáp phường Tân Dân	22,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
36	Đất khu dân cư đồi Ong Vang giáp trường Mầm non Ngọc Hoa	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
37	Đất đồi Cây Gió - khu Hương Trầm	10,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
38	Đất khu Đồi Bông	5,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
39	Băng 2, đường Châu Phong (Giáp khu nhà vườn đồi Ong Vang)	10,500,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
40	Khu ven Trung tâm Chính trị thành phố	8,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
41	Đường ven Trường Chuyên Hùng Vương	10,500,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
42	Khu TĐC đồi Mè Quảng (giáp phường Nông Trang)	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
43	Phố Lê Ngọc Hân	20,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
44	Đường Tân Viên (đoạn từ đường Phù Đồng đến Miếu Nghè) nay điều chỉnh là: Đường Tân Viên (từ đường Phù Đồng qua Nghĩa địa và Miếu Nghè khu Quế Trạo ra đường Âu Cơ khu 2)	7,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
45	Đường Âu Cơ (đê Sông Lô) từ giáp xã Trung Vương đến giáp xã Phụng Lâu	10,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
46	Đoạn từ nhà văn hóa Bảo Đà đến băng 2 đường Nguyễn Du	10,500,000	5,250,000	4,200,000	Bổ sung
X	PHƯỜNG NÔNG TRANG				
a	Phường Nông Trang cũ				
1	Các tuyến đường lớn				
1.1	Phố Hoàng Hoa Thám	16,500,000	6,800,000	5,100,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Phố Đinh Công Mịch	14,000,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh giá đất
2	Khu phố 1A				
2.1	Đoạn từ đường Hùng Vương qua Bưu điện Nông Trang vào khu 1A (đến đường ngang sau rạp Hoà Phong)	11,000,000	2,720,000	2,040,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ đường Hùng Vương qua UBND phường Nông Trang vào khu 1A	11,000,000	2,720,000	2,040,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đường từ đường Hùng Vương qua cổng Cty Ong vào khu 1A đến đường ra đình Nông Trang	11,000,000	2,720,000	2,040,000	Điều chỉnh giá đất

2.4	Đường ngang khu 1A (từ rạp Hoà Phong đến dốc ngược)	9,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đường từ đường Quang Trung từ A9 C9 qua nhà ông Thuật, nhà ông Chúc đến điểm rẽ đình Nông Trang	9,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đường khu 1A (Đường từ đường Quang Trung đến hết nhà ông Thuyết)	9,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Các ngõ hẻm còn lại	4,500,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
3	Khu phố 1B				
3.1	Đường khu 1B (đoạn từ đường Quang Trung đến hết nhà ông Thuyết)	10,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Các ngõ hẻm khu 1B (Đồi Pháo)	4,500,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu phố 2A				
4.1	Đoạn từ đường Hùng Vương qua công chợ Nông Trang đến đường 20-7 (đường Vũ Duệ) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ ngõ 1968 đường Hùng Vương qua chợ Nông Trang đến đường Vũ Duệ	18,000,000	3,920,000	2,940,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.2	Đường từ A10 - C10 ven tường Bệnh viện Dệt đến nhà ông Minh nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Nguyễn Du vào ven tường Bệnh Viện Mát đến nhà ông Minh	11,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn nối từ A10 - C10 đến đường vào công Tỉnh đội (qua cấp 2 Dệt)	10,000,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Ngõ 36 Vũ Duệ đến đường sắt đi ra đường Nguyễn Du đi khu 5 (Trừ vị trí đất thuộc dự án Nguyễn Du)	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đường từ đường Hùng Vương (nhà ông Hải) đến nhà ông Minh (cả đường trên và dưới)	10,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Ngõ 29 Vũ Duệ đến nhà số 12 và 13 Đoạn còn lại đưa vào ngõ hẻm còn lại khu 2A	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4.7	Các ngõ hẻm còn lại khu 2A	5,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu phố 2B				
5.1	Đường tiếp giáp từ đường Hùng Vương đến đình Nông Trang	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
	Đường từ tiếp giáp đường rẽ vào công sau Tỉnh đội xuống nhà ông Hải				Hủy bỏ
5.2	Ngõ từ đường Nguyễn Du qua công sau Tỉnh đội đến hết Chùa Nông Trang giáp đường Đình Tiên Hoàng	9,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Ngõ từ Chùa Nông Trang ra đường sắt đến đường Nguyễn Du	9,000,000	2,080,000	1,560,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Ngõ từ Phố Đình Công Mộc xuống đường Đình Tiên Hoàng	9,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Đoạn từ ngõ 136 Nguyễn Du đến đường Đình Tiên Hoàng	9,000,000	4,500,000	3,600,000	Bổ sung

5.6	Các ngõ hẻm còn lại khu 2B	5,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
6	Khu phố 3				
6.1	Đường tiếp giáp đường Vũ Duệ đến hết Trạm y tế phường Nông Trang	11,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Ngõ từ giáp Trạm y tế phường ra đường sắt đến đường rẽ khu 5	9,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Ngõ 36 Vũ Duệ đến đường sắt (khu 2A, khu 3). Trừ vị trí đất thuộc dự án Nguyễn Du	20,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Các ngõ hẻm còn lại khu 3	5,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu phố 4				
7.1	Ngõ từ trạm y tế phường vòng sau nhà ông Long ra đường sắt đến tiếp giáp khu 3	9,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Ngõ từ Trạm y tế phường Nông Trang đến tiếp giáp khu 6B	7,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Các ngõ hẻm còn lại khu 4:				
-	Ngõ từ Trạm y tế phường ra đường sắt đến đường rẽ khu 5	9,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
-	Các ngõ hẻm còn lại khu 4	5,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu phố 5				
	Ngõ từ đường sắt qua cổng nhà ông Thứ đi Dầu Lâu				Hủy bỏ
8.1	Ngõ từ đường Nguyễn Tất Thành qua nhà ông Duyên trường khu đến nhà bà Trọng	9,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Ngõ từ đường Nguyễn Tất Thành vòng qua nhà ông Huệ (trường khu cũ) đến hết đường nay điều chỉnh lại là: Ngõ 572, đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường	9,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8.3	Các ngõ hẻm còn lại khu phố 5	5,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
9	Khu phố 6A				
9.1	Đoạn từ đường Hùng Vương vòng sau cổng chợ ra đường Vũ Duệ	11,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
9.2	Ngõ từ tiếp giáp đường Hùng Vương qua nhà ông Tâm (trường khu cũ) đến nhà ông Trương Nga	9,500,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
9.3	Đường chia khu 6A, 6C	9,500,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
9.4	Các ngõ hẻm còn lại khu 6A	5,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
10	Khu phố 6B				
10.1	Đường từ tiếp giáp đường Vũ Duệ (đường 20/7) vào tổ 68 qua trạm y tế đến hết đường nay điều chỉnh lại là: Đường từ tiếp giáp đường Vũ Duệ qua nhà ông Mống trường khu đến đường Xuân Nương	9,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

10.2	Đường từ tiếp giáp đường Vũ Duệ (đường 20/7) dọc theo Trường Đinh Tiên Hoàng đến hết nhà bà Vân nay điều chỉnh lại là: Đường từ tiếp giáp đường Vũ Duệ dọc theo Trường Đinh Tiên Hoàng đến hết nhà ông Cảnh	9,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
10.3	Các ngõ hẻm còn lại khu phố 6B	4,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
11	Khu phố 6C				
11.1	Đoạn từ đường Hùng Vương qua Phòng khám Đa khoa phía Bắc đến tường rào Công ty Xây dựng Hạ tầng nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Hùng Vương qua Trung tâm y tế thành phố đến Khu nhà ở Nông Trang (khu Ba Đình)	11,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11.2	Từ Phòng Khám Đa Khoa phía Bắc đến số nhà 19 nay điều chỉnh lại là: Từ Trung tâm y tế thành phố đến số nhà 19	11,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11.3	Các ngõ hẻm còn lại của khu 6C	5,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
12	Khu nhà ở Nông Trang (dự án Ba Đình)				
12.1	Tuyến đường chính (đường đôi)	13,500,000	6,750,000	5,400,000	Bổ sung
12.2	Các tuyến đường còn lại	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
13	Khu phố 7				
13.1	Đường từ đường Hùng Vương qua HTX giấy nền Việt Hà cũ ra đường Nguyệt Cư Đường nối từ đường vào HTX giấy nền Việt Hà cũ qua nhà trẻ Hoa Phượng đến đường Đại Nãi nay điều chỉnh lại là: Ngõ 02 đường Đại Nãi qua trường Mầm non Ánh Sao đến NVH Khu 7 ra đường Hùng Vương	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
13.2		11,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
13.3	Các ngõ 02, 42 đường Đại Nãi nay điều chỉnh lại là: Ngõ 42 đường Đại Nãi	11,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
13.4	Các ngõ 47, 59, 77, 95 đường Nguyệt Cư	9,500,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
13.5	Các ngõ hẻm còn lại khu phố 7	6,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
13.6	Ngõ 66 giấy nền đến trường Mầm non Ánh Sao	5,500,000	2,750,000	2,200,000	Bổ sung
14	Khu phố 8				
14.1	Đoạn từ đường Hùng Vương qua trạm biến áp ao cá Dệt nay điều chỉnh lại là: Đoạn đi từ đường Hùng Vương qua trạm biến áp đến nhà bà Cải	11,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
14.2	Đoạn từ đường Hùng Vương (Công an cứu hoả) vào đường ven ao cá Dệt ra đường Hùng Vương (đến nhà ông Ngô Đức Thành) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Hùng Vương (Cảnh sát PCCC) vòng ra đến NVH Khu 8	11,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
14.3	Đoạn từ đường Hùng Vương (điểm đối diện Cty Ong) vào đến đường ven ao cá Dệt	11,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất

14.4	Đường tiếp giáp đường Nguyệt Cư qua nhà ông Dich đến giáp phường Minh Nông	9,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
14.5	Băng II tờ 90, khu 8	9,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
14.6	Các ngõ hẻm còn lại khu phố 8	8,500,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
15	Khu phố 9				
15.1	Đường Quang Trung (Hòa phong kéo dài) tính từ nhà ông Thân Quốc Lễ đến hết địa bàn phường, giáp phường Dữu Lâu	15,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
15.2	Đoạn từ tiếp giáp đường C9 đi Hương Tràm qua nhà ông Bình (Tổ trưởng 9B) đến nhà ông Quý tờ 9A nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ tiếp giáp đường Quang Trung qua nhà ông Bình (tổ trưởng 9B) đến nhà ông Quý tờ 9A	8,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
15.3	Đoạn từ tiếp giáp đường C9 đi Hương Tràm qua nhà ông Tuấn (Thành đội) đến hết khu tập thể Cty may cũ nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ tiếp giáp đường Quang Trung qua nhà ông Tuấn (Thành đội) đến đường Đào Duy Kỳ	8,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
15.4	Các ngõ hẻm còn lại khu phố 9	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
15.5	Các ngõ hẻm đôi Mẻ Quàng:				
-	Đường từ đường Nguyễn Tất Thành qua nhà nghỉ Hải Long vòng ra nhà văn hóa khu 9 đến hết đường nay điều chỉnh lại là: Phố Đào Duy Kỳ	11,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Đường từ đường Nguyễn Tất Thành qua phòng khám Châu Phong đến hết đường giáp Dữu Lâu nay điều chỉnh lại là: Đường từ nhà ông Tú qua trường Mầm non Ánh Sao đến NVH Khu 9	9,500,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Các ngõ hẻm đôi Mẻ Quàng của các tuyến đường rộng 13,0 m; 16,0 m	11,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
-	Các ngõ hẻm đôi Mẻ Quàng của các tuyến đường rộng 7,5 m; 11,0 m	8,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
15.6	Đoạn từ ngõ 500 đường Nguyễn Tất Thành đến nhà bà Duyên	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
16	Khu phố 10				
	Đường từ ngã tư đôi Ông To đi qua Trường đào tạo Công nhân kỹ thuật xây dựng (băng 1 Ông To đến đường sắt)				Hủy bỏ
16.1	Đường ven Trường đào tạo Công nhân xây dựng qua nhà bà Mậu (tổ trưởng tờ 70A):				
-	Ngõ 198 Vũ Duệ đến hết nhà bà Mậu	8,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường từ ngã tư đôi Ông To đi qua Trường đào tạo Công nhân kỹ thuật xây dựng đến nhà bà Mậu nay điều chỉnh lại là: Ngõ từ tường rào Trường đào tạo Công nhân kỹ thuật xây dựng đến nhà bà Mậu	8,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

16.2	Đường nội bộ Đồi Ông To:				
-	Đường 16 m	11,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường 13 m	9,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường 7,5 m; 11 m	8,500,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
16.3	Ngõ hẻm còn lại khu 10	5,500,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
b	Phường Vân Cơ cũ				
1	Đường Tân Viên				
	Đoạn từ nút A12, đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Tất Thành gộp từ 02 đoạn:				
1.1	Đoạn từ nút A12, đường Hùng Vương đến ngõ 35, đường Tân Viên; Đoạn từ ngõ 35, đường Tân Viên đến đường Nguyễn Tất Thành	18,000,000	2,800,000	2,100,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Phố Đông Sơn				
2.1	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến đường sắt cắt ngang tiếp giáp phố Gò Mun	15,000,000	3,520,000	2,640,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Gò Mun				
3.1	Phố Gò Mun, từ nút A12 - đường Hùng Vương đến ngõ 123, đường Gò Mun	15,000,000	2,640,000	1,980,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ ngõ 123, phố Gò Mun đến ngã ba hết địa giới phường Vân Cơ (Lối vào kho xăng dầu)	11,000,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu phố 1				
4.1	Ngõ 3129 đường Hùng Vương đoạn từ đầu ngõ đến hết đường	9,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
	Ngõ 3091 và ngõ 3067 đường Hùng Vương đoạn từ đầu đường đến đường sắt giao cắt ngõ 25, phố Đông Sơn gộp từ 02 đoạn:				
4.2	Ngõ 3091 đường Hùng Vương đoạn từ đầu đường đến đường sắt giao cắt ngõ 25, phố Đông Sơn; Ngõ 3067 đường Hùng Vương đoạn từ đầu ngõ đến đường sắt giao cắt ngõ 25, phố Đông Sơn	9,000,000	1,520,000	1,140,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.3	Ngõ 25, phố Đông Sơn Đoạn từ tiếp giáp đầu ngõ qua nhà văn hóa khu 1 đến tiếp giáp Ga Phủ Đức	9,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn Tiếp giáp phố Gò Mun lối vào kho xăng dầu qua cổng công ty Shillim Việt Nam đến điểm tiếp giáp khu đấu giá tổ 3A, khu 1 nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ cổng công ty Shillim Việt Nam đến ngã ba giao cắt phố Đông Sơn (Trạm biến áp Khu đấu giá tổ 3A, khu 1)	9,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.5	Ngõ 34, phố Đông Sơn: Đoạn từ đầu ngõ giáp phố Đông Sơn đi qua tường rào công ty Nam Cường (cũ) đến tiếp giáp ngã ba đường Hùng Vương - Lê Đồng nay điều chỉnh lại là: Ngõ 34, phố Đông Sơn: Đoạn từ đầu ngõ đến tiếp giáp đường Lê Đồng	9,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

4.6	Đoạn tiếp giáp ngã tư Gò Mun - Đông Sơn dãy bên trái qua công ty thiết bị Phương Anh đến tiếp giáp đường Gò Mun nay điều chỉnh lại là: Ngõ 191, đường Gò Mun; Đoạn từ đầu ngõ đến ngã ba đối diện số nhà 38, phố Đông Sơn	9,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.7	Đoạn tiếp giáp ngã tư Gò Mun - Đông Sơn dãy bên phải qua sân bóng Sông Hồng nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ số nhà 36, phố Đông Sơn dãy bên phải đến công Sân bóng giáp khu đấu giá tổ 3A, khu 1	9,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.8	Toàn bộ khu vực quy hoạch đấu giá tổ 3A, khu 1	13,500,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
4.9	Các ngõ hẻm còn lại khu phố 1	5,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu phố 2				
5.1	Băng 1, Đường 27 m: Đoạn từ đầu ngõ 2336, đường Hùng Vương đến tiếp giáp địa giới phường Vân Phú	15,000,000	7,500,000	6,000,000	Bổ sung
5.2	Các tuyến đường nội bộ thuộc quy hoạch đất ở dân cư khu 2, phường Vân Cơ (Các băng quy hoạch phía sau băng 1, đường 27 m)	9,000,000	4,500,000	3,600,000	Bổ sung
5.3	Phố Từ Diên: Đoạn từ đường Hùng Vương đến tiếp giáp địa giới phường Vân Phú gộp từ 02 đoạn: Phố Từ Diên: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường QH khu Lò Đá; Phố Từ Diên: Đoạn từ đường QH khu Lò Đá đến tiếp giáp phường Vân Phú (lối ra đường Nguyễn Tất Thành)	13,500,000	2,480,000	1,860,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.4	Các tuyến ngõ 2444; ngách 02/2444, đường Hùng Vương; Ngõ 08, đường Từ Diên: Đoạn từ đầu ngõ đến hết đường gộp từ 02 đoạn: Ngõ 2444, đường Hùng Vương: Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết đường; Đoạn đường ngang tính từ ngã ba trường Mầm non Hoa Sen đến ngã ba giao cắt phố Từ Diên	6,000,000	1,520,000	1,140,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.5	Các ngõ quy hoạch tổ 8 và các ngõ quy hoạch tổ 9, khu 2 gộp từ 02 đoạn: Các ngõ khu quy hoạch xăng dầu tổ 8; Các ngõ quy hoạch tổ 9, khu 2	5,500,000	1,280,000	960,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.6	Ngõ 2338, đường Hùng Vương: Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương vào cổng chi cục Dự trữ	11,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất

5.7	Ngõ 2336, đường Hùng Vương: Đoạn từ đầu ngõ tiếp giáp đường Hùng Vương đi qua Công ty Vật Tư Vĩnh Phú đến điểm giao cắt ngõ 2316, đường Hùng Vương nay điều chỉnh lại là: Ngõ 2336, đường Hùng Vương; Đoạn từ đầu ngõ qua công ty Vật tư Vĩnh Phú đến tiếp giáp tường rào nhà ông Đinh Quang Giang	15,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.8	Ngõ 2328, đường Hùng Vương: Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến nhà văn hóa khu 2 nay điều chỉnh lại là: Ngõ 2328, đường Hùng Vương; Đoạn từ đầu ngõ đến hết NVH khu 2 và toàn bộ 33 ô quy hoạch Vật tư tiếp giáp	11,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.9	Ngõ 2316, đường Hùng Vương: Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến ngã ba tiếp giáp khu phố 4, lối vào trường THCS Vân Cơ nay điều chỉnh lại là: Ngõ 2316, đường Hùng Vương; Đoạn từ đầu ngõ đến ngã ba giao cắt ngõ 03, đường Tân Viên	11,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.10	Các ngõ 2466 và 2524, đường Hùng Vương và các tuyến ngõ quy hoạch còn lại tổ 5, khu 2 nằm phía trong ngõ 2466 và 2524, đường Hùng Vương gộp từ 03 đoạn: Ngõ 2466, đường Hùng Vương; Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết ngõ; Bảng 2, đường Hùng Vương, từ ngã ba tiếp giáp ngõ 2466, đường Hùng Vương đến; Các ngõ quy hoạch còn lại tổ 5, khu 2	5,500,000	1,520,000	1,140,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.11	Ngõ hẻm còn lại khu 2	5,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
6	Khu phố 3				
6.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường Hùng Vương (ngõ 2190) qua NVH khu 3 vòng lên công công ty may Việt Nhật đến đầu ngõ giao cắt đường Hùng Vương (ngân hàng Vietinbank)	9,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Ngõ 209, đường Vũ Duệ: Đoạn từ tiếp giáp đường Vũ Duệ chạy song song đường sắt đến công công ty May Việt Nhật	6,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất

6.3	Các ngõ 2160; 2188; 2190; 2194 đường Hùng Vương. Đoạn từ đầu ngõ đến điểm giao cắt với các tuyến ngõ khác Ngõ 2160, đường Hùng Vương gộp từ 04 đoạn: Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến điểm giao cắt ngõ 209, đường Vũ Duệ; Các ngõ quy hoạch còn lại khu phố 3; Ngõ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đi qua tường rào công ty May Việt Nhật vào tổ 17B, khu 3 đến hết đường; Ngõ 2194, đường Hùng Vương đi qua trạm biến thế cát sỏi vòng ra đầu ngõ 2188, đường Hùng Vương	5,500,000	1,520,000	1,140,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
6.4	Các ngõ hẻm còn lại khu 3	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu phố 4				
7.1	Ngõ 03 và ngõ 19, đường Tân Viên: Đoạn từ đầu ngõ đến cổng nhà trường (Tiểu học bà THCS) gộp từ 02 đoạn: Ngõ 19, đường Tân Viên: Đoạn từ tiếp giáp đường Tân Viên đến trường tiểu học Vân Cơ; Ngõ 03, đường Tân Viên: Đoạn từ tiếp giáp đường Tân Viên đến cổng trường THCS Vân Cơ	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
7.2	Các ngõ 33A; 33B; 35 đường Tân Viên: Từ đầu ngõ đến hết đường (ngõ 33B gồm 02 tuyến, 01 nhánh đi về đầu ngõ 35 và 01 nhánh đi tiếp giáp địa giới phường Vân Phú) gộp từ 03 đoạn: Ngõ 33A, đường Tân Viên: Đoạn từ công ty CP cửa nhựa cao cấp qua Nhà văn hóa khu 4 đến hết đường; Ngõ 33B, đường Tân Viên: Đoạn từ công ty cửa nhựa cao cấp đi theo bên phải đường đến đầu ngõ 35, đường Tân Viên; Ngõ 33B, đường Tân Viên: Đoạn từ công ty cửa nhựa cao cấp đi theo bên trái đường đến tiếp giáp địa phận phường Vân Phú	5,500,000	1,520,000	1,140,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
8.3	Ngõ 07, đường Tân Viên. Đoạn từ đầu ngõ đến điểm giao cắt ngõ 3, đường Tân Viên và ngõ từ cổng trường Tiểu học đến hết đường gộp từ 02 đoạn: Ngõ 07, đường Tân Viên. Đoạn từ tiếp giáp đường Tân Viên đến ngã ba giao cắt ngõ 03, đường Tân Viên; Ngõ sau Trường Tiểu học và THCS Vân Cơ	5,000,000	1,280,000	960,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
7.7	Các ngõ hẻm còn lại khu 4	6,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu phố 5				
8.1	Ngõ 75, phố Gò Mun từ đầu ngõ đến hết đường gộp từ 02 đoạn: Ngõ 75, phố Gò Mun đến hết địa giới phường Vân Cơ; Đoạn từ ngã ba giao cắt ngõ 75, phố Gò Mun đến hết đường	6,000,000	1,760,000	1,320,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất

8.2	Các ngõ 33,41,53 phố Gò Mun tính từ đầu ngõ đến đường ngang giao cắt các ngõ còn lại	6,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Ngõ 2781, 2819 đường Hùng Vương: Đoạn từ đầu ngõ đến hết đường gộp từ 02 đoạn: Ngõ 2819, đường Hùng Vương; Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến lối ngang thông sang ngõ 2781, đường Hùng Vương; Ngõ 2781, đường Hùng Vương: Đoạn từ đường Hùng Vương đến nghĩa trang Minh Phương	6,000,000	1,760,000	1,320,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
8.4	Ngõ 183, đường Gò Mun (Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Gò Mun, đi ven tường rào công ty Hoàng Minh, qua cổng Công ty Quang Phúc đến tiếp giáp KĐT Minh Phương)	6,000,000	1,760,000	1,320,000	Bổ sung
8.5	Các ngõ hẻm còn lại khu phố 5	4,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
XI	PHƯỜNG MINH PHƯƠNG				
1	Đoạn đường từ ngã 3 Trùng tu ô tô đến cổng nhà ông Lâm	11,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đình Vân Cơ	11,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đoạn từ đường Nguyệt Cư qua cổng Trường THCS Minh Phương đến chợ Minh Phương	17,500,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
	Các đường giao thông chính các khu Cao Đại, Liên Minh, Tân Phương, Trung Phương, Vân Cơ, Liên Phương, Hợp Phương nay tách thành 46 đoạn (thuộc 06 khu):				Tách đoạn
4	Khu Trung Phương				
4.1	Từ ngã ba chợ Núi đến nhà ông Nguyễn Chênh Chính tổ 33 nay điều chỉnh lại là Từ ngã ba cây xăng Minh Phương đến cổng chùa Linh Quang	7,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Từ nhà bà Linh đến nhà bà Na tổ 34	7,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Từ nhà bà Linh đến ông Thành tổ 34	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Quy hoạch tổ 35 (khu Đăng kiểm)	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Quy hoạch tổ 31, tổ 29	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Từ cửa hàng giới thiệu sản phẩm Công ty Phát triển nhà ở Phú Thọ đến đường 32C	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu Cao Đại				
5.1	Từ nhà ông Giang tổ 25 đến nhà ông Hạnh tổ 28	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Từ nhà ông Hạnh đến nhà ông Vỹ tổ 28	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Từ nhà ông Vỹ đến nhà ông Hảo tổ 27	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Từ nhà bà Thu đến nhà bà Loan tổ 25	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Từ nhà bà Loan đến công an Phường	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Quy hoạch Trạm Y tế cũ từ nhà bà Tranh đến nhà ông Đức	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.7	Quy hoạch Trạm y tế cũ còn lại	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất

5.8	Quy hoạch Đông Lạnh	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.9	Từ nhà ông Xuân Ngải đến Công an phường	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
	Từ nhà Hạnh Tám đến nhà Xuân (thuê)				Hủy bỏ
5.10	Từ nhà ông Xuân (thuê) đến nhà ông Lãm	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.11	Từ nhà bà Hạnh Tám đến nhà ông Chuy	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.12	Từ nhà ông Chuy đến nhà ông Hưng	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.13	Từ nhà ông Thái đến nhà bà Vân	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.14	Từ nhà ông Thường đến nhà ông Thành	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.15	Từ nhà ông Hoi đến nhà ông Thuyên	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.16	Khu vực tái định cư dự án Nam Minh Phương (Đồng Láng Sùng)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
6	Khu Vân Cơ				
6.1	Ngõ 2757 đường Hùng Vương đến ngõ 20 phố Cao Sơn	7,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Ngõ 2781 đến đường Hùng Vương nay điều chỉnh lại là Ngõ 2781 đường Hùng Vương đến KĐT Liên Phương	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
7	Khu Liên Phương				
	Đoạn từ đường Nguyệt Cư đến công trường THCS Minh Phương đến chợ Minh Phương nay điều chỉnh lại là Đoạn từ đường Nguyệt Cư đến công trường THCS Minh Phương	12,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
7.2	Đoạn từ đường công trường THCS Minh Phương đến chợ Minh Phương	8,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Ngõ 20 đường Đốc Ngừ từ nhà ông Vũ Thành Sơn đến nhà bà Khánh tổ 45	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Ngõ 38 đường Đốc Ngừ từ nhà ông Hưng đến nhà ông Chiến tổ 46	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
	Ngõ 44 đường Đốc Ngừ từ nhà ông Nguyễn Khắc Phương đến nhà ông Lương				Hủy bỏ
7.5	Từ nhà ông Vinh (đường Đại Nãi) qua trường cấp 2 đến công ty TNHH Hội Sen ra đường Nguyệt Cư	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
7.6	Từ nhà bà Sáp đến công trường Sao Mai (ông Đậu)	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
7.7	Từ nhà ông Đậu đến nhà Hoa Dương	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu Tân Phương				
8.1	Từ nhà bà Lai - Dung qua nhà Văn hóa đến đường Nguyệt Cư	4,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Từ nhà Hà Linh qua nhà văn hóa đến đường Nguyệt Cư	4,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Quy hoạch khu Dộc Hồ	3,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
9	Khu Liên Minh				
9.1	Từ nhà ông Vỹ đến nhà ông Nghị	7,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất

9.2	Từ nhà ông Nghị qua chùa Thiên Phúc qua nhà Văn hóa, qua nhà ông Độ đến nhà bà Phúc (tiếp giáp đường Đại Nãi quy hoạch)	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
9.3	Tiếp giáp khu đô thị Minh Phương (đường Đại Nãi quy hoạch) đến sân bóng Sông Hồng	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
9.4	Quy hoạch khu Vũng Đầm, Hóc Quẹt	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
9.5	Tiếp giáp khu đô thị Minh Phương (đường Đại Nãi quy hoạch) qua nhà ông Lê Văn Anh đến công ty Huyện Lĩnh	4,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
9.6	Từ nhà ông Oanh đến nhà ông Hỹ (tổ 8)	4,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
9.7	Từ nhà ông Tâm qua nhà ông Mạn qua đình Phú Hữu đến tiếp giáp đường Thụy Vân	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
9.8	Từ nhà ông Tuất qua nhà ông Hòa qua nhà ông Hiệp đến tiếp giáp đường Thụy Vân	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
9.9	Từ nhà bà Hòa đến nhà ông Quyền	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
9.10	Từ đường sắt cắt ngang (nhà ông Hải) đến đường Cao Sơn (phố Gò Mun)	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
9.11	Từ đường sắt cắt ngang (nhà ông Hải) đến kho xăng dầu	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đoạn từ đường Nguyệt Cư (Công ty vải sợi Nghĩa Hưng) đến trường mầm non Minh Phương nay điều chỉnh lại là: Từ đường Nguyệt Cư qua UBND phường Minh Phương đi ngã ba đông lạnh nổi đến trục đường Nguyễn Trãi (đường 36m) Khu đô thị Minh Phương (đường Đốc Ngừ)	10,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11	Đoạn từ nhà ông Hoàng đến nhà bà Hợp đến đường 24,5 m khu đô thị Minh Phương	20,000,000	9,600,000	7,200,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất còn lại trong khu dân cư	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
XII	PHƯỜNG MINH NÔNG				
1	Khu Minh Tân				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hội trường Minh Tân nay điều chỉnh lại là:				Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.1	Đoạn từ đường Hùng Vương đến trường mầm non và lối rẽ từ NVH đến khu Đồng Gia	20,000,000	3,360,000	2,520,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ hội trường dân cư đến hết dốc Minh Tân (nhà ông Bình) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ trường mầm non đến khu TĐC Đồng Gia và từ trường mầm non đến nhà ông Châu	13,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ đường Hùng Vương (nhà Hải Khang ven theo khu TĐC Đồng Gia đến hết nhà ông Khang trưởng khu nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Hùng Vương (nhà Hải Khang ven theo khu TĐC Đồng Gia đến hết nhà ông Khang	20,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Băng 1 trục đường Mã Lao	20,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất

1.5	Đoạn từ đường Hùng Vương ven theo đồng đến nhà ông Thế nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Hùng Vương ven theo đồng đến nhà ông Bình	15,000,000	2,640,000	1,980,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.6	z	10,500,000	5,250,000	4,200,000	Bổ sung
1.7	Đoạn từ nhà bà San Huyền đến nhà bà Đạo	10,500,000	5,250,000	4,200,000	Bổ sung
1.8	Đoạn từ nhà ông Khang đến nhà ông bà Châu Hòa	12,500,000	6,250,000	5,000,000	Bổ sung
1.9	Các đường còn lại trong xóm	4,500,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
2	Khu Thông Đậu				
2.1	Đoạn từ kho Vật tư đến dốc Thông Đậu (đến hết nhà ông Ngang, ông Hoành)	20,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ giáp dốc Thông Đậu đến đường Lạc Long Quân nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Hoành đến đường Lạc Long Quân	20,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ ngã 4 (ông Vân + ông Phong) rẽ đến nhà ông Ninh nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ ngã 4 nhà ông Vân, ông Phong) rẽ đến nhà ông Ninh Đức	10,500,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn dốc đá từ giáp phường Gia Cẩm xuống ven đồng nay điều chỉnh lại là: Đoạn dốc đá từ giáp phường Gia Cẩm xuống ven đồng đến nhà bà Huệ	15,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.5	Các đường còn lại trong xóm Thông Đậu	6,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đoạn từ nhà bà Phượng đến nhà bà Thạch (tổ liên gia số 16)	15,000,000	7,500,000	6,000,000	Bổ sung
2.7	Đoạn từ nhà bà Lai Dũng đến nhà ông Tự (tổ liên gia số 18)	10,500,000	5,250,000	4,200,000	Bổ sung
2.8	Đoạn từ nhà bà Thanh đến nhà bà Thọ theo ven đồng (tổ liên gia số 3,4)	10,500,000	5,250,000	4,200,000	Bổ sung
2.9	Đoạn từ nhà bà Tịnh Quyền đến nhà bà Luyến Thiện	9,000,000	4,500,000	3,600,000	Bổ sung
2.10	Đoạn từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Tập	15,000,000	7,500,000	6,000,000	Bổ sung
2.11	Đoạn từ ngã 4 từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đoàn	15,000,000	7,500,000	6,000,000	Bổ sung
3	Khu Minh Bột				
3.1	Đoạn từ đường Nguyệt Cư đến nhà bà Thịnh	9,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ đường Nguyệt Cư (đường QL2 cũ) đến nhà bà Khuyên	9,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ ngõ nhà bà Khuyên đến đường rẽ lên hội trường xóm Minh Bột	8,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn đường ngoài đê 308 (Băng 1)	10,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đoạn từ nhà ông Đạt đến nhà bà An Phương	9,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Đoạn từ nhà bà Hải đến nhà ông Học	25,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
3.7	Đồng Mùn (Tái định cư 32C)	12,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất

3.8	Khu dân cư Hạ Bạ	10,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
3.9	Các đường còn lại trong xóm Minh Bột	5,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu Hòa Phong				
4.1	Đoạn từ đường Nguyệt Cư đến cổng Trường Tiểu học	13,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ đường Nguyệt Cư (lối rẽ cổng nhà ông Hiền + ông Sáu) đến cổng Trường Tiểu học	13,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Vinh + ông Cầu	13,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Hà Mai	13,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đoạn từ nhà bà Thủy đến nhà ông Luyện	13,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Đoạn từ nhà ông Bình Phụng đến nhà ông Thu	15,000,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
4.7	Đoạn từ nhà bà Nga đến nhà ông Thành Xâm	13,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
4.8	Đoạn từ nhà bà Hưu theo ven đồng đến nhà ông Đoàn	13,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
4.9	Đoạn từ nhà ông Chi đến dốc lên ao cá dẹt theo ven đồng	12,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
4.10	Các đường còn lại trong xóm Hòa Phong	5,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu Hồng Hải				
5.1	Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến hết cổng nhà ông Yên	15,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến hết đất nhà ông Khoa, ông Đồng nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Chung đến nhà ông Lộc	9,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (trong đê)	9,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (ngoài đê)	5,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Đất quy hoạch mới Đồng Đàm (băng sau)	10,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Tám	9,000,000	4,500,000	3,600,000	Bổ sung
6	Khu tái định cư Đồng Gia				
6.1	Đường 27 m	50,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đường 20 m	42,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Đường 13,5 m	25,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đường 11 m	22,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu nhà ở liền kề - Dự án Tự Lập				
7.1	Đường 27 m	40,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đường 20 m	35,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Đường 13,5 m	25,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Đường 11 m	22,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu nhà ở Đồng Láng Cầu				
8.1	Đường 33 m nay điều chỉnh lại là: Đường Hùng Duệ Vương	50,000,000	14,400,000	10,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8.2	Đường 15 m	28,000,000	12,000,000	9,000,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Đường 9 m	15,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất

9	Khu Đoàn Kết và Khu Thành Công				
9.1	Đoạn từ giáp phường Minh Nông đến hộ ông Dư Văn Tùng khu 4	12,000,000	1,248,000	936,000	Điều chỉnh giá đất
9.2	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Chanh khu 4 đến bờ kè	7,000,000	1,152,000	864,000	Điều chỉnh giá đất
9.3	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Minh khu 3 đến trường cấp II	7,000,000	1,152,000	864,000	Điều chỉnh giá đất
9.4	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hùng khu 2 đến nhà ông Trương Văn Tạo khu 1	7,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
9.5	Đất còn lại	5,000,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
XIII	PHƯỜNG VÂN PHÚ				
1	Đoạn từ đường NTT qua khu TĐC Gò Na đi đường Lê Lợi	20,000,000	10,000,000	8,000,000	Bổ sung
2	Khu 1 (bao gồm khu 1A và khu 1B) nay điều chỉnh lại là: Khu 1				Điều chỉnh tên đoạn
2.1	Khu 1A				
-	Đất băng 2+3 đường Hùng Vương (đất băng 2+3 đường QL2 cũ)	8,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất băng 1 Đường Lạc Hồng (nối QL 2 đến đường rẽ Trạm xá QK2)	13,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường vành đai Quân khu 2	10,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ ngã ba công biểu tượng Đền Hùng đi đường Lạc Hồng	8,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất băng 4 đường Hùng Vương (thuộc khu 1A)	6,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đường Hùng Vương đi tòa án Quân khu 2 (giáp xã Kim Đức)	10,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất ở còn lại	3,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Khu 1B				
-	Đường từ đường Hùng Vương đi qua công trường THPT kỹ thuật Việt Trì - tiếp giáp xã Kim Đức	10,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà ông Hoa Hưng (Khu 1)	8,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến Nhà văn hóa khu 1B	8,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hoan đến hết nhà ông Xuân Vân	6,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất còn lại	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2	Khu 2				
2.1	Đất băng 1 đường Lạc Hồng đến giáp xã Hy Cương	10,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đường bê tông từ đường Lạc Hồng đến đường Trường Chinh	6,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất băng 2 đường Lạc Hồng	5,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất

2.4	Đất hai bên đường vành đai Quân khu 2, khu Quy hoạch chia lô Đồng Đá Trắng - Cây Mít gộp từ 03 đoạn : Các băng còn lại khu Quy hoạch chia lô Đồng Đá Trắng - Cây Mít; Đất băng 1 Khu quy hoạch chia lô Đồng Đá Trắng - Cây Mít (giáp đường vành đai QK 2); Đất hai bên đường vành đai Quân khu 2	6,000,000	2,400,000	1,800,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.5	Đường số 1 Đền Hùng (Từ đường Trường Chinh đến đường Lạc Hồng)	8,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đất còn lại	2,500,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
3	Khu 3 Đoạn hai bên đường liên thôn từ đường Hùng Vương đến khu tái định cư B1 nay điều chỉnh lại là : Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành qua Nhà VH Khu 3 đến khu TĐC B1				Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.1	Đoạn từ nhà văn hoá khu 3 đi sang đường Hùng Vương nay điều chỉnh lại là : Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến Chùa Hương Long (đường Hùng Vương)	6,000,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ nhà ông Sang đi khu công nghiệp	6,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ nhà bà Ngọc đi Giếng Muối nay điều chỉnh lại là : Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đi Giếng Muối	7,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ nhà ông Phú đi đường khu công nghiệp nay điều chỉnh lại là : Đoạn từ nhà ông Phú Thà qua đường NTT qua nhà bà Lan đến khu đô thị Tây Nam	8,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.5	Băng 2+3+4 khu tái định cư B1 (thuộc khu 3)	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Đoạn từ nhà ông Gia đến nhà bà Khải Đà	4,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
3.7	Đoạn từ giáp phường Minh Phương đi Thụy Vân dọc đường (bên đôi chảo) nay điều chỉnh lại là : Đoạn từ giáp phường Vân Cơ đi Thụy Vân dọc đường (bên đôi chảo)	5,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.8	Đoạn từ khách sạn Hobico đến hết đường bê tông dọc đường sắt	5,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
3.9	Đất còn lại	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu 4 (bao gồm khu 4A và khu 4B) nay điều chỉnh lại là: Khu 4				Điều chỉnh tên đoạn
4.1	Khu 4A Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (đường Trần Toại)	8,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến công nhà ông Hà nay điều chỉnh lại là : Ngõ 2548 đường Hùng Vương đến hết dự án Đồng Voi (giáp bà Thụy)	9,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà ông Tỉnh nay điều chỉnh lại là: Ngõ 2596 đường Hùng Vương đến nhà bà Thắng	5,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ nhà bà Thiện đến nhà ông Thịnh	5,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
-	Khu vực đầu giá Đồng Vôi	11,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn ngõ từ nhà Phương Việt đến nhà Hoàn Xuân nay điều chỉnh lại là: Ngõ 2550 đường Hùng Vương đến nhà Dũng Huệ	4,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Đất các ngõ hẻm còn lại	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Khu 4B				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến công nhà ông Yên Hồng nay điều chỉnh lại là: Ngõ 2572 đường Hùng Vương đến nhà ông Yên Hồng	5,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến công chính nghĩa trang	5,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ 3479 đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà Hoàn Hằng	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ 3581 Đoạn từ đường Hùng Vương đến công nhà bà Kim Hải	6,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ 3381 Đoạn từ đường Hùng Vương đến công nhà bà Cúc Khoái	5,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà Linh - Lua	5,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
-	Băng 2 đường Hùng Vương	8,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
-	Ngõ 3449 Đoạn từ đường Hùng Vương đến công nhà ông Lê Hùng	5,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
-	Băng 2 - Khu quy hoạch Đồng Nương nay điều chỉnh lại là: Hạ tầng kỹ thuật đất ở khu dân cư khu Đồng Nương, khu 4B	13,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Đất các ngõ hẻm còn lại	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu 5				
5.1	Đất hai bên đường đoạn từ nhà bà Thom Tường đến đường Nguyễn Tất Thành nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường Tân Viên đoạn từ nhà bà Tường Thom tới đường Nguyễn Tất Thành	15,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp phường Dữu Lâu, xã Phụng Lâu	12,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đoạn từ bờ ao đến nhà ông Tuấn nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Tuấn Định đến nhà ông Chiến Hải	6,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.4	Đoạn từ Gò Đá đi đến trường Đại học Hùng Vương	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Đoạn từ Cội Nụ đi trường Đại học Hùng Vương	4,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất

5.6	Đoạn từ nhà Hoa Liên đi cầu Nhồi nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà Hoa Liên đến đường Lê Lợi	10,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.7	Khu tái định cư Gò Na	10,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
5.8	Băng 2 khu đấu giá CO3	15,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
5.9	Đoạn ven đường sắt từ Sơn Đồng đến bà Huệ	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
5.10	Đất còn lại	3,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
6	Khu 6				
6.1	Đường Từ Diên: Từ đường Hùng Vương qua UBND phường cũ đến ngã tư đường Nguyễn Tất Thành nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ trường TH Vân Phú khu B qua đường NTT đi đường Phù Đồng	10,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6.2	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành qua nhà ông Hội đến đường liên thôn nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Trần Toại qua Nhà văn hóa Khu 6 đến đường Từ Diên	7,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến nhà ông Quân				Hủy bỏ
	Đoạn từ ngã tư đường Nguyễn Tất Thành đi Bờ Lối				Hủy bỏ
6.3	Đoạn từ nhà ông Hội đến trường Manduk nay điều chỉnh lại là: Từ Ngã tư đường Từ Diên (nhà Tuấn Hương) đến trường THCS Manduck	7,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6.4	Đoạn từ đường Từ Diên đến Bờ Mí	6,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
6.5	Đoạn từ nhà Thanh Cổ đến nhà bà Doãn	5,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
6.6	Các ngõ hẻm còn lại	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu 7				
7.1	Đoạn từ nhà bà Tô Toàn đi đến giáp phường Vân Cơ	5,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đường bê tông xi măng trong xóm (Từ nhà Tâm Hoàn đến công nhà ông Chuyên; Từ nhà ông Hiền Dự đến chùa Vân Long; Từ nhà Tịnh Oanh đến công nhà ông Tứ; từ nhà bà Nang đến Bờ Luông; Từ nhà Nga Trọng đến công nhà ông Tục)	4,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Đoạn từ nhà Tuấn Kênh đến nhà bà Tăng	5,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Đoạn từ công nhà ông Tâm Hoàn đi Bờ Luông	8,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
7.5	Các ngõ hẻm còn lại	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu 8				
	Đoạn từ Bờ Lối đi Phụng Lâu				Hủy bỏ
8.2	Đoạn từ công nhà ông Huân đến nhà ông Cò	4,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Đoạn từ nhà Tuấn Minh đến nhà ông Đoàn	3,500,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
8.4	Đoạn từ nhà ông Cừ đến bờ Khuân Đầm	4,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
8.5	Đoạn từ nhà bà Chiến đến nhà ông Phú	6,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất

	Viên				
8.6	Đoạn từ nhà ông Tục đến trường THCS Vân Phú - MANDUK	5,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
8.7	Các ngõ hẻm còn lại	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
9	Khu tái định cư đường Nguyễn Tất Thành nay điều chỉnh lại là: Khu TĐC đường Nguyễn Tất Thành, khu TĐC Đồng Mạ				Điều chỉnh tên đoạn
9.1	Khu tái định cư đường Nguyễn Tất Thành (khu 7):				
-	Bảng 2, TĐC đường Nguyễn Tất Thành khu 7	15,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
-	Bảng 3, bảng 4, TĐC đường Nguyễn Tất Thành khu 7	6,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
9.2	Khu tái định cư Đồng Mạ đường Nguyễn Tất Thành (khu 3):				
-	Bảng 1, khu TĐC - Đồng Mạ đường Nguyễn Tất Thành	25,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
-	Bảng 2, Bảng 3, Khu tái định cư khu 3 - Đồng Mạ	14,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
-	Bảng 4, Khu tái định cư khu 3 - Đồng Mạ	9,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
10	Các lô đất Đ01, Đ03 thuộc khu 5 nay điều chỉnh lại là: Các vị trí đất khu quy hoạch				Điều chỉnh tên đoạn
10.1	Bảng 2, 3, 4 các lô Đ01, Đ03 - Khu 5	18,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
10.2	Khu QH đồng Dộc Chốt - Khu 5	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
10.3	Khu nhà ở đô thị phường Vân Phú - Khu 7	11,000,000	5,500,000	4,400,000	Bổ sung
10.4	Các bảng QH - Hạ tầng hai bên đường Nguyễn Tất Thành	20,000,000	10,000,000	8,000,000	Bổ sung
10.5	Khu đất ở đấu giá quyền sử dụng đất (Đ0 77) khu 3	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Bổ sung
10.6	Khu đất ở đấu giá quyền sử dụng đất (Đ0 23) khu 3	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Bổ sung
10.7	Khu đô thị khu 1 phường Vân Phú	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
10.8	Khu đất ở đấu giá quyền sử dụng đất khu vực giếng vôi	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Bổ sung
10.9	Khu đất ở đấu giá quyền sử dụng đất khu 5 phường Vân Phú	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Bổ sung
10.10	Khu đô thị Tây Nam khu 3 phường Vân Phú	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
10.11	Bảng 1 QH XD HTKT đấu giá QSD đất tại khu đồng Bờ Đường, Khu 6, phường Vân Phú	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
10.12	Bảng 2 QH XD HTKT đấu giá QSD đất tại khu đồng Bờ Đường, Khu 6, phường Vân Phú	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung

Tổng số xã, phường là 20. Trong đó:

I Vùng đồng bằng

1.1 **Các phường (11):** Bạch Hạc, Dũ Lâu, Gia Cẩm, Minh Nông, Minh Phương, Nông Trang, Tân Dân, Thanh Miếu, Thọ Sơn, Tiên Cát, Vân Phú.

1.2 **Các xã (04):** Sông Lô, Trưng Vương, Thụy Vân, Phượng Lâu.

II Vùng trung du, miền núi

2.1 **Các xã (05):** Hùng Lô, Hy Cương, Chu Hoá, Thanh Đình, Kim Đức.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THỊ XÃ PHÚ THỌ 5 NĂM (2020 - 2024) SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
I	XÃ VĂN LUNG				
1	Đường Đình Tiên Hoàng (Đường tỉnh 315B)				
1.1	Đất hai bên mặt tiền từ cầu Quảng đến đường vào Nghĩa trang Km 4	8,400,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên mặt tiền từ đường vào Nghĩa trang Km 4 đến Cầu Dóc	3,400,000	1,248,000	936,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất băng 2 DT 315B nay điều chỉnh lại là Đất trong khu QH Ao Cả	3,400,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường ĐH7				
2.1	Đất hai bên mặt tiền từ DT 315B đến trạm biến áp số 4, khu An Ninh Hạ	6,300,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên mặt tiền từ trạm biến áp số 4, khu An Ninh Hạ đến đường rẽ đi Đông Thành tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên mặt tiền từ Trạm biến áp số 4 đến Khu QH Đồng Ngõ	5,500,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên mặt tiền từ Khu QH Đồng Ngõ đến hết địa phận xã Văn Lung (đường rẽ đi Đông Thành)	4,700,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên mặt tiền từ nhà thờ Trù Mật đến đường tỉnh 315B (Đường Đình Tiên Hoàng)	4,200,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên mặt tiền đường Hùng Vương	12,600,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất các tuyến đường khác				
4.1	Đất hai bên mặt tiền từ chùa Thắng Sơn đi đường tỉnh 315B	8,400,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường từ Ao Lầu đi Cầu Róc	4,200,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất hai bên mặt tiền từ Ao Nư khu 9 nối đường Ngô Quyền (phường Trường Thịnh cũ)	5,050,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất trong khu quy hoạch đấu giá khu 10 (sau Công an thị xã và sau Bảo hiểm xã)	6,300,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất

	hội)				
	Đất băng 2 đường ĐH7				Hủy bỏ
4.5	Đất hai bên mặt tiền đường liên thôn, xã	850,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Đất khu quy hoạch Nhà Than	6,300,000	3,150,000	2,520,000	Bổ sung
4.7	Đất quy hoạch khu Độc Bạc 1, khu Đồng Độc Bạc 2	9,600,000	4,800,000	3,840,000	Bổ sung
4.8	Đất quy hoạch khu An Ninh Thượng	6,400,000	3,200,000	2,560,000	Bổ sung
5	Đất các khu vực còn lại của xã	650,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
II	XÃ HÀ THẠCH				
1	Đường Sông Hồng (Quốc lộ 2D)				
1.1	Đất hai bên mặt tiền đường từ ngã ba giao với đường tỉnh 320B đến hết địa giới xã (giáp phường Phong Châu) nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đường từ Nhà thờ xứ Hà Thạch đến hết địa giới xã Hà Thạch, giáp phường Phong Châu	6,300,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đất băng 2 đường từ ngã ba giao với đường tỉnh 320B đến hết địa giới xã (giáp phường Phong Châu)				Hủy bỏ
1.2	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ngã ba giao với đường tỉnh 320B đi xã Xuân Huy nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đường từ Nhà thờ xứ Hà Thạch đến hết địa giới xã Hà Thạch, giáp xã Xuân Huy	4,200,000	720,000	540,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất băng 2 đoạn từ ngã ba giao với đường tỉnh 320B đi xã Xuân Huy nay điều chỉnh lại là Đất băng 2 đoạn từ Nhà thờ xứ Hà Thạch đi xã Xuân Huy đến hết địa giới xã Hà Thạch	2,100,000	280,000	210,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 320B				
2.1	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ngã ba giao với QL2D đến ngã ba giao đường ĐH4 kéo dài nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Ngã 3 Ga Xếp đến đường rẽ khu QH TĐC Gò Mít	5,500,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ngã ba đường ĐH4 kéo dài đến hết địa giới xã Hà Thạch nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đoạn từ đường rẽ Khu TĐC Gò Mít đi xã Phú Hộ đến hết địa giới xã Hà Thạch	6,800,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đất băng 2 hai bên ĐT 320B từ ngã ba giao QL2D đến hết địa giới xã Hà Thạch (ngoài khu quy hoạch Dốc Đầm và Hạ tầng kỹ thuật ven ĐT 320B)				Hủy bỏ
2.3	Đất các băng còn lại trong khu QH Dốc Đầm và khu Hạ tầng kỹ thuật ven ĐT 320B	10,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất

3	Đường tỉnh 325B				
3.1	Đất hai bên mặt tiền từ ngã ba giao ĐT 320B đến ngã tư chợ Gò Sim	5,500,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ngã tư chợ Gò Sim đến hết địa phận xã Hà Thạch (giáp xã Xuân Lũng)	3,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất các băng còn lại ĐT 325B xã Hà Thạch (trong khu quy hoạch trung tâm xã)	5,600,000	576,000	432,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất các băng còn lại ĐT 325B xã Hà Thạch (trong khu quy hoạch đầu giá khu 5)	3,000,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất băng 2 ĐT 325B xã Hà Thạch (ngoài khu quy hoạch trung tâm xã và khu quy hoạch đầu giá khu 5)				Hủy bỏ
4	Đường Hùng Vương (đoạn qua xã Hà Thạch)				
4.1	Đất hai bên mặt tiền đường Hùng Vương	18,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Băng 2, 3 (Theo Quy hoạch chi tiết Hạ tầng kỹ thuật 2 bên đường 35 m)	9,900,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Băng còn lại (Theo Quy hoạch chi tiết Hạ tầng kỹ thuật 2 bên đường 35 m)	7,500,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên mặt tiền đường HCM đoạn qua xã Hà Thạch	3,500,000	1,560,000	1,170,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường sơ tán dân cứu hộ, cứu nạn (từ giao ĐT 320B đến hết địa phận xã Hà Thạch)	3,150,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất trong khu tái định cư Cầu Ngọc Tháp				
7.1	Đất Băng 1	4,200,000	576,000	432,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất các Băng còn lại khu tái định cư Cầu Ngọc Tháp	3,000,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất trong khu tái định cư Gò Mít (Dự án đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	2,100,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất từ điểm giao với đường cứu hộ, cứu nạn đến ĐT 325B	4,200,000	2,100,000	1,680,000	Bổ sung
10	Từ đường ống đi nghĩa trang Nương Đốt đến QL2D	2,550,000	1,275,000	1,020,000	Bổ sung
11	Đường nối đường ĐH12 đến khu Ngũ Phúc	2,550,000	1,275,000	1,020,000	Bổ sung
12	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ NVH khu Thiện Lợi đến Cụm CN Bắc Lâm Thao	2,550,000	1,275,000	1,020,000	Bổ sung
13	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ĐT325B đến Cụm CN Phú Gia (Đoạn qua xã Hà Thạch)	2,550,000	1,275,000	1,020,000	Bổ sung
14	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến ngã tư giao ĐT320B	4,200,000	2,100,000	1,680,000	Bổ sung
15	Các ngõ còn lại đường Quốc lộ 2D	2,550,000	1,275,000	1,020,000	Bổ sung
16	Đất các tuyến đường khác				

16.1	Đất hai bên mặt tiền từ giao QL2D đi xã Tiên Kiên đến hết địa giới xã Hà Thạch (đường ống) nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền từ giao QL2D đi xã Xuân Lũng đến hết địa giới xã Hà Thạch - đường ống	1,300,000	280,000	210,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
16.2	Đất 2 bên mặt tiền đường từ nhà văn hóa khu Phú Hưng đến ĐT 325B đoạn đường qua trường THCS Hà Thạch	2,600,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
16.3	Đất hai bên mặt tiền đường nhà văn hóa khu Phú Hưng đến ĐT 325B đoạn đường qua UBND xã Hà Thạch	7,200,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
16.4	Đất hai bên mặt tiền từ ngã tư Gò Sim đến trường tiểu học khu B nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên mặt tiền từ ngã tư Gò Sim đến đường ống	3,400,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
16.5	Đường ĐH 11 đoạn từ chợ Gò Sim đến khu quy hoạch tái định cư 500 KV khu Thiện Lợi nay điều chỉnh lại là Đường ĐH11 đoạn từ ngã tư Gò Sim đến hết NVH khu Thiện Lợi	3,400,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
16.6	Đường ĐH 11 (đoạn còn lại), ĐH 12 đoạn từ xã Hà Thạch đi xã Phú Hộ	2,600,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
16.7	Đất trong khu tái định cư đường dây 500 KV khu Hùng Thao	2,600,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
16.8	Đất hai bên mặt tiền đường khu Tái định cư đường điện 500KV khu Thiện Lợi	3,800,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
16.9	Đất các băng còn lại khu QH đấu giá khu Thiện Lợi	2,600,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
16.10	Đất trong khu quy hoạch Dốc Đằm	2,600,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
16.11	Đất trong khu QH giáp trung tâm điều dưỡng NCC	2,100,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
16.12	Đất hai bên mặt tiền các đường liên thôn, xã còn lại	850,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
17	Đất các khu vực còn lại	650,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ HÀ LỘC				
1	Đường tỉnh 315B				
1.1	Đất hai bên mặt tiền từ Cầu Dóc đến hết địa phận xã Hà Lộc tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Dóc đến hết Liên đoàn Địa chất	3,400,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Liên đoàn Địa chất đến giao đường HCM	5,100,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giao đường HCM đến hết địa bàn xã Hà Lộc (giáp xã Phú Hộ)	8,400,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất băng 2 ĐT 315B	3,000,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất băng 2 có ngõ vào từ ĐT315B	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung

2	Đường tỉnh 314				
2.1	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ngã 3 giao với ĐT 315B đến đầu cầu Vân Thê	5,100,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ cầu Vân Thê đến hết địa phận xã Hà Lộc (theo đường tỉnh 314 đã nắn)	3,800,000	832,000	624,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất hai bên mặt tiền đoạn rẽ từ ngã ba giao ĐT 314 mới đến hết địa phận Hà Lộc (theo ĐT 314 cũ)				Hủy bỏ
2.3	Đất băng 2 ĐT 314	2,600,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất còn lại trong khu tái định cư dự án đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai	3,000,000	572,000	429,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên mặt tiền ĐT 320B (giáp xã Hà Thạch)	6,300,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường ĐH4				
4.1	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giao với ĐT 315B đến cầu Đất - khu 6	3,000,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên mặt tiền từ giáp cầu Đất khu 10 đến hạ tầng kỹ thuật đường Hùng Vương (Đường 35m)	5,100,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất hai bên mặt tiền từ sau khu hạ tầng kỹ thuật đường Hùng Vương đến giao đường ĐH4 kéo dài	9,300,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất trong khu quy hoạch tái định cư Rừng Miếu (Dự án tái định cư đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường 35m)	5,900,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giao đường ĐH4 kéo dài đi phường Trường Thịnh cũ tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giao đường ĐH4 (nhà ông Tuấn Hà) đến cầu chui cao tốc NB-LC	6,750,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ cầu chui cao tốc NB-LC đến hết địa giới xã Hà Lộc (giáp phường Trường Thịnh cũ)	4,200,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Đất hai bên mặt tiền đoạn nhánh rẽ giao đường ĐH4 kéo dài đến ĐT 320B (Ngoài khu TĐC Rừng Miếu)	5,900,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường Hùng Vương, đoạn qua xã Hà Lộc				
5.1	Đất hai bên mặt tiền đường Hùng Vương	24,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Băng 2,3 (Theo Quy hoạch chi tiết Hạ tầng kỹ thuật 2 bên đường 35 m)	10,500,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Băng còn lại (Theo Quy hoạch chi tiết Hạ tầng kỹ thuật 2 bên đường 35 m)	10,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường Hồ Chí Minh đoạn qua xã Hà Lộc	5,500,000	1,560,000	1,170,000	Điều chỉnh giá đất

7	Đất các tuyến đường khác				
7.1	Đất 2 bên đường đoạn từ nút giao IC9 đến đường Hùng Vương	12,600,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất hai bên mặt tiền đường từ cuối băng 1 ĐT 315B đến nhà thờ Xuân Sơn	3,400,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giáp nhà thờ Xuân Sơn đến ngã ba khu 1	2,600,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Đất hai bên mặt tiền đường từ giao ĐT 315B đến Cầu Bờ Địa nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đường từ giao ĐT 315B đến hết NVH khu 5	3,400,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đất trong các khu Tái định cư Ao ông Diên, Ao Sen				Hủy bỏ
7.5	Đất tái định cư khu Rừng Lá Nặng Cao	1,300,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
7.6	Đất hai bên mặt tiền đường từ cầu bờ Địa khu 4 đi hết địa phận xã Hà Lộc đi Văn Lung nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đường từ NVH khu 5 đến hết địa giới xã Hà Lộc - giáp xã Văn Lung	2,600,000	360,000	270,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
7.7	Đất hai bên đường từ ĐT 315B vào Trường Dân tộc Nội trú	4,200,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
7.8	Đất hai bên mặt tiền đường vào trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Phú Thọ	5,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
7.9	Đất hai bên mặt tiền đường bê tông rộng trên 3m tại khu 4 (Gần khu Liên đoàn Địa chất)	1,700,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
7.10	Đất các băng còn lại khu đấu giá Độc Quân Dự	4,200,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
7.11	Đất khu TĐC đường Hồ Chí Minh (khu 3)	2,600,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
7.12	Đất khu TĐC Gò Hang (khu 8)	3,000,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
7.13	Đất khu TĐC Ao Bà Chấn (khu 8)	3,000,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
7.14	Đất hai bên mặt tiền đường từ Gò Trám (khu 5) đến hạ tầng đường Hùng Vương (Đường 35m) nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đường từ Nhà ông Khải Hồng khu 5 đến hạ tầng đường Hùng Vương (đường 35m)	3,000,000	360,000	270,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
7.15	Đất ĐG băng trong giáp chợ Hà Lộc (khu 3)	2,600,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất trong khu QH ĐG Rừng Giữa (khu 4)				Hủy bỏ
	Đất hai bên mặt tiền đường đoạn Ngã ba nhà ông Khải Hồng khu 5 đến Gò Trám				Hủy bỏ
7.16	Đất băng 3 khu Quy hoạch đấu giá Đồng Chự	3,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
7.17	Các ô còn lại ngoài các ô tiếp giáp đường ĐH4 Khu tái định cư Rừng Lá - Gò Tròn (TĐC dự án KCN Phú Hà)	4,200,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất

7.18	Các ô còn lại ngoài các ô tiếp giáp đường ĐH4 Khu tái định cư Quân Dong - Đồng Mạ - Bờ Siu (TĐC dự án KCN Phú Hà)	4,200,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
7.19	Khu tái định cư Đồi Đổ, Cây Đen (TĐC dự án Cao Tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)	2,600,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
7.20	Đất 2 bên mặt tiền đường liên thôn, xã còn lại	850,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
7.21	Đất thuộc khu QH đầu giá QSDĐ Khu 8 (giáp khu nhà liền kề đường Hùng Vương - 35m)	5,100,000	2,550,000	2,040,000	Bổ sung
8	Đất các khu vực còn lại của xã	650,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ PHÚ HỘ				
1	Đường Quốc lộ 2				
1.1	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giáp xã Phú Lộc đến nhà bà Hiền Ngãi nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giáp xã Phú Lộc đến hết Trung tâm đăng kiểm	3,400,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ nhà bà Hải Hằng đi Cầu Khắc khu 4 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Trung tâm đăng kiểm đến Cầu Khắc khu 4	4,200,000	960,000	720,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Khắc khu 4 đến nhà bà Hà khu 13 nay điều chỉnh lại là Điều chỉnh thành: Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Khắc khu 4 đến đường rẽ vào NVH khu 13 (Nhà ông Thành Anh)	6,300,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ nhà bà Tuyên Thụ (khu 13) đến hết Viện Khoa học Nông lâm nghiệp Miền núi phía Bắc nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đoạn từ đường rẽ vào NVH khu 13 (nhà bà Hà) đến giao đường tỉnh 315B	10,500,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giao đường tỉnh 315B đến cầu Quan gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên mặt tiền từ giáp Viện Khoa học Nông lâm nghiệp Miền núi phía Bắc đến đường rẽ đi Trung Giáp; Đất hai bên mặt tiền từ đường rẽ Trung Giáp đến Cầu Quan	4,200,000	1,440,000	1,080,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 315B				
2.1	Đất hai bên mặt tiền từ QL 2 đến hết địa giới xã Phú Hộ (giáp xã Hà Lộc)	6,300,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất băng 2 ĐT 315B nay điều chỉnh lại là Đất băng 2 có ngõ vào từ ĐT315B	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường Hùng Vương (Đường 35m)				
3.1	Đất hai bên mặt tiền đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Hộ	12,600,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất

3.2	Đất băng 2 có ngõ vào từ đường 35m	3,400,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường Hồ Chí Minh đoạn qua xã Phú Hộ	5,500,000	1,560,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường tỉnh 320B				
5.1	Đất hai bên mặt tiền ĐT320B đoạn qua xã Phú Hộ	5,100,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất băng 2 hai bên mặt tiền đường ĐT320B đoạn qua xã Phú Hộ	2,600,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất các tuyến đường khác nay điều chỉnh lại là Đường sơ tán dân cứu hộ, cứu nạn				Điều chỉnh tên đoạn
6.1	Đường sơ tán dân cứu hộ, cứu nạn đến nhà Tỉnh Phận tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ đường rẽ vào Chùa Phú Cường đến giáp Khu TĐC Trần Cây Mí	3,000,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Khu TĐC Trần Cây Mí đến Cụm công nghiệp Phú Hộ	1,700,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu tái định cư				
7.1	Khu TĐC Đồng Đăng (TĐC dự án KCN Phú Hà): nay điều chỉnh lại là Khu TĐC Đồng Đăng:				Điều chỉnh tên đoạn
-	Đất băng trực chính đường vào khu tái định cư nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đường trực chính đoạn từ giao ĐT315B đến giáp mương thủy lợi (giáp nhà ông Hà Văn Diện)	8,400,000	400,000	300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Đất các băng còn lại	1,300,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
-	Tái định cư các dự án trên địa bàn	650,000	325,000	260,000	Bổ sung
7.2	Khu TĐC Gò Thẳng (TĐC dự án KCN Phú Hà) nay điều chỉnh lại là Khu TĐC Gò Thẳng	1,700,000	320,000	240,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Tái định cư các dự án trên địa bàn	650,000	325,000	260,000	Bổ sung
8	Đất các tuyến đường khác				
8.1	Đất hai bên mặt tiền từ giao đường QL2 rẽ đi Trung Giáp đến hết địa phận xã Phú Hộ	3,400,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Đất hai bên mặt tiền đường Trung tâm xã đi kho KV2 (Đoạn nằm trong khu quy hoạch chi tiết trung tâm xã Phú Hộ)	6,300,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Đất 2 bên mặt tiền đường Trung tâm xã đi kho KV2 (đoạn còn lại)	5,100,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất 2 bên mặt tiền đường Z121 đi Trung tâm giáo dục thường xuyên				Hủy bỏ
8.4	Đất ở khu dân cư Nhà máy Z121	3,400,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
8.5	Đất hai bên mặt tiền đường Đồng Giò đi Trung Giáp	1,300,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất

8.6	Đất hai bên mặt tiền từ nhà ông Hoài Bình (khu 4) đến giáp xã Hà Thạch tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên mặt tiền từ nhà ông Hoài Bình (khu 4) đến giao đường ĐH14 (khu 5 xã Phú Hộ)	4,200,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên mặt tiền từ giao đường ĐH14 (khu 5, xã Phú Hộ) đến nhà bà Tỉnh khu 6	3,400,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
8.7	Đất hai bên mặt tiền đường từ Khu 3 đi khu 10 đến nhà ông Bảng Tâm (QLII) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Quốc lộ 2 (khu 3) đến giao đường trung tâm xã (khu 10)	2,600,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giao đường trung tâm xã (khu 10) đến giao đường Quốc lộ 2 (khu 10)	3,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
8.8	Đất hai bên mặt tiền từ ao số 4 đến chùa Phú Cường nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đường ĐH14 (đoạn từ giao đường ĐH12 đến giao đường sơ tán dân, cứu hộ, cứu nạn)	3,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8.9	Đất các băng còn lại khu trung tâm xã	6,400,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
8.10	Đất các băng còn lại khu Bắc trung tâm xã Phú Hộ	3,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
8.11	Đất hai bên mặt tiền từ ĐT 315B đi cầu Quan (Nhánh rẽ từ km 7)	4,200,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
8.12	Đất hai bên mặt tiền các đường liên thôn, xã còn lại	850,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất các khu vực còn lại của xã	650,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ THANH MINH				
1	Đường Cao Bang				
1.1	Đất hai bên mặt tiền đường Cao Bang (đoạn từ Bệnh viện đi trường Y) tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giáp trường Cao đẳng Y đến đường rẽ Cống Đội - Trầm Bưng	6,300,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ đường rẽ Cống Đội - Trầm Bưng đến Cống Sáu	5,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Cống Sáu đến hết địa phận xã Thanh Minh (Giáp xã Đỗ Sơn)	5,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Ngõ 114	2,100,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Ngõ 111, 121, 129	1,700,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Ngõ 134, 157	1,700,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Văn Cao				
2.1	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ trụ sở UBND phường Trường Thịnh cũ vào xóm Cao	3,400,000	572,000	429,000	Điều chỉnh giá đất

	Bang				
2.2	Đất Quy hoạch khu dân cư Lò Giác	3,800,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 2D)				
3.1	Đất hai bên mặt tiền Đường Hùng Vương (QL 2D)	7,400,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
	Bảng 2 Đường Hùng Vương Đường (QL 2D)				Hủy bỏ
4	Đường Trường Chinh				
4.1	Đất hai bên mặt tiền đường Trường Chinh (đoạn qua xã Thanh Minh)	11,500,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Bảng 2 đường Trường Chinh	9,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất khu quy hoạch đấu giá khu 2				Bổ sung
5.1	Bảng 1	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
5.2	Bảng 2	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
6	Đất khu quy hoạch đấu giá khu Ba Bờ Trên	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
7	Đất khu quy hoạch đấu giá Trầm Khuôn				Bổ sung
7.1	Bảng 1	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
7.2	Bảng 2	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
8	Đất hai bên mặt tiền đường từ giao đường trục trung tâm xã đến đường Cống Đội - Trầm Bung	2,600,000	1,300,000	1,040,000	Bổ sung
9	Đất hai bên mặt tiền đường từ giao đường trục trung tâm xã đến KĐT Thanh Minh	2,600,000	1,300,000	1,040,000	Bổ sung
10	Đất các tuyến đường khác				
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ cổng Trường Cao đẳng Y tế đến Cống Sáu				Hủy bỏ
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Cống Sáu đến hết đất xã Thanh Minh (đi Lương Lỗ)				Hủy bỏ
	Đất hai bên mặt tiền từ Cống Sáu đi Đỗ Sơn				Hủy bỏ
	Đất các băng còn lại đường từ Cống Sáu đi Đỗ Sơn				Hủy bỏ
10.1	Đất ven theo các tuyến đường ngõ khu vực Hạ Mạo Thanh Minh nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên mặt tiền đường trục chính khu 2 Hạ Mạo	2,600,000	360,000	270,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
10.2	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ trụ sở UBND xã Thanh Minh cũ đến khu quy hoạch Độc Tuấn; Đoạn từ UBND xã Thanh Minh mới đến giao đường Trường Chinh nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đoạn từ trụ sở UBND xã Thanh Minh cũ đến giao đường Trường Chinh (đoạn qua UBND xã Thanh Minh mới)	4,200,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

10.3	Đất các băng còn lại khu quy hoạch Đồng Ao Đình	2,600,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
10.4	Đất hai bên mặt tiền tuyến đường Công Đọi - Trầm Bưng đi khu 1	3,400,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
10.5	Đất hai bên mặt đường xóm Lý - xóm Vân	3,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất thuộc QH đấu giá khu 1 giáp UBND xã Thanh Minh:				Hủy bỏ
-	Băng 1				
-	Băng 2				
10.6	Đất băng 3 khu vực Nam Sân Bay và Đồng Gò Túc	5,100,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
10.7	Đất hai bên mặt tiền các tuyến đường liên thôn, xã còn lại	850,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất các khu vực còn lại	650,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
B	KHU NHÀ Ở ĐÔ THỊ				
1	Khu nhà ở đô thị tại phố Phú An				
1.1	Đường 8 m	9,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
2	Khu đô thị mới Phú Lợi	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
3	Khu nhà ở đô thị ven hồ Đồng Nhà Dông	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
4	Khu nhà ở đô thị Phú Hà, xã Hà Thạch				Bổ sung
4.1	Đường 24 m	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
4.2	Đường 13,5 m	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
C	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG				
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2D)				
1.1	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ngã tư 27/7 đến UBND phường Hùng Vương	14,700,000	7,200,000	5,400,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ UBND phường đến đầu cầu Trắng	12,600,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên mặt tiền từ Cầu Trắng đến công Chi nhánh điện	12,600,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Ngõ 221, 255	2,100,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 2D)				
2.1	Đất hai bên mặt tiền từ ngã tư 27/7 đến công trường Bồi dưỡng gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên mặt tiền từ ngã tư 27/7 đến trường THPT Hùng Vương; Đất hai bên mặt tiền từ trường THPT Hùng Vương đến công Trường Bồi dưỡng	12,600,000	7,200,000	5,400,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên mặt tiền từ giáp công Trường Bồi dưỡng hết địa giới hành chính phường (giáp phường Trường Thịnh cũ) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên mặt tiền từ giáp công Trường Bồi dưỡng đến giao đường Nguyễn Thái Học	9,500,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

2.3	Đất hai bên mặt tiền từ ngã tư 27/7 đến giao đường phố Võ Thị Sáu	9,500,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai bên mặt tiền từ đường phố Võ Thị Sáu đến hết địa phận phường (giáp xã Văn Lung) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên mặt tiền từ đường phố Võ Thị Sáu đến ngã ba đi đường 35	8,400,000	5,200,000	3,900,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ngã ba đi đường 35 đến giáp địa phận xã Văn Lung	12,600,000	5,200,000	3,900,000	Điều chỉnh giá đất
	Ngõ 03, 51, 82, 96, 99, 120				Hủy bỏ
	Ngõ 12				Hủy bỏ
	Ngõ 110				Hủy bỏ
2.5	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ trường Dân Lập đến phường Thanh Vinh nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giao đường Nguyễn Thái Học đến hết địa phận phường Hùng Vương (Giáp phường Thanh Vinh)	7,400,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.6	Ngõ 194	2,100,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Ngõ 272	1,700,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
2.8	Ngõ 284	1,700,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
2.9	Ngõ 172	1,700,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
2.10	Đất các ngõ còn lại đường Hùng Vương	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
3	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường tỉnh 315B)				
3.1	Đất hai bên mặt tiền từ ngã tư 27/7 đến ngã tư chợ phường	14,700,000	7,200,000	5,400,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên mặt tiền từ ngã tư chợ phường đến đường rẽ khu Quy hoạch Làng Giàn	12,600,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ đường rẽ khu quy hoạch Làng Giàn đến hết địa phận phường Hùng Vương	10,500,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Ngõ 25	2,100,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Ngõ 80	2,100,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất hai bên mặt tiền từ cầu Quảng đến đường rẽ khu QH Làng Giàn				Hủy bỏ
	Đất hai bên mặt tiền từ khu QH Làng Giàn đến giáp phường Hùng Vương				Hủy bỏ
	Đất băng 2 đường Đinh Tiên Hoàng				Hủy bỏ
	Ngõ 77				Hủy bỏ
	Ngõ 102				Hủy bỏ
	Ngõ 110				Hủy bỏ
3.6	Các ngõ còn lại đường Đinh Tiên Hoàng	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
4	Đường Ngô Quyền				
4.1	Đoạn từ Cầu Quảng đến đường giao khu đầu giá sau Công an thị xã	5,100,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất

4.2	Đoạn từ đường giao khu đấu giá sau Công an thị xã đến giao đường rẽ khu 1	3,800,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất hai bên mặt tiền đường khu 1 đi Thanh Vinh	3,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường Nguyễn Thái Học				
5.1	Đất hai bên mặt tiền đường Nguyễn Thái Học	4,200,000	760,000	570,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất các ngõ 48, 42, 50, 40, 59, 57, 53, 41, 14A, 14B, 08, 29, 4A, 4B, 02, 01	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Khu quy hoạch Cây Tháp	3,800,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường Kim Đồng				
6.1	Đất hai bên mặt tiền đường Kim Đồng	4,200,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Các ngõ 16A, 16B, 16C	1,700,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đường phố Tân Thành				
7.1	Đất hai bên mặt tiền từ cầu Trắng đến giao đường Nguyễn Tất Thành gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên mặt tiền từ cầu Trắng đến giao đường lên Trường Đại học Hùng Vương; Đất hai bên mặt tiền từ giao đường lên Trường Đại học Hùng Vương đến giao đường Nguyễn Tất Thành	7,350,000	3,200,000	2,400,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
7.2	Ngõ 77, 97	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Đất trong khu dịch vụ thương mại	10,500,000	5,250,000	4,200,000	Bổ sung
8	Đường phố Long Xuyên				
8.1	Đất hai bên mặt tiền	6,300,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Ngõ 2, 3	2,100,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Ngõ 07, 99	2,100,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
8.4	Ngõ 18, 25	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên mặt tiền đường phố Võ Thị Sáu	8,400,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
10	Ngõ 1, 2 tổ 23 Tân Thành (từ đường Hùng Vương vào Trạm Y tế phường)	3,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đường phố Tân Lập				
11.1	Đường phố Tân Lập đoạn từ đường Hùng Vương đến đường phố Phú Liêm	3,400,000	1,700,000	1,360,000	Bổ sung
	Ngõ 1 Tân Lập (giao đường Hùng Vương qua sân vận động Trường THPT Hùng Vương với đường Phú Liêm)				Hủy bỏ
	Sân vận động Trường THPT Hùng Vương với đường Phú Liêm)				Hủy bỏ
	Ngõ 3 Tân Lập (giao đường Hùng Vương qua sân vận động trường THPT Hùng Vương với đường Phú Liêm)				Hủy bỏ
	Ngõ 4 Tân Lập (giao đường Hùng Vương qua sân vận động trường THPT Hùng Vương với đường Phú Liêm)				Hủy bỏ
11.2	Đất các ngõ còn lại phố Tân Lập	1,700,000	850,000	680,000	Bổ sung

12	Đường phố Đoàn Kết				
12.1	Đất hai bên mặt tiền	6,300,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
12.2	Ngõ 01, 03, 06	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
12.3	Ngõ 02, 08, 11	2,100,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đường phố Phú Liêm				
13.1	Đất hai bên mặt tiền từ đường Đinh Tiên Hoàng (ĐT 315B) đến ngã ba Phú Liêm gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên mặt tiền từ đường Đinh Tiên Hoàng (ĐT 315B) đến đường rẽ trường TTBD Chính trị; Đất hai bên mặt tiền từ đường rẽ trường TTBD Chính trị đến ngã ba Phú Liêm	6,300,000	2,400,000	1,800,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
13.4	Đất ở khu dân cư Trường Công an cũ	3,400,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
13.5	Đất hai bên mặt tiền từ nhà văn hoá Tân An theo tường rào Xí nghiệp 27/7 và tổ 7 Tân An	1,700,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
13.6	Đất hai bên mặt tiền phố Phú Liêm	3,400,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
	Ngõ 76, 100, 105, 107				Hủy bỏ
	Ngõ 96				Hủy bỏ
	Đất khu dân cư còn lại của phố Phú Liêm				Hủy bỏ
13.7	Đất các ngõ còn lại đường phố Phú Liêm	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
14	Đường Lê Quý Đôn				
14.1	Đất hai bên mặt đường Lê Quý Đôn	2,300,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
	Ngõ 07				Hủy bỏ
14.2	Ngõ 20	2,100,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
14.3	Đất các ngõ còn lại đường Lê Quý Đôn		440,000	330,000	Bổ sung
15	Đất khu Quy hoạch Làng Giàn	6,300,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đường Sa Đéc				
16.1	Đất hai bên mặt tiền từ ngã tư chợ phường đến Tháp nước	10,500,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
16.2	Đất hai bên mặt tiền từ giáp Tháp nước đến giao đường Hùng Vương	6,300,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
	Ngõ 12				Hủy bỏ
	Ngõ 44A, 44B, 102				Hủy bỏ
16.3	Ngõ 62, 84	3,000,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
16.4	Đất các ngõ còn lại đường Sa Đéc	1,900,000	950,000	760,000	Bổ sung
17	Đường phố Xuân Thủy				
17.1	Đất hai bên mặt tiền	4,200,000	680,000	510,000	Điều chỉnh giá đất
17.2	Ngõ 01: Ngõ Thê	1,700,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
17.3	Ngõ 03: Ngõ Truyền Thanh	1,700,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
17.4	Ngõ 17	1,700,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
17.5	Đất băng hai khu tái định cư đường 35 m	5,050,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
18	Đất các tuyến đường khác				
18.1	Đất Quy hoạch băng 2, 3 khu 27/7	3,400,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
18.2	Đất ở khu dân cư khu tập thể Đường bộ	5,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
18.3	Đất băng 2 Đồng Nhà Mươi	4,200,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất

18.4	Đất 2 bên mặt tiền đường nối đường Ngô Quyền và đường Nguyễn Thái Học	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
18.5	Đất thuộc khu quy hoạch đồng Nhà Dân (Bảng 1)	18,000,000	9,000,000	7,200,000	Bổ sung
18.6	Đất thuộc khu quy hoạch đồng Nhà Dân (Bảng 2)	13,200,000	6,600,000	5,280,000	Bổ sung
18.7	Đất thuộc khu quy hoạch đồng Nhà Dân và các ô tiếp giáp với đường quy hoạch đồng Nhà Dân (Bảng còn lại)	10,800,000	5,400,000	4,320,000	Bổ sung
18.8	Đất trong khu dịch vụ thương mại	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
19	Đất các khu vực còn lại của phường	850,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
II	PHƯỜNG ÂU CƠ				
1	Đường Tháng Tám				
1.1	Đất hai bên mặt tiền, đoạn từ gốc cây đa lịch sử đến Công an thị xã	16,800,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Ngõ 08	2,600,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Ngõ 45	2,600,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Ngõ 32	6,300,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Ngõ 63	6,300,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Ngõ 52	3,400,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Ngõ 103	6,300,000	2,560,000	1,920,000	Điều chỉnh giá đất
1.8	Ngõ 117	6,300,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Bạch Đằng				
2.1	Đất hai bên mặt tiền từ Bến xe khách đến Hiệu sách thị xã	12,600,000	7,200,000	5,400,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên mặt tiền từ Công an thị xã ra bờ sông	21,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Ngõ 66	3,400,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Ngõ 92	3,400,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Ngõ 126,134	3,400,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Sông Hồng				
3.1	Đất hai mặt tiền từ chùa Thắng Sơn đến đường Bạch Đằng	16,800,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường Lê Đồng				
4.1	Đoạn từ đường giao đường Nguyễn Tất Thành đến chùa Thắng Sơn	18,900,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Ngõ 10	16,800,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Ngõ 17	2,600,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Ngõ 36	2,600,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Ngõ 100	2,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Ngõ 130	2,600,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường phố Giếng Chanh	16,800,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường phố Nguyễn Khuyến	6,800,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
6.1	Ngõ 19, 43	2,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Ngõ 24, 55	2,600,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đường Âu Cơ	18,900,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất

7.1	Ngõ 114	2,600,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên mặt tiền đường phố Cao Du	8,400,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
8.1	Ngõ 36	2,600,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đường phố Đền Đom				
9.1	Đất hai mặt tiền	7,600,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
9.2	Ngõ 22, 41	1,700,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
9.3	Ngõ 27, 44	1,700,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
9.4	Ngõ 45	1,700,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đường phố Hoà Bình				
10.1	Đất hai bên mặt tiền từ đầu đường đền Đom đến đường Cao Bang	6,300,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
10.2	Đất băng 2; 3 khu tập thể Bệnh viện Đa khoa	2,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
10.3	Ngõ 21, 50	2,350,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
10.4	Ngõ 28	2,350,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
10.5	Ngõ 31, 55	2,350,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đường phố Lê Văn Hưu				
11.1	Đất hai bên mặt tiền phố Lê Văn Hưu	8,400,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
11.2	Ngõ 02, 19	2,350,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đường Cao Bang				
12.1	Đất hai bên mặt tiền đường Cao Bang	14,700,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
12.2	Ngõ 21	2,350,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
12.3	Ngõ 68	2,350,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đường Trường Chinh				
13.1	Đất hai mặt tiền đoạn từ Rạp chiếu bóng đến UBND phường Âu Cơ	14,700,000	7,200,000	5,400,000	Điều chỉnh giá đất
13.2	Đất hai mặt tiền đoạn từ UBND phường Âu Cơ điểm giao với đường phố Nhật Tân	12,600,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
13.3	Đất hai mặt tiền đoạn từ điểm giao với đường phố Nhật Tân đến hết địa phận phường (giáp xã Thanh Minh)	11,500,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
13.4	Ngõ 40	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
13.5	Ngõ 53, 83, 149, 194, 251, 369	2,100,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
13.6	Ngõ 64	2,100,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
13.7	Ngõ 80	2,100,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
13.8	Ngõ 161, 187, 223, 235, 279	2,100,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
13.9	Ngõ 113, 127	2,100,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
13.10	Ngõ 131: Ngõ Trần Phú	2,100,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
13.11	Ngõ 230, 207	8,400,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
13.12	Ngõ 230, 207 - Đất băng 2	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
13.13	Ngõ nối Khu đô thị Đồng Nhà Dàn và khu đô thị Âu Cơ (ông Toàn)	18,000,000	9,000,000	7,200,000	Bổ sung
14	Đường phố Nhật Tân				
14.1	Đất hai bên mặt tiền đường phố Nhật Tân	5,100,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
14.2	Ngõ 10, 44, 53	1,900,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
14.3	Ngõ 21, 33, 50, 58, 74, 75, 89	1,900,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất

15	Đường phố Ngọc Hoa				
15.1	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Đài truyền thanh đến phòng Công chứng số 2	14,700,000	4,400,000	3,300,000	Điều chỉnh giá đất
15.2	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giáp phòng Công chứng số 2 đến điểm giao với đường Nguyễn Tất Thành	9,300,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
15.3	Ngõ 02, 62, 70	2,100,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đường Nguyễn Du				
16.1	Đất hai bên mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ hiệu sách đến cầu xóm Mận	12,600,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
16.2	Ngõ 101	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
16.3	Ngõ 46, 90	2,600,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
16.4	Ngõ 56	2,100,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
17	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2D)				
17.1	Đất hai bên mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành	7,400,000	5,200,000	3,900,000	Điều chỉnh giá đất
17.2	Ngõ 136, 157	2,100,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
17.3	Ngõ 146	2,400,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
18	Đường nội bộ khu quy hoạch đấu giá Cầu Xóm Mận	5,500,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
19	KĐT Âu Cơ				
19.1	Các băng còn lại của KĐT Âu Cơ (ngoài băng 1, đường Trường Chinh)	8,400,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
20	KĐT Đồng Nhà Dân				Bổ sung
20.1	Đất thuộc khu quy hoạch đồng Nhà Dân (Băng 1)	18,000,000	9,000,000	7,200,000	
20.2	Đất thuộc khu quy hoạch đồng Nhà Dân (Băng 2)	13,200,000	6,600,000	5,280,000	
20.3	Khu tái định cư Khu đô thị Đồng nhà Dân	18,000,000	9,000,000	7,200,000	Bổ sung
21	Đất thuộc khu đấu giá quyền sử dụng đất ở khu vực đất Sân Bay Phú Thọ cũ				Bổ sung
21.1	Vị trí 1	16,000,000	8,000,000	6,400,000	
21.2	Vị trí 2	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
21.3	Vị trí 3	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
22	Đất trong khu quy hoạch Nam Sân Bay (giai đoạn 2)	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Bổ sung
23	Đất khu vực còn lại	850,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
IV	PHƯỜNG PHONG CHÂU				
1	Đường Bạch Đằng				
1.1	Đất hai bên mặt tiền từ Bến xe khách đến Hiệu sách thị xã	12,600,000	7,200,000	5,400,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên mặt tiền từ Công an thị xã ra bờ sông	21,000,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Ngõ 15	5,100,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Ngõ 25: Ngõ Giếng cóc (chia làm 2 đoạn)				
-	Đoạn 1: Từ đầu ngõ đến số nhà 13	6,800,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất

-	Đoạn 2: Từ sau số nhà 13 đến hết ngõ	5,100,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ kênh Phú Lợi đến ga Phú Thọ nay điều chỉnh lại là Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Quốc lộ 2D đến giao đường Hùng Vương	12,600,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.6	Đất hai bên mặt tiền khu gò Sỏi phía Nam ga Phú Thọ	3,400,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.7	Ngõ 146, 328	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.8	Ngõ 147	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.9	Ngõ 265, 283	2,100,000	640,000	480,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường Thảng Tám				
2.1	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giao đường Bạch Đằng đến công ty cổ phần môi trường đô thị gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giao đường Bạch Đằng đến đường phố Phú Bình; Đất hai bên mặt tiền đoạn từ đường phố Phú Bình đến Công ty CPMTĐT	21,000,000	8,000,000	6,000,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Công ty CPMTĐT đến Tòa án	16,800,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Âu Cơ				
3.1	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giao đường Bạch Đằng đến đường phố Phú Bình	29,400,000	8,000,000	6,000,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ đường phố Phú Bình đến nhà số 34 (nhà bà Hằng)	21,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên mặt tiền đoạn sau số nhà 34 (bà Hằng) đến giao đường Phú Hà	10,500,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Ngõ 18 (sau Chi cục thuế)	8,400,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Ngõ 29, 39	3,400,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Ngõ 42	2,600,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường Nguyễn Du				
4.1	Đất hai bên mặt tiền đường Nguyễn Du	16,800,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Ngõ 37	2,100,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Ngõ 49, 59	2,100,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường phố Phú Bình				
5.1	Đất hai bên mặt tiền đoạn 1: Từ số nhà 02 đến số nhà 40	16,800,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên mặt tiền từ nhà số 19 đến giao với đường Sông Hồng	21,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Ngõ 27 (Ngõ Đèn xóm Sờ)	6,300,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất

5.4	Ngõ 35	3,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường Phú Hà				
6.1	Đất hai bên mặt tiền giao đường QL 2D đến Trường Mẫu giáo Phong Châu	12,600,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đất hai bên mặt tiền từ Trường Mẫu giáo Phong Châu đến giao đường Sông Hồng	14,700,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Ngõ 01, 57	3,600,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Ngõ 06, 61, 62	3,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
6.5	Ngõ 20	3,600,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
6.6	Ngõ 30	3,600,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đường Phú An				
7.1	Đất hai bên mặt tiền từ Ngân hàng Công thương đến Trường mầm non Phong Châu	16,800,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất hai bên mặt tiền đường Phú An (các hộ hai bên mặt tiền tổ 2A và 2B Phú Hà)	12,600,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Ngõ 35	3,600,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Ngõ 120	6,300,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
7.5	Ngõ 128	6,300,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2D)				
8.1	Đất hai bên mặt tiền đường QL2D	8,400,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Ngõ 87	2,100,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Ngõ 110, 100	2,100,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
8.4	Ngõ 56	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
8.5	Ngõ 38	2,100,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất khu phố Phú Cường				Hủy bỏ
9	Đường Phú Lợi				
9.1	Đất hai bên mặt tiền đường Phú Lợi	3,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
9.2	Đất khu dân cư còn lại đường Phú Lợi	2,100,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đường phố Nguyễn Quang Bích	12,600,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
10.1	Ngõ 23, 27	3,600,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đường Sông Hồng				
11.1	Đất hai bên mặt tiền đường Sông Hồng	16,800,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
11.2	Ngõ 125	3,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
11.3	Ngõ 65	3,800,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
11.4	Ngõ 97	2,100,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất hai bên đường từ đường Hùng Vương đến Góc Ghi	8,400,000	4,200,000	3,360,000	Bổ sung
13	Đất hai bên đường từ Góc Ghi đến QL2D	8,400,000	4,200,000	3,360,000	Bổ sung
14	Tuyến đường Tân Đà	8,400,000	4,200,000	3,360,000	Bổ sung
15	Đường Nguyên Hồng	4,200,000	2,100,000	1,680,000	Bổ sung
16	Đất hai bên mặt tiền đường từ Góc Ghi đến đường Tân Đà (đoạn qua NVH khu 9)	3,400,000	1,700,000	1,360,000	Bổ sung
17	Đất khu vực còn lại	850,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
V	PHƯỜNG THANH VINH				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 2D)				

1.1	Đất hai bên mặt tiền QL2D đoạn từ giáp phường Trường Thịnh cũ đến đường tàu cắt ngang	7,400,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên mặt tiền từ đường tàu cắt ngang đến giao đường Trường Chinh	5,500,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ giao đường Trường Chinh đến nhà ông Niên	7,400,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn từ nhà ông Niên đến giáp xã Thanh Hà, huyện Thanh Ba	5,100,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Các ngõ còn lại	1,900,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Nguyễn Trãi (Đường tỉnh 320C)				
2.1	Đoạn từ giáp xã Đông Thành đến đường Ngô Quyền	4,200,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Lê Lai (rẽ đi Chiêu Ứng)	5,100,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ Lê Lai đến đường QL2D (từ rẽ đi Chiêu Ứng đến đường QL2D)	5,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Ngô Quyền				
3.1	Đất 2 bên mặt tiền đường Ngô Quyền (đất 2 bên mặt tiền khu 1 Thanh Vinh đi khu Phú Liêm phường Trường Thịnh cũ)	3,400,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường Kim Đồng				
4.1	Đất hai bên mặt tiền đường Kim Đồng (2 bên mặt tiền đường từ khu 4 Thanh Vinh đi Khu Trường An, phường Trường Thịnh cũ)	4,200,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường Trường Chinh				
5.1	Đất hai bên mặt tiền đường Trường Chinh từ giáp ranh xã Thanh Minh đến Quốc lộ 2D	6,300,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất băng 2 đường Trường Chinh	4,200,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường Lê Lai	3,400,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất các tuyến đường khác				
7.1	Đất các hộ dân khu quy hoạch dân cư Băng 2 Tơ Tằm	3,400,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất băng 2 khu Trung tâm phường	3,400,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Đất băng 2 khu Quy hoạch khu dân cư cán bộ Trường cao đẳng Công Nghiệp Quốc Phòng	2,600,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Đất băng 3, 4 trong khu quy hoạch khu dân cư Trường cao đẳng Công nghiệp Quốc phòng	2,100,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
7.5	Đất băng 2 Đồng Nhà Mười	3,800,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
7.6	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giao đường khu trung tâm phường đến hết ranh giới Trường Mầm non Thanh Thịnh (Giáp UBND phường Thanh Vinh)	4,900,000	2,450,000	1,960,000	Bổ sung
8	Đất các khu vực còn lại của phường	850,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất

Tổng số xã, phường là 09. Trong đó:

I Vùng đồng bằng

- 1.1 **Các phường (04):** Âu Cơ, Hùng Vương, Phong Châu, Thanh Vinh.
- 1.2 Phần diện tích của phường Trường Thịnh cũ đã sáp nhập vào xã Thanh Minh.

II Vùng trung du, miền núi

- 2.1 **Các xã (05):** Hà Lộc, Hà Thạch, Phú Hộ, Thanh Minh, Văn Lung.

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN CẨM KHÊ 5 NĂM (2020 - 2024)
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
I	XÃ TIỀN LƯƠNG				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái thuộc địa bàn xã Tiên Lương	3,000,000	240,000	180,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
2.1	Đoạn từ cầu xây qua khu An Đồng đến tiếp giáp Đường liên vùng	3,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ nhà ông Quyền khu Ngọn Đồng đi Đường liên vùng	2,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ giáp Đường liên vùng đến ngã ba Tam Giao	1,500,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ cầu xây đi khu Mỹ Lương qua khu Trầm Vân đến cầu Tây đến khu An Đồng (hết đất nhà ông Se)	1,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đoạn từ giáp nhà ông Toàn Lan khu Cầu Tây đi khu Tiên Sơn đến hết đất ông Long Hoà khu Tiên Sơn	700,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường từ đê Ngô Xá đi Tiên Lương, Lương Sơn nay điều chỉnh lại là Đường ĐH50				
3.1	Đoạn từ cuối cầu xây Tiên Lương đi ngã ba máy Cũ khu 5 nay điều chỉnh lại là Đoạn từ giáp cầu xây Tiên Lương đi ngã ba máy Cũ	2,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ ngã ba máy Cũ đi Nhà văn hóa khu Bẩy Mười	1,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ ngã ba máy Cũ đi xã Phụng Vũ	1,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (bê tông 5m)				
4.1	Đất hai bên đường đoạn từ nhà ông Nguyễn khu Mái Vỡ đi Nhà văn hóa khu Gò Mới đến Trạm y tế	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất

4.2	Đoạn từ nhà ông Quán khu Cầu Miếu đến giáp đất nhà ông Cửu khu Ngọn Đồng	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
5.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	450,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất hai bên đường còn lại	350,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
II	XÃ PHƯỢNG VĨ				
1	Đất hai bên đường tỉnh 321C từ xã Minh Tân đi Lương Sơn				
1.1	Đoạn từ nhà bà Thanh Nhâm khu Xóm Chùa đến hết nhà bà Trường khu Cây Lụ	6,000,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ giáp xã Tam Sơn đến hết nhà bà Thanh Nhâm khu Xóm Chùa	5,000,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ giáp nhà bà Trường khu Cây Lụ đến hết địa phận xã Phượng Vĩ đi xã Lương Sơn	5,000,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
2.1	Đoạn từ nhà ông Luật khu Đông Thịnh giáp đường Tỉnh lộ 321C đến hết địa phận xã Phượng Vĩ đi xã Minh Thắng	3,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ nhà ông Thành Bông khu Xóm Làng giáp Tỉnh lộ 321C đi xã Tiên Lương	1,800,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ nhà ông Trung Mùi khu Mỏ Sẻ đi xã Tiên Lương	1,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ nhà ông Ánh Kiều khu Xóm Chùa giáp Tỉnh lộ 321C đi xã Minh Thắng	1,800,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
3.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất hai bên đường còn lại	400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ MINH THẮNG				
a	Xã Ngô Xá cũ				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái thuộc địa bàn xã Ngô Xá cũ	3,000,000	307,200	230,400	Bổ sung
2	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
2.1	Đoạn từ ngã ba xã Tiên Lương đến hết nhà ông Toàn Tha khu An Lạc	3,500,000	307,200	230,400	Điều chỉnh giá đất

2.2	Đoạn từ giáp nhà ông Toàn Tha khu An Lạc đến giáp địa phận xã Phụng Vỹ	2,500,000	307,200	230,400	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ giáp nhà ông Tích Điền khu Xóm Giữa đến giáp địa phận xã Minh Thắng	3,000,000	307,200	230,400	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ nhà ông Dũng Như khu Xóm Tri đến giáp Đường liên vùng	2,500,000	307,200	230,400	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đoạn từ nhà ông Tích Điền qua UBND xã Ngô Xá đến Nhà thờ Ngô Xá nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ ngã ba nhà thờ Ngô Xá đến qua UBND xã đến hết nhà ông Tích Điền khu Xóm Giữa	6,800,000	582,400	436,800	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.6	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Luận Chi khu Xóm Trong	6,800,000	582,400	436,800	Điều chỉnh giá đất
2.7	Đoạn từ giáp nhà ông Luận Chi khu Xóm Trong đến giáp Đường liên vùng	3,000,000	307,200	230,400	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
3.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,000,000	192,000	144,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	800,000	192,000	144,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	600,000	192,000	144,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất hai bên đường còn lại	500,000	192,000	144,000	Điều chỉnh giá đất
b	Xã Tuy Lộc cũ				
1	Đất hai bên đường QL 32C				
1.1	Đoạn từ giáp xã Minh Tân đến hết địa bàn xã Minh Thắng	8,700,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
2.1	Đất hai bên đường từ giáp QL.32C đến cống chui cao tốc	6,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ cống chui cao tốc đến giáp địa phận xã Ngô Xá cũ	5,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên đường từ giáp QL.32C đến Nhà thờ Dư Ba	6,700,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai bên đường từ Trường mầm non khu Thống Nhất đến nhà ông Tiến khu Tân An	4,100,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất hai bên đường từ giáp QL.32C qua làng Tăng Xá khu Xóm Thượng đến đầu dốc Đất Đỏ	4,200,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đất hai bên đường từ nhà Tuấn Mai khu An Lộc đến dốc chùa Thanh Lương	6,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Đất hai bên đường từ công làng Thủy Trầm đến cầu Mán giáp xã Thụy Liễu cũ	6,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2.8	Đất hai bên đường từ nhà Tuyển Hiền khu An Lộc đến ngã ba chợ Cá khu Đồng Minh	5,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất

3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (đường bê tông rộng 5m)				
3.1	Đoạn từ nhà ông Ngọc khu Thượng Thọ đến giáp đất xã Thụy Liễu cũ	2,500,000	239,200	179,400	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ ngã ba cổng chùa Thanh Lương đến Nhà văn hóa khu Bình Minh	2,200,000	239,200	179,400	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ Đền Đức Mẹ đến trường cấp 3 Phương Xá	5,000,000	260,000	195,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ Đền Đức Mẹ đến hết địa phận xã Tuy Lộc cũ (khu Đồng Minh, xã Minh Tân)	2,500,000	239,200	179,400	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
4.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất hai bên đường còn lại	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
c	Xã Thụy Liễu cũ				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái - Địa bàn xã Thụy Liễu cũ	3,000,000	240,000	180,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã (đường Minh Tân đi Thụy Liễu, Ngô Xá, Phượng Vỹ)				
2.1	Đoạn từ giáp xã Minh Tân đến Đình Cả khu Xóm Ngoài	5,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ giáp Đình Cả khu Xóm Ngoài đến giáp địa phận xã Ngô Xá cũ	2,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ ngã ba giáp nhà ông Quân khu Xóm Giữa đến Đường liên vùng	2,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ Đường liên vùng đến giáp địa phận xã Phượng Vĩ	1,800,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đoạn từ ngã tư ông Lục khu Xóm Trong đi cổng trường Mầm non mới	1,500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đoạn từ cổng trường Mầm non mới đến tiếp giáp Đường Liên vùng	1,500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Đoạn từ giáp Đình Cả khu Xóm Ngoài đến giáp địa phận xã Tuy Lộc cũ	2,500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.8	Đoạn từ công ông Quý Oanh khu Xóm Chùa đi Đường liên vùng (giáp xã Tam Sơn)	3,000,000	240,000	180,000	Bổ sung
2.9	Đoạn từ cổng ông Đô khu Xóm Chùa đi cổng ông Quý Oanh khu Xóm Chùa	1,500,000	304,000	228,000	Bổ sung
2.10	Đoạn từ cổng ông Dũng khu Xóm Chùa đến cổng nhà ông Khoát khu Xóm Chùa	1,500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất

2.11	Đoạn từ Đình Cả khu Xóm Ngoài đi Gò Xoan khu vực đầu giá đồng Mạ Trước Đình	3,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
3.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất hai bên đường còn lại	400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ MINH TÂN				
1	Đất hai bên đường QL 32C				
1.1	Đoạn từ giáp thị trấn Cẩm Khê đến hết nhà Chí khu Cống 2	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ giáp nhà ông Chí khu cống 2 đến nhà ông Phương Quân khu Sâu 1	8,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ giáp nhà ông Phương Quân khu Sâu 1 đến hết cây xăng 18	10,000,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn từ giáp cây xăng 18 đến hết nhà ông Hoa Lượng khu Minh Tân	12,000,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đoạn từ giáp nhà ông Hoa Lượng khu Minh Tân đến giáp địa phận xã Tuy Lộc	10,000,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường Tỉnh lộ 321C				
2.1	Đoạn từ tiếp giáp QL.32C đến hết nhà ông Dung Khải khu Minh Tân	12,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ giáp nhà ông Dung Khải khu Minh Tân đến hết nhà ông Hạnh Trường khu Hạ Khê	10,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ giáp nhà ông Hạnh Trường khu Hạ Khê đến hết nhà ông Hào khu Hạ Khê	8,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ giáp nhà ông Hào khu Hạ Khê đến hết chùa Đồ	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đoạn từ giáp chùa Đồ đến hết chợ Đồng Cam	10,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đoạn từ giáp Chợ Đồng Cam đến hết địa phận xã Minh Tân	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
3.1	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 321C đến hết nhà ông Quang khu Thống Nhất	7,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ giáp nhà ông Quang khu Thống Nhất đến tiếp giáp địa phận xã Tùng Khê	6,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 321C đến hết nhà bà Hiền Quỳnh khu Thống Nhất	7,000,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ giáp nhà bà Hiền Quỳnh khu Thống Nhất đến hết địa phận xã Minh Tân (giáp xã Thụy Liễu cũ)	6,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất

4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (đường bê tông 5m)				
4.1	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 321C đi hết trường Mầm Non Đồng Cam cũ	3,000,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ giáp trường Mầm non Đồng Cam cũ đi khu Đồng Minh	2,500,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ giáp đường QL.32C qua Trường mầm non Phùng Xá đến giáp nhà ông Trục Hương khu Cống 2	5,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn từ giáp đường QL.32C đến nhà ông Quân khu Cống 2	5,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đoạn từ giáp đường QL.32C đến nhà ông Bằng khu Cống 2	5,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Đoạn từ giáp đường QL.32C đi hết nhà Văn hóa khu Cống 1	3,000,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
4.7	Đoạn từ giáp đường QL.32C đi nhà Văn hóa khu Thổ Khối	4,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.8	Đoạn từ giáp đường QL.32C đi nhà Văn hóa khu Đình Thổ Khối	4,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.9	Đoạn từ giáp đường QL.32C đi nhà Văn hóa khu 2 Thổ Khối cũ	4,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.10	Đoạn từ giáp đường QL.32C đi chùa Khánh Lâm	4,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.11	Đoạn từ giáp đường QL.32C đi Đình Thổ Khối	4,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.12	Đoạn từ giáp đường QL.32C đi nhà ông Dung Lâm	4,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.13	Đoạn từ giáp đường QL.32C đi nhà ông Thành Ngân	4,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.14	Đoạn từ giáp đường QL.32C đi nhà Hồng Khiên khu Hạ Khê	4,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.15	Đoạn từ nhà ông Minh Anh khu Hạ Thê đến giáp đường Tỉnh lộ 321C	4,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.16	Đoạn từ giáp đường QL.32C đến Trạm Y tế khu Minh Tân	4,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
5.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên xã Phương Xá cũ	1,500,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m xã Phương Xá cũ	1,200,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên xã Phương Xá cũ	1,000,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên thuộc xã Đồng Cam cũ	1,000,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất

5.5	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m thuộc xã Đồng Cam cũ	700,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
5.6	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên thuộc xã Đồng Cam cũ	600,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
5.7	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên thuộc xã Phụng Xá cũ	1,200,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
5.8	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m thuộc xã Phụng Xá cũ	900,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
5.9	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên thuộc xã Phụng Xá cũ	600,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
5.10	Đất hai bên đường còn lại xã Phương Xá cũ	700,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
5.11	Đất hai bên đường còn lại thuộc xã Đồng Cam cũ	500,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
5.12	Đất hai bên đường còn lại thuộc xã Phụng Xá cũ	500,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ TAM SƠN				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái	3,000,000	240,000	180,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường Tỉnh lộ 321C từ xã Minh Tân đi Lương Sơn				
2.1	Đoạn từ giáp xã Văn Bán đến giáp đất nhà bà Trọng khu Đồng Nghè	4,000,000	392,000	294,000	Bổ sung
2.2	Đoạn từ nhà bà Trọng đến hết nhà bà Tâm	5,000,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ giáp nhà bà Tâm đến hết địa bàn xã Tam Sơn giáp xã Phương Vĩ	4,000,000	392,000	294,000	Bổ sung
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (đường bê tông 5m)				
3.1	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 321C đi khu Gò Chàm (giáp nhà ông Sâm khu Đền Thượng)	1,300,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 321C (nhà ông Hải Mai) đến hết ao ông Hiệp (giáp xã Văn Bán)	1,700,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 321C (nhà ông Sự) đến hết nhà ông Lợi khu Gò Thiều	1,300,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 321C (nhà ông Thanh Tuấn) đến hết nhà bà Hương khu Gò Cao	1,700,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đoạn từ giáp TL.321C (nhà ông Hành Chính) đến hết nhà ông Trần Minh Các khu Ngọn Ngòi	1,300,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Đoạn từ nhà ông Sâm khu Đền Thượng đến hết đất nhà ông Thịnh khu Gò Chàm	1,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.7	Đoạn từ nhà ông Định khu Đưng đến giáp đường Liên Vùng	1,700,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.8	Đoạn từ giáp nhà bà Hương khu Gò Cao đến nhà ông Bình khu Gò Chàm	1,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên				

4.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất hai bên đường còn lại	400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
VI	XÃ PHONG THỊNH				
a	Xã Sơn Tinh cũ				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái - Địa bàn xã Sơn Tinh cũ	4,000,000	304,000	228,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường Tỉnh lộ 313 từ Thị trấn Cẩm Khê đi Yên Lập				
2.1	Đoạn từ nhà bà Thành Việt (xã Xương Thịnh cũ) đến ngã 3 nhà ông Vân Lộc khu Gò Làng Dưới	4,950,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Vân Lộc khu Gò Làng Dưới đến hết đất nhà ông Nhân Bằng khu Trung Sơn	5,800,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Nhân Bằng khu Trung Sơn đến ngã tư Đường Liên vùng	7,600,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ ngã tư Đường Liên vùng đến hết địa phận xã Sơn Tinh cũ (giáp đất xã Hương Lung)	6,000,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường Tỉnh lộ 313 (cũ) thuộc địa bàn xã Sơn Tinh cũ				
3.1	Đoạn từ nhà ông Hội Nhâm đến khu đầu giá (đồi Độc Vắn) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Hội Nhâm (khu Mỏ Sơn) tiếp giáp khu đầu giá Cây Côm (thị trấn Cẩm Khê) đến khu đầu giá (đồi Độc Vắn) tiếp giáp ngã 3 Xương Thịnh	4,800,000	448,000	336,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ ngã 3 (nhà máy gạch Thanh Lâm) tiếp giáp đường Tỉnh lộ 313 đến hết đất nhà ông Mỹ Êm khu Gò Làng Dưới	5,000,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu đầu giá tại Đập Cây Gáo - khu Gò Làng Trung	2,600,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường đê tả Ngòi Me (địa bàn xã Sơn Tinh)				
4.1	Đất hai bên đường đê tả Ngòi Me	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
5	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
5.1	Đoạn từ nhà ông Trung Loan khu Gò Làng Dưới đến hết Nhà Văn hóa khu Xóm Cánh 2	2,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đoạn từ nhà ông Trung Loan khu Gò Làng Dưới đến hết Nhà Văn hóa khu Xóm Cánh 2	2,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất

5.3	Đoạn tiếp giáp từ Nhà Văn hóa khu Xóm Cánh 2 đến tiếp giáp đường Miền Tây	2,500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đoạn từ nhà ông Thảo Định khu Cửa Miếu đến trại gà Hoà Phát	2,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Đoạn đường từ nhà ông Chính Lý khu Cửa Miếu đến hết nhà bà Công Đồng khu Xóm Cánh 2	3,400,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Đoạn từ trại gà Hòa phát đến hết địa phận xã Sơn Tinh cũ (giáp xã Cấp Dẫn cũ)	3,500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5.7	Đoạn tiếp giáp TL313 (nhà ông Quân Vĩnh khu Gò Chùa đến hết nhà ông Xiêm Nam khu Xóm Dộc tiếp giáp đê tả Ngòi Me	4,200,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5.8	Đoạn từ Trường tiểu học Sơn Tinh tiếp giáp đất nhà ông Đức Thụy khu Xóm Cánh 2 (tiếp giáp đường Liên vùng)	2,700,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5.9	Đoạn từ tiếp giáp đường Liên vùng giáp nhà ông Đức Thụy khu Xóm Cánh 2 đến tiếp giáp đường Miền Tây (đất nhà ông Sơn Liễu khu Xóm Cánh 3)	1,700,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5.10	Đoạn tiếp giáp đường TL313 (nhà ông Quý Vân) đến hết địa phận xã Sơn Tinh cũ (giáp xã Phú Khê cũ)	2,500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5.11	Đoạn tiếp giáp đường TL313 (Lò gạch Thanh Lâm) đến hết khu Xóm Chăm (giáp xã Phú Khê)	2,500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5.12	Đoạn từ Nhà Văn hóa khu Xóm Cánh 1 đến trường Mầm non khu Xóm Cánh 3	1,700,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
6.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đất hai bên đường còn lại	450,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
b	Xã Xương Thịnh cũ				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái - Địa bàn xã Xương Thịnh	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường Tỉnh lộ 313				Tách đoạn
2.1	Đoạn tiếp giáp thị trấn Cẩm Khê đến ngã 3 Xương Thịnh (nhà ông Hợp)	8,200,000	632,000	474,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoàn từ ngã 3 Xương Thịnh (nhà ông Thành Ngọt) đến hết địa phận xã Xương Thịnh cũ (tiếp giáp xã Sơn Tinh cũ)	5,800,000	632,000	474,000	Điều chỉnh giá đất

3	Đất hai bên đường huyện ĐH 47 từ Xương Thịnh đi Đồng Cam				
3.1	Đoạn từ tiếp giáp đường TL313 đến chùa Bảo Phúc	4,950,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn tiếp giáp chùa Bảo Phúc đến Cầu Lầu (tiếp giáp xã Cấp Dẫn cũ)	3,800,000	272,000	204,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (đường bê tông 5m)				
4.1	Đoạn từ ngã 3 Cầu Tiến (nhà ông Hoàn) đến hết địa phận xã Xương Thịnh cũ tiếp giáp thị trấn Cẩm Khê (xã Sơn Nga cũ)	3,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Lý Đàm khu Gò Hèo đến tiếp giáp xã Cấp Dẫn	1,700,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ nhà ông Quế Hiếu khu Xóm Trại đến ngã 4 Gò Hèo (nhà ông Quế Hiệp)	1,700,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn từ nhà ông Quế Hiệp khu Gò Hèo đến đường Liên vùng	1,700,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
5.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất hai bên đường còn lại	400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
c	Xã Cấp Dẫn cũ				
1	Đất hai bên đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C thuộc địa bàn xã Cấp Dẫn	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường huyện Hương Lung - Văn Bán (ĐT 313B cũ) từ ngã 3 xã Hương Lung đi Văn Bán				
2.1	Đoạn tiếp giáp xã Sơn Tinh đến hết đất ông Đình Xuân Thịnh khu Thượng	3,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ nhà ông Chuyển (khu Thượng) đến hết địa bàn xã Cấp Dẫn	3,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ nhà ông Hinh (khu Đình) đến nhà ông Triệu (khu Chùa)	2,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường huyện ĐH 47 từ Xương Thịnh đi Đồng Cam				
3.1	Đoạn từ Cầu Lầu (tiếp xã Xương Thịnh cũ) đến hết đất nhà ông Lê (khu Thượng)	5,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Lê (khu Thượng) đến tiếp giáp đất bà Hải (khu Thượng)	6,000,000	472,000	354,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ nhà bà Hải (khu Thượng) đến đất nhà Lộc Hương (khu Đình)	7,000,000	472,000	354,000	Điều chỉnh giá đất

3.4	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Lộc Hương (khu Đình) đến tiếp giáp xã Tùng Khê	6,000,000	472,000	354,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đoạn từ ông Thiện Hoàn (khu Đình) đến hết đất nhà ông Nguyên (khu Đình)	4,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
4.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3m trở lên	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3m trở lên	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất hai bên đường còn lại	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
VII	XÃ VĂN BÁN				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái - Địa bàn xã Văn Bán	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường tỉnh lộ 321C				
2.1	Đoạn từ giáp xã Minh Tân đến hết nhà ông Lịch (khu Đình Tân)	4,100,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ giáp nhà ông Lịch (khu Đình Tân) đến hết địa phận xã Văn Bán	4,950,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường Huyện lộ ĐH47				
3.1	Đoạn từ giáp TL.321C đến Trạm y tế	4,950,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ giáp Trạm y tế đến hết nhà ông Dũng (khu Nội Danh)	4,100,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ giáp nhà ông Dũng (khu Nội Danh) đến giáp địa phận xã Tùng Khê	4,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ nhà ông Thủy Đoàn (khu Nương Sơn) đến nhà ông Bình (khu Nương Sơn)	5,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (bê tông 5m)				
4.1	Đoạn từ nhà Văn hóa khu Nương Sơn đến nhà văn hóa (khu Gò Hân)	3,400,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ nhà Văn hóa khu Gò Hân đi khu đá Công (đến nhà ông Thắng Vinh)	1,700,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ Trạm Y tế đi nhà ông Thắng (khu Gò Cây Vải)	4,300,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn từ nhà Thắng (khu Gò Cây Vải) đi đến nhà Văn hóa khu Bãi Danh (nhà bà Chiêu)	2,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đoạn từ nhà ông Viên (khu Nội Danh) đến nhà ông Thụy (khu Gò Muối)	2,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Đoạn từ nhà ông Hoàn (khu Nương Sơn) đến nhà ông Thảo (khu Gò Hân)	3,400,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4.7	Đoạn từ TL.321C (nhà ông Hùng Văn) đến nhà ông Đối (khu Nương Sơn)	3,400,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất

4.8	Đất hai bên đường từ Chung Tâm Văn Hóa đi đến Đường Liên Vùng	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
5	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên				
5.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất hai bên đường còn lại	430,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
VIII	XÃ TÙNG KHÊ				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL. 70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái - Địa bàn xã Tùng Khê	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
2.1	Đất hai bên đường huyện ĐH 47 từ Xương Thịnh đi Đồng Cam:				
-	Đoạn từ nhà ông Xuyên Thức đến hết nhà ông Xuân Anh thuộc địa bàn xã Tùng Khê nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Xuyên Thức (khu Đình Bảng tiếp giáp xã Cấp Dẫn) đến hết nhà ông Xuân Anh (khu Đoàn Kết)	5,800,000	304,000	228,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
-	Các vị trí còn lại thuộc địa phận xã Tùng Khê nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Xuân Anh (khu Đoàn Kết) đến hết địa phận xã Tùng Khê	4,960,000	240,000	180,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đoạn đường huyện Hương Lung đi Văn Bán (ĐT 313B cũ) thuộc địa phận xã Tùng Khê				
3.1	Đoạn tiếp giáp xã Cấp Dẫn đến hết đất ông Vi (khu Cây Da) kết nối đường Liên Vùng (đường ĐH 48)	2,500,000	192,000	144,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (bê tông 5m)				
4.1	Đoạn từ nhà ông Cường Anh (khu Cây Da) đến nhà văn hóa khu Cây Da	3,400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ nhà văn hóa khu Cây Da đến hết đất nhà ông Luận Thẩm (khu Cây Da)	2,600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ nhà ông Xuân Phương (khu Ao Voi) đến hết đất nhà ông Hiệp (khu Ao Voi)	1,500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn nối từ đường Liên vùng đến hết đất nhà ông Hoàn (khu Ao Voi)	1,500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đoạn từ nhà ông Hùng Hoa (khu Xóm Chùa) đến hết đất nhà ông Hương Hòa (khu Xóm Chùa)	1,500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất

4.6	Đoạn tiếp giáp Đường liên vùng đến tiếp giáp đường ĐH48	2,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
5.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất hai bên đường còn lại	420,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ HƯƠNG LUNG				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL. 70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái - Địa bàn xã Hương Lung	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường Tỉnh lộ 313 từ thị trấn Cẩm Khê đi Yên Lập				
2.1	Đoạn từ nhà ông Cường (giáp xã Sơn Tinh) đến hết Cây xăng Hương Lung	5,000,000	552,000	414,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ cây xăng Hương Lung đến hết địa bàn xã Hương Lung (giáp huyện Yên Lập)	4,200,000	552,000	414,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn đường TL.313 cũ từ nhà ông Hiền Cường đến nhà ông Tuấn Dung	2,350,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn đường TL.313 cũ từ hết nhà bà Thành Hồng đến nhà ông Lâm Huyền	2,350,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường Tỉnh lộ 313C thuộc địa bàn xã Hương Lung				
3.1	Đoạn tiếp giáp đường TL313 đến nhà thờ Ro Lục	4,950,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ Nhà thờ Ro Lục đến hết địa bàn xã Hương Lung (giáp xã Tạ Xá)	4,950,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường Tỉnh lộ 313E thuộc xã Hương Lung				
4.1	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 313C đến khu đầu giá Hương Chan 1	2,200,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Khu vực đầu giá khu Hương Chan 1 đến nhà ông Tiến	4,000,000	224,000	168,000	Bổ sung
4.3	Từ nhà ông Tiến đến tiếp giáp xã Đồng Lạc huyện Yên Lập	3,300,000	224,000	168,000	Bổ sung
5	Đất hai bên đường đê ngòi Me				
5.1	Đất hai bên đường đê ngòi Me	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
6	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
6.1	Đoạn từ ngã 3 Suông 1 đến hết khu đầu giá Suông 1, xã Hương Lung	3,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đoạn từ khu đầu giá Suông 1, xã Hương Lung đến hết đất nhà ông Lượng Bầy	3,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất

6.3	Đoạn từ nhà ông Lượng Bẩy đến trại g Dũng Hưng	870,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đoạn từ khu đầu giá Suông 1, xã Hương Lung đến hết đất nhà bà Hương Tự	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.5	Đoạn từ nhà bà Hương Tự đến bể bơi	860,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.6	Đoạn từ nhà Hương Tự đến hết đất nhà ông Năm Đào	860,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.7	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến hết đất nhà ông Hải Học	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.8	Đoạn từ cổng làng Xuân Ứng 2 đến khu Xuân Ứng 1	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.9	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến hết đất nhà ông Điền Hiền	1,000,000	160,000	120,000	Bổ sung
6.10	Đoạn từ nhà ông Hiệp Đồng đến nhà ông Tuấn Yên	860,000	160,000	120,000	Bổ sung
7	Đất hai bên Đường miền tây tiếp giáp TL313 đến hết địa bàn xã Hương Hưng (giáp Trại Gà)				
7.1	Đất hai bên Đường miền tây tiếp giáp TL313 đến hết địa bàn xã Hương Hưng (giáp Trại Gà)	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
8	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
8.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	870,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
8.4	Đất hai bên đường còn lại	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
X	XÃ PHÚ KHÊ				
a	Xã Tạ Xá cũ				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL. 70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái - Địa bàn xã Tạ Xá	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
2	Đất hai bên Đường tỉnh lộ 313C				
2.1	Đoạn từ nhà ông Phương Thêm (giáp xã Hưng Lung) đến hết đất nhà ông Tăng Nga (khu Giáp Xuân)	4,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Tăng Nga (khu Giáp Xuân) đến hết đất nhà ông Sân Hiền (khu Giáp Xuân)	5,800,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Sân Hiền (khu Giáp Xuân) đến hết đất nhà ông Bình Tinh (khu Phú Cường)	3,500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất

3	Đất hai bên đường ĐT.313E xã Phú Lạc, huyện Cẩm Khê đi xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập đoạn qua xã Tạ Xá:				
3.1	Đoạn từ nhà ông Lâm Lạ (khu Nguyễn Huệ) đến hết đất nhà bà Lan Quang (khu Nguyễn Huệ)	6,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ nhà Cúc Báo (khu Giáp Xuân) đến tiếp giáp đường TL 313C	6,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ nhà ông Sơn Quý (khu Đồng Tiến) đến hết đất nhà ông Lâm Lạ (khu Nguyễn Huệ)	4,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn tiếp giáp nhà Lan Quang (khu Nguyễn Huệ) đến hết đất nhà Cúc Báo (khu Giáp Xuân)	4,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường đê tả, hữu Ngòi Me				
4.1	Đất hai bên đường đê tả Ngòi Me	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
4.2	Đất hai bên đường đê hữu Ngòi Me	1,500,000	750,000	600,000	Bổ sung
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (bê tông 5m)				
5.1	Đoạn từ nhà ông Đăng Xuyên (khu Nguyễn Huệ) tiếp giáp tỉnh TL 313E đến hết đất nhà ông Lê Phác (khu Tự Do)	2,500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đoạn từ nhà ông Lê Phác đến hết đất nhà ông Tiến Thuận (khu Đoàn Kết)	4,100,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đoạn từ nhà ông Tiến Thuận đến cầu ông Đông (khu Phú Yên)	1,700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đoạn từ cầu ông Đông qua khu Phú Thịnh đến hết đất ông Tiến Khiêm (khu Phú Cường) tiếp giáp đường TL 313C	1,400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
6.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đất hai bên đường còn lại	450,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
b	Xã Phú Khê cũ				
1	Đất hai bên đường QL 32C				
1.1	Các vị trí thuộc QL 32C	6,700,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường Tỉnh lộ 313				
2.1	Đất hai bên đường tỉnh 313 thuộc địa bàn xã Phú Khê	6,700,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
3.1	Đoạn tiếp giáp đường TL 313 đến ngã 3 đập Nhà Chắp (nhà ông Hiếu Nga)	4,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất

3.2	Đoạn từ tiếp giáp đập Nhà Chắp (nhà ông Hiếu Nga) đến hết địa bàn xã Phú Khê (giáp thị trấn Cẩm Khê)	3,400,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (bê tông 5m)				
4.1	Đoạn từ nhà ông Trà Nghĩa đi UBND xã Phú Khê	2,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ nhà ông Huy Phương đến hết đất nhà ông Trọng Lĩnh (giáp thị trấn Cẩm Khê)	3,400,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ nhà ông Cường Việt (khu Tân Lập) đến hết đất nhà ông Hương Chín (khu Luông Lữ)	1,700,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn qua Nhà văn hóa khu 5 (khu Đoàn Trong) đi khu Đồng Chanh	1,500,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đoạn từ khu Phú Lực (nhà bà Thúy) giáp Sơn Tinh đến hết đất Phú Khê (giáp xã Tạ Xá)	1,500,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
5.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất hai bên đường còn lại	450,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
c	Xã Yên Tập cũ				
1	Đất hai bên đường QL 32C thuộc địa bàn xã Yên Tập				
1.1	Đoạn từ Hương Điều (khu Trung Thuận 2) (giáp xã Phú Lạc) đến hết trường Tiểu học Yên Tập (Trạm y tế)	6,700,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ giáp trường tiểu học xã Yên Tập đến tiếp giáp xã Phú Khê	5,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2	Các vị trí thuộc QL 32C cũ thuộc địa bàn xã Yên Tập				
2.1	Đoạn từ nhà bà Yên (khu Quang Trung 2) đến hết đất nhà ông Diện (khu Quang Trung 2)	2,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ nhà ông Điều (khu Trung Thuận 2) (tiếp giáp đường QL32C) đến hết đất nhà ông Nghị (khu Trung Thuận 2)	3,400,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường ĐT.313E xã Phú Lạc, huyện Cẩm Khê đi xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập đoạn qua xã Yên Tập				Tách đoạn
3.1	Đoạn từ bà Tập (khu Trung Tiến) giáp xã Phú Lạc đến lò gạch Hà Bích	3,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất

3.2	Đoạn từ giáp lò gạch Hà Bích đến giáp đất nhà Sơn Quý (giáp xã Tạ Xá)	3,500,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (bê tông 5m)				
4.1	Đoạn từ ông Nghiệp (tiếp giáp đường QL32C, chân dốc Me) đến giáp đất hộ ông Liêm (tiếp giáp đường TL313E)	2,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ UBND xã Yên Tập đến hết đất ông Toàn Thắng - ông Toàn Thắng (khu Trung Tiến)	2,100,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ nhà ông Lâm Tư (khu Trung Thuận 1) đến trường Mầm non Yên Tập	1,700,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Yên Tập đến hết đất nhà ông Hùng (khu Tiên Phong) (giáp xã Phú Lạc)	2,100,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường hai bên tả, hữu Ngòi Me	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
6	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
6.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đất hai bên đường còn lại	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XI	XÃ NHẬT TIẾN				
a	Xã Chương Xá cũ				
1	Đất hai bên đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL 32C thuộc địa bàn xã Chương Xá	4,200,000	2,100,000	1,680,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường ĐT.313B thuộc địa bàn xã Chương Xá:				
2.1	Đoạn từ nhà ông Minh Dung khu Đồng Rằm giáp xã Phú Lạc đến hết đất nhà ông Tuấn Liên khu Đồng Rằm	4,950,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ giáp nhà ông Tuấn Liên khu Đồng Rằm đến hết Trường tiểu học Chương Xá	6,700,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ Trường tiểu học Chương Xá đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Chín khu Dốc Ngát	4,100,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chín khu Dốc Ngát đến tiếp giáp Đường liên vùng	3,400,000	426,400	319,800	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đoạn từ giáp khu Tái định cư Đường liên vùng đến hết đất xã Chương Xá tiếp giáp xã Đồng Lạc	2,500,000	426,400	319,800	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường TL 313C địa bàn xã Chương Xá				
3.1	Đoạn từ nhà ông Đức (khu Đồng Sáu) đến hết đất Chương Xá (giáp xã Tạ Xá)	2,400,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất

4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (bê tông 5m)				
4.1	Đoạn từ nhà ông Phong Dậu - Thái Đà khu Tiền Phong đến hết đất nhà ông Chúc khu Tiền Phong	2,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ nhà ông Chúc khu Tiền Phong đến hết đất nhà ông Hải Mai khu Tiền Phong	1,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ Nhà văn hóa khu Tiền Phong đến nhà ông Chiến (Khu Quyết Thắng giáp xã Phú Lạc)	1,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn từ nhà bà Lanh (khu Quyết Thắng) đến hết đất hộ ông Chung (khu Đồng Rằm)	1,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
5.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3m trở lên	1,200,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3m trở lên	700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất hai bên đường còn lại	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
b	Xã Phú Lạc cũ				
1	Đất hai bên đường QL 32C				
1.1	Đoạn từ nhà ông Oanh Hải (khu Bắc Tiến 1) (giáp xã Hùng Việt) đến tiếp giáp Cây xăng Tài Mùi	6,680,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ cây xăng nhà bà Tài Mùi đến ngã 3 Vượng Lệ	10,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ ngã 3 nhà Vượng Lệ đến nhà ông Lệ Nhung (khu Bắc Tiến 2) giáp xã Yên Tập cũ	7,550,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường QL 32C cũ địa bàn xã Phú Lạc				
2.1	Đoạn từ nhà ông Quỳnh (khu Bắc Tiến 2) đến hết đất xã Phú Lạc (giáp xã Yên Tập)	2,000,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường tỉnh 313B từ ngã ba bưu điện Phú Lạc đi Chương Xá				
3.1	Đoạn từ Bưu điện Phú Lạc đến hết trường THCS Phú Lạc	7,550,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ trường THCS Phú Lạc đến cầu Phú Lạc	5,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ cầu Phú Lạc đến hết đất nhà bà Bình Quang (khu Trung Tiến 2)	6,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ giáp nhà Bình Quang (khu Trung Tiến 2) đến hết đất Phú Lạc (giáp nhà Minh Dung - xã Chương Xá)	5,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường ĐT.313E xã Phú Lạc, huyện Cẩm Khê đi xã Đồng Lạc				

4.1	Từ bến phà xã Tinh Cương cũ đến ngã 3 nhà ông Quý Hiền nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ Bến phà Tinh Cương đến hết đất nhà ông Quý Hiền (khu Bắc Tiến 1) (tiếp giáp QL 32C)	3,200,000	560,000	420,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.2	Từ cổng nhà ông Vượng Lệ đến giáp xã Yên Tập nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ ngã 3 Vượng Lệ đến hết địa bàn xã Phú Lạc (giáp xã Yên Tập)	4,950,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường đê tả, hữu Ngòi Me				
5.1	Đoạn từ nhà ông Hiệp (khu Tây Tiến 1) đến hết đất xã Phú Lạc	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
6	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
6.1	Đoạn từ nhà bà Chuyên (khu Trung Tiến 2) đến hết ngã 3 cổng ông Tước (khu Đông Tiến)	2,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đoạn từ ngã 3 cổng ông Tước đến Nhà văn hóa khu Nam Tiến	2,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
7.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	1,200,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	700,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Đất hai bên đường còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
c	Xã Văn Khúc cũ				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL. 70B, QL 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái - Địa bàn xã Văn Khúc	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường TL 313C địa bàn xã Văn Khúc				
2.1	Đoạn từ nhà ông Bồng (Khu Ô Đà) đến hết nhà anh Sơn Vân (Khu An Ninh)	3,400,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn tiếp giáp quán anh Sơn Vân (Khu An Ninh) đến hết đất nhà ông Vân Giang (Khu Đồng Phai)	4,650,000	680,000	510,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn tiếp giáp nhà Vân Giang (khu Đồng Phai) đến hết đất xã Văn Khúc (giáp Chương Xá)	2,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường huyện lộ từ Hùng Việt đi Văn Khúc				
3.1	Đoạn từ giáp Lò gạch Khánh Duy (giáp xã Hùng Việt) đến hết nghĩa trang Gò Cốc xã Văn Khúc	2,100,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất

3.2	Đoạn từ nhà Nga Tám (khu Lê Lợi) (giáp nghĩa trang Gò Cốc) đến hết đất nhà ông Lương Khoa (khu Ô Đà)	3,400,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
4.1	Đoạn từ nhà ông Phụng Thái (khu Đồng Phai) hết đất nhà ông Chung (khu Đồng Phai)	1,700,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ nhà bà Hiệp (khu Đồng Phai) hết địa phận xã Văn Khúc (giáp xã Đồng Lạc)	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
5.1	Đoạn từ nhà ông Bông Vui khu Ô Đà đến nhà ông Nông Xuân khu Ô Đà	1,600,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đoạn từ nhà ông Hạ Quốc Gia khu Gò Làng giáp cầu An Cát đến Nhà thờ cụ Đề Kiều	1,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,200,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Đất hai bên đường còn lại	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XII	XÃ HÙNG VIỆT				
1	Đất hai bên đường QL 32C				
1.1	Đoạn từ giáp xã Điều Lương đến đất hộ ông Nhuận, ông Chuyên (khu Phú Xuân).	6,700,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ đất hộ ông Nhuận (khu Phú Xuân) đến hết đất trụ sở UBND xã Hùng Việt, đất hộ ông Hợp (khu Thạch Đê)	8,700,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ giáp đất trụ sở UBND xã Hùng Việt đến đất hộ ông Miện (khu Tang Châu)	6,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn từ đất hộ ông Miện đến Bưu điện Văn hóa (khu Xóm Chùa)	4,100,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa đến hết đất hộ ông Phúc, bà Bến (khu Xóm Đàng)	5,000,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Đoạn tiếp giáp đất hộ ông Phúc đến hết đất hộ ông Thái (giáp xã Phú Lạc)	6,000,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện lộ từ xã Hùng Việt đi xã Văn Khúc				
2.1	Đoạn từ đất ông Tiến (khu Thạch Đê) tiếp giáp đường QL32C đến hết lò gạch Khánh Duy (giáp xã Văn Khúc)	4,100,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đê Tả, Hữu Ngòi Me xã Hùng Việt				
3.1	Đất 2 bên đê Tả, Hữu Ngòi Me xã Hùng Việt	1,600,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				

4.1	Đoạn từ đất hộ ông Chúc Huệ (khu Phú Cát) tiếp giáp đường QL32C đến đường rẽ đi Chùa Trò.	2,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ đất hộ ông Sơn Lan (khu Phú Xuân) đến Đường ngang đi Điều Lương, đất hộ ông Cường (khu Phú Xuân) -	2,100,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ giáp QL32C đi qua đất ông Trương Văn Tuất (khu Phú Xuân) đến hết xã Hùng Việt (giáp xã Điều Lương)	2,100,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn đê bao tiếp giáp đường QL 32C từ đất hộ ông Chuyển (khu Phú Xuân) đến hết xã Hùng Việt (giáp xã Điều Lương)	2,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đoạn từ cổng làng Thạch Đê tiếp giáp QL32C đến hết nhà văn hóa khu Thạch Đê	2,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Đoạn tiếp giáp xã Phú Lạc từ đất hộ ông Hòa (khu Xóm Đàng) đến hết đất hộ bà Chúc (khu Hanh Cù) giáp xã Văn Khúc	1,500,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
5.1	Đất hai bên đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3 m trở lên (thuộc xã Tinh Cương cũ)	870,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường bê tông rộng dưới 3 m (thuộc xã Tinh Cương cũ)	700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3 m trở lên (thuộc xã Cát Trù và xã Hiền Đa cũ)	1,300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất hai bên đường bê tông rộng dưới 3 m (thuộc xã Cát Trù và xã Hiền Đa cũ)	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Đất hai bên đường đất rộng dưới 3 m	400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XIII	XÃ YÊN DƯỠNG				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL. 70B, QL 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái - Địa bàn xã Yên Dưỡn.	2,500,000	1,250,000	1,000,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường tỉnh 313C từ Đồng Lương đi Hương Lung				
2.1	Đoạn từ nhà ông Thắng Hồng (khu Bến Xá) đến hết đất bà Xuân Thuyết (khu Xóm Làng)	2,500,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ nhà ông Tuyển Nhung (khu Dốc Thặng) đến hết đất nhà ông Khê Kê (khu Dốc Thặng)	2,900,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ nhà ông Nguyên (khu Dốc Thặng) đến hết đất nhà ông Hùng (khu Song Nưa) (tiếp giáp xã Văn Khúc cũ)	2,100,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã (bê tông 5m)				

3.1	Đoạn nghĩa trang Gò Cốc (giáp xã Văn Khúc) đến hết đất nhà ông Tuấn (khu Song Nura)	1,700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ nhà ông Thịnh Hoạt (khu Song Nura) (giáp xã Điều Lương) đến hết đất ông Hiệp Hội (khu Song Nura)	1,400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ nhà bà Hên Trường (khu Song Nura) đến hết đất nhà ông Chắt Dịu (khu Song Nura)	1,300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
4.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất hai bên đường còn lại	350,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XIV	XÃ ĐIỀU LƯƠNG				
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL. 70B, QL 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái - Địa bàn xã Điều Lương	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường QL 32C thuộc địa bàn xã Điều Lương				
2.1	Đất hai bên đường QL32C thuộc địa bàn xã Điều Lương	5,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường tỉnh 313C từ Đồng Lương đi Hương Lung				
3.1	Đoạn từ cây xăng Phú Mỹ đến hết đất nhà ông Đồng (khu Huân Trâm 2) (giáp xã Yên Dường)	3,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Các vị trí còn lại	2,100,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
4.1	Đoạn từ nhà ông Ninh (khu Trung Thị) đến hết đất nhà Đề Á (khu Trung Thịnh)	3,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường đê tả, hữu ngòi Cỏ thuộc địa bàn xã Điều Lương	2,100,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (bê tông 5m)				
5.1	Đoạn từ nhà ông Ninh (khu Trung Thị) (tiếp giáp QL 32C) đến hết trường Tiểu học Điều Lương (khu Đồng Chè)	2,100,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đoạn từ Trạm y tế xã (khu Đồng Chè) đến hết đất nhà ông Kế Thảo (khu Sầu)	1,700,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đoạn từ nhà ông Khánh Thê (khu Cự Minh) (tiếp giáp QL 32C) đến hết đất nhà ông Mai (khu Cự Minh)	2,500,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất

5.4	Đoạn từ nhà ông Công (khu Tân Lập) đến hết nhà ông Năm Trường (khu Xóm Làng) (giáp xã Hùng Việt)	2,100,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Đường ĐH 24 từ nhà ông Long Tám (khu Sâu) đến hết đất nhà ông Khoa Ngân (khu Vối)	2,500,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Các vị trí còn lại đường ĐH 24	2,100,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
5.1	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,200,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất hai bên đường còn lại	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XV	XÃ ĐỒNG LƯƠNG				
1	Đất hai bên đường QL 32C				
1.1	Đoạn từ Cổng 3 cửa đến hết Cây Đa nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ cổng 3 cửa (giáp xã Điều Lương) đến hết cây đa (ông Thân Phú)	8,800,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ giáp đất ông Thân Phú đến hết đất địa phận xã Đồng Lương (giáp huyện Tam Nông)	5,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường QL 32C cũ đoạn thuộc địa bàn xã Đồng Lương nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ lối rẽ nhà văn hóa khu Đồn Vực đến địa bàn xã Đồng Lương	3,500,000	520,000	390,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL. 70B, QL 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái - Địa bàn xã Đồng Lương	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
3	Đất hai bên đường tỉnh 313C từ Đồng Lương đi Hương Lung				
3.1	Đoạn từ tiếp giáp quốc lộ 32C đến nhà bà Kiến (khu Vạn Phong) chân Dốc Vực	4,200,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ nhà bà Kiến (khu Vạn Phong) chân Dốc Vực đến hết đất nhà bà Thi Khoản (khu Xóm Đồi)	3,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ giáp nhà bà Thi Khoản đến hết đất nhà ông Thắng Tuyết (khu Thống Nhất)	4,200,000	604,800	453,600	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ giáp nhà ông Thắng Tuyết (khu Thống Nhất) đến nhà Tinh Duyên (khu Vạn Thắng)	2,500,000	364,800	273,600	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đoạn từ giáp đến nhà Tinh Duyên (khu Vạn Thắng) đến hết đất nhà Mai Bính (khu Vạn Thắng)	3,400,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất

3.6	Đoạn từ giáp nhà Mai Bính (khu Vạn Thắng) đến hết đất nhà Kỳ Hằng (giáp xã Điều Lương)	2,500,000	364,800	273,600	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường đê tả hữu sông Búra				
4.1	Đoạn từ nhà ông Hoàng Viên (khu xóm Đồi) đến hết đất nhà ông Hương Duyên (khu xóm Đồi)	2,950,000	1,475,000	1,180,000	Bổ sung
5	Đoạn từ giáp nhà ông Hương Duyên (khu xóm Đồi) đến hết đất nhà ông Long Xuân (khu Xi Hen) giáp xã Quang Húc	2,200,000	1,100,000	880,000	Bổ sung
5.1	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm (bê tông 5m)				
5.2	Đoạn từ nhà ông Tính Loan (khu Xi Hen) đến hết đất nhà ông Tuấn Hiền (khu Đá Hen)	1,700,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đoạn từ nhà ông Tuấn Hiền (khu Đá Hen) đến hết đất nhà ông Phú Mỹ (khu Đồn Điền)	1,500,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đoạn từ nhà ông Phú Mỹ (khu Đồn Điền) đến tiếp giáp đường Liên vùng	1,400,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Đoạn từ nhà Dung Mai (khu Độc Ngõa) (tiếp giáp đường TL313C) đến hết đất nhà ông Khai Tòng (khu Xi Hen)	1,700,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Đoạn từ nhà ông Xứ Hoàn (khu Thống Nhất) (tiếp giáp TL 313C) đến hết đất nhà ông Thanh Dự (khu Thống Nhất)	2,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5.7	Đoạn từ nhà bà Tư Kha đến hết trường tiểu học Đồng Lương thuộc địa bàn xã Đồng Lương	2,000,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
5.8	Đoạn từ cổng trường Tiểu học Đồng Lương đến tiếp giáp đất nhà ông Liên Chuẩn (khu Đồn Ngựa)	1,400,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
5.9	Đoạn từ nhà ông Sanh Oanh (khu Đá Hen) đến hết đất nhà ông Trọng Loan (khu Đồn Điền)	1,400,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
5.10	Đoạn từ nhà Hồng Đại (khu Đồn Vực) (tiếp giáp đường QL32C cũ) đến bên dõ Vực	1,400,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5.11	Đoạn từ bà Quảng (khu Vạn Phong) (giáp đường QL32C) đến hết đất nhà ông Đoàn Tuyên (khu Vạn Phong) (giáp xã Điều Lương)	2,100,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đoạn từ nhà ông Tuấn Hiền (khu Đá Hen) đến hết đất nhà ông Định Lý (khu Đá Hen)	1,500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
6.1	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã				
6.2	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất

6.3	Đất hai bên đường bê tông rộng dưới 3 m	700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đất hai bên đường còn lại	410,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	THỊ TRẤN CẨM KHÊ				
1	Đoạn từ chân dốc Nghĩa trang (nhà bà Bốn) đến hết Nhà văn hóa khu Phú Động	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Từ đến hết Nhà văn hóa khu Phú Động đến hết đất ông Minh Thanh (Nam Liên)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Từ giáp đất nhà đất nhà ông Minh Thanh đến giáp đất nhà ông Công Dụ	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Từ đất nhà ông Công Dụ đến giáp đất nhà ông Ngân Nhung	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Từ đất nhà ông Ngân Nhung đến lối rẽ phố Đề Kiêu	14,000,000	7,000,000	5,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Từ đất ngõ rẽ phố Đề Kiêu (huyện đội) qua ngã tư thị trấn đến hết đất nhà Thủy Đào (Hảo Tuyết)	16,000,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh giá đất
7	Từ đất nhà Thủy Đào (Hảo Tuyết) đến đất nhà Khanh Yến (Hữu Thành)	14,000,000	7,000,000	5,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Từ đất nhà Khanh Yến (Hữu Thành) đến hết địa phận thị trấn.	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9	Từ ngã tư Bưu Điện (Đội Quản lý thị trường) đến hết công ty Cương Lĩnh (Huy Xuân)	16,000,000	8,000,000	6,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
10	Từ trạm bơm KCN Cẩm Khê đến nút IC10 (nhà ông Trường - gầm cầu trui cao tốc)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11	Từ nút giao IC 10 đến giáp nhà ông Đạo Lan (Mai Bình)	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
12	Từ nhà ông Đạo Lan (Mai Bình) đến tiếp giáp xã Minh Tân	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
13	Đoạn từ nhà Thắng Yến từ ngã 3 (đi đến hết doanh nghiệp Tuấn Phúc (nhà bà Quỳnh)	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

14	Đoạn từ hết đất doanh nghiệp Tuấn Phúc (bà Quỳnh) đến hết nhà ông Vinh Tinh (nhà ông Cường)	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
15	Đoạn từ hết đất ông Vinh Tinh (ông Cường) đến hết đất TT Cẩm Khê	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
16	Đoạn từ hiệu sách đến trường Mần non hoa hồng (Ban QLCCCC)	14,000,000	7,000,000	5,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
17	Đoạn từ trường Mần non hoa hồng (Ban QLCCCC) đến hết nhà ông Tám Học (Dậu Thuật)	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
18	Đoạn từ nhà ông Tám Học (Dậu Thuật) đến nhà ông Hanh Hoa (nhà bà Bình)	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
19	Đoạn từ nhà ông Hanh Hoa (nhà bà Bình) đến nhà máy YIDA (ra QL.32C)	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
20	Đoạn từ nhà ông Kế (nhà ông Thành) đến hết Bến xe khách	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
21	Đoạn từ ngã ba thủy nông đến hết Cây Xăng	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
22	Ngõ băng 2, từ TL.313 Phố Đề Kiêu đến giáp đất Quỳnh Hương	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
23	Ngõ băng 2, từ TL.313 Phố Dương Cảnh đến hết đất thị trấn	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
24	Ngõ vào băng 2 của khu Đông Y (cũ) đến hết nhà ông Thăng	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
25	Ngõ từ sau nhà văn hoá khu Đoàn Kết đến hết nhà bà Tý; Ngõ sau nhà Dung Quế đến hết nhà ông Liễu; Ngõ sau nhà thuốc ông Thạch đến nhà ông Huy; Ngõ sau nhà ông Hậu đến nhà ông Thuận	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
26	Ngõ băng 2, từ TL.313 (Phố Nguyễn Khắc Nghiên) đến giáp Phố Khai Cơ	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
27	Ngõ băng 2, từ TL.313 sau nhà Tiến Chín đến hết nhà bà Mạc. Ngõ sau Cơ Nga đến hết nhà ông Tài (Nhuận)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

28	Ngõ băng 2, từ TL.313 sau nhà ông Dụ Công đến hết đất thị trấn	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
29	Ngõ băng 2, từ TL.313 sau nhà ông Hạnh (bà Thoa) đến hết đất thị trấn; Ngõ sau nhà ông An đến hết ngã ba đi Bình Phú	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
30	Ngõ từ sau chùa Linh Quang đi Múc Mả đến hết đất ông Chính (Vượng)	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
31	Ngõ từ nhà ông Ninh + bà Thọ + ông Hải Được đến hết nhà Chức Hiền	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
32	Đoạn theo đường 24 cũ từ sau nhà ông Thùy Hòa + Tiến Tân đến hết đất thị trấn Sông Thao cũ	6,500,000	3,250,000	2,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
33	Ngõ từ nhà ông Thùy Hòa đến nhà ông Huân (Hương) (ĐÁU GIÁ VỰC CẦU)	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
34	Ngõ băng 2, từ TL.313 đến hết nhà ông Tâm Tỵ	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
35	Ngõ băng 2, từ TL.313 sau Ngân Hàng Hợp Tác đến nhà ông Tiến Cảnh + Tuyển Nguyệt; Ngõ sau nhà ông đoàn đến giáp TTVH; Ngõ sau nhà Phúc Phương đến hết nhà nhà Văn hóa khu Suối Gấm; Ngõ sau nhà Thanh Hương đến hết nhà Tám Triệu	7,500,000	3,750,000	3,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
36	Ngõ sau nhà ông Tiến Cảnh + Tuyển Nguyệt đến hết nhà Hải Được. Ngõ sau nhà Thủy Đào đến hết nhà ông Thành. Ngõ sau nhà Tuyết Hào đến hết nhà bà Nhung. Ngõ sau nhà Giáp Trạm đến hết nhà Duy Việt; Ngõ sau nhà Tâm Thanh G97 đến hết nhà Đức Tiến	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
37	Ngõ băng 2, từ TL.313 sau nhà Sơn Hằng đến hết nhà bà Anh. Ngõ sau nhà Năm Vinh đến hết nhà ông Mạnh và ngõ sau nhà bà Diệp đến hết nhà bà Nhung	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
38	Ngõ băng 2, từ TL.313 từ giáp trường cấp 2 đến hết nhà Văn hóa khu 10 cũ	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
39	Ngõ băng 2, từ TL.313 vào băng 2 cơ khí đến giáp đất của ông Quý	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

40	Ngõ vào bằng hai UBND huyện + Ngân hàng (Từ nhà ông Dư đến hết nhà ông Dũng Chung) + Đất bằng hai UBND huyện	6,500,000	3,250,000	2,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
41	Ngõ vào bằng 2 từ trường mầm non Hoa Hồng đến cổng trường tiểu học	6,500,000	3,250,000	2,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
42	Ngõ từ sau cổng trường tiểu học đến hết đất nhà bà Thọ (Khu Bình Phú), ngõ sau nhà Hương Tường đến hết nhà Quang Mỹ + ông Lục, ngõ sau UBND thị trấn (cũ) đến hết nhà ông Phụng	6,500,000	3,250,000	2,600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
43	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu đất đấu giá tại khu Đồng Tâm	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
44	Ngõ từ nhà ông Sơn Nguyệt đến giáp đường rẽ vào bằng 2 UBND huyện	6,500,000	3,250,000	2,600,000	Điều chỉnh giá đất
45	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu đất đấu giá tại khu Đồng Viên	6,500,000	3,250,000	2,600,000	Điều chỉnh giá đất
46	Đất hai bên đường nối đường vành đai với chợ thị trấn Cẩm Khê, đến hết đường phía sau chợ (Đấu giá Gò Chùa)	12,000,000	6,000,000	4,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
47	Đường từ hết Ngân Hàng hợp tác đến hết Nhà văn hóa Vực Cầu	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
48	Bằng 2 khu đất đấu giá tại khu Bình Phú	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
49	Đất theo đường liên thôn, liên xóm còn lại (thuộc địa bàn TT Sông Thao cũ)	1,000,000	500,000	400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
50	Đất 2 bên đường huyện 47B thuộc địa bàn khu Đồng Hàng và khu Chù Dương đến xã Xương Thịnh (Xã Sơn Nga)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh giá đất
51	Đất hai bên đường từ QL 32C vào khu công nghiệp Cẩm Khê	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Điều chỉnh giá đất
52	Đoạn từ nhà ông Hùng Thịnh khu 11 đến đường ĐH46 (xã Sai Nga)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Điều chỉnh giá đất
53	Đất hai bên đường Rặng Nhãn thuộc địa bàn thị trấn Cẩm Khê	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
54	Đất 2 bên đường của khu dân cư trên địa bàn xã Sai Nga cũ	800,000	400,000	320,000	Bổ sung
55	Đoạn từ ngã ba QL32C đến Cổng chùa Tùng Khâu (Sơn Nga)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Điều chỉnh giá đất
56	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm còn lại thuộc địa bàn xã Sơn Nga + Thanh Nga cũ	500,000	250,000	200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
57	Đoạn từ cổng làng đến hết khu Tiền Phong	1,500,000	750,000	600,000	Điều chỉnh giá đất

58	Đoạn từ nhà văn hóa khu Tiền Phong đến trạm điện khu Quyết Tiến	1,000,000	500,000	400,000	Điều chỉnh giá đất
59	Đoạn liên khu Thống Nhất	1,400,000	700,000	560,000	Điều chỉnh giá đất
60	Đất hai bên đường từ Trung tâm dạy nghề khu Quyết Tiến đến ngã 3 khu Quyết Tiến	2,500,000	1,250,000	1,000,000	Điều chỉnh giá đất
61	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu đất đầu giá tại khu Tân Lập	2,500,000	1,250,000	1,000,000	Điều chỉnh giá đất
62	Tuyến băng 2, từ QL.32C qua trường THPT Sông Thao đến khu Tái định cư Sơn Nga	500,000	250,000	200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
63	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu Tái định cư Gia Đưa	500,000	250,000	200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
64	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu Tái định cư Đồng Hàng	500,000	250,000	200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
65	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu Tái định cư Đồng Bạc	500,000	250,000	200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
66	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu Tái định cư Đồng Ung	1,000,000	500,000	400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
67	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu Tái định cư Đồng Máy	1,000,000	500,000	400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
68	Ngõ băng 2, từ QL.32C sau nhà ông Đại Thom đến đường ĐH 46	1,500,000	750,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
69	Ngõ băng 2, từ QL.32C sau nhà ông Sơn Lộc đến TĐC Đồng Ung	1,500,000	750,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
70	Ngõ băng 2, từ QL.32C sau nhà ông Thắng Thư đến đường ĐH 46	1,500,000	750,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
71	Ngõ băng 2, từ sau trường TH Cẩm Khê đến đường ĐH 46	1,500,000	750,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
72	Ngõ băng 2, từ QL.32C sau nhà ông Kháo đến đường ĐH 46	1,500,000	750,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
73	Giá đất ở dọc theo tuyến đường còn lại của khu đất đầu giá tại khu Tân Lập	5,500,000	2,750,000	2,200,000	Điều chỉnh giá đất
74	Đoạn từ hết đất nhà ông Minh (Hòa), đến hết Ao Cây Xa	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
75	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên	1,500,000	750,000	600,000	Bổ sung

76	Đất hai bên đường bê tông rộng dưới 3 m	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
77	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên	800,000	400,000	320,000	Bổ sung
78	Đất hai bên đường còn lại	500,000	250,000	200,000	Điều chỉnh giá đất
C	GIÁ ĐẤT TẠI VỊ TRÍ CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ				
1	Khu tái định cư Đường liên vùng				Bổ sung
1.1	Khu tái định cư xã Tiên Lương	310,000	248,000	200,000	
1.2	Khu tái định cư xã Hương Lung	200,000	160,000	130,000	
1.3	Khu tái định cư xã Tạ Xá	200,000	160,000	130,000	
1.4	Khu tái định cư xã Chương Xá	820,000	656,000	525,000	
1.5	Khu tái định cư xã Yên Dưỡng	200,000	160,000	130,000	
1.6	Khu tái định cư tuyến nhánh xã Cấp Dẫn cũ	1,940,000	1,550,000	1,245,000	
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Cẩm Khê				Bổ sung
2.1	Khu tái định cư Đồng Hàng	500,000	400,000	320,000	
2.2	Khu tái định cư Đồng Ung	1,000,000	800,000	640,000	
2.3	Khu tái định cư Đồng Mấy	1,000,000	800,000	640,000	
2.4	Khu tái định cư Đồng Bạc	500,000	400,000	320,000	
2.5	Khu tái định cư Gia Đưa	500,000	400,000	320,000	
2.6	Khu tái định cư Xương Thịnh	500,000	400,000	320,000	
3	Tái định cư dự án Cải tạo, nâng cấp, gia cố đê Ngòi Cỏ, Ngòi Me				Bổ sung
3.1	Vị trí giao đất tái định cư tại xã Hùng Việt	280,000	224,000	180,000	
3.2	Vị trí giao đất tái định cư tại xã Sơn Tinh cũ	750,000	600,000	480,000	
4	Khu tái định cư dự án Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê	5,734,000	4,587,000	3,669,000	Bổ sung
5	Giao đất ở dự án: Đường giao thông liên vùng (địa bàn xã Đồng Lương)				Bổ sung
5.1	Vị trí giao đất ở cho 02 hộ gia đình, cá nhân tại khu Vạn Thắng, xã Đồng Lương để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường giao thông liên vùng	250,000	200,000	160,000	Bổ sung
D	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT				
1	Khu đấu giá khu Xuân Trường, xã Phượng Vĩ				Bổ sung
1.1	Băng 1	5,000,000	4,000,000	3,200,000	
1.2	Băng 2, 3	3,500,000	2,800,000	2,240,000	
2	Khu đấu giá khu Cây Lụ, xã Phượng Vĩ				Bổ sung
1.1	Băng 1	5,000,000	4,000,000	3,200,000	
1.2	Băng 2, 3	3,500,000	2,800,000	2,240,000	
3	Khu đấu giá khu Hương Chan 1, xã Hương Lung				Bổ sung
3.1	Băng 1	4,000,000	3,200,000	2,560,000	
4	Khu đấu giá khu Suông 1, xã Hương Lung				Bổ sung
4.1	Băng 1	2,000,000	1,600,000	1,280,000	

5	Khu đấu giá khu vực Khe Giàng, xã Tạ Xá cũ				Bổ sung
5.1	Bảng 1	2,500,000	2,000,000	1,600,000	
6	Khu đấu giá khu vực Dốc Chói, xã Tạ Xá cũ				Bổ sung
6.1	Bảng 1	4,500,000	3,600,000	2,880,000	
7	Khu đấu giá khu Vực Câu thị trấn Cẩm Khê				Bổ sung
7.1	Bảng 1	12,000,000	9,600,000	7,680,000	
7.2	Bảng 2, 3	8,000,000	6,400,000	5,120,000	
8	Khu đấu giá khu Gò Chùa thị trấn Cẩm Khê				Bổ sung
8.1	Bảng 1	12,000,000	9,600,000	7,680,000	
9	Khu đấu giá khu Quyết Tâm thị trấn Cẩm Khê				Bổ sung
9.1	Bảng 1	7,000,000	5,600,000	4,480,000	
10	Khu đấu giá khu Cây Côm thị trấn Cẩm Khê				Bổ sung
10.1	Bảng 1	10,000,000	8,000,000	6,400,000	
10.2	Bảng 2, 3	7,000,000	5,600,000	4,480,000	
10.3	Bảng 4,5	6,000,000	4,800,000	3,840,000	
11	Khu đấu giá khu An Đồng xã Tiên Lương				Bổ sung
11.1	Bảng 1	3,000,000	2,400,000	1,920,000	
12	Khu đấu giá khu Gò Đồn, xã Xương Thịnh cũ				Bổ sung
12.1	Bảng 1	8,000,000	6,400,000	5,120,000	
12.2	Bảng 2, 3	7,000,000	5,600,000	4,480,000	
13	Khu đấu giá khu Thống Nhất, xã Cấp Dẫn cũ				Bổ sung
13.1	Bảng 1	2,500,000	2,000,000	1,600,000	
13.2	Bảng 2, 3	2,100,000	1,680,000	1,344,000	
14	Khu đấu giá khu vực xứ Gò Danh khu Xóm Chùa, xã Thụy Liễu cũ				Bổ sung
14.1	Bảng 1	5,000,000	4,000,000	3,200,000	
15	Khu đấu giá khu vực Mạ Trước Đình khu Xóm Ngoài, xã Thụy Liễu cũ				Bổ sung
15.1	Bảng 1	3,000,000	2,400,000	1,920,000	
16	Khu đấu giá khu vực xứ Dộc Đình khu Xóm Ngoài xã Thụy Liễu cũ				Bổ sung
16.1	Bảng 1	3,000,000	2,400,000	1,920,000	
17	Khu đấu giá khu vực Dộc Chùa khu Xóm Chùa xã Tùng Khê				Bổ sung
17.1	Bảng 1	5,000,000	4,000,000	3,200,000	
18	Khu đấu giá khu vực Dộc Sáu khu Xóm Chùa xã Tùng Khê				Bổ sung
18.1	Bảng 1	5,000,000	4,000,000	3,200,000	

19	Khu đấu giá khu vực Đồi 16, xã Chương Xá cũ				Bổ sung
19.1	Bảng 1	2,400,000	1,920,000	1,536,000	
20	Khu đấu giá khu vực Đồi Cây Cọ, xã Chương Xá cũ				Bổ sung
20.1	Bảng 1	2,400,000	1,920,000	1,536,000	
21	Khu đấu giá khu Phiền Quận, xã Hùng Việt				Bổ sung
21.1	Bảng 1	5,000,000	4,000,000	3,200,000	
21.2	Bảng 2, 3	3,500,000	2,800,000	2,240,000	
22	Khu đấu giá khu vực Láng Chiêu, xã Tuy Lộc cũ				Bổ sung
22.1	Bảng 1	5,000,000	4,000,000	3,200,000	
22.2	Bảng 2, 3	4,000,000	3,200,000	2,560,000	
23	Khu đấu giá khu vực Đồng Quán, xã Minh Tân				Bổ sung
23.1	Bảng 1	5,000,000	4,000,000	3,200,000	
23.2	Bảng 2, 3	4,000,000	3,200,000	2,560,000	
24	Khu đấu giá khu vực Đồng Sấn, Đồng Chùa khu Xóm Tri xã Ngô Xá cũ				Bổ sung
24.1	Bảng 1	5,000,000	4,000,000	3,200,000	
24.2	Bảng 2, 3	3,500,000	2,800,000	2,240,000	
25	Khu đấu giá khu Nương Sơn, xã Văn Bán				Bổ sung
25.1	Bảng 1	4,500,000	3,600,000	2,880,000	
25.2	Bảng 2, 3	3,500,000	2,800,000	2,240,000	
25.3	Các bảng còn lại	3,000,000	2,400,000	1,920,000	
26	Khu đấu giá khu Hiền Đa 1, xã Hùng Việt				Bổ sung
26.1	Bảng 1	6,500,000	5,200,000	4,160,000	
26.2	Bảng 2, 3	5,000,000	4,000,000	3,200,000	
27	Khu đấu giá khu vực Đồng Phiêng, khu Cống 2, xã Minh Tân				Bổ sung
27.1	Bảng 1	7,000,000	5,600,000	4,480,000	
28	Khu đấu giá khu vực Đập Cây Gáo, khu Gò Làng Trung, xã Sơn Tinh cũ				Bổ sung
28.1	Bảng 1	5,000,000	4,000,000	3,200,000	
26.2	Bảng 2, 3	3,500,000	2,800,000	2,240,000	
29	Khu đấu giá khu Chế Nhuệ, xã Hùng Việt				Bổ sung
29.1	Bảng 1	3,500,000	2,800,000	2,240,000	
30	Khu đấu giá khu Cửa Miếu, xã Sơn Tinh cũ				Bổ sung
30.1	Bảng 1	6,000,000	4,800,000	3,840,000	
30.2	Bảng 2, 3	5,000,000	4,000,000	3,200,000	

Tổng số xã, thị trấn là 16. Trong đó:

I Vùng đồng bằng

1.1 **Thị trấn (01):** Thị trấn Cẩm Khê.

II Vùng trung du, miền núi

2.1 **Các xã (15):** Diêu Lương, Đồng Lương, Hùng Việt, Hương Lung, Minh Tân, Minh Thắng, Nhật Tiến, Phong Thịnh, Phú Khê, Phượng Vĩ, Tam Sơn, Tiên Lương, Tùng Khê, Văn Bán, Yên Dường

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN ĐOAN HÙNG 5 NĂM (2020 - 2024)

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
I	XÃ CHÍ ĐÁM				
I.1	XÃ CHÍ ĐÁM CŨ				
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 2				
1.1	Đoạn từ đầu Cầu Đoan Hùng đến tiếp giáp Cây Xăng của Công ty Xăng dầu Phú Thọ	9,000,000	2,720,000	2,040,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ Cây Xăng của Công ty Xăng dầu Phú Thọ đến đường rẽ đi hồ Đồng Mầu	7,200,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ đường rẽ đi hồ Đồng Mầu đến hết địa phận xã Chí Đám	8,500,000	2,160,000	1,620,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường trục chính xã Chí Đám				
2.1	Đoạn từ Ngã ba Đầm Đò đi Quốc lộ 2 (trụ sở UBND xã cũ) đến nhà ông Khoa khu Gò Măng nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ Quốc lộ 2 (tiếp giáp đất ông Khoa) đi ngã ba Đồng Đò	2,400,000	424,000	318,000	Điều chỉnh tên đoạn; điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ ngã tư trạm y tế xã đến ngã tư ông Hùng Bốn (khu Đám Ba)	3,600,000	1,800,000	1,440,000	Bổ sung
3	Đường liên xã				
3.1	Đoạn từ QL2 qua khu Phụng Hùng 1, 2 đi Vân Du	2,700,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường đê				
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 2 (tiếp giáp đất ông Hùng Hải) đến Ngã ba Đầm Đò	2,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ Ngã ba Đầm Đò đến hết địa phận xã Chí Đám	2,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ đường đê Hữu Sông Lô đến tiếp giáp cây Xăng Sư đoàn 316	3,200,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường liên thôn				
5.1	Đoạn từ nhà ông Tân khu Lã Hoàng 2 đến Ngã 5	2,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đoạn từ Ngã 5 đến nhà ông Hồng khu Đám 1	2,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất

5.3	Đoạn từ Ngã 5 đến hết nhà ông Túc khu Xuân Áng	2,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đoạn từ Ngã ba trường mầm non Chí Đám đi Ngã 3 Trạm y tế xã Chí Đám	3,000,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Đoạn từ Ngã ba ông Thành Thủy khu Xuân Áng đến Nhà văn hóa khu Lã Hoàng 2	2,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Đoạn từ Ngã ba bà Xuân khu Xuân Áng đến hết nhà ông Đạo khu Xuân Áng	2,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5.7	Đoạn từ Ngã 5 đến hết nhà ông Phán khu Đám 1 (Giáp khu Chí)	2,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5.8	Các đường liên khu còn lại	2,000,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
6	Các đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
7	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	XÃ VÂN DU CŨ				
1	Đất ven đường Quốc lộ 2	5,000,000	2,720,000	2,040,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 322 (Vân Du đi Hùng Xuyên)				
2.1	Từ QL2 đến hết nhà ông Nghiêm	4,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ nhà ông Nghiêm đến hết đất ông Bình (Cổng Cầu Đất) nay điều chỉnh lại là: Từ nhà ông Nghiêm đến cây Thập Áp (đường rẽ vào nhà thờ)	3,700,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Các khu vực còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ cây Thập Áp (đường rẽ vào nhà thờ) đến giáp địa phận xã Hùng Xuyên	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường tránh lũ (Đoạn từ Cổng Bò Đái khu Vân Tiến 3 đến tiếp giáp thổ cư ông Tôn khu Đông Tiến), nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường tránh lũ đoạn từ Giáp đường QL2 đến dốc Lò Vôi	2,000,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường tránh lũ đoạn từ dốc Lò Vôi đến tiếp giáp đường 322	1,700,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường Gò Măng (Từ tiếp giáp thổ cư ông Cừ đến tiếp giáp đường tránh lũ)	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đoạn đường từ cây đa khu Nam Đầu đến ngã tư cây Gạo khu Liên Phú	1,700,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
6	Khu đầu giá tại khu Liên Phú	3,000,000	384,000	288,000	
7	Đất hai bên đường từ cây Gạo khu liên Phú đến dốc Lò Vôi	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
8	Đường liên khu còn lại	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
10	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
II	XÃ HÙNG XUYỀN				
1	Đất 2 bên đường tỉnh 322				
1.1	Đoạn từ nhà ông Sửu khu Đông Tiêm đến nhà bia tưởng niệm khu Hùng Quan	2,800,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất

1.2	Đoạn từ nhà ông Hồng Mơ khu Lạp Xuyên đến công Nhà thờ Trại Cỏ	1,800,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Hùng Thanh khu Thượng Khê đến hồ Đồng Đàm khu Đông Dương	1,800,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Các khu vực còn lại xã Hùng Xuyên, nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ cổng Mổ đến cổng chùa Đông Lan	2,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
-	Khu đấu giá tại khu Đông Tiệm	3,500,000	480,000	360,000	
-	Các khu vực còn lại xã Hùng Xuyên	2,500,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tránh lũ (Đoạn từ cây xăng Hùng Quan cũ đi xã Nhữ Khê Tuyên Quang)	2,200,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường liên khu				
3.1	Đoạn từ nhà Hồng Chúc đến Trạm Điện 1 khu Hùng Quan, nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường xóm đến giáp đường liên khu đoạn từ ngã ba chợ Giản đến công nhà ông Xuân Chuyên	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ nhà ông Nghiêm Hoa khu Ánh Hồng đến nhà ông Thắng Ninh khu Minh Giang	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ nhà ông Lượng Thao khu Nghinh Lạp đến nhà ông Tư Lự khu Nghinh Lạp	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ nhà ông Long Vân (giáp ngã ba đường 322) đến hết nhà ông Chiến Đào khu Đông Dương	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đoạn từ cổng Mũi Dùi khu Thượng Khê đến nhà ông Thắng Vinh khu Đông Dương	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Các đường liên khu còn lại	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường xóm	1,400,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
5	Các vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ PHÚ LÂM				
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 70				
1.1	Đoạn từ cổng trường cấp II đến đường rẽ đi chợ Ngà	5,000,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ đường rẽ chợ Ngà đến giáp xã Bằng Luân	4,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ cổng trường cấp II đến giáp xã Phúc Lai	4,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Chiến Thắng Sông Lô (ĐT 323)				
2.1	Từ cổng ông Thoại đến cổng ông Dương khu Cát Lâm 1	3,000,000	760,000	570,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ cổng ông Dương đến đất ông Tám Chuông khu Duồn Trung	2,400,000	512,000	384,000	Điều chỉnh giá đất

2.3	Khu trung tâm xã (Từ đường rẽ Bến quán khu Tây Mỗ 1 đến đường rẽ sân vận động và từ cổng ông Huân đến giáp thị trấn Đoàn Hùng) nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ đường rẽ Bến quán khu Tây Mỗ 1 đến đường rẽ sân vận động	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đường rẽ sân vận động đến nhà ông Phong	2,600,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ nhà ông Phong đến giáp Thị trấn Đoàn Hùng	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Từ nhà ông Thắng khu Bằng Tường đến đường rẽ Bến Quán (Tây Mỗ 1) và Từ đường rẽ sân vận động đến đường rẽ vào ông Huân	2,000,000	512,000	384,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Từ đất ông Việt đến cổng cầu Đá	2,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Từ đất ông Tám Chuông khu Duồn Trung đến đất ông Việt khu Trung Tâm và Từ cổng Cầu Đá khu Trung Tâm đến hết đất nhà ông Thắng khu Bằng Tường, nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ đất ông Tám Chuông khu Duồn Trung đến đất ông Việt khu Trung Tâm	1,800,000	568,000	426,000	Điều chỉnh giá đất
-	Khu đấu giá tại khu Duồn Trung	3,900,000	568,000	426,000	
-	Từ cổng Cầu Đá khu Trung Tâm đến đường rẽ Bến Quán (Tây Mỗ 1)	1,800,000	568,000	426,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường huyện DH58				Bổ sung
3.1	Từ đường rẽ giáp cầu Duồn đi xã Tây Cốc	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đường Đồng Đàm đi Chợ Ngà (Từ nhà Văn hóa khu Chợ Ngà đến giáp xóm Đồng Đàm xã Bằng Luân)	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đường từ Trạm Điện Việt Hùng 1 đi xã Phúc Lai đến (Trạm Chè Đội 27)	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Từ nhà bà An Lai khu Việt Hùng 3 đi Đầm Tai Chùa khu Thuật Cồ	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường liên xã				
4.1	Đường từ cổng Cẩn Độ khu Văn Phú đi khu 9, xã Ngọc Quan	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Từ giáp đường tỉnh 323 (khu An Thái) đi xã Ngọc Quan	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Từ đường rẽ giáp Trạm y tế (khu Trung tâm) đi xã Tây Cốc	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn từ nhà ông Kiên đi xã Tây Cốc, xã Phú Lâm	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường liên khu				
5.1	Đoạn từ giáp đất ở ông Toán khu Văn Phú đi khu Hùng Phú	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất

5.2	Đường liên khu còn lại	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
7	Các vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ BẢNG LUÂN				
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 70				
1.1	Đoạn từ cổng ông Thân Yên đến nhà ông Trung Ánh khu 11	3,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn công ông Thân Yên đến giáp xã Phú Lâm	2,200,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ nhà ông Trung Ánh đến đường rẽ đi khu 1	2,200,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn từ đường rẽ đi khu 1 đến giáp xã Minh Lương	2,200,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 319B				
2.1	Đoạn từ nhà ông Sinh Định đi xã Bằng Doãn nay điều chỉnh lại là: Đường tỉnh lộ 319B kéo dài	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường liên xã				
3.1	Đoạn từ nhà Sơn Hạnh (Khu 3) đi Khu 1 đến xã Đại Phạm (Hạ Hòa)	2,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ nhà ông Kiên Vy khu 10 đi xã Phú Lâm, nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ nhà ông Kiên Vy khu 10 đến nhà ông Thuận khu 10	2,800,000	472,000	354,000	Điều chỉnh giá đất
-	Khu đấu giá tại khu 10, xã Bằng Luân	3,200,000	472,000	354,000	
-	Từ nhà ông Thuận khu 10 đến giáp xã Phú Lâm	2,800,000	472,000	354,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường liên khu				
4.1	Đoạn đường từ nhà bà Vệ khu 5 (Quốc Lộ 70) đến đường liên xã khu 7	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đường liên khu còn lại	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường xóm	1,400,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
6	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ BẢNG DOÃN				
V.1	XÃ MINH LƯƠNG CŨ				
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 70				
1.1	Đoạn từ xã Bằng Luân đến giáp xã Đại Phạm	3,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất 2 bên đường tỉnh 319 Tây Cốc đi Minh Lương				Hủy bỏ
2	Khu Trung tâm xã Minh Lương (Từ cổng ông Hương đến cổng ông Tạng) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ cổng ông Hương đến ngã ba trung tâm Minh Lương cũ	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ ngã ba trung tâm Minh Lương cũ đến cổng trường Mầm non	3,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất

-	Khu đấu giá tại khu Trước Làng, xã Minh Lương	4,000,000	880,000	660,000	
	Các khu vực còn lại				Hủy bỏ
3	Đường ĐH 57 (Khu chợ Minh Lương cũ) đến cổng ông Tạng	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
4	Từ cổng ông Tạng đến giáp xã Hà Lương	1,600,000	800,000	640,000	Bổ sung
	Đường tỉnh 319 (Minh Lương đi Quốc lộ 70)				Hủy bỏ
5	Khu Trung tâm xã Minh Lương (Đài tưởng niệm đến đường rẽ Hà Lương) nay điều chỉnh lại là Từ cổng trường mầm non Minh Lương cũ đến giáp QL70	3,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Từ cổng ông Hương (xã Minh Lương cũ) đến cổng ông Phúc xã Bằng Doãn	1,500,000	750,000	600,000	Bổ sung
	Các khu vực còn lại				Hủy bỏ
	Đường tỉnh 319 (Hai bên đường xã Minh Lương)				Hủy bỏ
7	Đất hai bên đường tỉnh 319C (Từ nhà ông Vĩnh khu 1 đến giáp QL70 gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường tỉnh lộ 319C (Từ nhà ông Ưng khu 8 đến tiếp giáp xã Bằng Doãn); Đất hai bên đường tỉnh 319C (Từ nhà ông Vĩnh khu 1 đến tiếp giáp xã Minh Lương)	1,800,000	384,000	288,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Từ đập Quan Tán đến cổng ông Bi xã Minh Lương cũ	1,600,000	800,000	640,000	Bổ sung
9	Từ ĐT 319 (cổng ông Hồng) đến cổng ông Ba (xã Minh Lương cũ)	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
10	Từ ĐT 319 đến cổng ông Trị	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
	Đường liên xã				Hủy bỏ
11	Đường liên khu	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
13	Các khu vực còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
V.2	XÃ BẰNG DOÃN CŨ				
1	Đất 2 bên đường tỉnh 319				
1.1	Khu trung tâm xã (từ cầu Gia bao đến hết nhà ông Vĩnh khu 1) nay điều chỉnh lại là Khu trung tâm xã (từ cầu Gia bao đến cổng cây Đa khu 1)	2,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ nhà ông Vĩnh khu 1 đến hết nhà ông Phúc khu 2 và từ cầu Gia Bao đến cổng nhà ông Thìn khu 6 tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ ngã ba nhà Hiệp Lan đến nhà ông Đôn khu 2	2,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ nhà ông Đôn khu 2 đến hết nhà ông Phúc khu 2	2,100,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ cổng cây đa đến nhà ông Hiệp Lan	2,100,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
	Các khu vực còn lại				Hủy bỏ

2	Đất hai bên đường tỉnh 319B (Từ nhà ông Thủy khu 6 đến tiếp giáp xã Bằng Luân) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường tỉnh 319B (Từ ngã ba chợ Bằng Doãn tiếp giáp xã Bằng Luân)	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Từ ĐT 319 (Móm Lợn) đến giáp xã Gia Điền	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
4	Từ công nhà ông Thuận Cúc đến nhà ông Kỳ	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
5	Từ ĐT 319 (công ông Việt) đến giáp xã Gia Điền	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
6	Đường liên khu	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
8	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
VI	XÃ PHÚC LAI				
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 70 (Đoạn từ giáp xã Tây Cốc đến giáp xã Phú Lâm)	4,200,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2	Hai bên đường Quốc lộ 70B (Từ giáp xã Ca Đình đến hết xã Phúc Lai)	3,300,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường tỉnh 319				
3.1	Đoạn từ nhà ông Thiện đến Cầu Quê, nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ nhà ông thiện đến hết đất cây lâu năm ông Tư	3,900,000	680,000	510,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ giáp đất cây lâu năm ông Tư đến đường vào ông Vỵ	3,900,000	680,000	510,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đường vào ông Vỵ đến cầu Quê	3,900,000	680,000	510,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Các khu vực còn lại, nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Các khu vực còn lại	2,100,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ giáp đất ở ông Thắng đến đường rẽ đi xóm bà Hoa	1,800,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường liên xã				
4.1	Đoạn từ nhà ông Khánh khu 2 đến Trạm y tế	2,100,000	456,000	342,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Các khu vực còn lại	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường liên khu	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
7	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
VII	XÃ CA ĐÌNH				
1	Đường Quốc lộ 70B				
1.1	Từ giáp xã Tây Cốc đến hết xã Ca Đình	4,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường ĐH 57				
2.1	Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 70B đến Ngã ba khu 1	4,300,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ Ngã ba Khu 1 đến tiếp giáp xã Yên Kỳ (Hạ Hòa)	4,300,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường liên khu				

3.1	Đoạn từ nhà ông Doanh khu 3 (tiếp giáp ĐH 57) đến nhà ông Dũng	1,700,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ nhà ông Dũng khu 3 đến tiếp giáp Quốc lộ 70B	1,700,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ đường ĐH 57 đến tiếp giáp xã Yên Kiện	1,700,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ đường ĐH 57 đến nhà ông Tầm Chất khu 1	1,700,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đoạn từ đường ĐH 57 đi Trạm Chè khu 4	1,700,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Đoạn từ nhà Yên Trường khu 3 đi khu Độc Lau đến ngã ba ông Việt khu 4	1,700,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.7	Đường liên khu còn lại	1,700,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
5	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
VIII	XÃ TÂY CỐC				
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 70				
1.1	Đoạn từ đường vào xóm ông Khóa đến đường vào xưởng sản cũ (bà Thông)	6,000,000	2,720,000	2,040,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ đường rẽ xưởng sản cũ đến cổng nhà ông Dực	3,600,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ đường rẽ vào xóm ông Khoá đến cổng Lâm Trường	3,600,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn từ cổng Lâm Trường Đoàn Hùng đến giáp xã Ngọc Quan	3,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đoạn từ cổng nhà ông Dực đến giáp xã Phúc Lai	2,700,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường Quốc lộ 70B				
2.1	Đoạn từ trạm thuế đến hết công ty chè Phú Bền (theo đường 319), nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ trạm thuế đến hết công ty chè Phú Bền	6,000,000	2,080,000	1,560,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ nhà máy chè Phú Bền đến giáp đường rẽ đi Phúc Lai	3,600,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ đường rẽ đi Phúc Lai đến hết địa phận xã Tây Cốc, nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ đường rẽ đi xã Phúc Lai đến trường mầm non Tây Cốc mới	2,100,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ trường mầm non Tây Cốc mới đến giáp xã Ca Đình	2,100,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường tỉnh lộ 319				
3.1	Đoạn từ nhà ông Dũng Lan đi xã Phúc Lai đến hết địa phận xã Tây Cốc	3,600,000	1,800,000	1,440,000	Bổ sung
4	Đường huyện ĐH58				Bổ sung
4.1	Từ chợ Tây Cốc đến Hội trường khu Phúc Thịnh	2,700,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất

4.2	Đoạn từ ngã ba hội trường thôn Phúc Thịnh đến công nhà ông Nam Hồng	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
4.3	Khu đấu giá tại khu Phúc Thịnh, xã Tây Cốc	3,500,000	900,000	720,000	
4.4	Từ công nhà ông Nam Hồng đến hội trường thôn Phúc Khuê	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
4.5	Từ hội trường thôn Phúc Khuê đến giáp xã Phú Lâm	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
5	Đất hai bên đường liên xã				
5.1	Đoạn từ công nhà ông Tiến Tiếp đến nhà ông Trung Chức (tuyến đường tránh lũ phía Nam)	4,100,000	2,050,000	1,640,000	Bổ sung
5.2	Đất hai bên đường liên xã còn lại	3,900,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường liên thôn	2,100,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đường xóm	3,300,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ NGỌC QUAN				
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 70				
1.1	Từ giáp khu TĐC cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ công ông quý đến thị trấn Đoan Hùng gộp từ 02 đoạn: Đoạn từ chợ mới đến đường rẽ nhà ông Quý; Đoạn từ chợ mới đến giáp thị trấn Đoan Hùng	6,000,000	2,240,000	1,680,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Quý đến đường rẽ dự án chèn, nay điều chỉnh lại là: Từ khu TĐC cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ công ông quý đến đường tránh lũ Tây Nam	4,300,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ đường rẽ dự án chèn đến giáp xã Tây Cốc nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ đường tránh lũ đến hết đất nhà ông Hợp	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đất nhà ông Hợp đến đường rẽ vào công ty Phú Nam	5,700,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đường rẽ vào công ty Phú Nam đến giáp xã Tây Cốc	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường liên xã, nay tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ ngã ba khu 4 đi thị trấn Đoan Hùng (xã Sóc Đăng cũ)	2,100,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đường QL70 đi xã Phú Lâm	1,800,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đường QL70 đến đường rẽ đi xã Ca Đình	1,800,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đường rẽ đi xã Ca Đình đến giáp xã Yên Kiện	1,800,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường trục xã				
3.1	Từ QL70 đến trường tiểu học Ngọc Quan	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
3.2	Từ trường tiểu học Ngọc Quan đến giáp đường tránh lũ Tây Nam	2,700,000	1,350,000	1,080,000	Bổ sung
4	Đất hai bên đường liên thôn				

	Từ giáp xã Yên Kiện đến nhà ông Thành, khu 2, xã Ngọc Quan				Hủy bỏ
	Từ nhà ông Thành khu 2 đến đường rẽ đi xã Ca Đình				Hủy bỏ
	Từ đường rẽ đi xã Ca Đình đi Quốc lộ 70				Hủy bỏ
	Từ đường rẽ khu 9, xã Ngọc Quan đến giáp xã Phú Lâm				Hủy bỏ
5	Đường liên khu còn lại, nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên đường liên khu đoạn từ nhà ông Huy đường rẽ khu 5 đến ngã 3 ông Thành	2,100,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường liên khu còn lại	2,100,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
7	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
X	XÃ YÊN KIỆN				
X.1	XÃ YÊN KIỆN CŨ				
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 2				
1.1	Đất hai bên đường Quốc lộ 2 từ đoạn giáp xã Tiêu Sơn đến đoạn giáp xã Sóc Đăng gộp từ 02 đoạn: Đoạn từ Cầu Sắt đến đường tỉnh 318, Đoạn từ Cầu Sắt đến giáp xã Tiêu Sơn và từ đường tỉnh 318 đến giáp xã Sóc Đăng	4,300,000	1,360,000	1,020,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Khu đấu giá tại khu 1, xã Yên Kiện	8,000,000	1,360,000	1,020,000	
2	Đất hai bên đường tỉnh 318	3,000,000	512,000	384,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường ĐH52				
3.1	Đất hai bên đường ĐH52 đoạn từ giáp nhà ông Thanh Thường (gần quốc lộ 2) đến giáp xã Tiêu Sơn gộp từ 02 đoạn: Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Thanh Thường (gần Quốc lộ 2) đến cổng UBND xã Yên Kiện, Đoạn từ UBND xã Yên Kiện đi giáp đất xã Tiêu Sơn	3,000,000	480,000	360,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đường liên xã				
4.1	Đoạn từ nhà ông Sơn Hòa (khu 7) đi giáp đất xã Ca Đình	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ Ngã ba khu 9 đi giáp đất xã Tiêu Sơn	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ nhà bà Lập (khu 4) đến giáp đất xã Sóc Đăng	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường liên khu	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường liên xã đoạn từ ngã ba đường huyện ĐH52 đến giáp xã Ngọc Quan	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
7	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
8	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
X.2	XÃ MINH TIẾN CŨ				
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 2	2,100,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường ĐH52 (Đoạn từ tiếp giáp xã Tiêu Sơn đến tiếp giáp xã Đông Lĩnh, Thanh Ba)	2,100,000	456,000	342,000	Điều chỉnh giá đất

3	Đường đi cầu Kim Xuyên	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
4	Đường liên xã				
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 2 (khu 5) đến công Lữ Đoàn 406	1,500,000	472,000	354,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Từ công Lữ Đoàn 406 đến tiếp đường ĐH52	1,500,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường liên khu	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
6	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
X.3	XÃ TIÊU SƠN CŨ				
1	Đất hai bên đường QL2				
1.1	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết nhà ông Hiền (Tuồng)	4,300,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ giáp nhà ông Hiền đến giáp xã Minh Tiến	2,700,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Yên Kiện	3,400,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường từ Cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 nối đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ nhà ông Sinh khu 7 (QL2) đến giáp đất xã Vân Đồn nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ Cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 nối đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ nhà ông Sinh khu 7 (QL2) đến giáp đất xã Vân Đồn	1,800,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường từ Quốc lộ 2 nối đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ nhà ông Định (QL2) đến giáp đất xã Minh Tiến	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
4	Đất hai bên đường liên xã (thuộc khu Trung tâm, khu Chợ, khu đông dân cư)				
4.1	Từ Ngã ba ông Tuấn Hoa khu 6 đến hết đất bà Lan, khu 1	1,800,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai ven đường liên xã còn lại				
5.1	Đoạn từ bà Lan khu 1 đến giáp đất xã Yên Kiện	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Từ nhà ông Long đến ngã ba ông Oanh khu 1	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Từ nhà ông Thú khu 9 đến giáp xã Vân Đồn	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Từ ngã ba ông Hưng khu 6 đến đỉnh dốc 10%	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Từ ngã ba ông Việt Dung đến hết đất ông Việt Luận khu 8	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Đường liên xã còn lại	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên khu	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
7	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XI	XÃ CHÂN MỘNG				
XI.1	XÃ MINH PHÚ CŨ				
1	Đường tỉnh 318				
1.1	Thuộc địa phận xã Minh Phú (hủy bỏ)	2,100,000	512,000	384,000	Điều chỉnh giá đất

2	Đường tỉnh 318B				
2.1	Khu vực Trung tâm xã Minh Phú (Từ đài tưởng niệm đến cầu sắt)	3,300,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Vị trí còn lại	2,700,000	512,000	384,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 323G				
3.1	Trên địa bàn xã Minh Phú	2,100,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
4	Các tuyến đường liên khu	2,100,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5	Các tuyến đường xóm còn lại	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường Âu Cơ				Bổ sung
6.1	Từ giáp xã Vân Đồn đến nhà ông Xuân	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
6.1	Từ nhà ông Xuân đến giáp huyện Phù Ninh	2,700,000	1,350,000	1,080,000	Bổ sung
7	Các vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XI.2	XÃ CHÂN MỘNG CŨ				
1	Đất hai bên đường QL2				
1.2	Từ cổng Lâm Sinh đến đất ông Thăng Yên khu 3 và từ đất ông Lâm Quyên khu 4 đến giáp xã Minh Tiến	3,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
1.1	Đoạn từ cây xăng 35 khu 2 đến cổng Lâm Sinh khu 3 nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ cổng Lâm Sinh đến cổng chùa Bình Sơn	3,300,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ cây xăng 35 khu 2 đến hết địa phận xã Chân Mộng nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường QL2 đoạn từ cổng chùa Bình Sơn đến hết địa phận xã Chân Mộng	2,100,000	880,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 314B (Chân Mộng - Thanh Ba)				
2.1	Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ QL2 đến hết địa phận xã Chân Mộng gộp từ 02 đoạn: Từ Quốc lộ 2 đến hết đất ông Tiên khu 1, Khu vực còn lại	2,100,000	1,040,000	780,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 318B				
3.1	Đất 2 bên đường tỉnh 318B đoạn từ Quốc Lộ 2 đến tiếp giáp xã Minh Phú gộp từ 02 đoạn: Đoạn từ Quốc lộ 2 đến cầu Dát khu 5, Từ cầu Dát khu 5 đến tiếp giáp xã Minh Phú	2,100,000	880,000	660,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đường Âu Cơ	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
5	Đường liên xã, nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ QL2 đến nhà văn hóa khu 3 (thôn 11 cũ)	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường liên xã	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường liên khu	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
8	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XI.3	XÃ VỤ QUANG CŨ				
1	Đường tỉnh 323 (Đường Chiến thắng Sông Lô)				

1.1	Đất khu vực trung tâm xã Vụ Quang (từ cổng ông Du khu 5 đến hết đất bà Phượng khu 4)	3,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Khu vực Chợ (Từ Cầu Rơm đến hết đất ông Lâm khu 6), nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ cầu Rơm đến đường vào xóm nhà ông Minh	3,400,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ chợ Rơm đến nhà ông Lâm khu 6	2,700,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ cổng Ao Mái khu 4 đến cổng Lim khu 2	2,100,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất các khu vực còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất các đoạn còn lại của đường tỉnh 323 (Đường Chiến Thắng Sông Lô)	2,100,000	880,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.5	Từ đất ông Phúc đến đầu cầu Kim Xuyên	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
1.6	Từ đất bà Loan đến đầu cầu Kim Xuyên	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
2	Đường tỉnh 318				
2.1	Từ cổng ông Tuyết, khu 6 đến nhà ông Tuy, khu 6	1,800,000	512,000	384,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất khu vực còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất các đoạn còn lại của Đường tỉnh 318	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường nối từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2				
3.1	Từ nhà ông Lý khu 4 đến nhà ông Bảy khu 5	1,500,000	512,000	384,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất khu vực còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất các đoạn còn lại của Đường nối cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2	1,800,000	360,000	270,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đất hai ven đường liên xã còn lại				Hủy bỏ
4	Đất hai bên đường liên khu, nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ đường tỉnh 323 đến đất ông Dinh khu 2	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ nhà ông Hợi đến trường mầm non khu B (khu 6)	1,200,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường liên khu còn lại	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
6	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XII	XÃ HÙNG LONG				
XII.1	XÃ VÂN ĐỒN CŨ				
1	Đường tỉnh 318				
1.1	Khu Trung tâm xã Vân Đồn (Cổng ông Khanh đến cổng ông Phương)	4,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Các khu vực còn lại của xã Vân Đồn nay điều chỉnh lại là: Đất các đoạn còn lại của Đường tỉnh 318	2,700,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường nối từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2				

2.1	Từ ngã tư khu 6 đến đường Kim Xuyên giáp xã Tiêu Sơn nay điều chỉnh lại là: Từ ngã tư bà Oanh đi Tiêu Sơn	3,900,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Khu vực còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất các đoạn còn lại của Đường nối từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2	3,000,000	680,000	510,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên xã (thuộc khu Trung tâm, khu Chợ, khu đông dân cư)				
3.1	Từ đường tỉnh 318 đi ông Vĩnh, khu 3	3,000,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai ven đường liên xã còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất các đoạn còn lại của Đất 2 bên đường liên xã (thuộc khu Trung tâm, khu chợ, khu đông dân cư)	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên khu				
4.1	Từ điểm nối đường tỉnh 318 (khu 11) đến giáp xã Hùng Long	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Từ UBND xã đi khu 9 xã Tiêu Sơn	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên khu	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
7	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XII.2	XÃ HÙNG LONG CŨ				
1	Đường tỉnh 323 (Đường Chiến thắng Sông Lô)				
1.1	Khu vực trung tâm xã (từ đất nhà ông Trường khu Việt Hưng đến cống Cây Duối khu Đồng Ao) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ trường THCS xã Hùng Long đến cống Cây Duối (khu Đồng Ao)	2,100,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Khu vực Chợ (từ trạm biến áp đến hết đất nhà ông Tặng khu An Thọ) nay điều chỉnh lại là Đất 2 bên đường từ trạm biến áp đến trường THCS xã Hùng Long	2,100,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Các khu vực còn lại	2,100,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường liên xã				
2.1	Đất 2 bên đường từ TL323 (nhà ông Phát đến giáp xã Vân Đồn) gộp từ 02 đoạn: Đường liên xã đi xã Vân Đồn nối từ đường tỉnh lộ 323 (từ đất nhà ông Phát đến hết đất nhà ông An khu An Việt); Đất hai ven đường liên xã còn lại	1,800,000	560,000	420,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên khu	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
5	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XIII	XÃ HỢP NHẤT				
1	Đường 323I				

1.1	Từ khu Đại Hộ đến cống Cầu Dầu khu Vân Cương 1, nay tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ khu Đại Hộ đến gốc Thiều Biêu	1,800,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
-	Khu đầu giá tại khu Ao bông, khu Đại Hộ, xã Hợp Nhất	3,500,000	720,000	540,000	
-	Từ gốc Thiều Biêu đến bến phà	3,500,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ bến phà đến cống Cầu Dầu khu Vân Cương 1	2,100,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ khu Sông Lô đến ngã ba đường rẽ khu Thống Nhất	1,800,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ nhà ông Mão khu Tân Thành đến nhà Huy Lan khu Đồng Thịnh nay điều chỉnh lại là: Từ nhà ông Mão, khu Đồng Thịnh đến nhà Huy Lan, khu Đồng Thịnh	1,800,000	704,000	528,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Vị trí còn lại gộp từ 02 đoạn: Vị trí còn lại; Đường liên xã	1,800,000	560,000	420,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường liên khu				
2.1	Từ cây xăng khu Vân Cương 2 đến nhà ông Thủy, ông Ca khu Hữu Đô 1, nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ cây xăng khu Vân Cương 2 đến nhà văn hóa khu Hữu Đô 3	3,200,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ nhà văn hóa khu Hữu Đô 3 đến trạm y tế Hữu Đô cũ	3,200,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
2.1	Từ nhà ông Hoàn khu Hố Xanh đến nhà bà Nhận khu Làng Vải gộp từ 02 đoạn: Từ ông Hoàn khu Hố Xanh đến ông Hải, khu Liên Hợp; Từ đất ông Vinh khu Làng Vải đi ông Hải khu Liên Hợp	2,300,000	384,000	288,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ gốc Thiều Biêu đi ông Đại Khu Liên Hợp nay điều chỉnh lại là: Từ gốc Thiều Biêu đi ông Thủy, khu Liên Hợp	2,300,000	384,000	288,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Từ bà Nghĩa khu Đồng Thịnh đi ông Thế khu Liên Hợp	2,300,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai bên đường liên khu	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
4	Vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	THỊ TRẤN ĐOAN HÙNG				
I.1	XÃ SÓC ĐĂNG CŨ				
1	Quốc lộ 2				
1.1	Đoạn từ trường dân tộc nội trú đến cầu Sóc Đăng	12,000,000	4,240,000	3,180,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ cầu Sóc Đăng đến hết trạm kiểm soát lâm sản	12,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất

1.3	Đoạn từ giáp trạm kiểm soát lâm sản đến đường vào TTBTXH - PT	8,000,000	2,080,000	1,560,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Khu đấu giá tại khu Cây Trôi, Ba Trắng, xã Sóc Đăng	7,000,000	2,080,000	1,560,000	
1.5	Đoạn từ đường rẽ TTBTXH - PT đến hết xã Sóc Đăng	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 323 (Đường Chiến thắng Sông Lô)				
2.1	Hai bên đường từ giáp thị trấn Đuan Hùng đến trụ sở xã Sóc Đăng	8,500,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ trụ sở UBND xã Sóc Đăng đến giáp xã Hùng Long	7,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường nối từ Quốc lộ 2 đến đường tỉnh 323 (đường cụm CN-LN)				
3.1	Đất 2 bên đường	5,000,000	680,000	510,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường các tuyến				
4.1	Đoạn từ nhà bà Dung Lợi đến khu thể thao huyện (Đường vào Huyện Đoàn cũ)	2,100,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Vị trí còn lại của khu 9	2,100,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ Quốc lộ 2 đi Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh PT (Giáp xã Yên Kiện)	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn từ Quốc lộ 2 đi xã Ngọc Quan (đường liên xã)	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường tỉnh 323 (đường chiến thắng sông Lô)	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Đoạn từ nhà ông Chính khu 7 đến đường Cụm CN-LN SD (đường nhựa), nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ nhà ông Chính khu 7 đến hết trạm y tế Sóc Đăng cũ	5,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ trạm y tế Sóc Đăng cũ đến cụm công nghiệp làng nghề Sóc Đăng	3,000,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.7	Đoạn từ nhà bà Hải khu 9 đến hết nhà bà Thắng khu 7 (đường nhựa)	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.8	Đoạn từ Quốc lộ 2 đi khu 2	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.9	Đoạn từ nhà ông Thành khu 2 đến ngã ba trước cửa ông Hùng khu 4	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.10	Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã đến công trường mầm non (đường bê tông)	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.11	Đoạn từ ngã ba trước cửa ông Bình đến nhà bà Xuyên khu 7 (đường bê tông)	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.12	Đoạn từ nhà ông Nhất đến nhà bà Hoa khu 7	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.13	Đoạn từ nhà ông Thiệu đến hết nhà bà Tây khu 7	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.14	Đoạn từ nhà bà Xuyên khu 4 đến nhà ông Lưu khu 4	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất

4.15	Đoạn từ nhà ông Dân đến nhà ông Chiến khu 4	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.16	Đoạn từ nhà ông Dũng đến hết nhà bà Huyền	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.17	Đoạn từ ngã ba nhà bà Ninh đến nhà ông Dũng khu 4 (đường bê tông)	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.18	Đoạn từ đường Cụm CN-LN Sóc Đăng đến hết nhà ông Hà khu 5	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4.19	Đường liên khu	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường xóm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
6	Các vị trí còn lại	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	THỊ TRẤN ĐOAN HÙNG CŨ				
1	Đường Đồng Tâm (QL2)				
1.1	Từ giáp xã Sóc Đăng đến hết đất ông Loan Vỹ	14,000,000	5,120,000	3,840,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ Góc gạo (giáp đất ông Loan Vỹ) đến hết trạm Thù y	16,000,000	6,480,000	4,860,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ giáp trạm Thù y đến hết công nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Đuan Hùng	14,000,000	5,120,000	3,840,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Từ giáp công Nghĩa trang liệt sỹ đến hết công trường THPT Đuan Hùng nay điều chỉnh lại là: Từ giáp công Nghĩa trang liệt sỹ đến hết đường rẽ vào trường Tiểu học và THCS thị trấn	10,000,000	3,520,000	2,640,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.5	Từ giáp công trường THPT Đuan Hùng đến cầu Đuan Hùng nay điều chỉnh lại là: Từ đường rẽ vào trường Tiểu học và THCS thị trấn đến cầu Đuan Hùng	10,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường 19 tháng 5 (QL70)				
2.1	Từ ngã ba Ngân hàng (QL2) đến Cống Cạn	15,000,000	6,480,000	4,860,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ Cống Cạn đến công nhà ông Thêm	10,000,000	3,520,000	2,640,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Từ công nhà ông Thêm đến giáp đất ông Bồng tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ công nhà ông Thêm đến giáp đất ông Bồng (bên trái)	10,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đối diện nhà ông Thêm (bên phải) đến ngõ 72	10,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ ngõ 72 (đường 19/5 đến đất ông Khanh -Lai) số nhà 76 (Bên phải)	12,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Từ đất ông Bồng đến hết công nhà máy 19/5	11,000,000	3,520,000	2,640,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Từ công nhà máy 19/5 đến giáp đất Ngọc Quan	10,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Chiến thắng Sông Lô				
3.1	Từ Trạm than Đuan Hùng đến đường xuống bến đò	10,000,000	4,480,000	3,360,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Từ Quốc lộ 2 (Nhà ông Chí) đi Cầu Tế	8,000,000	2,080,000	1,560,000	Điều chỉnh giá đất

3.3	Từ Cầu Tế đến công Nhà máy nước Đoan Hùng	6,500,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Từ công Nhà máy nước Đoan Hùng đến công ông Định	6,500,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Từ công ông Định đến Quốc lộ 2	6,500,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Từ Quốc lộ 2 theo đường rẽ đi Phong Phú đến hết đất thị trấn, nay tách thành 06 đoạn:				Tách đoạn
*	Từ QL 2 theo đường rẽ đi Phong Phú đến hết đất thị trấn (bên phải)	5,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
*	Từ QL 2 theo đường rẽ đi Phong Phú đến hết đất ở ô Ba - Hương (bên trái)				
-	Từ QL 2 theo đường đi Phong Phú đến hết đất ở ô Ba - Hương (giáp khu đầu giá Đồng Lũy)	5,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ giáp đất ở ô Ba - Hương đến đất ở bà Trường	8,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đất ở bà Trường đến hết đất ở ô Hiền - Hương (giáp khu đầu giá Đồng Lũy)	5,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ giáp đất ở ô Hiền - Hương đến giáp đất ô Hà - Thanh (khu đầu giá Đồng Lũy)	8,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đất ở ô Hà - Thanh (giáp khu đầu giá Đồng Lũy) đến hết đất thị trấn	5,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
3.7	Từ Trạm than đến giáp đất Sóc Đăng	8,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4	Phố Đầu Lô (Đường từ Quốc Lộ 2 vào bệnh viện đến khu Thọ Sơn)				
4.1	Từ Quốc lộ 2 đến hết đất ông Bảy	10,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Từ giáp đất ông Bảy đến hết công Bệnh viện	8,500,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Từ giáp công bệnh viện đến hết đường vào khu Thọ Sơn nay điều chỉnh lại là: Từ giáp công bệnh viện đến hết phố Đầu Lô (hết đất nhà ông Minh Lự)	5,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường từ giáp QL2 vào cổng huyện uỷ	10,000,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường từ giáp QL2 (cổng ông Nghiệp Hường) đi Trường Chính Trị	8,500,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đường từ Trường Chính Trị đi Bưu điện Đoan Hùng	5,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đường từ giáp QL2 (cổng ông Thông) đi Nghĩa địa Tân Long				
8.1	Từ Quốc lộ 2 (cổng ông Thông) đến Hồ Vạ	5,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Từ Hồ Vạ đến Cổng 19-5	5,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đường từ giáp QL2 (đất bà Minh) đi ra đường chiến thắng Sông Lô, nay tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn

9.1	Đường từ giáp QL2 (siêu thị Aloha Mall) đến cầu mới	5,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
9.2	Đường từ giáp nhà ông An Huyền đường rẽ nhà bà Đậu (giáp khu đấu giá Gốc Quế)				
-	Từ giáp đường rẽ nhà bà Đậu (giáp khu đấu giá Gốc Quế) đến hết khu Đấu giá Gốc Quế	9,500,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ hết khu đấu giá (Gốc Quế) đến đường tỉnh lộ 323	5,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
-	Phía đối diện khu đấu giá Gốc Quế (Từ giáp nhà ô An - Huyền đến Tỉnh lộ 323	5,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đường từ giáp QL2 (qua trạm Y tế) ra đường chiến thắng Sông Lô	5,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đường từ QL2 đi Hồ Vạ				
11.1	Đoạn từ QL2 (cổng ông Kim) đến hết đất ông Chiến Hát	4,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
11.2	Đoạn từ giáp đất ông Chiến hát đến Hồ Vạ và đoạn còn lại	4,000,000	752,000	564,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đường từ QL2 đi Tượng đài (qua 228 cũ) đến đường chiến thắng S. Lô	4,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
13	Từ Quốc lộ 2 đến Trường THPT Đoàn Hùng (Cổng chính)	4,000,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất 2 bên đường từ nhà ông Thông đến hết bên Phà đi Đại Nghĩa	4,500,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
15	Các đường nhánh còn lại và băng 2 của đường Quốc lộ 2 và Quốc lộ 70	2,000,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất 2 bên đường từ Quốc lộ 70 đến kho T10	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
17	Đất 2 bên đường liên thôn xóm của thị trấn	2,000,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
18	Đất khu dân cư còn lại của thị trấn Đoàn Hùng	1,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất

Tổng số xã, thị trấn là 14. Trong đó:

I Vùng đồng bằng

1.1 **Thị trấn (01):** Thị trấn Đoàn Hùng.

II Vùng trung du, miền núi

2.1 **Các xã (13):** Bằng Doãn, Bằng Luân, Ca Đình, Chân Mộng, Chí Đám, Hợp Nhất, Hùng Long, Hùng Xuyên, Ngọc Quan, Phú Lâm, Phúc Lai, Tây Cốc, Yên Kiện.

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN HẠ HÒA 5 NĂM (2020 - 2024)
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
I	XÃ ÁM HẠ				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Đất 2 bên đường QL.70B từ giáp xã Phương Viên đến ngã ba đường đi Làng Trầm, xã Hương Xạ	2,700,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường QL.70B từ giáp ngã ba đường đi Làng Trầm xã Hương Xạ đến công trường THCS Âm Hạ	3,120,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường QL.70B từ công trường THCS Âm Hạ đến nhà Ông Yên Khu 2, xã Âm Hạ	3,360,000	844,800	633,600	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất 2 bên đường QL.70B từ giáp nhà ông Yên, khu 3, xã Âm Hạ đến giáp thị trấn Hạ Hòa	2,880,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 314				
2.1	Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ ngã 3 Chu Hưng (công trường THCS Âm Hạ) đến giáp xã Gia Diễn gộp từ 03 đoạn: Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ ngã 3 Chu Hưng (công trường THCS Âm Hạ) đến nhà ông Dược khu 8 xã Âm Hạ; Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp nhà ông Dược khu 8 đến ngã tư đường vùng đồi đi Gia Diễn; Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ ngã tư đường vùng đồi đến giáp xã Gia Diễn	3,800,000	880,000	660,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường liên xã				
3.1	Đất 2 bên đường liên xã từ nhà ông Tân khu 8 đến giáp xã Gia Diễn gộp từ 02 đoạn: Đất 2 bên đường liên xã từ nhà ông Tân khu 8 đến giáp nhà ông Vĩnh Khu 7; Đất 2 bên đường liên xã từ nhà ông Vĩnh khu 7 đến giáp xã Gia Diễn	1,200,000	248,000	186,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất

3.2	Đất 2 bên đường liên xã từ nhà ông Tú khu 7 đến cổng ông Toàn khu 7 xã Âm Hạ nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường liên xã từ nhà ông Tú khu 7 đến cổng ông Toàn khu 7 xã Âm Hạ (giáp xã Gia Điền)	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất 2 bên đường liên xã từ nhà bà Thỏa khu 8 đến cổng bà Lựa khu 3 xã Âm Hạ	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà bà Lựa khu 3 đến giáp xã Hương Xạ	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đất 2 bên đường liên xã từ nhà ông Khôi khu 8 đến giáp xã Phương Viên gộp từ 02 đoạn: Đất 2 bên đường liên xã từ nhà ông Khôi khu 8 đến nhà bà Sinh khu 8 xã Âm Hạ; Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà bà Sinh khu 8 đến giáp xã Phương Viên	1,200,000	248,000	186,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.6	Đất 2 bên đường liên xã từ ngã tư đường vùng đồi khu 6 đến nhà văn hóa khu 1 gộp từ 04 đoạn: Đất 2 bên đường liên xã từ ngã tư đường vùng đồi khu 6 đến giáp xã Gia Điền; Đất 2 bên đường liên xã từ ngã tư đường vùng đồi khu 6 đến nhà ông Hải Nguyệt khu 6; Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà ông Hải Nguyệt khu 6 đến Cầu Ba khu 1; Đất 2 bên đường liên xã từ giáp cầu Ba khu 1 đến nhà văn hóa khu 1	1,200,000	248,000	186,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.7	Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà văn hóa khu 1 đến giáp xã Phụ Khánh cũ	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.8	Đất 2 bên đường liên xã từ Cầu Ngòi Gió đến giáp xã Minh Hạc	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4	Các tuyến đường còn lại				
	Đất 2 bên đường bê tông từ ngã ba QL70B giáp cây xăng Âm Hạ đi làng Trầm, xã Hương Xạ				Hủy bỏ
4.1	Đất 2 bên đường từ nhà ông Doanh khu 2 đến cổng nhà ông Luân Chút khu 1 xã Âm Hạ	1,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
II	XÃ BẢNG GIÃ				
1	Đường Quốc lộ 70B				
1.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B từ ngã 3 Bảng Giã (gần Bưu điện văn hoá xã) đến hết địa phận xã Bảng Giã nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn

-	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B từ ngã 3 Bằng Giã (gần Bưu điện văn hoá xã) đến nhà văn hóa khu 8 xã Bằng Giã	4,800,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B từ nhà văn hóa khu 8 xã Bằng Giã đến hết địa phận xã Bằng Giã đi Vô Tranh	4,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Quốc lộ 32C				
2.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C cũ từ giáp nhà của Đội sửa chữa đường bộ qua Cầu Ngòi Lao (cũ) đến nhà ông Khang Nguyệt khu 6 đến giáp xã Xuân Áng nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C cũ từ giáp nhà của Đội sửa chữa đường bộ qua Cầu Ngòi Lao (cũ) đến nhà ông Thực Len khu 6 đến giáp xã Xuân Áng	4,800,000	560,000	420,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ giáp nhà của Đội sửa chữa đường bộ qua cầu Ngòi Lao (mới) đến Cống Chuế (giáp xã Xuân Áng)	9,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 321B				
3.1	Đất 2 bên đường tỉnh 321B từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Bằng Giã đến cống Ngòi Khuân	4,200,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất 2 bên đường tỉnh 321B từ giáp cống Ngòi Khuân đến hết địa phận xã Bằng Giã (giáp xã Vô Tranh)	3,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường tránh lũ				
4.1	Đất 2 bên đường tránh lũ từ giáp nhà bà Nhung đến cầu Vực Gáo (giáp xã Văn Lang)	2,100,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường liên vùng				
5.1	Đất 2 bên đường giao thông liên vùng từ giáp xã Văn Lang đến hết địa phận xã Bằng Giã (giáp xã Vô Tranh)	1,200,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường liên xã				
6.1	Đất 2 bên đường liên xã từ ngã 3 rẽ đường UBND xã đến giáp đường tránh lũ khu đi qua khu 2+3	1,080,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đất 2 bên đường liên xã từ tỉnh lộ 321B đi xã Văn Lang	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
7	Các tuyến đường còn lại				
7.1	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ ĐẠI PHẠM				
1	Quốc lộ 70				

1.1	Đất hai bên đường Quốc lộ 70 từ nhà ông Lương khu 8 (giáp huyện Đoàn Hùng) đến nhà bà Bắc Trọng khu 7, xã Đại Phạm	2,400,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường Quốc lộ 70 từ giáp nhà bà Bắc Trọng khu 7, đến nhà bà Thúy, khu 7, xã Đại Phạm	3,000,000	1,248,000	936,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường Quốc lộ 70 từ giáp nhà bà Thúy khu 7 đến hết địa phận xã Đại Phạm (giáp ranh tỉnh Yên Bái)	2,400,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 314				
2.1	Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ đường rẽ khu 4 xã Đại Phạm đến giáp xã Hà Lương	2,100,000	436,800	327,600	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường tỉnh 314 từ giáp đường rẽ vào khu 4 đến nhà ông Tuấn Đoàn khu 5 xã Đại Phạm	2,100,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp nhà ông Tuấn Đoàn, khu 5, xã Đại Phạm đến giáp QL.70 (Km 22)	2,100,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất 2 bên đường tỉnh 314 đoạn nắn từ giáp xã Hà Lương đến nhà ông Chí khu 5	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
3	Các tuyến đường còn lại nay điều chỉnh lại là: đường liên xã				Điều chỉnh tên đoạn
3.1	Đất hai bên đường liên xã từ giáp địa phận xã Đan Thượng đến nhà ông Cảnh, khu 2, xã Đại Phạm	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường liên xã từ giáp nhà ông Cảnh, khu 2 đến giáp nhà bà Tuyên Lý khu 4, xã Đại Phạm (ngã ba đường tỉnh 314)	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường liên xã từ nhà ông Tuấn khu 7 (giáp Quốc lộ 70) đến nhà ông Quyên Thảo khu 8 (giáp xã Bằng Luân)	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất hai bên đường liên xã từ nhà bà Tính khu 7 (giáp Quốc lộ 70) đến nhà ông Cường (giáp xã Minh Lương)	1,200,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đất 2 bên đường liên xã từ đường rẽ khu 2 đến giáp địa phận xã Tứ Hiệp	1,200,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.7	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
3.8	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ ĐAN THƯỢNG				
1	Quốc lộ 2D				
1.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp nhà ông Thịnh (giáp xã Tứ Hiệp) đến nhà ông Thơm Khu 3	3,300,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất

1.2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp nhà ông Thơm Khu 3 đến hết nhà ông Lý khu 3 (Đường rẽ ra kênh Đồng Phai)	3,300,000	752,000	564,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp nhà ông Lý khu 3 (Đường rẽ ra kênh Đồng Phai) đến hết nhà ông Hoan khu 2	3,300,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất hai bên đường Quốc lộ 2D từ giáp nhà ông Hoan khu 2 đến hết Phòng giao dịch Ngân hàng nhà nước xã Đan Thượng	4,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất 2 bên đường từ giáp Phòng giao dịch Ngân hàng nhà nước xã Đan Thượng đến hết nhà bà Tường khu 2	3,900,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Đất 2 bên đường đê 15 từ giáp Quốc lộ 2D đến cống Cầu Đen khu 12	3,300,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Đất 2 bên đường bê tông từ giáp Phòng giao dịch Ngân hàng nhà nước xã Đan Thượng đến Trường THCS xã Đan Thượng	2,100,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
1.8	Đất 2 bên đường liên xã từ nhà bà Hòa khu 3 đến hết địa phận xã Đan Thượng	2,700,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2	Quốc lộ 2D (Xã Đan Hà cũ)				
2.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp nhà ông Lý khu 3 đến nhà ông Trang khu 6	4,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp nhà ông Trang khu 6 đến giáp nhà ông Thắng khu 6 (giáp đường sắt)	4,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp nhà ông Thắng khu 6 (giáp đường sắt) đến nhà ông Thủy khu 7	3,900,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường huyện (Xã Đan Hà cũ)				
3.1	Đất hai bên đường huyện từ giáp đường sắt đến nhà ông Nguyễn Bút khu 5	2,700,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường huyện từ giáp nhà ông Nguyễn Bút khu 4 đến cầu đập Đàm Phai	1,500,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường huyện từ giáp cầu đập Đàm Phai đến giáp xã Đại Phạm	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất 2 bên đường liên xã đoạn từ nhà văn hóa khu 5 đến hết nhà ông Yên khu 4	2,700,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đất 2 bên đường từ nhà ông Thái khu 6 đến nhà văn hóa khu 7	1,500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
4	Quốc lộ 2D (Xã Hậu Bổng cũ)				
4.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ đất nhà ông Sâm khu 6 đến giáp Công ty TNHH Thịnh Long	3,900,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ Công ty TNHH Thịnh Long đến hết nhà ông Tám khu 9 (Ngã ba lên đê).	4,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất

4.3	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ nhà ông Thêm khu 9 (Ngã ba lên đê) đến tiếp giáp địa phận tỉnh Yên Bái	2,700,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất 2 bên đường từ nhà Bà Mùi khu 11 (đê 15) đến nhà ông Thêm khu 9 (Ngã 3 đê)	3,300,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đất hai bên đường đê 15 từ giáp cống Cầu Đen đến nhà bà Mùi khu 13 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường đê 15 từ giáp cống Cầu Đen đến nhà bà Mùi khu 11	2,700,000	280,000	210,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.6	Đất 2 bên đường trục xã từ nhà ông Lập khu 12 đến nhà ông Diễn khu 11	2,100,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4.7	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
4.8	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ GIA DIỄN				
1	Đường tỉnh 314				
1.1	Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp xã Âm Hạ đến giáp nhà ông Thọ Toan khu 4 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp xã Âm Hạ đến giáp nhà bà Huế khu 4	1,200,000	400,000	300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ nhà ông Thọ Toan khu 7 đến nhà ông Sơn Tường khu 4 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ nhà bà Huế khu 4 đến nhà ông Luân Khoa khu 5	1,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp nhà ông Sơn Tường khu 4 đến giáp xã Hà Lương nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp nhà ông Đức Liễu khu 5 đến giáp xã Hà Lương	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đường tỉnh 314 cũ đoạn nắn tuyến từ nhà ông Đạo Quế khu 4 đến nhà Luân Khoa khu 5	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
2	Đường Huyện 62				
2.1	Đất 2 bên đường liên xã từ cổng chùa khu 1 đến cổng nhà ông Nhật khu 2 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường huyện 62 từ cổng chùa khu 1 đến khu 3, giáp đất xã Âm Hạ	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất 2 bên đường huyện 62 từ cổng chùa khu 1 đến giáp đất xã phương Viên	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
3	Đường liên xã				
3.1	Đất 2 bên đường liên xã từ ngã 3 cổng ông Thắng Điều đến cổng nhà văn hóa khu 4	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung

3.2	Đất 2 bên đường liên xã từ tỉnh lộ 314, đến nhà văn hóa khu 8 cũ	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
3.3	Đất 2 bên đường liên xã từ cầu Nông Mo khu 2 đến giáp đất Âm Hạ	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
3.4	Đất 2 bên đường liên xã từ ngã 3 công nhà ông Thân Hiền khu 3 đến giáp đất Âm Hạ	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
4	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
VI	XÃ HÀ LƯƠNG				
1	Đường tỉnh 314				
1.1	Đất hai bên đường tỉnh 314 từ nhà ông Nam Hằng khu 3 (giáp xã Gia Điền) đến nhà ông Hiền Nhị khu 4 (ngã ba đường rẽ đi xã Minh Lương, huyện Đoan Hùng)	2,100,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp nhà ông Hiền Nhị khu 4 đến nhà ông Thơ khu 2 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp nhà ông Hiền Nhị khu 4 đến nhà ông Hùng Thắm khu 2	2,100,000	304,000	228,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường tỉnh 314 từ giáp nhà ông Thơ, khu 2 đến hết địa phận xã Hà Lương (giáp xã Đại Phạm) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên đường tỉnh 314 từ giáp nhà ông Hùng Thắm, khu 2 đến giáp nhà ông Hiền Nụ, khu 6	2,100,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường tỉnh 314 từ nhà ông Hiền Nụ, khu 6 đến hết địa phận xã Hà Lương (giáp xã Đại Phạm)	4,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất hai bên đường tỉnh 314 cũ (đoạn qua khu trung tâm xã) từ nhà ông Thái Nga, khu 2 đến nhà ông Minh Vỹ, khu 2	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
1.5	Đất hai bên đường tỉnh 314 cũ còn lại	1,500,000	750,000	600,000	Bổ sung
2	Đường tỉnh 319C				
2.1	Đất 2 bên đường tỉnh 319C từ giáp nhà ông Hiền Nhị khu 4 đến hết địa phận xã Hà Lương (giáp xã Minh Lương, huyện Đoan Hùng)	4,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường liên xã				

3.1	Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà bà Hồng Mùi, khu 4, xã Hà Lương đến nhà ông Thanh Hương, khu 2 (giáp xã Phụ Khánh cũ) Nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà bà Hồng Mùi, khu 4, xã Hà Lương đến nhà ông Thanh Hương, khu 2 (giáp xã Tứ Hiệp)	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà ông Công Phú, khu 2 đến nhà ông Giỏi khu 2 (giáp xã Phụ Khánh cũ) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà ông Công Phú, khu 2 đến nhà ông Giỏi khu 2 (giáp xã Tứ Hiệp)	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà ông Sinh Thêm, khu 1 đến nhà ông Phú Ngân, khu 1 (giáp xã Đại Phạm)	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất 2 bên đường liên xã từ nhà bà Minh khu 6 đến nhà ông Tính Chiến Khu 6 (giáp xã Minh Lương, huyện Đoan Hùng)	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
VII	XÃ HIỀN LƯƠNG				
1	Quốc Lộ 32C				
1.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ giáp địa phận xã Xuân Áng đến giáp nhà ông Quân khu 3, xã Hiền Lương nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ giáp địa phận xã Xuân Áng đến giáp nhà ông Phan Văn Thanh khu 2, xã Hiền Lương	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ nhà ông Quân, khu 3, xã Hiền Lương đến hết nhà ông Sơn Hoan, khu 3, xã Hiền Lương nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ giáp nhà ông Phan Văn Thanh khu 2, xã Hiền Lương đến hết nhà ông Sơn Hoan, khu 3, xã Hiền Lương	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ nhà giáp nhà ông Sơn Hoan, khu 3, xã Hiền Lương đến hết nhà bà Chanh khu 6, xã Hiền Lương gộp từ 02 đoạn: Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ nhà giáp nhà ông Sơn Hoan, khu 3, xã Hiền Lương đến hết nhà ông Dương Hữu Thành khu 6, xã Hiền Lương; Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ giáp nhà ông Dương Hữu Thành, khu 6 đến hết nhà bà Chanh khu 6, xã Hiền Lương	3,600,000	1,520,000	1,140,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất

1.4	Đất 2 bên đường QL.32C từ giáp nhà bà Chanh khu 6, đến giáp Cầu Ngòi Vần, xã Hiền Lương	10,800,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ cầu Ngòi Vần xã Hiền Lương đến hết địa phận xã Hiền Lương (giáp xã Minh Quân - tỉnh Yên Bái)	8,400,000	1,056,000	792,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện				
2.1	Đất 2 bên đường tránh lũ tiếp giáp với Quốc lộ 32C đến hết địa phận xã Động Lâm cũ (giáp xã Xuân Áng) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường liên vùng tiếp giáp với Quốc lộ 32C (cây xăng Động Lâm) đến giáp xã Xuân Áng	3,600,000	364,000	273,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường liên vùng từ cầu Động Lâm đến Quốc lộ 32C khu 6 (cây xăng Hiền Lương)	3,000,000	364,000	273,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất 2 bên đường huyện từ giáp ngã 3 chợ Hiền Lương đến nhà ông Yến Hiên, khu 9 (UBND xã), xã Hiền Lương	3,600,000	936,000	702,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất 2 bên đường huyện từ giáp nhà ông Yến Hiên, khu 9 đến hết nhà ông Chính Nhận, khu 9 xã Hiền Lương nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường huyện từ giáp nhà ông Yến Hiên, khu 9 đến hết nhà ông Ngô Tiến Cư, khu 9 xã Hiền Lương	4,200,000	800,800	600,600	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất 2 bên đường từ nhà ông Yến Hiên, khu 9 (UBND xã) đến Đập Ngòi Vần (nhà bà Thanh), xã Hiền Lương nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ nhà ông Yến Hiên, khu 9 (UBND xã) đến Đập Ngòi Vần (nhà ông Bình Bốn), xã Hiền Lương	2,400,000	336,000	252,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất 2 bên đường huyện từ giáp nhà ông Ngô Tiến Cư đến Đập Ngòi Lớn gộp từ 02 đoạn: Đất 2 bên đường huyện từ giáp nhà ông Chính Nhận, khu 9, xã Hiền Lương đến nhà ông Bình Doanh khu 12, xã Hiền Lương; Đất hai bên đường huyện từ giáp nhà ông Bình Doanh khu 12, xã Hiền Lương đến ngã ba đường rẽ đi Ao Giời - Suối Tiên	4,200,000	436,800	327,600	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.6	Đất hai bên đường từ giáp ngã 3 đường rẽ đi Ao Giời - Suối Tiên đến Cầu Cây Kéo, xã Hiền Lương	2,400,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất

2.7	Đất hai bên đường từ cầu Cây Kéo đi Ao Giời - Suối Tiên đến giáp xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên đường từ cầu Cây Kéo đi Ao Giời - Suối Tiên đến nhà ông Phúc	1,800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường từ nhà ông Phúc đến giáp xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	1,800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
2.8	Đất 2 bên đường từ giáp khu 9 xã Xuân Áng đến ngã ba đường rẽ đi Ao Giời - Suối Tiên	1,800,000	395,200	296,400	Điều chỉnh giá đất
3	Đường xã				
3.1	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ 32C đến hết nhà ông Hạnh khu 2, xã Hiền Lương	1,800,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất 2 bên đường bê tông từ nhà ông Thủy Tâm, khu 7 (giáp Quốc lộ 32C) đến hết nhà bà Nhũ (khu 7), xã Hiền Lương	2,400,000	509,600	382,200	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất 2 bên đường từ trạm điện 4 Tiến Lang đi giáp xã Vân Hội	1,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất 2 bên đường giao thông liên vùng từ giáp xã Xuân Áng đến QL32C xã Hiền Lương				Hủy bỏ
3.4	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường liên thôn từ khu 6 đến khu 7	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
6	Đường trục thôn khu 13 từ nhà ông Lê Văn Huy đến nhà ông Nguyễn Quyết Thắng	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
7	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
VIII	XÃ HƯƠNG XẠ				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B từ nhà ông Chức khu 3 (giáp khu 3 xã Phương Viên) đến công ông Tuấn khu 3 (giáp khu 5 xã Phương Viên)	3,000,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 314				
2.1	Đất 2 bên đường tỉnh 314 đến công trường THCS xã Hương Xạ gộp từ 02 đoạn: Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp xã Yên Kỳ đến Đồng Bứa; Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp Đồng Bứa đến công trường THCS xã Hương Xạ	4,200,000	768,000	576,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp công trường THCS xã Hương Xạ đến Cầu Đen (giáp xã Cáo Điền cũ) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp công trường THCS xã Hương Xạ đến Cầu Đen (giáp xã Yên Kỳ)	3,600,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

2.3	Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ Đầm Tôm khu 10 đến ngã 4 khu 12 (đường rẽ đi UBND xã Phương Viên) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ Đầm Tôm khu 4 đến ngã 4 khu 3 (đường rẽ đi UBND xã Phương Viên)	2,400,000	384,000	288,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 320D				
3.1	Đất 2 bên đường tỉnh 320D từ đỉnh Dốc Kéo (giáp xã Chính Công cũ) đến ngã 3 nhà ông Liễu khu 7 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 320D từ đỉnh Dốc Kéo (giáp xã Yên Kỳ) đến ngã 3 nhà ông Liễu khu 7	2,100,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất 2 bên đường tỉnh 320D từ giáp nhà ông Liễu khu 7 đến ngã 3 đường tỉnh 314 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 320D từ giáp nhà ông Liễu khu 5 đến ngã 3 đường tỉnh 314	2,100,000	400,000	300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất 2 bên đường tỉnh 320D từ giáp ngã 3 nhà ông Liễu khu 7 đến nhà ông Thắng khu 3 (giáp xã Phương Viên) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 320D từ giáp ngã 3 nhà ông Liễu khu 5 đến nhà ông Thắng khu 2 (giáp xã Phương Viên)	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường từ giáp xã Âm Hạ đến ngã ba đường TL 320D khu 2, xã Hương Xạ	1,200,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ LANG SƠN				
1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ nhà giáp nhà ông Ngọc khu 1 đến bến đò cũ gộp từ 02 đoạn: Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp xã Minh Hạc đến nhà ông Ngọc khu 1 (gốc đa); Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ nhà giáp nhà ông Ngọc khu 1 đến nhà ông Sắc khu 4	3,600,000	400,000	300,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp nhà ông Sắc khu 4 đến giáp địa phận xã Mai Tùng cũ nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ bến đò cũ đến giáp địa phận xã Vĩnh Chân	3,600,000	400,000	300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường huyện từ giáp xã Minh Hạc đi Yên Luật qua địa phận xã Lang Sơn nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn

-	Đất 2 bên đường huyện từ giáp xã Minh Hạc đến nhà ông Tuần Tỉnh khu 2	2,400,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường huyện từ nhà ông Tuần Tỉnh khu 2 đến hết nhà ông Diên khu 2	3,500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường huyện từ nhà ông Diên đến giáp xã Yên Luật	2,400,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường từ ngã ba Bưu điện xã Lang Sơn đi UBND xã đến đường sắt cắt ngang (giáp nhà ông bà Liên Trung)	4,200,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường liên xã đoạn từ đường sắt đến ngã ba đường huyện đi Yên Luật	3,600,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường từ ngã ba nhà ông Ngọc khu 1 xã Lang Sơn đến ngã ba đường huyện đi Yên Luật	2,700,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
X	XÃ MINH CÔI				
1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ giáp Ngòi Giành đến giáp nhà ông Hồng (Chợ Minh Côi cũ)	4,200,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Nhận xã Minh Côi	3,600,000	752,000	564,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ giáp nhà ông Nhận xã Minh Côi đến hết địa phận xã Minh Côi (giáp xã Văn Lang)	3,600,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường tránh lũ từ giáp Quốc lộ 32C (ngã ba đường rẽ vào chợ Minh Côi) đến nhà văn hóa khu 4, xã Minh Côi nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tránh lũ từ giáp Quốc lộ 32C (ngã ba đường rẽ vào chợ Minh Côi) đến Giếng Thờ cổng chui đường Cao Tốc, khu 3 xã Minh Côi	4,200,000	352,000	264,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường tránh lũ từ giáp nhà văn hóa khu 4, xã Minh Côi đến hết địa phận xã Minh Côi (giáp nhà ông Tiến, xã Văn Lang) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tránh lũ từ Giếng Thờ cổng chui đường Cao Tốc khu 3, xã Minh Côi đến hết địa phận xã Minh Côi (giáp nhà ông Tiến, xã Văn Lang)	2,400,000	304,000	228,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đường từ Quốc Lộ 32C đi hết địa phận xã Minh Côi đến giáp xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê (Đường ông Ngô Quang Bích)	1,500,000	256,000	192,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất 2 bên đường liên xã còn lại				Hủy bỏ
7	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất

XI	XÃ MINH HẠC				
1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp khu 4 thị trấn Hạ Hòa (xưởng Chè Cúc Đạt) đến Bưu điện Văn hóa xã	5,400,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp Bưu điện Văn hóa đến hết địa phận xã Minh Hạc (giáp khu 1 xã Lang Sơn)	4,800,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường trục chính xã (ngã ba nhà ông Hưng Thủy) giáp Quốc lộ 2D đến trạm biến áp số 4, thuộc khu 4 xã Minh Hạc (giáp đường tuyến số 5) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường trục chính xã (ngã ba nhà ông Hưng Thủy) giáp Quốc lộ 2D đến nhà bà Cánh khu 2	4,500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường trục chính xã từ nhà bà Cánh khu 2 (qua khu đầu giá Đầm Sen khu 3) đến nhà ông Lập Ước khu 3	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Bổ sung
5	Đất 2 bên đường trục xã từ nhà ông Lập Ước khu 3 đến hết địa phận xã Minh Hạc giáp khu 5 thị trấn Hạ Hoà (đất ở ông Hoan Dương) (giáp đường tuyến số 5)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
6	Đất 2 bên đường liên thôn xóm từ nhà ông Châu Thảo khu 2 đến nhà bà Tạch khu 3(khu đầu giá Đầm Sen khu 3)	2,400,000	1,200,000	960,000	Bổ sung
7	Đất 2 bên đường huyện đi theo đường tuyến số 5 từ giáp thị trấn Hạ Hòa đến hết địa phận xã Minh Hạc giáp Lang Sơn nay tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường trục chính xã từ nhà bà Cánh khu 2 đến trạm biến áp số 4(ngã ba ông Thiện Tiệp), thuộc khu 4 xã Minh Hạc (giáp đường tuyến số 5)	3,300,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường huyện đi theo đường tuyến số 5 từ giáp thị trấn Hạ Hòa (nhà ông Tăng khu 5 thị trấn Hạ Hoà) đến nhà ông Hai khu 4	3,600,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường huyện đi theo đường tuyến số 5 từ nhà ông Hai khu 4 đến trạm biến áp số 4 (ngã ba ông Thiện Tiệp), thuộc khu 4 xã Minh Hạc	2,400,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường huyện đi theo đường tuyến số 5 từ trạm biến áp số 4 (ngã ba ông Thiện Tiệp), thuộc khu 4 xã Minh Hạc đến hết địa phận xã Minh Hạc giáp xã Lang Sơn	2,100,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất

9	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
XII	XÃ PHƯƠNG VIÊN				
1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B đoạn từ nhà ông Trường khu 5 (giáp xã Âm Hạ) đến nhà ông Hưng khu 5 (giáp khu 3 xã Hương Xạ) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B đoạn từ nhà ông Trường khu 5 (giáp xã Âm Hạ) đến nhà ông Chiến Nguyệt khu 3 Hương Xạ	4,800,000	352,000	264,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B đoạn từ nhà ông Tuyên khu 3 (giáp khu 3 xã Hương Xạ) đến hết địa phận xã Phương Viên (giáp xã Phúc Lai, huyện Đoàn Hùng)	4,200,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường từ giáp xã Yên Kỳ đến giáp xã Gia Điền	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường từ nhà ông Chiến khu 5 đến giáp khu 4 xã Gia Điền	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường từ nhà ông Hải Hợp khu 6 xã Phương Viên đến giáp đội 16 xã Phúc Lai, huyện Đoàn Hùng	1,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường từ cây đa ông Hộc khu 6 đến giáp khu 1, xã Cáo Điền	2,100,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất 2 bên đường từ ngã ba Trường tiểu học và Trung học cơ sở Phương Viên đến nhà bà Phú Lạc khu 2, xã Phương Viên	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất 2 bên đường từ nhà ông Hưng Thủy khu 5, Phương Viên đến giáp khu 2, xã Hương Xạ	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
XIII	XÃ VĂN LANG				
1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ cổng Ngòi Quê đến đường rẽ vào UBND xã Văn Lang	4,800,000	784,000	588,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ giáp đường rẽ vào UBND xã Văn Lang đến hạt 9 quản lý đường bộ	5,100,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường tránh lũ từ Quốc lộ 32C (ngã ba đường rẽ vào UBND xã Văn Lang) đến nhà ông Đức Gia, khu 8, xã Văn Lang	3,000,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường tránh lũ từ giáp nhà ông Đức Gia khu 8, xã Văn Lang đến nhà ông Tiên, khu 9 xã Văn Lang (giáp xã Minh Côi) và đi xã Bằng Giã	2,400,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất

5	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường liên thôn từ UBND xã di khu 1	1,800,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất 2 bên đường liên thôn từ đường tránh lũ đi NVH khu 2 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường liên thôn từ đường tránh lũ đi cây si khu 2	1,800,000	320,000	240,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Đất 2 bên đường giao thông liên vùng từ giáp huyện Cẩm Khê đến hết địa phận xã Văn Lang (giáp xã Bằng Giã)	1,800,000	280,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất 2 bên đường nối Tránh lũ gần UBND xã đến giáp nhà bà Hoàng Thị Thanh, khu 2 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ Miếu cửa rừng khu 4 đến nhà ông Đỗ Văn Chúc khu 2	1,800,000	320,000	240,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
10	Đất 2 bên đường ngõ xóm thuộc băng 2, 3, 4 dọc theo QL32C (đoạn từ Cổng Ngòi Quê đến hạt 9 QLDB) và giáp sông Hồng	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
11	Đất 2 bên đường liên thôn xóm còn lại	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
XIV	XÃ VĨNH CHÂN				
1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp Cổng Ngòi Trang đến hết địa phận xã Vĩnh Chân (giáp xã Vụ Cầu cũ)	6,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường tỉnh 320D từ ngã 3 giáp Quốc lộ 2D đến đường rẽ trường THCS Vĩnh Chân	4,800,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường tỉnh 320D từ giáp đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Chân đến Trạm y tế Vĩnh Chân	5,400,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường tỉnh 320D từ giáp Trạm y tế xã Vĩnh Chân đến hết địa phận xã Vĩnh Chân (giáp xã Yên Luật)	3,000,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường từ ngã tư đường tỉnh 320D (cổng ngân hàng cũ) qua UBND xã đến Nhà văn hóa khu 9	2,700,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường từ ngã ba đường tỉnh 320D (từ nhà ông Hạnh, khu 7) đến nhà ông Phách khu 7	2,400,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp xã Vĩnh Chân cũ đến Trụ sở UBND xã Vụ Cầu cũ	6,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp UBND xã Vụ Cầu cũ đến hết địa phận xã Vụ Cầu cũ (giáp huyện Thanh Ba)	5,400,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất

9	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ giáp xã Lang Sơn đến cổng Ngòi Trang xã Vĩnh Chân	4,800,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất 2 bên đường liên xã từ giáp Quốc lộ 2D qua UBND xã đến giáp xã Yên Luật	3,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất 2 bên đường liên xã từ nhà ông Khan khu 2 đến giáp kênh Lửa Việt (giáp xã Lang Sơn)	2,100,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất 2 bên đường từ trung tâm xã đi thôn Chân Lao	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
13	Đất 2 bên đường từ Khu 13 đến Khu 11	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
14	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
XV	XÃ VÔ TRANH				
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 70B				
1.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B từ giáp xã Bằng Giã đến cổng nhà ông Đường Ngà khu 7 nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B từ giáp xã Bằng Giã đến cầu Lạch Đình khu 5	3,600,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B từ cầu Lạch Đình khu 5 đến cầu Mong Cày khu 6	2,700,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B từ cầu Mong Cày, khu 6 đến cổng ông Đường Ngà, khu 7	3,300,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B từ giáp cổng nhà ông Đường Ngà khu 7 đến hết địa phận xã Vô Tranh (giáp xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B từ giáp cổng nhà ông Đường Ngà khu 7 đến ngã 3 cầu Mỹ Lung, khu 9	1,800,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường Quốc lộ 70B đoạn Ngã 3 cầu Mỹ Lung đến Phân Trại số 1 - Trại giam Tân Lập	2,700,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2	TỈNH LỘ 321. Nay điều chỉnh lại là TỈNH LỘ 321B				
2.1	Đất 2 bên đường tỉnh 321B từ giáp xã Bằng Giã đến Trường Tiểu học Vô Tranh (khu 2) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường tỉnh 321B từ giáp xã Bằng Giã đến Cầu Ngòi Lao đường liên vùng	3,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất

-	Đất 2 bên đường Tỉnh lộ 321 từ Cầu qua Ngòi Lao đường liên vùng đến Ngã 3 ông Hà Bằng, khu 2	2,400,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất 2 bên đường tỉnh 321B từ Trường Tiểu học Vô Tranh (khu 2) đến hết địa phận xã Vô Tranh (giáp xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường Tỉnh lộ 321 từ Ngã 3 ông Hà Bằng, khu 2, đi Mỏ Sắt, đến Ngã 3 bà Đãi, khu 1	1,500,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường Tỉnh lộ 321 từ cổng ông Hà Bằng đi Tỉnh lộ 321 tuyến mới đến hết địa phận xã Vô Tranh	1,800,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất 2 bên đường tránh lũ từ Quốc lộ 70B đến hết địa phận xã Vô Tranh (giáp xã Xuân Áng) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường liên vùng Hồ Chí Minh từ Quốc lộ 70B đến hết địa phận xã Vô Tranh (giáp xã Xuân Áng)	2,100,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất 2 bên đường giao thông liên vùng từ giáp xã Bằng Giã đến đường nối QL70B xã Vô Tranh	2,400,000	280,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất 2 bên đường giao thông liên vùng từ ngã ba QL70B đến giáp địa phận xã Xuân Áng				Hủy bỏ
III	ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN VÙNG (ĐƯỜNG TỈNH LỘ 315D)				
1	Đất 2 bên đường giáp xã Bằng Giã đến cầu qua Ngòi Lao đường liên vùng	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
2	Đất 2 bên đường từ Ngã 3 nối Quốc lộ 70B đến giáp xã Xuân Áng	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
3	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường liên thôn xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
XVI	XÃ XUÂN ÁNG				
1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ giáp Cầu Lường đến hết địa phận xã Xuân Áng đến nhà ông Thuần khu 17, xã Xuân Áng	4,200,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường huyện từ nhà ông Long Huệ (khu 6) xã Xuân Áng đến hết Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Xuân Áng	3,600,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất

3	Đất 2 bên đường huyện từ giáp Ngân Hàng Nông nghiệp chi nhánh Xuân Áng đến hết ngã ba đường sang xóm ông Bách khu 10 xã Xuân Áng nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường huyện từ giáp Ngân Hàng Nông nghiệp chi nhánh Xuân Áng đến UBND xã Xuân Áng	3,000,000	448,000	336,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường huyện từ giáp ngã 3 đường sang xóm ông Bách khu 10 đến ngã 3 công bà Hợi khu 10 xã Xuân Áng nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ ngã 3 chợ khu 10 đến công bà Hợi khu 10	3,000,000	352,000	264,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường huyện từ giáp công bà Hợi khu 10 xã Xuân Áng đến nhà ông Tuấn Mùi khu 13, xã Xuân Áng	1,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường huyện từ giáp nhà ông Tuấn Mùi khu 13 xã Xuân Áng đến hết địa phận xã Xuân Áng (giáp xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập)	1,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất 2 bên đường huyện từ giáp nhà bà Hợi khu 10 xã Xuân Áng đến hết địa phận xã Xuân Áng (giáp xã Hiền Lương)	2,700,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất 2 bên đường liên vùng từ cổng nhà ông Huệ khu 10 đến ông Dũng, khu 15 xã Xuân Áng nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường liên vùng từ ngã ba quán ông Hòa, khu 10 đến nhà ông Dũng, khu 15 xã Xuân Áng	4,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9	Đất 2 bên đường liên vùng từ ngã tư khu 10 (quán ông Hòa) đến hết địa phận xã Xuân Áng (giáp xã Vô Tranh)	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất 2 bên đường liên xã từ nhà ông Thủy (Tuyên) khu 11 qua nhà Văn hóa khu 11 đến hết địa phận xã Xuân Áng (giáp xã Vô Tranh)	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ giáp xã Bằng Giã đến Cầu Lường xã Xuân Áng	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ 32C đến Trường Mầm non khu 2 (Chuế Lưu cũ)	1,200,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất 2 bên đường Quốc lộ 32C từ giáp xã Hiền Lương đến nhà ông Thuận khu 17 xã Xuân Áng	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất 2 bên đường liên vùng từ giáp xã Hiền Lương đến ông Dũng khu 15 xã Xuân Áng nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường liên vùng từ giáp xã Hiền Lương đến ông Dũng khu 15 xã Xuân Áng	4,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

15	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ 32C qua khu 17 đến Trạm y tế xã Lâm Lợi cũ	3,000,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ 32C qua khu 18 qua UBND xã đến ngã ba đường tránh lũ khu 15, xã Lâm Lợi cũ	2,700,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
17	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
18	Đất hai bên đường liên thôn, xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
19	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
XVII	XÃ TỨ HIỆP				
1	Quốc lộ 2D				
1.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ nhà ông Vinh Lan đến giáp xã Đan Thượng	3,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường QL.2D từ giáp xã Y Sơn cũ đến đường rẽ vào trường THCS Phụ Khánh nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường QL.2D từ giáp ông Hợi khu 11 đến đường rẽ vào trường THCS Phụ Khánh	3,600,000	448,000	336,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường QL.2D từ đường rẽ vào trường THCS Phụ Khánh đến giáp xã Lệnh Khanh cũ nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường QL.2D từ đường rẽ vào trường THCS Phụ Khánh đến giáp nhà ông Vinh Lan	3,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D từ nhà ông Gắm, khu 12 đến nhà ông Chính Phương khu 9	3,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D giáp thị trấn Hạ Hòa đến giáp nhà ông Gắm, khu 12	3,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường xã				
2.1	Đất 2 bên đường từ ngã ba (Quốc lộ 2D) đến ngã tư Đồng Đình khu 7	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất 2 bên đường từ Quốc lộ 2D đến nhà ông Thăng khu 4	2,100,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất 2 bên đường liên xã từ nhà ông Khanh Tản khu 3 đến nhà ông Huê khu 1, giáp xã Đan Thượng	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất 2 bên đường từ Quốc lộ 2D nhà ông Tuấn Hường đến nhà ông Tiến khu 3	1,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất 2 bên đường từ giáp ngã tư Đồng Đình khu 7 đến Cầu Bến Trang, khu 7	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đất 7 bên đường từ giáp ngã tư Đồng Đình khu 2 đến Đầm Sen, khu 7	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Đất 2 bên đường từ giáp ngã tư Đồng Đình khu 7 đến nhà ông Minh Lý, khu 7	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất

2.8	Đất 2 bên đường từ đường nối Quốc lộ 2D từ nhà ông Trung Hoa khu 11 đến nhà bà Tư khu 11	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.9	Đất 2 bên đường từ đường nối Quốc lộ 2D từ cửa ông Hợi khu 11 đến cổng đơn vị Kho K5, khu 10	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.10	Đất 2 bên đường từ cổng đơn vị Kho K5, khu 10 giáp cổng ông Tiến khu 7	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.11	Đất 2 bên đường từ đường nối Quốc lộ 2D từ cửa ông Đạt khu 13 đến ngã ba ông Bằng khu 14 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ đường nối Quốc lộ 2D từ nhà Định Huyền khu 12 đến ngã ba ông Bằng khu 14	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.12	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.13	Đất hai bên đường liên thôn, xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
2.14	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
XVIII	XÃ YÊN KỲ				
1	Tuyến từ giáp địa phận xã Hanh Cù huyện Thanh Ba đến hết địa phận xã Hương Xạ gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường tỉnh 314 từ giáp xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba đến Trường Tiểu học xã Yên Kỳ; Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ giáp Trường Tiểu học xã Yên Kỳ đến hết địa phận xã Yên Kỳ	3,600,000	416,000	312,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường tỉnh 314 cũ từ nhà bà Xuân khu 5 đến nhà ông Thạch khu 6	3,000,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ cầu Cáo Điền đến nhà ông Khánh Được khu 14 (giáp khu 10 Hương Xạ) nay điều chỉnh lại là Đất 2 bên đường tỉnh 314 từ cầu Cáo Điền đến nhà bà Thịnh khu 14, xã Yên Kỳ (giáp khu 4, Hương Xạ)	3,600,000	504,000	378,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường từ giáp ngã 3 Cáo Điền đến Lãi Trần Đất khu 12 gộp từ 04 đoạn: Đất 2 bên đường liên xã từ giáp Ngã ba Cáo Điền đến nhà ông Minh Loan, khu 14; Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà ông Minh Loan, khu 14 đến Trạm Y tế xã Cáo Điền cũ; Đất 2 bên đường liên xã từ Trạm Y tế xã Cáo Điền cũ đến nhà bà Quý Ban khu 14; Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà bà Quý Ban khu 14 đến Lãi Trần Đất khu 12	1,800,000	280,000	210,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất

5	Từ Lãi Trần Đất khu 12 đến nhà ông Nhân Hạnh khu 12 giáp xã Ca Đình huyện Đoan Hùng gộp từ 02 đoạn: Đất 2 bên đường liên xã từ giáp Lãi Trần Đất khu 12 đến nhà ông Lân Tim khu 12; Đất 2 bên đường liên xã từ giáp nhà ông Lân Tim khu 12 đến nhà ông Nhân Hạnh khu 12 (giáp xã Ca Đình, huyện Đoan Hùng)	1,800,000	248,000	186,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường liên xã từ giáp ngã ba Đất khu 12 đến nhà ông Cương Tuyết (giáp xã Phương Viên)	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất 2 bên đường từ nhà ông Tâm Oánh đến Cầu Giữa khu 14	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất 2 bên đường từ nhà ông Yến Đắc khu 14 đến nhà ông Thành Vinh khu 14	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất 2 bên đường tỉnh 320D từ giáp ngã ba đường rẽ đi Chính Công đến giáp xã Hương Xạ	1,800,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất 2 bên đường liên xã từ Ngã ba đường rẽ đi Chính Công đến hết địa phận xã Chính Công cũ (giáp xã Yên Kỳ)	2,100,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất 2 bên đường từ giáp Ngã 3 cầu Chính Công qua UBND xã đến hết địa phận xã Chính Công cũ (giáp xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba)	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất 2 bên đường liên xã còn lại nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
12.1	Từ ngã 3 cây đa khu 5 xã Yên Kỳ đến cầu Bưởi khu 4 xã Yên Kỳ	2,400,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
12.2	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất hai bên đường liên thôn, xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
XIX	XÃ YÊN LƯỢT				Điều chỉnh giá đất
1	Đất 2 bên đường tỉnh 320D từ nhà ông Hạnh khu 06 (giáp xã Vĩnh Chân) đến nhà ông Đức khu 05 (giáp xã Yên Kỳ)	2,100,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường từ ngã 3 tỉnh 320D từ nhà ông Hải Hoa khu 06 đến nhà ông Tuấn khu 02 (giáp xã Lang Sơn)	2,100,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường từ nhà ông Định Quế đến nhà ông Lý (giáp xã Vĩnh Chân) và từ nhà ông Nhiếp đến Cầu Bờ Lối (giáp xã Vĩnh Chân) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
3.1	Đất 2 bên đường từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Lý (giáp Vĩnh Chân, Công Dục Danh)	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất

3.2	Đất 2 bên đường từ nhà ông Nhiếp đến Cầu Bờ Lối (giáp Vĩnh Chân)	1,080,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường từ nhà ông Dụ khu 4 đến nhà ông Bằng Sắc khu 4	1,500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường liên xã còn lại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường liên thôn, xóm	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất khu vực còn lại	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	THỊ TRẤN HẠ HÒA				
1	Đường Lạc Long Quân (QL2D)				
1.1	Đất 2 bên đường Lạc Long Quân từ ngã ba Bưu điện đến giáp xã Minh Hạc (Công ty TNHH chè Cúc Đạt)	15,000,000	6,400,000	4,800,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường Lạc Long Quân từ ngã ba Bưu điện đến giáp xã Tứ Hiệp (xã Y Sơn cũ) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường Lạc Long Quân từ ngã ba Bưu điện đến cầu Lửa Việt, khu 01	9,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường Lạc Long Quân từ cầu Lửa Việt, khu 01 đến giáp xã Tứ Hiệp	7,200,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Âu Cơ				
2.1	Đất 2 bên đường Âu Cơ từ Ngã ba bưu điện đến hết ngã ba dốc ông Thành, QL70B. nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường Âu Cơ từ Ngã ba bưu điện đến đường rẽ vào Trường THPT Hạ Hòa;	12,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường Âu Cơ từ đường rẽ vào Trường THPT Hạ Hòa đến đường rẽ vào trường tiểu học thị trấn Hạ Hòa;	9,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường Âu Cơ từ lối rẽ trường tiểu học thị trấn Hạ Hòa đến ngã ba dốc ông Thành, QL.70B	8,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Hùng Vương (QL70B)				
3.1	Đất 2 bên đường Hùng Vương từ cầu Hạ Hòa đến giáp xã Âm Hạ nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường Hùng Vương từ cầu Hạ Hòa qua ngã tư giao cắt với đường phố Ao Châu đến công qua đường QL70.B	7,200,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường Hùng Vương từ công qua đường QL70.B gần ngã tư giao cắt với đường phố Ao Châu đến ngã 3 dốc ông Thành	6,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất

-	Đất 2 bên đường Hùng Vương từ gã 3 dốc ông Thành đến hết địa bàn thị trấn (giáp xã Âm Hạ)	5,400,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
4	Phố Âm Thượng				
4.1	Đất 2 bên đường phố Âm Thượng từ ngã ba chợ đến ga Âm Thượng	9,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh giá đất
5	Phố Ao Châu				
5.1	Đất 2 bên đường phố Ao Châu và phố Ao Châu kéo dài từ nhà ông Khôi qua ngã tư nối đường Quốc lộ 70B đến giáp xã Minh Hạc nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường phố Ao Châu và phố Ao Châu kéo dài từ nhà ông Khôi qua ngã tư nối đường Quốc lộ 70B đến giáp xã Minh Hạc	7,800,000	1,144,000	858,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Phố Chu Văn An				
6.1	Đất 2 bên đường phố Chu Văn An và từ Ban Chỉ huy quân sự huyện đến ngã ba Quốc lộ 70B	6,000,000	1,352,000	1,014,000	Điều chỉnh giá đất
7	Phố Lửa Việt				
7.1	Đất 2 bên đường phố Lửa Việt từ nhà bà Loan Lý qua nhà ông Lý Kiểm đến bến thuyền Ao Châu và từ nhà ông Kiểm đến đập Bờ Dài	5,400,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
8	Phố Côn Nhac				
8.1	Đất 2 bên đường phố Côn Nhac và phố Côn Nhac kéo dài từ Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị đến điểm giao với phố Ao Châu nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường phố Côn Nhac từ Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị đến đường vào trường THPT Hạ Hòa	8,400,000	1,352,000	1,014,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường phố Côn Nhac từ đường vào trường THPT Hạ Hòa đến điểm giao với đường phố Ao Châu	9,000,000	1,352,000	1,014,000	Điều chỉnh giá đất
9	Phố Trần Nhân Tông				
9.1	Đất 2 bên tuyến phố Trần Nhân Tông từ Hiệu sách nhân dân qua Chùa Kim Sơn đến nhà ông Bình	5,400,000	873,600	655,200	Điều chỉnh giá đất
10	Phố Gò Mây				
10.1	Đất hai bên đường phố Gò Mây từ giáp nhà ông Hải Giang đến nhà ông Dũng Minh	5,400,000	582,400	436,800	Điều chỉnh giá đất
11	Phố Tổ Hữu				
11.1	Đất 2 bên đường Tổ Hữu từ nhà ông Hoan Dương đến giao với đường Hùng Vương (QL70B)	12,000,000	2,400,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
12	Phố Cao Sơn				

12.1	Đất hai bên đường phố Cao Sơn từ nhà ông Cảnh Lan đến Trường Tiểu học Thị trấn Hạ Hòa	5,400,000	842,400	631,800	Điều chỉnh giá đất
13	Phố Thao Giang				
13.1	Đất 2 bên đường phố Thao Giang từ chợ thị trấn Hạ Hòa đến giao với đường Hùng Vương (QL70B)	6,500,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
14	Phố Hàn Thuyên				
14.1	Đất 2 bên đường phố Hàn Thuyên và phố Hàn Thuyên kéo dài từ UBND huyện đến giao với đường Hùng Vương (QL70B) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường phố Hàn Thuyên từ UBND huyện Hạ Hòa đến cổng cũ TT Y tế huyện Hạ Hòa và lối rẽ đến đường phố Côn Nhạc	9,500,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường phố Hàn Thuyên từ nhà ông Cường (Thanh), khu 05 đến giao với đường Hùng Vương (QL70.B)	7,200,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
15	Các tuyến còn lại				
15.1	Các tuyến đường nội thị còn lại và giao thông liên thôn, xóm nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 02 bên đường từ cổng qua đường gần nhà Văn hóa khu 06 đến giáp xã Âm Hạ; Đất 2 bên đường từ Viện Kiểm sát, Tòa án đến chợ Âm Thượng; Đất hai bên đường bê tông song song với đường sắt	3,800,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 02 bên đường các tuyến còn lại	3,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
15.2	Đất khu vực còn lại	2,000,000	395,200	296,400	Điều chỉnh giá đất

Tổng số xã, thị trấn là 20. Trong đó:

I Vùng đồng bằng

1.1 **Thị trấn (01):** Thị trấn Hạ Hòa.

II Vùng trung du, miền núi

2.1 **Các xã (19):** Âm Hạ, Bằng Giã, Đại Phạm, Đan Thượng, Gia Điền, Hà Lương, Hiền Lương, Hương Xạ, Lang Sơn, Minh Côi, Minh Hạc, Phương Viên, Tứ Hiệp, Văn Lang, Vĩnh Chân, Vô Tranh, Xuân Áng, Yên Kỳ, Yên Luật.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN LÂM THAO 5 NĂM (2020 - 2024)

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ				
I	Đất hai bên đường Quốc lộ 32C				
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Hy Cương đến đường sắt cắt ngang vào ga Tiên Kiên	4,800,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường gom QL32C địa phận xã Tiên Kiên	4,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường ôm từ cầu Trắng đến cầu Phong Châu	6,600,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đoạn từ đường sắt cắt ngang vào ga Tiên Kiên đến đường rẽ Trường cấp III Phong Châu	5,300,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đoạn từ đường rẽ trường cấp III Phong Châu đến nhà khách Công ty Supe	5,400,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đoạn từ nhà khách Công ty Supe đến hết cầu Bưởi TT Hùng Sơn	7,500,000	4,480,000	3,360,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đoạn từ cầu Bưởi đến hết cây xăng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Huy Hoàng	7,800,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đoạn từ cây xăng Công ty TNHH Huy Hoàng đến đường rẽ Công ty Ấc quy (nhà ông Đức)	5,000,000	2,720,000	2,040,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đoạn từ giáp nhà ông Đức đến giáp nhà bà Tiết Ngọc Thị trấn Lâm Thao	5,400,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đoạn từ nhà bà Tiết Ngọc đến nhà ông Tâm phở gộp từ 02 đoạn: Đoạn từ Nhà bà Tiết Ngọc đến đường rẽ UBND thị trấn Lâm Thao; Đoạn từ đường rẽ UBND thị trấn Lâm Thao đến hết nhà ông Tâm phở	10,000,000	5,600,000	4,200,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
11	Đoạn từ giáp nhà ông Tâm phở đến cầu trắng TT Lâm Thao	3,300,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đoạn từ Cầu Trắng TT Lâm Thao đến cầu Phong Châu	7,200,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất

14	Đất hai bên đường QL 32C mới đoạn tránh qua TP Việt Trì nay điều chỉnh lại là Đất hai bên đường QL 32C mới đoạn tránh qua TP Việt Trì đoạn qua địa bàn huyện Lâm Thao	5,400,000	2,080,000	1,560,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 32C mới đoạn tránh qua Việt Trì (nốt giáp ranh giữa xã Cao Xá và xã Thụy Vân) đến hết địa phận huyện Lâm Thao				Hủy bỏ
II	Đất hai bên đường Quốc lộ 2D (trước là đường tỉnh 320)				
1	Đoạn từ dốc chợ Cao Xá đến địa phận xã Thụy Vân - Việt Trì	5,400,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đoạn từ giáp ĐT 324 (chợ Cao Xá) đến hết địa phận xã Bản Nguyên	4,800,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đoạn từ giáp địa phận xã Bản Nguyên đến hết địa phận xã Phùng Nguyên (Hợp Hải cũ)	3,600,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đoạn từ giáp địa phận xã Phùng Nguyên (Hợp Hải cũ) đến hết địa phận xã Xuân Huy nay tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn
4.1	Đoạn từ giáp địa phận xã Phùng Nguyên (Hợp Hải cũ) đến hết địa phận thị trấn Lâm Thao	2,700,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Lâm Thao đến hết địa phận xã Thạch Sơn	2,700,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ giáp địa phận xã Thạch Sơn đến hết đường gom chân đê (nhà ông Thung khu 1)	1,500,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đoạn từ giáp đường gom chân đê (nhà ông Thung khu 1) đến hết địa phận xã Xuân Huy (giáp xã Hà Thạch)	3,000,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
B	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH:				
I	Đất hai bên đường tỉnh 325 (trước là đường tỉnh 325B)				
1	Đoạn từ giáp địa phận TT Phong Châu đến giáp đường rẽ vào khu tái định cư Ma Cầu, xã Tiên Kiên nay điều chỉnh là: Đoạn từ giáp địa phận TT Phong Châu đến giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai	5,400,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đất hai bên đường gom tỉnh lộ 325				Hủy bỏ

2	Đoạn từ giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết nhà ông Hạnh Mười, xã Tiên Kiên gộp từ 2 đoạn: Đoạn từ giáp đường rẽ vào khu tái định cư Ma Cầu đến đường rẽ vào nhà thờ Xóm Bướm, xã Tiên Kiên; Đoạn từ đường rẽ vào nhà thờ Xóm Bướm đến hết nhà ông Hạnh Mười, xã Tiên Kiên	5,400,000	1,600,000	1,200,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đoạn từ nhà ông Hạnh Mười đến giáp QL 32C (ngã ba Tiên Kiên)	5,400,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
II	Đất hai bên đường tỉnh 324B				
1	Đoạn từ giáp đường ĐT 324 (xã Sơn Vi) đến nghĩa địa Vân Hùng (xã Tứ Xã)	1,800,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đoạn từ giáp đường ĐT 324 (xã Cao Xá) đến nghĩa địa Vân Hùng (xã Tứ Xã)	1,800,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đoạn từ giáp nghĩa địa Vân Hùng đến nhà ông Yên Hùng (đường rẽ đi xã Sơn Dương cũ)	4,200,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đoạn từ nhà ông Yên Hùng đến giáp nhà ông Bình Hoàng (khu 14)	4,800,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đoạn từ nhà ông Bình Hoàng đến hết địa phận xã Tứ Xã	4,200,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đoạn từ giáp địa phận xã Tứ Xã đến chân đê sông Hồng (chợ Cống Á)	2,500,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
III	Đất hai bên đường huyện DH08B (trước là đường tỉnh 324)				
1	Đoạn từ giáp nhà ông Yên Hùng (xã Tứ Xã) đến giáp đường QL 32C	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
IV	Đất hai bên đường tỉnh 324				
1	Đoạn từ nhà ông Phùng (TT Lâm Thao) đến hết địa phận TT Lâm Thao nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Phùng (TT Lâm Thao) đến hết địa phận TT Lâm Thao (Huyện uỷ đi Sơn Vi)	7,200,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đoạn từ giáp địa phận TT Lâm Thao đến đường rẽ đi xã Tứ Xã	6,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đoạn từ đường rẽ đi Tứ Xã đến giáp đường rẽ quán Trang Viên Cát Tường, xã Cao Xá	5,700,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường gom đoạn từ đường rẽ quán Trang Viên Cát Tường, xã Cao Xá	4,800,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đoạn từ đường rẽ quán Trang Viên Cát Tường đến hết sân vận động Cao Xá	6,000,000	2,320,000	1,740,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường gom đoạn từ đường rẽ quán Trang Viên Cát Tường đến hết sân vận động Cao Xá	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất

7	Đoạn từ Sân vận động Cao Xá đến chân đê sông Hồng (xã Cao Xá)	9,000,000	2,880,000	2,160,000	Điều chỉnh giá đất
V	Đất hai bên đường tỉnh 325B (Trước là đường huyện L6)				
1	Đoạn từ giáp ĐT 325 đến hết địa phận xã Xuân Lũng gộp từ 03 đoạn: Đoạn từ giáp ĐT 325B đến hết ao ông Thao xã Tiên Kiên; Đoạn từ giáp ao ông Thao đến giáp đường sắt Công ty Giấy Bãi Bằng; Đoạn từ giáp đường sắt Công ty Giấy Bãi Bằng đến hết địa phận xã Xuân Lũng	4,500,000	1,040,000	780,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường gom tỉnh lộ 325B	4,200,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
VI	Đất hai bên đường tỉnh 325C				
1	Đất hai bên đường từ giáp ĐT 325B (ao Cây Sung) đến nhà bà Cúc Nhâm nay điều chỉnh lại là Đoạn từ giáp đường tỉnh 325 (Ao Cây Sung) đến công trào khu 7	2,400,000	704,000	528,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đoạn từ công chào khu 7 đến hết địa phận xã Tiên Kiên	800,000	400,000	320,000	Bổ sung
C	ĐẤT Ở TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN				
I	THỊ TRẤN LÂM THAO				
1	Đất hai bên đường từ siêu thị Aloha đến hết địa phận thuộc thị trấn Lâm Thao	5,400,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường từ giáp nhà Duy Hiếu đến giáp đê tả Sông Hồng (QL 2D)	3,900,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường từ nhà ông Hoàn Tùng đến hết nhà ông Phùng (TT Lâm Thao) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ nhà ông Hoàn Tùng đến hết nhà ông Phùng (TT Lâm Thao) (nội thị)	12,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường từ nhà Hoa Loan qua Đảo tròn tới hết trường THCS Lâm Thao	4,500,000	2,080,000	1,560,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường từ ngã tư Lâm Nghĩa (nhà ông Sỹ) đến hết nhà ông Quân (ĐT 324)	4,500,000	2,080,000	1,560,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường nhựa từ Huyện đội đi khu Lâm Nghĩa	3,900,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường giáp nhà ông Phùng đến nhà ông Cường Hương (Thủy Nhật)	5,700,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường từ ngã tư Huyện ủy (nhà ông Hỷ) đến cầu Trắng	5,100,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bình Tuế đến cầu Ba Tơ khu Sơn Thị nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ QL 2D qua chùa Danh Sơn đến tiếp nối QL 32C (ông Duy Hiếu)	2,400,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

10	Đất hai bên đường giáp nhà bà Tiết Ngo đến đình Đông Trăn	2,400,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất hai bên đường từ nhà ông Tinh Hiền đến giáp nhà bà Thích Chiều khu Thùỵ Nhật nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ QL 32C qua NVH khu Phương lai đến giáp nhà bà Thích Chiều khu Thùỵ Nhật	2,400,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
12	Đất hai bên đường từ giáp nhà Liêm Oanh (khu 12A) đi cầu Bò đến hết địa phận TT Lâm Thao	2,400,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Chi đến giáp nhà Oanh Dững	2,400,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Đình Phiên đến nhà bà Lan (Quân) khu Thùỵ Nhật	4,200,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đoạn từ giáp nhà ông Cường (Hương) qua khu Lâm Nghĩa đến giáp địa phận xã Sơn Vi nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Hùng Vương qua nghĩa trang liệt sĩ đến giáp địa phận xã Sơn Vi	2,700,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
16	Đoạn từ giáp QL 32C (nhà ông Tâm) đến nhà ông Thông Phương nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ giáp QL 32C (nhà ông Tâm) đến nhà ông Thông Phương (phố Nguyễn Đình Tương)	5,000,000	2,720,000	2,040,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
17	Đất ở tiếp giáp với chợ TT Lâm Thao	2,700,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
18	Đất 2 bên đường từ hết nhà ông Cường Hương đến giáp Giếng làng nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ hết nhà ông Cường Hương đến giáp Giếng làng (quán Tam Bình)	3,900,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đất hai bên đường giáp xã Chu Hóa đến Giếng Làng thị trấn Lâm Thao (tuyến đường khu di tích lịch sử Đền Hùng đi cầu Phong Châu)				Hủy bỏ
19	Đất hai bên đường từ Giếng làng đến hết địa phận Lâm Thao (tuyến đường khu di tích lịch sử Đền Hùng đi cầu Phong Châu)	3,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
20	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng từ 3 m trở lên	2,700,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
21	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3 m	2,400,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
22	Đất hai bên đường tương đối thuận tiện giao thông (đường đất từ 3 m trở lên)	1,200,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
23	Đất của Công ty Cổ phần bao bì Supe		400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất

		2,100,000			
24	Đất của Công ty Cổ phần cơ khí Supe	2,100,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
25	Các khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	2,700,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
26	Đất hai bên đường trong khu dân cư mới Đồng Nhà Lạnh (Đường bê tông 5m) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường trong khu dân cư mới Đồng Nhà Lạnh trên (Đường bê tông 5m)	6,600,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
27	Khu đô thị Cầu Giấy Giếng Bàu nay điều chỉnh lại là: Khu nhà ở đô thị thị trấn Lâm Thao và gộp 03 đoạn: Vị trí 1: LK16-15 đến LK16-28; LK11-16 đến LK11-30; LK10-19 đến LK10-20; Vị trí 2: LK06-01 đến LK06-10; LK08-18 đến LK08-19; Vị trí 3: Các khu còn lại	4,200,000	2,400,000	1,800,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
28	Khu đô thị Đồng Nhà Lạnh, thị trấn Lâm Thao nay điều chỉnh lại là: Khu đô thị Đồng Nhà Lạnh dưới, thị trấn Lâm Thao và gộp từ 04 đoạn: Vị trí 1 - LK1 (LK 01 đến LK 11); LK2 (LK01 đến LK22); LK3 (LK01 đến LK 09); LK05 (LK01 đến LK44); Vị trí 2 - BT8 (BT 01 đến BT 09); BT1 (BT01 đến BT14); LK4 (LK01 đến LK 07); BT7 (BT01 đến BT 08); BT3 (BT12 và BT13); BT4 (BT04 đến BT07); Vị trí 3 - BT6 (BT07 và BT08); BT5 (BT6 và BT07); Vị trí 4 - BT6 (BT1 đến BT6); BT6 (BT9 đến BT14); BT5 (BT01 đến BT05); BT5(BT8 đến BT12); BT3 (BT01 đến BT11); BT3 (BT14 đến BT24); BT2 (BT01 đến BT18); BT4 (BT01 đến BT06)	4,500,000	2,800,000	2,100,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
29	Đất khu dân cư khu Đồng Vác, thị trấn Lâm thao				Bổ sung
29.1	Vị trí tiếp giáp đường Quốc lộ 32C (đoạn từ siêu thị Alohamall đến hết địa phận thị trấn Lâm Thao)	10,800,000	5,400,000	4,320,000	
29.2	Vị trí có mặt cắt đường 21m	8,400,000	4,200,000	3,360,000	
29.3	Vị trí có mặt cắt đường 12m trở lên	6,600,000	3,300,000	2,640,000	
30	Khu dân cư Đồng Vam				Bổ sung
30.1	Vị trí 1: Các lô đất tiếp giáp đường Cầu Phong Châu đi Chu Hóa	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
30.2	Vị trí 2: Các lô đất còn lại	8,000,000	4,000,000	3,200,000	

31	Khu Dộc Kho (Thủy Nhật) tiếp giáp khu Tự Lập	4,200,000			Bổ sung
32	Đất các khu dân cư còn lại	900,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
II	THỊ TRẤN HÙNG SƠN				
1	Đất hai bên đường từ cầu Hy Sơn (giáp QL 32C) đến hết địa phận TT Hùng Sơn (giáp xã Xuân Lũng)	3,600,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Thọ (giáp QL 32C) đến nhà ông Nhuận Hằng (giáp đường huyện P7)	3,600,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường từ giáp QL 32C (trạm sĩ) đến cầu Miếu - Chu Hóa, Việt Trì	3,300,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất trong các khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	3,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường nối với Quốc lộ 32C vào chợ và bao quanh chợ khu công nhân Supe	4,500,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất trong khu tập thể công nhân ác quy - Pin Vĩnh Phú	2,400,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường nhựa hoặc bê tông trong khu công nhân Supe và khu vực Trường Cao đẳng hoá chất rộng từ 3 m trở lên (trừ khu 8)	3,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường nhựa bê tông trong khu Công nhân Supe và khu trường Cao đẳng hóa chất rộng dưới 2,5 m (trừ khu 8)	2,400,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng từ 3 m trở lên	2,400,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3 m trở lên)	1,200,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3 m	1,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất hai bên đường từ giáp QL32C đến trụ sở UBND thị trấn (đường mới xây dựng)	6,000,000	2,240,000	1,680,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất hai bên đường từ giáp QL32C đến công khu tập thể Ác quy				Hủy bỏ
13	Đất trong khu nhà ở đô thị Thị trấn Hùng Sơn	3,600,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đường Hậu Lộc	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
15	Đất 2 bên đường từ nhà bà Thạch Đạo qua nhà văn hóa khu 16 đến QL.32C	2,300,000	1,150,000	920,000	Bổ sung
16	Đất 2 bên đường từ nhà bà Đường Hợi đến nghĩa trang nhân dân khu 15	2,300,000	1,150,000	920,000	Bổ sung
17	Đất 2 bên đường nhựa rộng từ 4m trở lên	2,300,000	1,150,000	920,000	Bổ sung

18	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Giang 3,4	6,400,000	3,200,000	2,560,000	Bổ sung
19	Khu dân cư khu 3 (đường Ngọc Hoa, đường vào UBND thị trấn)	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Bổ sung
20	Khu dân cư khu 5				Bổ sung
20.1	Vị trí 1: Các lô đất tiếp giáp đường Ngọc Hoa (đường vào UBND thị trấn)	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
20.2	Vị trí 2: Các lô đất còn lại	7,000,000	3,500,000	2,800,000	
21	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Giang	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
22	Đất hai bên đường Thiệu Hoa	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
23	Đất các khu dân cư còn lại	900,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ XUÂN HUY				
1	Đất hai bên đường huyện P7 từ giáp Quốc lộ 2D đến địa phận xã Xuân Lũng nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường ĐH06 từ giáp Quốc lộ 2D đến địa phận xã Xuân Lũng	3,600,000	880,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng đến hết sân vận động (khu 4)	2,100,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (nhà ông Loan) đến tiếp giáp đường ống (xã Hà Thạch)	1,500,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (nhà ông Mộc) đến hết nhà ông Hồ (khu 1A) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (nhà ông Mộc) đến hết nhà ông Hồ (khu 1)	1,700,000	352,000	264,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Hồ đến giáp địa phận xã Hà Thạch nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Hồ (khu 1) đến giáp địa phận xã Hà Thạch	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (nhà ông Lộc) đến bến dò ngang đi Tam Nông	1,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3 m	1,000,000	272,000	204,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	2,000,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3 m trở lên	1,500,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất

10	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông các khu 2A; 2B; 5; 8 (đường đất rộng 3m trở lên) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất rộng 3m trở lên)	800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11	Khu dân cư khu Đồng Giỏ				Bổ sung
11.1	Vị trí 1: Các lô đất tiếp giáp bờ kênh Diên Hồng	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
11.2	Vị trí 2: Các lô đất còn lại	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
12	Đất các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ THẠCH SƠN				
1	Đất hai bên đường từ giáp QL 32C đến hết Trụ sở UBND xã	7,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường từ Trụ sở UBND xã đến ngã tư Nhà Lối (nhà ông Thành Ngọc)	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường từ giáp QL 2D (đê sông Hồng) đến nhà bà Định (khu chợ Miếu)	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Định (khu chợ Miếu) đến giáp địa phận thị trấn Hùng Sơn	6,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ xã Thạch Sơn	6,300,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường trong khu dân cư khu vực Nhà Đồi	4,400,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường từ Trụ sở UBND xã đến giáp Chợ Miếu	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường từ nhà ông Nhung Liên (khu 2) đến giáp ngã tư ông Huy Đào	3,100,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất 2 bên đường từ Quỹ tín dụng nhân dân xã Thạch Sơn đến giáp đê Sông Hồng	3,100,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đoạn từ giáp chợ Miếu đến hết Đồng Bô (khu 7)	3,100,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất hai bên đường bê tông xi măng từ 3 m trở lên còn lại	2,100,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Quỳnh Hàm đến nhà ông Tản Tiễn (khu 2)	2,400,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3 m	1,500,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3 m trở lên)	1,700,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	2,700,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất khu đấu giá Đồng Cống Đầm	3,900,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
17	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng		2,500,000	2,000,000	Bổ sung

	Chầu	5,000,000			
18	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Nhà Đồi	4,600,000	2,300,000	1,840,000	Bổ sung
19	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Rồ	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
20	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Trâm	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
21	Đất các khu vực còn lại	900,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ TIỀN KIÊN				
1	Đất hai bên đường từ giáp ĐT 325C (nhà ông Hùng) đến hết địa phận xã Tiên Kiên đi xã Xuân Lũng nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ giáp ĐT 325 (nhà ông Hùng) đến hết địa phận xã Tiên Kiên đi xã Xuân Lũng	1,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Long đến hết nhà ông Sang Công (khu 3)	1,200,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường từ nhà bà Cúc Nhâm đến hết địa phận xã Tiên Kiên (giáp xã Hy Cương, TP. Việt Trì) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ công chào khu 7 đến hết địa phận xã Tiên Kiên	1,800,000	704,000	528,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất trong khu tái định cư Ma Cầu	2,400,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	2,300,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường bê tông 2,5 m trở lên trong khu vực Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	1,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất các khu vực còn lại trong Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	1,500,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường từ giáp ĐT 325B đến hết nhà thờ Xóm Bướm nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ giáp ĐT 325 đến hết nhà thờ Xóm Bướm	3,300,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường từ giáp ĐT 325B (nhà bà Từ) đến Ngã tư quán ông Chúc Cầu (giáp đường huyện L6) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ giáp ĐT 325B (nhà bà Từ) đến Ngã tư quán ông Chúc Cầu (giáp đường tỉnh 325B)	3,300,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
10	Đất hai bên đường từ giáp đường huyện L6 đến giáp Trại tạm giam Công an tỉnh nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 325B đến giáp Trại tạm giam Công an tỉnh	2,700,000	400,000	300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3 m trở lên	1,800,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất

12	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3 m còn lại	1,400,000	272,000	204,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất hai bên đường gom cao tốc Nội Bài - Lào Cai	900,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất hai bên đường (trường tiểu học khu B) đi Xóm Toán (giáp địa phận thị trấn Phong Châu)	2,400,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đất hai bên đường các khu vực tương đối thuận lợi giao thông (đường đất rộng 3 m trở lên)	1,200,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất hai bên đường nhựa rộng 4m trở lên	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
17	Tuyến đường thuộc khu tái định cư Song Cầu	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
18	Tuyến đường thuộc khu đầu giá Song Cầu (khu 16)	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
19	Tuyến đường thuộc khu đầu giá Đồng Toán	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
20	Đất các khu vực còn lại	900,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
VI	XÃ PHÙNG NGUYÊN				
1	Đất trong các khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	3,000,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường từ nhà ông Vinh (khu Vu Từ) đến tiếp giáp QL32C	3,600,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường từ nhà ông Kim (khu Vu Từ) đến tiếp giáp QL32C cũ	3,600,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường từ nhà ông Lũng (khu Vu Từ) đến tiếp giáp QL32C cũ	3,600,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường từ nhà ông Bình (khu Vu Từ) đến tiếp giáp QL32C cũ	3,600,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường liên thôn từ nhà bà An (khu Vu Từ) đến tiếp giáp QL32C	3,600,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường đoạn từ nhà ông Vân Phú (khu Hòa Bình) đến tiếp giáp QL 32C	3,300,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Minh (khu Trung Thanh) đến tiếp giáp QL 32C	3,600,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường từ giáp QL 32C mới đến nhà ông Hà, khu Trung Thanh	3,360,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất hai bên đường xi măng rộng từ 3 m trở lên gộp từ 03 đoạn: Đất hai bên đường xi măng rộng từ 3 m trở lên (xã Hợp Hải cũ); Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3 m trở lên (xã Sơn Dương cũ); Đất hai bên đường bê tông xi măng 3 m trở lên (xã Kinh Kệ cũ)	2,400,000	640,000	480,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất

11	Đất hai bên đường xi măng rộng dưới 3 m gộp từ 03 đoạn: Đất hai bên đường xi măng rộng dưới 3 m (xã Hợp Hải cũ); Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3 m (xã Sơn Dương cũ); Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3 m (xã Kinh Kệ cũ)	1,500,000	400,000	300,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
12	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3 m trở lên) gộp từ 03 đoạn: Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3 m trở lên) (xã Hợp Hải cũ); Đất các khu vực tương đối thuận lợi giao thông (đường đất rộng 3 m trở lên) (xã Sơn Dương cũ); Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3 m trở lên) (xã Kinh Kệ cũ)	1,200,000	304,000	228,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
13	Đất các khu vực còn lại gộp từ 03 đoạn: Đất các khu vực còn lại (xã Hợp Hải cũ); Đất các khu vực còn lại (xã Sơn Dương cũ); Đất các khu vực còn lại (xã Kinh Kệ cũ)	900,000	248,000	186,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
14	Đất các khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng (xã Kinh Kệ cũ)	2,400,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đất Khu dân cư nông thôn Vu Từ				
15.1	Vị trí 1: LK01- LK14; LK02-LK14; BT2 - 02	6,000,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
15.2	Vị trí 2: Các khu còn lại	4,800,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất hai bên đường trong khu dân cư mới nhà Đường (xã Sơn Dương cũ)	3,000,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
17	Đất các khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng (xã Sơn Dương cũ)	3,600,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
18	Đất hai bên đường đoạn từ giáp ĐH08B (ĐT 324C cũ - nhà bà Liên) đến đường tránh QL 32C	1,800,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
19	Đất hai bên đường từ trường tiểu học và THCS Phùng Nguyên theo dọc kênh Diên Hồng đến giáp địa phận xã Bản Nguyên	3,000,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
20	Đất hai bên đường từ giáp cây xăng Công ty Thiên Thanh đến giáp chân đê sông Hồng (Quốc lộ 2D - trước là đường tỉnh 320)	2,100,000	632,000	474,000	Điều chỉnh giá đất
21	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ xã Phùng Nguyên (xã Kinh Kệ cũ)	2,400,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất

22	Đất hai bên đường từ trường mầm non Phùng Nguyên (Kinh Kệ cũ) đến trường tiểu học và THCS Phùng Nguyên (Kinh Kệ cũ)	2,100,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
23	Đất hai bên đường từ nhà ông Thái (khu 6) đến giáp đê Tả Thao (QL 2D)	3,000,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
24	Đất Khu dân cư nông thôn xã Phùng Nguyên (xã Kinh Kệ cũ)				
24.1	Vị trí 1: Giáp QL 32C	7,800,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
24.2	Vị trí 2: Các khu còn lại	4,800,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
25	Khu dân cư khu Bãi Kim				Bổ sung
25.1	Vị trí 1: Các ô tiếp giáp bờ kênh Diên Hồng	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
25.2	Vị trí 2: Các lô đất còn lại	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
26	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Ao Vù (khu 6)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
27	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Sau Chùa	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
28	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đầu Trường	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
VIII	XÃ TỨ XÃ				
*	Đất hai bên đường liên xã Tứ Xã - Vĩnh Lại				Hủy bỏ
-	Đoạn từ giáp ĐT 324B đến đường rẽ đi bờ Xoan				
-	Đoạn từ công ty Đại Dương đến giáp địa phận xã Vĩnh Lại				
1	Đất các khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	3,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất trong khu tái định cư đường QL 32C tránh qua TP. Việt Trì	5,100,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3 m trở lên	1,800,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3 m	1,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3 m trở lên)	1,200,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất khu nông thôn mới xã Tứ Xã				
6.1	Vị trí 1: Bờ ngang: LK 12 (L46 đến L69); LK 19 (T24 đến T42) Bờ Thống nhất LK04 (D20 đến D28); LK05 (E01 đến E08); LK 12 (L25 đến L45); LK06 (F01 đến F08)	5,400,000	3,120,000	2,340,000	Điều chỉnh giá đất

6.2	Vị trí 2: Bờ Xoan: LK 01; LK 02 (B01 đến B50); LK 02 (B51 đến B68); LK 03; LK 04 (D01 đến D19) Bờ Ngang LK13; LK 14; LK15; LK16; LK 17; LK18; LK 19 (T01 đến T23) Bờ thông nhất LK04 (D29 đến D47); LK 05 (E09 đến E46); LK06 (F09 đến F46); LK07 (G01 đến G44); LK10 (K20 đến K80); LK11; LK12 (L01 đến L24)	4,800,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Vị trí 3: LK7 (G45 đến G52); LK 10 (K01 đến K19)	4,200,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Vị trí 4: Bờ thông nhất: LK07 (G53 đến G107); LK08; LK09	4,200,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường giáp đất khu nông thôn mới xã Tứ Xã	3,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đoạn từ Miếu Trờ - Cổng chợ mới	1,800,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đoạn từ Cổng Bờ Dân đến hết bờ Xoan	2,100,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
10	Khu nhà ở và chợ đầu mối tại khu Đồng Na				
10.1	Vị trí 1: LK (02-01 đến 02-06); LK (01-01 đến 01-08)	4,800,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
10.2	Vị trí 2: LK (02-07 đến 02-09); LK (02-19 đến LK 02-21); LK (01-09 đến 01-11); LK (01-20 đến 01-22)	4,500,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
10.3	Vị trí 3: Các LK còn lại	4,000,000	2,560,000	1,920,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đường Bờ Ngang đoạn từ QL32C đến bờ Châu Lộc (trừ các ô tiếp giáp khu nhà ở và chợ đầu mối khu Đồng Na)	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
12	Tuyến đường thuộc khu đầu giá Đồng Bưởi	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
13	Đất hai bên đường trong khu quy hoạch Sông Hồng Thủ Đô từ Bờ Ngang đến khu 6 (Hùm On)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
14	Đất khu quy hoạch lô 12 Sông Hồng Thủ Đô giai đoạn 2	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
15	Đất quy hoạch Bờ Xoan 2 (Sông Hồng Thủ Đô giai đoạn 2)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
16	Đất các khu vực còn lại	900,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ BẢN NGUYÊN				
1	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	1,600,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường dọc theo bờ kênh Diên Hồng từ nhà ông Đào Minh Tuấn (khu 1) đến nhà ông Cao Văn Biên (khu 6)	1,500,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường dọc theo bờ kênh Diên Hồng từ nhà bà Liên Sỏi (khu 2) đến nhà ông Hán Văn Liên (Lực) khu 12	1,500,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất

4	Đất hai bên đường dọc theo đê Bồi từ nhà ông Trần Hùng (khu 7) đến giáp địa phận xã Vĩnh Lại	900,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường từ giáp QL 2D (nhà ông Nguyễn Mạnh) đến cầu Con Nhện kênh Diên Hồng	1,200,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường từ trục Quán Bào khu 9 đến trục ông Trần Võ (khu 11)	1,700,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường từ trạm biển áp (khu 2) đến nhà ông Trần Nhật (khu 2)	1,700,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng trên 3 m trở lên	1,400,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3 m	1,100,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3 m trở lên)	1,000,000	272,000	204,000	Điều chỉnh giá đất
11	Khu dân cư khu 4.1				Bổ sung
11.1	Vị trí 1: Các lô đất tiếp giáp bờ kênh Diên Hồng	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
11.2	Vị trí 2: Các lô đất còn lại	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
12	Khu dân cư khu 4.2	2,600,000	1,300,000	1,040,000	Bổ sung
13	Khu dân cư khu Đồng Độc (khu 9, khu 10)	2,200,000	1,100,000	880,000	Bổ sung
14	Tuyến đường thuộc khu đấu giá khu 11	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
15	Tuyến đường thuộc khu đấu giá khu Hóc Ao - khu 2	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
16	Đất các khu vực còn lại	800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
X	XÃ CAO XÁ				
1	Đất hai bên đường từ giáp ĐT 324 (Nhà ông Duẩn) đến Nhà ông Sơn (khu Sơn Lĩnh)	1,800,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sơn (khu Sơn Lĩnh) đến hết Nhà ông Hoàn (khu Tân Lĩnh)	1,800,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường ven đê Lâm Hạc	1,800,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường từ giáp ĐT 324 đến hết Đình Cao Xá	2,100,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường từ giáp ĐT 324 đến Nhà văn hóa Tê Lễ	2,100,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ xã Cao Xá	3,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	2,700,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường nhà văn hóa Tê Lễ đến nhà ông Bồng khu Nguyễn Xá A	1,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất

9	Đất hai bên đường từ Miếu Thanh Hà đến hết bờ kênh khu 7	1,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất hai bên đường từ giáp đê Lâm Hạc đến hết khu Ao Châu Dương Khê	1,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất hai bên đường từ Nhà ông Lộc (khu Nguyễn Xá B) đến Kênh Đồng Ngõ	1,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất hai bên đường từ giáp đê Sông Hồng (nhà ông Hùng) đến hết nhà ông Học khu 1	1,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất hai bên đường từ giáp đê Sông Hồng (nhà ông Khang) đến hết nhà ông Việt khu 1	1,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất hai bên đường từ Ngã 3 Cao Lĩnh đến hết Nhà thờ Cao Lĩnh	1,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đất hai bên đường từ giáp ĐT 324B (nhà ba Xuân) đến Đình Dục Mỹ	1,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất hai bên đường từ giáp đê Lâm Hạc (cầu Châu) đến nhà ông Nhung khu Đông Lĩnh	1,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
17	Đất hai bên đường từ nhà ông Khải đến nhà ông Ánh khu 14	1,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
18	Đất hai bên đường kênh tiêu Vĩnh Mộ	1,200,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
19	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Tâm khu Sơn Lĩnh đến hết nhà ông Huân khu Đông Lĩnh	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
20	Đất hai bên đường từ nhà ông Tín khu Sơn Lĩnh đến nhà ông Hải Nga khu 14	1,200,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
21	Đất hai bên đường bê tông xi măng 3 m trở lên	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
22	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3 m	1,500,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
23	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất trên 3 m)	1,200,000	272,000	204,000	Điều chỉnh giá đất
24	Đất hai bên đường (Kênh T2) từ đường 324 đi khu 1	1,800,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
25	Khu dân cư nông thôn 3 xã (Tứ Xã, Cao Xá, Sơn Vi) nay điều chỉnh lại là: đất trong khu dân cư nông thôn Cao Xá; Tứ Xã				Điều chỉnh tên đoạn
25.1	Vị trí 1: Giáp Tỉnh lộ 324 nay điều chỉnh lại là: Vị trí 1: Giáp QL32C	5,100,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
25.2	Vị trí 2: Vị trí còn lại	3,600,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
26	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Mầu	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
27	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Công Tê	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
28	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Gò Dầu, Gò Táo	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung

29	Tuyến đường thuộc đầu giá khu Đồng Mần - Gò Lều	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
30	Đất hai bên đường nối từ QL 32C (đoạn tiếp giáp cây xăng Phúc Nguyên) đi khu Đồng Vôi Dền	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
31	Đất khu vực còn lại	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
XI	XÃ SƠN VI				
1	Đất hai bên đường liên xã từ giáp TT Lâm Thao đến nhà Thuyết Đức (giáp ĐT 324)	2,400,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất trong khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	2,700,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường từ Cty khai thác công trình thủy lợi vào nhà ông Lại (khu Lò Vôi)	3,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường từ giáp ĐT 324 đến ông Nga Linh	3,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường từ ngã tư phường (nhà ông Thư Đức) đến ngã tư nhà thờ họ giáo	3,000,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường từ Cội Duối (Khu 01) đến hết ao Đình Nội	900,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường từ ao Đình Nội đến ĐT 324 (giáp nhà ông Chương Mai)	2,880,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường từ huyện đội đến nhà ông Học (Khu Lâm Nghĩa, thị trấn Lâm Thao)	4,200,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường bê tông xi măng 3 m trở lên	1,800,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3 m	1,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất trên 3 m)	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất hai bên đường tránh (ĐT 324) nhà ông Tiến Mạnh đến hết địa phận Sơn Vi	5,400,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
13	Từ giáp ĐT 324 đến nhà ông Quang Nguyệt	3,600,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
14	Từ giáp nhà ông Quang Nguyệt đến Ao Chích (ông Vĩnh)	3,600,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
15	Từ nhà ông Tiến Hồ đến nhà ông Lý Thuần	3,600,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
16	Từ giáp ĐT 324 đến nhà ông Thanh Huệ	3,600,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
17	Đất hai bên đường thuộc băng II, băng III khu Quán Rùa	3,600,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
18	Đoạn từ trường THCS Sơn Vi đến cầu Bờ Lờ Thanh Đình	1,800,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
19	Đất hai bên đường từ giáp ĐT 324 đến nhà ông Ninh Khang (Khu 6)	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất

20	Đất hai bên đường từ nhà ông Định Toàn đến hết nhà ông Giáp	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
21	Đất hai bên đường chùa Sơn Vi đến nhà ông Hải Hoa	1,200,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
22	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Đề Phụng (Khu 9) đến hết nhà bà Nga Lại (Khu 7)	1,200,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
23	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Tỉnh Năm (Khu 9) đến giáp đường liên xã	1,200,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
24	Đất hai bên đường từ nhà ông Lâm Bình (khu 9) đến hết nhà bà Nga Lạc (khu 7)	1,800,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
25	Đất hai bên đường từ nhà ông Loan Soạn (khu 9) đến hết nhà ông Nga Tân (khu 7)	1,800,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
26	Tuyến đường trong khu dân cư Quán Rùa - lô Vôi	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
27	Tuyến đường trong khu dân cư Quán Rùa - Mô Dưới	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
28	Tuyến đường trong khu dân cư (Đồng Con Trám	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
29	Tuyến đường khu dân cư khu Cống Ghem - Đầm Dài	10,000,000	5,000,000	4,000,000	Bổ sung
30	Khu dân cư khu Bờ Giam	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Bổ sung
30.1	Vị trí 1: Các lô đất tiếp giáp đường giao thông hiện có (từ nhà thờ khu khu 17 đi đồng con lợn)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
30.2	Vị trí 2: Các lô đất còn lại	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
31	Khu dân cư nông thôn khu Cống Ghem - Bờ Mọn				Bổ sung
31.1	Vị trí từ đường TL324 đến Sân vận động xã Sơn Vi	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
31.2	Vị trí có mặt cắt đường 12m trở lên - B2	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
32	Đất các khu vực còn lại	900,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
XII	XÃ VĨNH LẠI				
1	Đất hai bên đường từ giáp đường QL 2D (chân đê Sông Hồng) đến giáp địa phận xã Tứ Xã	2,700,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ Vĩnh Lại	4,800,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng từ 3 m trở lên	1,400,000	552,000	414,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3 m	1,200,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	1,600,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường đất rộng 3 m trở lên tương đối thuận lợi giao thông	850,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất

7	Đất 2 bên đường kênh Diên Hồng	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
8	Đất hai bên bờ kênh Diên Hồng đoạn từ Cao Xá đến bờ ngòi xuôi (Khu 10,11,12)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
9	Đất khu Đồng	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
10	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Dộc	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
11	Tuyến đường thuộc khu đấu giá khu Đường, khu San, Ủi	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
12	Khu dân cư đồng Chăn Nuôi	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Bổ sung
13	Đất 2 bên đường Bờ Ngòi Xuôi, Bờ Ngòi Ngược (Từ QL 2D đến trạm bơm Lê Tánh)	2,700,000	1,350,000	1,080,000	Bổ sung
14	Đất các khu vực còn lại	650,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
XIV	XÃ XUÂN LŨNG				
1	Đất hai bên đường đoạn từ TT Hùng Sơn đi xã Xuân Huy	3,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường đoạn giáp nhà ông Thái Tình (khu 6) đến giáp đường huyện L6 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường đoạn giáp nhà ông Thái Tình (khu 6) đến giáp đường ĐT325B	2,100,000	400,000	300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thành Nga (khu 10) đến giáp Công ty Hải Dững nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thành Nga (khu 10) đến giáp cầu Trắng khu 9	2,100,000	400,000	300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng trên 3 m	2,100,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3 m	1,500,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường các khu vực tương đối thuận lợi giao thông (đường đất rộng 3 m trở lên)	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	1,800,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
8	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Ao Cây Si	2,700,000	1,350,000	1,080,000	Bổ sung
9	Tuyến đường thuộc khu đấu giá khu 10	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
10	Tuyến đường thuộc khu đấu giá khu 14	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
11	Tuyến đường thuộc khu đấu giá khu 17	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Bổ sung
12	Đất các khu vực còn lại	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất

Tổng số xã, thị trấn là 12. Trong đó:

I Vùng đồng bằng

1.1 **Thị trấn (02):** Thị trấn Lâm Thao, Thị trấn Hùng Sơn.

1.2 **Các xã (08):** Cao Xá, Vĩnh Lại, Phùng Nguyên, Tứ Xã, Sơn Vi, Thạch Sơn, Xuân Huy, Bản Nguyên.

II Vùng trung du, miền núi

2.1 **Các xã (02):** Tiên Kiên, Xuân Lũng.

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN PHÚ NINH 5 NĂM (2020 - 2024)
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
I	XÃ TRẠM THÂN				
1	Quốc lộ 2				
1.1	Đất hai bên đường QL 2, đoạn từ đường rẽ đi xóm Cu Điều qua ngã ba xã Trạm Thân đến công chùa Quang Long	6,000,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường QL 2, phần còn lại đi qua xã Trạm Thân	2,800,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 323E				
2.1	Đất hai bên đường tỉnh 323E, đoạn từ giáp ngã ba xã Trạm Thân đến hết Trường mầm non	1,800,000	536,000	402,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường tỉnh 323E, đoạn từ giáp công trường mầm non đến giáp xã Liên Hoa	1,500,000	536,000	402,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường khác				
3.1	Đất hai bên đường từ Đường tỉnh 323E vào khu xử lý rác thải khu 5	1,200,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường liên thôn, liên xã	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5	Tuyến đường thuộc khu tái định cư Đồng Tung, khu 5	900,000	450,000	360,000	Bổ sung
6	Đất ở tại khu vực giao đất tái định cư, bồi thường bằng đất thuộc dự án tái định cư cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	900,000	450,000	360,000	Bổ sung
7	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
II	XÃ TIỀN PHÚ				
1	Quốc Lộ 2				
1.1	Từ giáp xã Phú Hộ đến hết nhà ông Thành Học	3,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ giáp nhà ông Thành Học đến giáp xã Trạm Thân	2,400,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện P3				
2.1	Đoạn từ giáp QL 2 (từ nhà ông Oanh Dũng, khu 10) đến nhà ông Sáu Lệ	1,100,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ ngã 3 (nhà ông Sáu Lệ) đến giáp Trung Giáp	1,000,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất

3	Đường khác				
3.1	Đoạn từ quán ông Tài Phụng đến trường THCS	900,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ giáp trường THCS đi kho K98 đến giáp huyện lộ P3	700,000	350,000	280,000	Bổ sung
3.3	Công làng nghề Chùa Tà đến cầu Khai Xuân	700,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Từ giáp QL2 đi trường mầm non đến giáp huyện lộ P3	700,000	350,000	280,000	Bổ sung
3.5	Từ giáp QL2 đến nhà ông Thống Tỉnh (khu 12)	600,000	300,000	240,000	Bổ sung
4	Tuyến đường thuộc khu đấu giá tái định cư số 3 QL2	2,500,000	1,250,000	1,000,000	Bổ sung
5	Tuyến đường thuộc khu đấu giá điểm dân cư nông thôn tại khu 10	1.300.000	650,000	520,000	Bổ sung
6	Đất hai bên đường liên thôn, liên xã	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ LIÊN HOA				
1	Đường tỉnh 323E				
1.1	Đoạn từ giáp xã Trạm Thán đến cầu Liên Hoa	1,200,000	536,000	402,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ giáp cầu Liên Hoa đến ngã 3 rẽ trường học nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ giáp cầu Liên Hoa đến ngã 4 đường Âu Cơ	1,700,000	536,000	402,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ ngã 3 lối rẽ trường học đến giáp xã Lệ Mỹ nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ ngã 4 Âu cơ đến giáp xã Lệ Mỹ	1,400,000	536,000	402,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 323G				
2.1	Đoạn từ ngã 3 (băng 2 đường rẽ UBND xã) đến hết cổng UBND xã nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ cổng Trạm y tế xã Liên Hoa đến đầu đập bờ lớn	1,100,000	608,000	456,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đường tỉnh 323G còn lại nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ đường rẽ chợ cầu khu 5 đến đường rẽ đi xã Tiên Phú khu 8	1,100,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đường rẽ đi Tiên Phú đến xã Trung Giáp	960,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ đập bờ lớn đến hết địa phận xã Liên Hoa	960,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường liên thôn, liên xã nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
3.1	Từ đường rẽ đi xã Tiên Phú khu 8 đến hết địa phận xã Liên Hoa giáp xã Tiên Phú	1,200,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Từ hộ nhà ông Hoàn giáp đường 323G đến hộ nhà ông Luân khu 8	1,200,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đường liên thôn, liên xã còn lại	900,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường Âu Cơ	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
5	Tuyến đường thuộc khu tái định cư khu 3	900,000	450,000	360,000	Bổ sung
6	Tuyến đường thuộc khu tái định cư khu 5	1,500,000	750,000	600,000	Bổ sung
7	Từ ngã 3 Dậm Dài đến Cầu Ngạc khu 7	960,000	480,000	384,000	Bổ sung

8	Từ nhà ông Hạnh khu 4 đến ngã 4 đường Âu Cơ đi Khu 1, Khu 2	600,000	300,000	240,000	Bổ sung
9	Từ ngã 4 đường Âu Cơ đi Khu 1, Khu 2 đến hết địa phận xã Liên Hoa giáp xã Phú Mỹ	480,000	240,000	192,000	Bổ sung
10	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ TRUNG GIÁP				
1	Đường tỉnh				
1.1	Đất hai bên đường tỉnh 323D	1,800,000	536,000	402,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường tỉnh 323G	1,800,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện				
2.1	Đất hai bên đường huyện P1, đoạn giáp Phú Hộ (qua UBND xã) đến ngã 3 khu 5 (rẽ Lê Mỹ)	2,100,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường huyện P1, đoạn từ ngã 3 khu 5 (rẽ Lê Mỹ) đến ngã 3 Viên Minh	1,200,000	296,000	222,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên đường huyện P3, đoạn từ nhà ông Lương (khu 1) đến giáp xã Tiên Phú	1,200,000	296,000	222,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai bên đường, đoạn từ gốc đa khu 1 đi Phú Lộc	1,500,000	296,000	222,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất 2 bên đường từ ngã 3 khu 5 (lối rẽ đi Lê Mỹ) đi xã Lê Mỹ	1,200,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường khác				
3.1	Đất hai bên đường, đoạn từ cổng nhà ông Thành Hiền (khu 6) đi nhà văn hóa khu 6	900,000	272,000	204,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường, đoạn từ nhà ông Thành Độ (khu 3) đi đường huyện P1	1,200,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường, đoạn từ nhà ông Dũng (khu 1) đi đường huyện P1	3,000,000	272,000	204,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường Âu Cơ đoạn qua xã Trung Giáp	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
5	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Đình:				Bổ sung
5.1	Băng 1 mặt đường huyện lộ P1	6.000.000	3,000,000	2,400,000	
5.2	Băng 2 khu Đồng Đình	3,700,000	1,850,000	1,480,000	
6	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Cầu Đen:				Bổ sung
6.1	Băng 1 mặt đường huyện lộ P1	3.500.000	1,750,000	1,400,000	
6.2	Băng 2 khu Cầu Đen	3.000.000	1,500,000	1,200,000	
7	Đường liên thôn, liên xã	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ BẢO THANH				
1	Đường tỉnh 323G				
1.1	Đất ven đường tỉnh 323G nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh 323G đến giáp địa phận xã Trung Giáp	1,500,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí còn lại của ĐT323G	1,000,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 323D	2,100,000	536,000	402,000	Điều chỉnh giá đất

3	Đường huyện P1				
3.1	Đoạn từ ngã 3 công Vãng đường đi Vĩnh Hằng đến công trường THPT Trung Giáp gộp từ 02 đoạn: Đoạn từ ngã 3 công Vãng đường đi Vĩnh Hằng đến công trường cấp 1 - 2, xã Trung Giáp; Đoạn từ công trường cấp 1 - 2 xã Trung Giáp đến công trường cấp 3 Trung Giáp	2.100.000	400,000	300,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đường khác				
4.1	Đoạn từ giáp xã Hạ Giáp đến ngã 3 công bà Sử khu 6	800,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường Âu Cơ đoạn qua xã Bảo Thanh	2,700,000	1,350,000	1,080,000	Bổ sung
6	Khu tái định cư Trại Gà, khu 1	1.500.000	750,000	600,000	Bổ sung
7	Tuyến đường thuộc khu tái định cư Đình Bính, khu 8	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
8	Tuyến đường thuộc khu tái định cư Đá Khoan, Khuân Chớm, khu 8	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
9	Đường liên thôn, liên xã	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
VI	XÃ GIA THANH				
1	Đường tỉnh 323G				
1.1	Ngã tư Gò Diển đến nhà ông Hoàn khu 6 nay điều chỉnh lại là: Ngã tư Gò Diển đến nhà ông Đại khu 6	1,500,000	608,000	456,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Cổng nhà ông Hoàn đến ngã ba giáp ranh Bảo Thanh nay điều chỉnh lại là: Từ nhà ông Đại đến ngã ba giáp ranh Bảo Thanh	1,350,000	544,000	408,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện P2				
2.1	Đoạn từ giáp công ty Now Vina đến hết nhà bà Đường khu 7	1,800,000	470,400	352,800	Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ giáp nhà bà Đường khu 7 qua UBND xã đến cổng nhà ông Thắng khu 2	1,500,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Từ giáp cổng nhà ông Thắng khu 2 đến cầu Vàng giáp xã Hạ Giáp	1,200,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường khác				
3.1	Đoạn từ Cổng giữa khu 2 đến cổng nhà ông Sơn; Cổng nhà văn hóa (khu 1) đến rừng Dui giáp xã Bảo Thanh; Nhà văn hóa khu 1 đi cổng ông Đình khu 6; Từ nhà ông Sang đi Phú Nham (Cổng Cầu Châu); Cổng ông Lan khu 2 đi rừng Lộc khu 1; Miếu cây Nụ khu 7 đến cổng ông Báo khu 7; Ao làng đi cổng nhà ông Liên khu 8	1,100,000	296,000	222,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường Âu Cơ đoạn qua xã Gia Thanh	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung
5	Đất hai bên đường 323 kết nối Quốc lộ 2 đoạn qua xã Gia Thanh	2,100,000	1,050,000	840,000	Bổ sung

6	Đoạn từ ngã 4 Gò Diên qua công trường THCS Tiên Du đến hết địa phận xã Gia Thanh	1.800.000	900,000	720,000	Bổ sung
7	Đất hai bên đường liên thôn, liên xã	900,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
VII	XÃ PHÚ NHAM				
1	Đường tỉnh 323H				
1.1	Đoạn từ ngã 3 Phú Nham, Phú Lộc, Gia Thanh đến đường rẽ đi khu 7 (nhà ông Cương Thuận)	1,800,000	790,400	592,800	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ giáp nhà ông Cương Thuận (khu 1B) đến nhà Khương Tới (khu 1A)	1,500,000	729,600	547,200	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ nhà ông Khương Tới đến gốc đa 8 cột	1,500,000	729,600	547,200	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn từ giáp gốc đa 8 cột đến hết địa phận xã Phú Nham	1,500,000	729,600	547,200	Điều chỉnh giá đất
2	Các đường khác				
2.1	Đoạn từ ngã 3 gốc đa công Đình đến nhà máy hóa chất	900,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ trường tiểu học Phú Nham đến hết địa phận xã Phú Nham nay điều chỉnh lại là Đoạn từ trường Tiểu học xã Phú Nham đi xã Gia Thanh đến hết xã Phú Nham	960,000	352,000	264,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Từ gốc đa 8 cột đi Tiên Du (đường tránh lũ P4)	1,100,000	470,400	352,800	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đường công Bắc (địa phận xã Phú Nham)	1,200,000	509,600	382,200	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đoạn từ quán bia ông Hiệu đến cầu Đắc; Đoạn từ trường THCS Phú Nham đến ngã 3 nhà ông Viên Thường (khu 5); Đoạn từ nhà ông Hà Sơn khu 6 đi cầu Hiền; Đoạn từ tránh lũ P4 (nhà văn hóa khu 4) đi nhà ông Minh (khu 5); Đoạn từ nhà bà Lan Đạt (khu 6) đến hết khu tái định cư Lũng Chuối	700,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đoạn từ đường tỉnh 323H (nhà ông Tính Đức) đến nhà văn hóa khu 2B	800,000	272,000	204,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Đoạn từ đường tỉnh 323H (nhà ông Cương Thuận) đến đường nhà máy Giấy	900,000	272,000	204,000	Điều chỉnh giá đất
2.8	Đường nhà máy Giấy từ nhà bà Lan (khu 6) đến nhà bà Soạn (khu 7); Khu tái định cư Khau La nay điều chỉnh lại là Đường nhà máy Giấy từ nhà bà Lan (khu 6) đến nhà bà Soạn (khu 7)	900,000	272,000	204,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường từ nhà Tú Ngân khu 7 đến hết địa phận xã Phú Nham hướng đi QL2 xã Phú Lộc	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
4	Tuyến đường thuộc khu đầu giá Khu Khau La	2.800.000	1,400,000	1,120,000	Bổ sung
5	Tuyến đường thuộc khu đầu giá Xóm Chùa	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
6	Đường 323 nối QL2 đoạn qua xã Phú Nham	2.800.000	1,400,000	1,120,000	Bổ sung
7	Đường Âu Cơ đoạn qua xã Phú Nham	2.800.000	1,400,000	1,120,000	Bổ sung
8	Tuyến đường thuộc khu đầu giá Nhon Đằm	2,200,000	1,100,000	880,000	Bổ sung

9	Đất đường liên thôn, liên xã	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất ở băng 2 khu vực Lũng Chuối; Băng 2 khu vực Núi Trờ - Khu 7; Băng 2 Đồi Mên - khu 7	800,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
VIII	XÃ PHÚ MỸ				
1	Đường Chiến thắng sông Lô (ĐT323)	2,100,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện lộ P1 địa phận xã Phú Mỹ gộp từ 02 đoạn: Đường huyện P1 (đường trung tâm liên xã Lê Mỹ); Đường huyện P1 (đường đến trung tâm xã Lê Mỹ): đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Quế, khu 7 đến nhà ông Vũ Kim Thành, khu 6)	1,200,000	440,000	330,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường khác				
3.1	Đoạn từ giáp đường 323 đi qua trường THCS xã Phú Mỹ đến ngã tư cây găng	1,100,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ công trạm y tế đến ngã 3 trước trường Tiểu học	1,100,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường liên thôn, liên xã	900,000	296,000	222,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ LỆ MỸ				
1	Đường Chiến thắng sông Lô (ĐT 323)				
1.1	Từ giáp xã Trị Quận đến hết nghĩa trang liệt sỹ xã Lê Mỹ	3,600,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ giáp nghĩa trang liệt sỹ Lê Mỹ đến cống Dầu giáp xã Phú Mỹ	4,800,000	608,000	456,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 323E				
2.1	Từ ngã Ba Gốc gạo đến Trường Mầm non cũ xã Lê Mỹ	4,800,000	536,000	402,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ Trường Mầm Non cũ xã Lê Mỹ đến giáp xã Liên Hoa	3,000,000	536,000	402,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 323D				
3.1	Từ Ngã ba Lò Vôi đến giáp xã Trị Quận	3,600,000	536,000	402,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường huyện P1				
4.1	Đường huyện từ xã Trung Giáp đi qua xã Lê Mỹ đi đến giáp xã Phú Mỹ	2,100,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đường từ Ngã Ba nhà Thờ Làng Lang đi Khu 7 đầu với đường Chiến thắng sông Lô	1,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
5	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Bồ Chùa, khu 5	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
6	Đất hai bên đường Âu Cơ	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
7	Đất đường liên thôn, liên xã	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
X	XÃ TRỊ QUẬN				
1	Đường Chiến thắng sông Lô (ĐT 323)	1,800,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 323D				
2.1	Từ Cầu Dê (giáp Bảo Thanh) đến hết địa phận Trị Quận (giáp Lê Mỹ)	2,400,000	536,000	402,000	Điều chỉnh giá đất

3	Đường huyện P2				
3.1	Từ ngã 3 đường rẽ đi Hạ Giáp đến đầu nối đường tỉnh 323D (nhà ông Ngân Đạm khu 1)	2,100,000	296,000	222,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường khác				
4.1	Từ quán ông Tuấn khu 7 (giáp đường Chiến thắng sông Lô) đến đầu nối đường huyện P2	1,800,000	296,000	222,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Từ gốc kéo khu 2 đến gốc Rùa khu 4 đầu nối với ĐT 323D	1,200,000	256,000	192,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Từ đường huyện P2 nhà ông Trần Quyết Toán đi trung tâm sau cai nghiện ma túy đầu nối với ĐT 323D	600,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
5	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Độc Sỹ				Bổ sung
5.1	Băng 1 mặt đường huyện lộ P2	3,300,000	1,650,000	1,320,000	
5.2	Băng 2 Khu Độc Sỹ	2,100,000	1,050,000	840,000	
6	Tuyến đường thuộc khu đấu giá khu Trầm Bùng				Bổ sung
6.1	Băng 1 khu Trầm Bùng	3,300,000	1,650,000	1,320,000	
7	Tuyến đường thuộc khu tái định cư khu Đồng Lôi				Bổ sung
7.1	Băng 1 khu Đồng Lôi	3,300,000	1,650,000	1,320,000	
8	Tuyến đường thuộc khu tái định cư khu Long Nhạng	3,300,000	1,650,000	1,320,000	Bổ sung
9	Tuyến đường thuộc khu tái định cư khu Đồng Bút	2,100,000	1,050,000	840,000	
10	Đất ở 2 bên đường liên thôn, liên xã	900,000	296,000	222,000	Điều chỉnh giá đất
11	Băng 2 (đất khu vực bến đò Vai)	1,200,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XI	XÃ HẠ GIÁP				
1	Đường Chiến thắng sông Lô (ĐT 323)	1,800,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện P2				
2.1	Từ giáp xã Gia Thanh qua cổng UBND xã Hạ Giáp đến đường bê tông chạy từ ao Sen ra đường chiến thắng Sông Lô giáp xã Trị Quận nay điều chỉnh lại là: Từ giáp xã Gia Thanh đến bờ tít khu 7	2,100,000	336,000	252,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đường huyện P2 còn lại	1,800,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Hạ Giáp - Bảo Thanh	1,100,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường ở 2 bên đường liên thôn, liên xã	900,000	296,000	222,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XII	XÃ TIÊN DU				
1	Đường Chiến thắng sông Lô (ĐT 323)	2,400,000	608,000	456,000	Điều chỉnh giá đất

2	Đường tỉnh 323G (giáp đường Chiến thắng sông Lô đến giáp xã Gia Thanh) nay điều chỉnh lại là Đường tỉnh 323G đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 323 QL2 đi Gia Thanh đến hết địa phận xã Tiên Du	2,400,000	544,000	408,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 323H (Đường Chiến thắng sông Lô đến xã Phú Nham) nay điều chỉnh lại là: Đường tỉnh 323H (đoạn từ giáp đường Chiến Thắng sông lô đến xã Phú Nham)	2,400,000	544,000	408,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đường chuyên dùng nhà máy Giấy: Đoạn từ Thị trấn Phong Châu đến xã An Đạo	2,400,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường Âu Cơ đoạn từ cổng làng Thị khu 8 đi xã Phú Nham đến hết địa phận xã Tiên Du	2,500,000	1,250,000	1,000,000	Bổ sung
6	Tuyến đường thuộc khu tái định cư khu 8	2,500,000	1,250,000	1,000,000	Bổ sung
7	Đường 323 nối QL2 đoạn từ giáp đường chiến thắng sông Lô đến hết địa phận xã Tiên Du	2.800.000	1,400,000	1,120,000	
8	Đất ở 2 bên đường liên thôn, liên xã	900,000	296,000	222,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XIII	XÃ AN ĐẠO				
1	Đường Chiến thắng sông Lô (ĐT 323) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
1.1	Đoạn từ giáp xã Tiên Du đến bia Cắm Thủ	2,400,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ bia Cắm Thủ đến hết địa phận xã An Đạo	1,500,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 323C				
2.1	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến giáp công UBND xã nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường 323C đoạn từ cửa hàng tạp hoá Công Thiết đến giáp địa phận xã Phù Ninh	4,800,000	696,800	522,600	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đường tỉnh 323C còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường đoạn từ cửa hàng tạp hoá Công Thiết đến giáp địa phận xã Bình Phú	2,700,000	624,000	468,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất dọc hai bên đường Âu Cơ nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
3.1	Đất 2 bên đường Âu Cơ đoạn từ ngã tư (cổng chào xã An Đạo) đến nhà Ông Đăng khu 4	3,000,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất 2 bên đường Âu Cơ còn lại	2,400,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường khác				
4.1	Công chợ An Đạo đi cảng An Đạo đến nối đường Chiến thắng sông Lô	1,500,000	470,400	352,800	Điều chỉnh giá đất
4.2	Công chợ đi qua đến giáp đất Bình Bộ (cũ) khu 9 nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường đoạn từ cổng nhà San Loan đến nhà ông Ngô Minh Đường	1,200,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất

-	Đất 2 bên đường đoạn từ nhà ông Sơn Thông đến giáp đất Bình Bộ khu 9	1,200,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Từ giáp ĐT 323C (giáp đất nắm ông Nghiên) đến hết chùa Hoàng Long nay điều chỉnh lại là: Từ giáp ĐT 323C (giáp đất nắm ông Nghiên) đến hết chùa Hoàng Long	1,200,000	336,000	252,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.4	Từ giáp ĐT 323C đi Cảng An Đạo (cửa hàng Nam Hải)	900,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Nhà văn hóa khu 4 đầu nối đường Âu Cơ; Nhà ông Vinh khu 4 đi Chùa Hoàng Long khu 1; Nhà ông Thắng đi bờ Hót bên đá khu 8, khu 10 nay điều chỉnh lại là: Nhà văn hóa khu 4 đầu nối đường Âu Cơ; Nhà ông Thắng đi bờ Hót bên đá khu 8, khu 10	1,500,000	296,000	222,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường đoạn từ nhà ông Ngô Quang Trung đầu nối đường Chiến Thắng Sông Lô và đường sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	900,000	450,000	360,000	Bổ sung
6	Tuyến đường thuộc khu đấu giá đất Núi Định, núi Bà Phòng, Cây Khế	4.700.000	2,350,000	1,880,000	Bổ sung
7	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Bờ Hời	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
8	Đường 2 bên đường liên thôn, liên xã	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XIV	XÃ BÌNH PHÚ				
1	Đường Chiến thắng sông Lô (ĐT 323)	1,500,000	544,000	408,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 323C				
2.1	Đất 2 bên đường từ nhà ông Ngôn Nghiệp (khu 1, xã Bình Bộ cũ) đến hết tường rào khu công nghiệp	8,400,000	696,800	522,600	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đường tỉnh 323C còn lại	3,000,000	696,800	522,600	Điều chỉnh giá đất
3	Các đường khác				
3.1	Từ cổng ông Tạo khu 2 (giáp xã An Đạo) đến nhà bà Bộ (khu 5)	900,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Từ nhà ông Nga Lược (Giáp ĐT 323C) đến công nghĩa trang Gò Giữa (Châu Húc)	1,500,000	576,000	432,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Từ ngã 3 xóm Trắng đến cổng ông Âm; Ngã 3 UBND xã đi chợ Giỗ; Từ công nghĩa trang Gò Giữa (Châu Húc) qua UBND xã Bình Bộ (cũ) đến đường Chiến thắng sông Lô	1,350,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Từ cổng ông Mạnh Sinh (khu Đình) đến Lò Mát (khu Rằm); Từ Trạm y tế xã Tử Đà (cũ) đến Lò Mát (khu Rằm); Đoạn nối từ đường Chiến thắng sông Lô xã Vĩnh Phú đến giáp xã Kim Đức (nhà ông Cẩn Thước - xã Kim Đức); Đoạn nối từ đường Chiến thắng sông Lô đến cổng UBND xã Vĩnh Phú (cũ)	1,300,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất

3.5	Đoạn nối từ đường Chiến thắng sông Lô đến xóm Ba Hàng (khu Lũng Hàng); Đoạn từ nhà ông Bạ Toàn (khu Tranh Trong) đến giáp xã Kim Đức; Đoạn nối từ đường Chiến thắng sông Lô đến cổng trường THCS xã Vĩnh Phú (cũ); Từ nhà ông Lý Oanh (khu 3) đến nhà bà Kỳ (khu 2); Từ nhà ông Sơn Bích (khu 1) đến nhà ông Bộ Quyết (khu 2); Từ Sân vận động xã Bình Bộ (cũ) đến đường tỉnh 323C.	1,300,000	296,000	222,000	Điều chỉnh giá đất
4	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Khu Đồng Phiêng	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
5	Tuyến đường thuộc khu tái định cư bám theo mặt đường Âu Cơ				Bổ sung
5.1	Tuyến đường thuộc khu tái định cư Đồng Ré, khu Lũng Hàng	1,100,000	550,000	440,000	
5.2	Tuyến đường thuộc khu tái định cư Tay Kèo Trong, Tay Kèo Ngoài, khu Xóm Cầu	1,100,000	550,000	440,000	
6	Đất hai bên đường Âu Cơ	2.100.000	1,050,000	840,000	Bổ sung
7	Đường liên thôn, liên xã	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XV	XÃ PHÚ LỘC				
1	Đường Quốc Lộ 2				
1.1	Từ giáp TT Phong Châu đến nhà ông Quynh khu 6	6,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ giáp nhà ông Quynh đến hết trường THCS Phú Lộc nay điều chỉnh lại là: Từ giáp nhà ông Quynh đến hết chùa Thiên Quang Phúc	6,900,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ giáp trường THCS Phú Lộc đến giáp đất Phú Hộ nay điều chỉnh lại là: Từ giáp chùa Thiên Quang Phúc đến giáp đất Phú Hộ	5,400,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 323H				
2.1	Đất 2 bên đường từ giáp QL 2 Phú Lộc đến giáp đất Phú Nham và Gia Thanh	2,100,000	608,000	456,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 323D				
3.1	Từ ngã ba Phú Lộc đi Bảo Thanh đến hết địa phận xã Phú Lộc	1,800,000	536,000	402,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường tỉnh 323G nay điều chỉnh lại là: Đường huyện P1				Điều chỉnh tên đoạn
4.1	Từ giáp QL 2 đến giáp xã Trung Giáp tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đường huyện lộ P1 đoạn từ giáp QL2 đến nhà ông Nguyễn Đức Hòa khu 8	2,900,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đường huyện lộ P1 đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Hòa khu 8 đến hết địa phận xã Phú Lộc	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5	Các đường khác				

5.1	Đất 2 bên đường từ QL 2 đi bệnh viện Đa khoa huyện Phù Ninh đến trạm biến thế khu 12	1,300,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đoạn từ trạm biến thế đến hết đường rẽ sang Phú Cường giáp xã Phú Hộ	700,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất 2 bên đường đoạn từ đường rẽ vào chợ đến giáp ĐT 323H gộp từ 02 đoạn Đoạn từ đường rẽ vào chợ đến nhà văn hóa khu 6 (Bảng 2 Quốc Lộ 2), Từ nhà văn hóa khu 6 đến giáp ĐT 323H	1,200,000	392,000	294,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất 2 bên đường liên thôn, liên xã các khu còn lại gộp từ 03 đoạn: Đất 2 bên đường liên thôn, liên xã tại các khu: 11, 5, 6; Bảng 2 khu vực bấp bô từ nhà ông Trường khu 6 đi vào công ty Now Vina; Đất 2 bên đường liên thôn, liên xã	900,000	608,000	456,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đoạn từ ngã ba khu 6 từ nhà ông Bình đến giáp xã Gia Thanh	1,000,000	800,000	600,000	
7	Đường giao thông nối từ đường tỉnh 325B (cụm công nghiệp bắc lâm thao) QL2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (cụm công nghiệp phú gia, huyện Phù Ninh)	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
8	Đường giao thông kết nối đường tỉnh 323 đến QL2	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
9	Tuyến đường khu tái định cư dự án Đường giao thông kết nối đường tỉnh 323 đến QL2	1.500.000	750,000	600,000	Bổ sung
10	Tuyến đường thuộc khu tái định cư tại Khu 9	700,000	350,000	280,000	Bổ sung
11	Tuyến đường từ nhà ông Vũ Kim Anh (khu 4) đi Phú Nham và kết nối đường 325B	700,000	350,000	280,000	Bổ sung
12	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
XVI	XÃ PHÙ NINH				
1	Quốc lộ 2				
1.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2 đoạn từ giáp xã Kim Đức đến hết đất nhà ông Khuất Kim Phụng (khu 8) gộp từ 02 đoạn: Đất ven 2 bên đường đoạn từ giáp giáp xã Kim Đức đến cầu Khâm, Đất ven 2 bên đường từ cầu Khâm đến nhà ông Khuất Kim Phụng, khu 8	8,500,000	6,000,000	4,500,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất ven 2 bên đường từ giáp nhà ông Khuất Kim Phụng (Phú), khu 8 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thực, bà Trần Thị Hiệp	1,800,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất ven 2 bên đường từ nhà ông Trần Duy Bảng, bà Vũ Thị Nhu đến giáp thị trấn Phong Châu	7,000,000	5,040,000	3,780,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 323C				
2.1	Đất ven 2 bên đường từ ngã 3 Then đến hết cửa hàng ga Bình Cường (lối rẽ vào NVH khu 9)	4,200,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất

2.2	Đất ven 2 bên đường đoạn từ giáp Cửa hàng ga Bình Cường (lối rẽ vào NVH khu 9) đến giáp đất An Đạo	3,000,000	873,600	655,200	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 325C				
3.1	Đất hai bên đường tỉnh 325C, đoạn từ giáp quốc lộ 2 qua đập Im đến hết địa phận xã Phú Ninh (giáp đất xã Tiên Kiên)	1,800,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường từ ngã ba đập Im đến giáp đất xã Hy Cương	1,500,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
4	Các đường khác				
4.1	Đất 2 bên đường bê tông (từ đất nhà ông Tân mua lại của ông Cao Anh) qua sân bóng đến hết địa phận xã giáp thị trấn Phong Châu				Hủy bỏ
4.2	Đất ven 2 bên đường từ xưởng giấy Nguyên Hồng qua NVH khu 10 đến giáp Quốc Lộ 2	6,000,000	509,600	382,200	Điều chỉnh giá đất
4.3	Từ quán bia zô zô qua nhà ông Vũ Việt Hùng đến nhà ông Trần Mỹ Hùng; đoạn từ Gara ô tô Lộc Liễu đến hết nhà bà Thắng Ngọc	1,500,000	470,400	352,800	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất 2 bên đường đoạn giáp nhà Kiều Trung Dong đến trạm biến áp 110 KV Đồng Lạng	2,400,000	509,600	382,200	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường liên thôn, liên xã khu 3, 4, 8, 10, 11, 12 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường liên thôn, liên xã khu 3, 4, 6, 8, 9, 10, 11, 12	1,800,000	320,000	240,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường thuộc các khu vực quy hoạch cho nhân dân làm nhà ở tự xây gồm Đồi Quăn, Hóp Đá, Đồi Nhà Xe và khu Đồng Giao 2 thuộc khu 10	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
7	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Khiếm Dưới	3,600,000	1,800,000	1,440,000	Bổ sung
8	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Núi Ái	4.500.000	2,250,000	1,800,000	Bổ sung
9	Đoạn từ giáp đường nối từ QL2 đi đường tránh Thị trấn Phong Châu qua công nhà ông Đào Hồng Vỹ đến giáp thị trấn Phong Châu	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
10	Đất 2 bên đường từ quán cafe Vila đến hết sân vận động của Tổng công ty Giấy Việt Nam	10.000.000	5,000,000	4,000,000	Bổ sung
11	Tuyến đường từ hết sân vận động của Tổng công ty Giấy Việt Nam đến đường tránh thị trấn Phong Châu (hết đường 26m)	6.000.000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
12	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Hóp Khiếm Cạn	13.000.000	6,500,000	5,200,000	Bổ sung
13	Đất 2 bên đường liên thôn, liên xã	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	THỊ TRẤN PHONG CHÂU				
1	Đường Chi Lăng (QL2)				

1.1	Đất 2 bên đường từ giáp xã Phù Ninh (cầu Lầm) đến ngã tư đèn xanh, đèn đỏ (nhà Ngọc Tuyên)	7,300,000	5,200,000	3,900,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ ngã tư đèn xanh, đèn đỏ (nhà ông Hưng Huyền mua lại nhà Thanh Tâm) đến giáp đường rẽ UBND thị trấn Phong Châu	9,000,000	6,480,000	4,860,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào cổng UBND thị trấn Phong Châu đến hết nhà bà Thiết (đường rẽ vào khu Nam Tiến) nay điều chỉnh lại là Đất 2 bên tuyến đường từ đường rẽ vào cổng UBND thị trấn Phong Châu đến ngã 3 Lấp Máy	9,000,000	6,000,000	4,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Thiết đến hết địa phận thị trấn Phong Châu nay điều chỉnh lại là Đất 2 bên đường từ giáp Ngã ba Lấp Máy đến hết địa phận Thị trấn Phong Châu	5,200,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường Phù Lỗ (Từ ngã ba Phù Lỗ đi Tiên Kiên - Lâm Thao (ĐT325))				
2.1	Đất 2 bên đường từ ngã ba Phù Lỗ đến đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ	4,200,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ đến hết địa phận thị trấn Phong Châu	3,600,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3	Phố Đường Nam				
3.1	Đất 2 bên đường Nam từ ngân hàng Công thương Đền Hùng đến hết cổng công ty giấy Bãi Bằng (Đường Nam)	17,200,000	8,480,000	6,360,000	Điều chỉnh giá đất
4	Phố Tầm Vông nay điều chỉnh lại: là Phố Tầm Vông				Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.1	Đất 2 bên đường từ giáp cổng công ty Giấy đi khu Tầm Vông qua đường rẽ sang khu Mã Thượng phía phải giáp nhà Cán Lê, phía trái giáp đường rẽ vào HTX phèn Hưng Long	2,400,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường Bãi Bằng				
5.1	Đất 2 bên đường từ nhà khách Công ty giấy qua trường cao đẳng Công Thương đến Phố Quyết Tiến	4,200,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
6	Phố Quyết Tiến				
6.1	Đất 2 bên đường Phố Quyết Tiến đến giáp Đường Chi Lăng (QL2)	4,350,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
7	Phố Thiệu Hoa				
7.1	Đất 2 bên đường từ giáp đường Chi Lăng (QL2) (nhà ông Hưng Huyền) đến công trạm xá công ty Giấy nay điều chỉnh lại là Đất 2 bên đường từ giáp đường Chi Lăng (QL2) (nhà ông Hưng Huyền) đến nhà bà Hoàng Thị Hương	4,050,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Phố Đồng Giao				

8.1	Đất 2 bên đường từ giáp Đường Chi Lăng (QL2) (nhà ông Tiến Vôi) đến hết nhà thi đấu Công ty Giấy nay điều chỉnh lại là Đất 2 bên đường từ giáp Đường Chi Lăng (QL2) (nhà ông Tiến Vôi) đến hết tuyến giáp đường rẽ vào trường mầm non Thanh Lâm	3,900,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9	Phố Bãi Thơi				
9.1	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc Lộ 2 (nhà bà Hoàng Thị Bình) đến hết nhà ông Triệu Vương Hà nay điều chỉnh lại là Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ 2 (nhà bà Hoàng Thị Bình) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Khôi	3,900,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
10	Phố Núi Voi				
10.1	Đất 2 bên đường từ giáp Đường Chi Lăng (QL2) ngã ba lắp máy đến công Bắc công ty Giấy (hết địa phận thị trấn Phong Châu)	2,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đường Lạc Hồng				
11.1	Đất 2 bên đường từ giáp Đường Chi Lăng (QL2) qua Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên đến giáp đường Nam (xóm Trại Cầu)	4,100,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
12	Phố Đá Thờ				
12.1	Đất 2 bên đường từ giáp Đường Chi Lăng (QL2) qua công UBND huyện đến hết nhà ông Sáng Mùi nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ giáp Đường Chi Lăng (QL2) qua công UBND huyện đến hết Công Ty Cổ phần Đại Phan	3,600,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
13	Đường Tân Viên				
13.1	Đất 2 bên đường từ giáp Đường Chi Lăng (QL2) khu vực ngã ba Phù Lỗ đến hết nhà trẻ Phù Lỗ	3,300,000	936,000	702,000	Điều chỉnh giá đất
13.2	Đất 2 bên đường từ giáp nhà trẻ Phù Lỗ đến giáp đường ông	1,700,000	696,800	522,600	Điều chỉnh giá đất
14	Đường Triệu Quang Phục				
14.1	Đất 2 bên đường từ nhà ông Căn Lê ra cảng đến hết địa phận thị trấn Phong Châu	2,400,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đất hai bên đường từ công UBND thị trấn Phong Châu đến giáp Quốc Lộ 2 (Sau băng 1 - QL 2)	3,900,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
16	Phố Núi Trang				
16.1	Đoạn từ giáp đường Chi Lăng (QL2) đến công chợ (đoạn 1)	5,400,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
17	Phố Ất Sơn				
17.1	Đoạn từ giáp đường Chi Lăng (QL2) đến công chợ (đoạn 2)	5,400,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
18	Phố Núi Miếu				

18.1	Đoạn từ giáp QL2 (sau trạm y tế TT Phong Châu) đến nhà ông Lê Xuân Tinh khu 6 (giáp đường Lạc Hồng)	4,200,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
19	Đường Nam Tiến				
19.1	Đất hai bên đường từ nhà bà Nguyễn Thị Kiên (khu 4) qua cổng Ban chỉ huy Quân sự huyện đến nhà ông Đào Xuân Triều (giáp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
20	Phố Hà Liễu				
20.1	Đất hai bên đường từ nhà ông Nguyễn Mạnh Thắng đến hết nhà bà Phạm Thị Lan	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
21	Đất 2 bên đường các khu vực đấu giá và giao đất ở tập trung				
21.1	Đất 2 bên đường trong khu đấu giá và giao đất ở tập trung tại điểm dân cư Bờ Me, khu 6	2,400,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
21.2	Đất 2 bên đường trong khu đấu giá và giao đất ở tập trung tại điểm dân cư Làng Hạ, khu 3	3,900,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
21.3	Đất 2 bên đường trong khu đấu giá và giao đất ở tập trung tại điểm dân cư Núi Làng, khu 10	2,400,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
21.4	Tuyến đường tại khu quy hoạch giao đất ở tập trung khu Đồng Giao	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
22	Đất 2 bên đường trục chính các khu Mã Thượng, Đồng Giao, Núi Trang, Bãi Thơi, Đường Nam, Núi Miếu, Tầm Vông, Đá Thờ (rải nhựa, có đèn đường)	2,700,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
23	Đất 2 bên đường trục chính các khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, Rừng Mận, Núi Voi, Nam Tiến nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường trục chính các khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, Rừng Mận, Núi Voi, Nam Tiến	1,200,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
24	Đất hai bên đường từ Trung Tâm Chính Trị đến hết phố Miếu Bà	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
25	Đất còn lại của các ngõ ở trung tâm thị trấn và gần trung tâm (thuộc các khu phi nông nghiệp: khu Mã Thượng, Đồng Giao, Núi Trang, Bãi Thơi, Đường Nam, Núi Miếu, Tầm Vông, Đá Thờ, Cổng Tám)	1,200,000	584,000	438,000	Điều chỉnh giá đất
26	Đất còn lại của các ngõ ở xa trung tâm thị trấn và đường còn lại thuộc các khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, Rừng Mận, Núi Voi, Nam Tiến	600,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
27	Đoạn từ giáp quốc lộ 2 (đường 26 m) đến hết địa phận thị trấn Phong Châu (ngã tư quán Vila cà phê)	15.000.000	7,500,000	6,000,000	Bổ sung

Tổng số xã, thị trấn là 17. Trong đó:

I Vùng đồng bằng

1.1 Thị trấn (01): Thị trấn Phong Châu.

II Vùng trung du, miền núi

- 2.1 **Các xã (16):** An Đạo, Bảo Thanh, Bình Phú, Gia Thanh, Hạ Giáp, Lệ Mỹ, Liên Hoa, Phú Lộc, Phú Mỹ, Phú Nham, Phù Ninh, Tiên Du, Tiên Phú, Trạm Thôn, Trị Quận, Trung Giáp.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN TAM NÔNG 5 NĂM (2020 - 2024)

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	THỊ TRẤN HƯNG HOÁ				
1	Đường Quốc lộ 32 nay điều chỉnh lại là: Đường Lý Nam Đế				Điều chỉnh tên đoạn
1.1	Đất một bên đường QL 32 (phía trái) từ địa giới hành chính xã Dân Quyền - Hưng Hoá đến đường vào Chùa Am xã Dân Quyền nay điều chỉnh lại là: Đất một bên đường Lý Nam Đế (phía trái) từ địa giới hành chính xã Dân Quyền - Hưng Hoá đến đường vào Chùa Am xã Dân Quyền	8,000,000	3,600,000	2,700,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất một bên đường QL 32 (phía trái) từ đường vào Chùa Am xã Dân Quyền đến đất nhà ông Vân Lương khu 7 nay điều chỉnh lại là: Đất một bên đường Lý Nam Đế (phía trái) từ đường vào Chùa Am xã Dân Quyền đến đất nhà ông Vân Lương khu 7	9,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường QL 32 từ đất nhà ông Vân Lương khu 7 đến giáp đất nhà ông Tiên khu 7 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Lý Nam Đế từ đất nhà ông Vân Lương khu 7 đến hết đất Huyện uỷ - Huyện Tam Nông	11,000,000	4,480,000	3,360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất một bên đường (phía trái) từ giáp đất nhà ông Tiên khu 7 đến địa giới Hưng Hoá - Hương Nộn nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Lý Nam Đế từ Huyện Uỷ đến địa giới Hưng Hoá - Hương Nộn	5,000,000	2,720,000	2,040,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 316B nay điều chỉnh lại là: Đường Hồ Thiên Hương				Điều chỉnh tên đoạn

2.1	Đất hai bên đường tỉnh 316B từ điểm đầu với quốc lộ 32 đến hết đất trường THCS Hưng Hoá nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Hồ Thiên Hương từ điểm đầu với quốc lộ 32 đến hết đất trường THCS Hưng Hoá	6,500,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường tỉnh 316B từ giáp trường THCS Hưng Hoá đến hết đất Viện Kiểm sát nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Hồ Thiên Hương từ giáp trường THCS Hưng Hoá đến hết đất Viện Kiểm sát	6,000,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên đường tỉnh 316B từ giáp đất Viện Kiểm sát đến điểm giao với đường giao thông ra Rừng Chẽ nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Hồ Thiên Hương từ giáp đất Viện Kiểm sát đến điểm giao với đường Xuân Nương (Rừng chẽ)	5,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai bên đường tỉnh 316B từ điểm giao với đường giao thông ra Rừng Chẽ đến địa giới huyện Tam Nông - Thanh Thủy nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Hồ Thiên Hương từ điểm giao với đường Xuân Nương đến địa giới địa giới Tam Nông - Thanh Thủy	4,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường huyện nay điều chỉnh lại là: Đường Trần Hưng Đạo				Điều chỉnh tên đoạn
3.1	Đất hai bên đường huyện số 77 từ điểm nối với đường huyện số 78 đến đất nhà ông Hường Chà khu 6 (đường nội thị) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Trần Hưng Đạo từ điểm nối với đường huyện số 78 đến đất nhà ông Hường Chà khu 6	7,000,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường huyện số 77 từ giáp đất nhà ông Hường Chà đến UBND thị trấn Hưng Hóa khu 6 (đường nội thị) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Trần Hưng Đạo từ giáp đất nhà ông Hường Chà đến UBND thị trấn Hưng Hóa khu 6	8,000,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường huyện số 77 từ UBND TT Hưng Hoá đến địa giới TT Hưng Hoá - Dị Nậu nay điều chỉnh lại là: đất hai bên đường Trần Hưng Đạo từ UBND TT Hưng Hoá đến địa giới TT Hưng Hoá - Dị Nậu	2,700,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

3.4	Khu đấu giá khu Hồ Đá	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
3.5	Đất hai bên đường huyện số 78 từ QL 32 đến địa giới xã Dân Quyền - TT Hưng Hóa nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Huyện số 78 từ điểm đường Lý Nam Đế đến địa giới xã Dân Quyền - TT Hưng Hóa	6,500,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.6	Đất hai bên đường nội thị từ UBND thị trấn Hưng Hóa đến điểm nối QL 32 (địa giới TT Hưng Hóa - Hương Nộn) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Trần Hưng Đạo từ UBND thị trấn Hưng Hóa đến điểm nối đường Lý Nam Đế (địa giới TT Hưng Hóa - Hương Nộn)	4,500,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.7	Khu nhà ở đô thị Đồng Và				Bổ sung
-	Đường ≥ 20 m	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
-	Đường từ 15 m đến < 20 m	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
-	Đường < 15 m	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
4	Đất ở các vị trí khác				
4.1	Đất một bên đường ven hồ	3,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường từ điểm nối với đường huyện số 77 đến điểm nối đường tỉnh 316 (Rừng chẽ) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ điểm nối với đường Trần Hưng Đạo đến điểm nối đường Hồ Thiên Hương (Rừng chẽ)	5,000,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất hai bên đường khu dân cư nội thị không qua các trục đường trên rộng từ 3,0 m trở lên nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường các phố: Bắc Giáp, Liên Hoa, Trúc Hoa, Trúc Phê, Minh Hương, Tân Hưng, Tiến Thịnh, Hội Yên, Bạch Đằng, Ngô Quyền	1,800,000	640,000	480,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.5	Đất hai bên đường nối liền các khu dân cư nội thị không qua các trục đường trên rộng dưới 3,0 m nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường nối liền các khu dân cư nội thị không qua các trục đường trên.	1,500,000	520,000	390,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.6	Đất hai bên đường từ điểm nối với Tỉnh lộ 316B đến giáp xã Dân Quyền nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ điểm nối đường Hồ Thiên Hương đến giáp xã Dân Quyền (Nương Bê)	3,500,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.7	Đất hai bên đường từ điểm nối đường Trần Hưng Đạo đến điểm nối đường Nguyễn Quang Bích đi xã Dị Nậu	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung

4.8	Đất hai bên đường từ điểm nối đường Trần Hưng Đạo đi xã Dân Quyền (đường nối hai khu công nghiệp)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
4.9	Đất hai bên đường từ điểm nối đường Hồ Thiên Hương đến điểm nối đường Nguyễn Quang Bích (từ cầu Bờ Đia đi cầu Bạch Đằng)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
5	Đất ở khu dân cư còn lại	1,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
II	XÃ DÂN QUYỀN				
1	Đường QL 32				
1.1	Đất một bên đường (phía trái) QL 32 từ đầu cầu Trung Hà đến cổng KCN Trung Hà	5,500,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất một bên đường (phía trái) QL 32 từ cổng KCN Trung Hà đến điểm giao giữa đường tỉnh 316G và Quốc lộ 32 (nhà ông Phụng, khu 5)	5,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất một bên đường (phía trái) QL 32 từ hết điểm giao giữa đường tỉnh 316G và Quốc lộ 32 (nhà ông Phụng, khu 5) đến địa giới hành chính xã Dân Quyền - TT Hưng Hoá	5,000,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 316				
2.1	Đất từ đầu cầu Trung Hà đến địa giới hành chính huyện Tam Nông - huyện Thanh Thủy theo đường đê nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất từ đầu cầu Trung Hà đến hết chùa Kim Tích khu 13 theo đường đê	3,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất từ chùa Kim Tích khu 13 đến địa giới hành chính huyện Tam Nông - huyện Thanh Thủy theo đường đê	3,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 316G				
3.1	Đất hai bên đường từ điểm đầu nối QL 32 (Km69+400) đến hết trạm y tế Dân Quyền	2,500,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường từ giáp trạm y tế Dân Quyền đến hết địa giới hành chính xã Dân Quyền - Xuân Lộc	2,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường tỉnh 316G điểm đầu nối QL32 (Km67+800) đến điểm giao với đường tỉnh 316G (cổng nhà bà Đông khu 8)	2,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường huyện số 80B (QL 32 đi Đò Lờ)				

4.1	Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đến qua trường THCS Hồng Đà 100 m nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ UBND xã Hồng Đà cũ đến hết trường Tiểu Học Hồng Đà	1,800,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đến cầu chui (Nhà ông Tranh Hoa khu 14)	2,200,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đi Đò Lờn khu 15	1,800,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đi bến phà cũ khu 12	2,200,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường huyện số 78 (từ QL 32, Km 70 + 200 đến điểm giao với đường tỉnh 316B)				
5.1	Đất hai bên đường từ Nghĩa trang Bà Tây đến nhà bia ghi tên liệt sỹ gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường nhựa từ địa giới xã Dâu Dương cũ - TT Hưng Hoá đến đường rẽ vào UBND xã Dâu Dương cũ; Đất hai bên đường nhựa từ đường rẽ vào UBND xã Dâu Dương cũ đến hết ao cá Bác Hồ	1,800,000	1,040,000	780,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường nhựa từ cuối ao cá Bác Hồ đến nhà ông Bút - khu 1 xã Dân Quyền	1,200,000	528,000	396,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất ở hai bên đường giao thông nối QL32, đường Hồ Chí Minh đi QL70 đi Hòa Bình (địa phận huyện Tam Nông)	3,500,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường từ giáp thị trấn Hưng Hóa đến điểm nối giữa đường nối QL32-QL70 đi Hòa Bình	3,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất ở các vị trí khác				
8.1	Đất hai bên đường nối đường tỉnh 316G (khu vực công đình Thượng Nông) đến điểm nối đường tỉnh 316G khu vực đất ông Thủy (khu 10)	1,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Đất một bên đường sơ tán dân Xuân Lộc - Dân Quyền - Đào Xá	1,200,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Đất hai bên đường giao thông từ điểm nối QL 32 qua công ông Thuận đến cầu Gò khu 4 xã Dân Quyền	1,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
8.4	Đất ở Trung tâm xã, chợ, khu vực (có đường giao thông) cách về hai phía 150 m	1,000,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
8.5	Đất ở hai bên đường giao thông trục chính nội xã	800,000	528,000	396,000	Điều chỉnh giá đất

8.6	Đất hai bên đường từ QL70+QL32 đi Hoà Bình đến hết Xã Dân Quyền (Đường nối khu công nghiệp)	600,000	300,000	240,000	Bổ sung
8.7	Khu đấu giá khu 3 (mới)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
8.8	Khu đấu giá khu 3	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
8.9	Đất ở hai bên đường thôn xóm có đường bê tông rộng 3,0 m trở lên	600,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
8.10	Đất ở hai bên đường thôn xóm có đường bê tông nhỏ hơn 3,0 m	600,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	328,000	246,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ HƯƠNG NỘN				
1	Đường QL 32				
1.1	Đất một bên đường QL 32 (phía trái) từ địa giới TT Hưng Hoá - xã Hương Nộn đến hết công làng Hạ Nậu	7,500,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất một bên đường QL 32 (phía trái) từ hết công làng Hạ Nậu đến công làng khu 7 (giáp kênh Tam Thanh) gộp từ 02 đoạn: Đất một bên đường QL 32 (phía trái) từ hết công làng Hạ Nậu đến đường ra cánh đồng Trung Vương (giáp nhà ông Trương Thủy); Đất một bên đường QL 32 (phía trái) từ đường ra cánh đồng Trung Vương (nhà ông Trương Thủy) đến cống của kênh cấp 1 qua đê Tam Thanh	7,500,000	3,040,000	2,280,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường QL 32 từ cống của kênh cấp 1 qua đê Tam Thanh đến đường đi khu 3 xã Hương Nộn (giáp Xí nghiệp Thủy nông Tam Nông) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường QL 32 từ Công làng Khu 7 (giáp kênh Tam Thanh) đến đường đi khu 3 xã Hương Nộn (giáp Xí Nghiệp Thủy Nông Tam Nông)	7,500,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất hai bên đường QL 32 từ đường đi khu 3 xã Hương Nộn đến địa giới xã Hương Nộn - xã Vạn Xuân nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường QL 32 từ đường đi khu 3 xã Hương Nộn (giáp Xí Nghiệp Thủy Nông Tam Nông) đến địa giới xã Hương Nộn - xã Vạn Xuân	9,000,000	3,520,000	2,640,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 315				
2.1	Đất hai bên đường từ đường rẽ khu 3 (giáp đất hộ ông Yên Phương) đến đường Hồ Chí Minh	7,500,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất

2.2	Từ cầu chui đường Hồ Chí Minh đến hết xã Hương Nộn (giáp xã Vạn Xuân) đi Thanh Sơn	7,500,000	3,750,000	3,000,000	Bổ sung
3	Đường tỉnh 316M (Hương Nộn - Dị Nậu)				
3.1	Đất hai bên đường từ cầu Gổ đến đường rẽ đi Thọ Vãn, Dị Nậu nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ cây xăng Hà Huy đến đường rẽ đi xã Thọ Vãn, xã Dị Nậu	1,100,000	720,000	540,000	Điều chỉnh tên đoạn
4	Đường huyện số 73B (Vạn Xuân - Hương Nộn)				
4.1	Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315, cổng ông Quang - khu 20 xã Vạn Xuân đến tiếp giáp quốc lộ 32 (Km75), cổng UBND xã Hương Nộn nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Từ cổng UBND đi trường mầm non khu 7 đến đường Hồ Chí Minh	3,200,000	528,000	396,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ đường Hồ Chí Minh đi nhà văn hoá khu 1 đến giáp địa giới hành chính xã Vạn Xuân - Hương Nộn	3,000,000	528,000	396,000	Điều chỉnh giá đất
*	Đường huyện số 76 (Hương Nộn - Dị Nậu)				Hủy bỏ
	Đất hai bên đường từ cầu Gổ đến đường rẽ đi Thọ Vãn, Dị Nậu				
5	Đường Hồ Chí Minh				
5.1	Đất 2 bên đường từ giáp QL32 đến nhà văn hoá khu 2 đường Hồ Chí Minh gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường từ giáp QL 32 (Km 73+650) đến cầu Gổ; Đất hai bên đường từ hết cầu Gổ đến cầu chui (nhà ông Sinh Tước)	7,000,000	1,360,000	1,020,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất ở hai bên đường từ hết cầu chui (nhà ông Sinh Tước) đến địa giới hành chính Hương Nộn - Vạn Xuân (khu 20) nay điều chỉnh lại là: Từ nhà văn hoá khu 2 đường Hồ Chí Minh đến địa giới hành chính Hương Nộn - Vạn Xuân (khu 20)	6,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đất ở các vị trí khác				
	Đất hai bên đường từ điểm nối QL32 với đường nội thị thị trấn Hưng Hóa (Địa giới Hương Nộn - Thị trấn Hưng Hóa)				Hủy bỏ
6.1	Đất một bên đường từ điểm nối QL32 với đường nội thị thị trấn Hưng Hóa đi UBND thị trấn Hưng Hóa (Khu vực Đa Cộc, xã Hương Nộn)	7,500,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất

6.2	Đất ở Trung tâm xã, chợ, khu vực (có đường giao thông) cách về hai phía 150 m nay điều chỉnh lại là: Đất ở Trung tâm xã, chợ	5,500,000	600,000	450,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6.3	Đất ở hai bên đường giao thông trục chính nội xã	5,500,000	528,000	396,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đất ở hai bên đường thôn xóm có đường bê tông, đường nhựa rộng 3,0 m trở lên gộp từ 02 đoạn: Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315, công ông Hồng xã Hương Nộn đến đường Hồ Chí Minh (tiếp giáp với đường huyện số 73 Nhánh 1); Đất ở hai bên đường thôn xóm có đường bê tông rộng 3,0 m trở lên	5,000,000	600,000	450,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
6.5	Đất ở hai bên đường thôn xóm có đường bê tông nhỏ hơn 3,0 m nay điều chỉnh lại là: Đất ở hai bên đường thôn xóm có đường bê tông, đường nhựa nhỏ hơn 3,0 m	4,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
7	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 8, xã Hương Nộn	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
8	Khu đấu giá Khu Đa cộc, Hương Nộn (giai đoạn 2)				Bổ sung
8.1	Bảng 1: Đường nối 2 khu công nghiệp	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
8.2	Các bảng còn lại	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
9	Đường giao thông nối từ QL32 đi ĐT316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà (đường nối 2 khu công nghiệp)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
10	Đất ở các khu vực còn lại	3,000,000	328,000	246,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ VẠN XUÂN				
1	Đường QL 32 (từ Hương Nộn đi Thanh Sơn)				
1.1	Đất hai bên đường QL 32 từ địa giới xã Hương Nộn - xã Vạn Xuân đến đường rẽ vào Trạm điện trung gian	7,500,000	5,040,000	3,780,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường QL 32 từ đường rẽ vào Trạm điện trung gian đến đường rẽ vào xóm Đức Phong (nhà ông Quân)	6,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường QL 32 từ đường rẽ vào xóm Đức Phong (nhà ông Quân) đến qua ngã tư Cô Tiết 50 m (đi huyện Thanh Sơn) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường QL 32 từ đường rẽ vào xóm Đức Phong (nhà ông Quân) đến ngã tư Cô Tiết (đi huyện Thanh Sơn)	6,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh tên đoạn

1.4	Đất hai bên đường QL 32 từ qua ngã tư Cỏ Tiết 50 m đến chân dốc Sở (đường rẽ vào đầm Chòm) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường QL 32 từ ngã tư Cỏ Tiết đến chân dốc Sở (đường rẽ vào đầm Chòm)	4,500,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh tên đoạn
1.5	Đất hai bên đường QL 32 từ chân dốc Sở đến suối 1	3,000,000	2,400,000	1,800,000	
1.6	Đất hai bên đường QL32 từ suối 1 đến địa giới hành chính 03 xã Vạn Xuân - Lam Sơn - Thọ Văn	2,500,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Đất hai bên đường từ cầu Phong Châu đến địa giới xã Hương Nộn	2,500,000	1,250,000	1,000,000	Bổ sung
2	Đường QL 32 (từ ngã tư Cỏ Tiết đi cầu Tứ Mỹ)				
2.1	Đất hai bên đường QL 32C từ giáp ngã tư Cỏ Tiết đến đường rẽ vào xóm Rừng xã Vạn Xuân	5,300,000	4,240,000	3,180,000	
2.2	Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào xóm Rừng đến đường rẽ vào Trạm y tế Vạn Xuân nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào xóm Rừng đến đường rẽ vào đường rẽ vào trụ sở công an xã Vạn Xuân	3,800,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh tên đoạn
2.3	Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào Trạm y tế Vạn Xuân đến đường rẽ vào khu Lưu niệm Bác Hồ nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào trụ sở công an xã Vạn Xuân đến đường rẽ vào khu Lưu niệm Bác Hồ	4,300,000	3,440,000	2,580,000	Điều chỉnh tên đoạn
2.4	Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào khu Lưu niệm Bác Hồ đến hết Tiểu đoàn 17 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào khu Lưu niệm Bác Hồ đến hết Tiểu đoàn 4	3,100,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh tên đoạn
2.5	Đất hai bên đường QL 32C từ Tiểu đoàn 17 đến đường rẽ đi xã Xuân Quang cũ (đỉnh dốc Dát) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường QL 32C từ Tiểu đoàn 4 đến đường rẽ đi xã Xuân Quang cũ (đỉnh dốc Dát)	1,900,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh tên đoạn
3	Đường tỉnh 315				

3.1	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ giáp ngã tư Cỏ Tiết đến qua ngã tư Cỏ Tiết 100 m nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ ngã tư Cỏ Tiết đến đường rẽ trạm điện trung gian	3,900,000	3,120,000	2,340,000	Điều chỉnh tên đoạn
3.2	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ qua ngã tư Cỏ Tiết 100 m đến hết ranh giới Nhà máy nhiên liệu sinh học nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ đường rẽ trạm điện đến đường rẽ đền vua Lý Nam Đế	2,500,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn
3.3	Đất hai bên đường từ điểm tiếp giáp QL 32 đến đường rẽ đi khu 2 xã Hương Nộn	2,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi khu 2 xã Hương Nộn đến nghĩa trang liệt sỹ huyện Tam Nông	2,200,000	880,000	660,000	Bổ sung
3.5	Đất hai bên đường từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Tam Nông đến 2 điểm tiếp giáp QL 32	2,500,000	2,000,000	1,500,000	
3.6	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ hết ranh giới Nhà máy nhiên liệu sinh học đến hết cầu Tam Cường nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ đường rẽ vua Lý Nam Đế đến hết cầu Tam Cường	2,300,000	1,840,000	1,380,000	Điều chỉnh tên đoạn
3.7	Đất bên trái đường tỉnh 315 từ giáp cầu Tam Cường đến đầu đê rẽ ra Sông Hồng	1,900,000	1,520,000	1,140,000	
3.8	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ đầu đê rẽ ra Sông Hồng đến địa giới xã Vạn Xuân - xã Thanh Uyên	1,300,000	1,040,000	780,000	
4	Đất ở hai bên đường Hồ Chí Minh từ địa giới hành chính Hương Nộn - Vạn Xuân đến cầu Vượt Đốc Dát (QL32)	1,600,000	1,280,000	960,000	
5	Đất ở hai bên đường Hồ Chí Minh từ cầu vượt Đốc Dát (QL32C) đến cầu Ngọc Tháp (đoạn thuộc địa phận xã Văn Lương cũ)	1,300,000	1,040,000	780,000	
6	Đường huyện số 73 (Vạn Xuân - Bắc Sơn)				
6.1	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 315 (Km 2+300) đến qua cầu Ngòi Tam Cường	800,000	528,000	396,000	
6.2	Đất hai bên đường từ qua cầu Ngòi Tam Cường đến đường rẽ đi trạm y tế Văn Lương nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ qua cầu Ngòi Tam Cường đến đường rẽ đi khu 6 xã Vạn Xuân	750,000	600,000	450,000	Điều chỉnh tên đoạn

6.3	Từ đường rẽ đi trạm y tế Văn Lương đến đường rẽ đi nhà Trang nay điều chỉnh lại là: Từ đường rẽ đi khu 6 xã Vạn Xuân đến đường rẽ đi nhà Trang	480,000	384,000	288,000	Điều chỉnh tên đoạn
6.4	Từ đường rẽ đi nhà Trang đến đường rẽ đi gò Độc Dền	480,000	384,000	288,000	
6.5	Từ đường rẽ đi trạm y tế Văn Lương đến xóm Gia Lữ, xã Xuân Quang cũ nay điều chỉnh lại là: Từ đường rẽ đi khu 6 xã Vạn Xuân đến xóm Gia Lữ, xã Xuân Quang cũ	480,000	384,000	288,000	Điều chỉnh tên đoạn
6.6	Đất hai bên đường từ điểm tiếp giáp QL 32C (Km 29+200 (độc Đất xã Tứ Mỹ đến điểm tiếp giáp đường huyện 73 nhánh 1, nhà ông Chinh xã Văn Lương cũ)	480,000	384,000	288,000	
6.7	Đất hai bên đường Từ đường rẽ đi gò Độc Dền đến nhà ông Chinh (đường Hồ Chí Minh)	480,000	384,000	288,000	
7	Đường huyện số 73B (Vạn Xuân - Hương Nộn)				
7.1	Bổ sung tuyến đường Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315, công ông Quang - khu 20 xã Vạn Xuân đến tiếp giáp quốc lộ 32 (Km75) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315, công ông Quang - khu 20 xã Vạn Xuân đến giáp xã Hương Nộn	660,000	528,000	396,000	Điều chỉnh tên đoạn
8	Đất ở các vị trí khác				
8.1	Đất hai bên đường giao thông nông thôn Vạn Xuân - Thọ Văn (đoạn thuộc địa giới hành chính xã Vạn Xuân)	1,000,000	800,000	600,000	
8.2	Đất ở Trung tâm xã, chợ, khu vực (có đường giao thông) cách về hai phía 150m	750,000	600,000	450,000	
8.3	Khu đấu giá Đồng Đính, khu 21	15,000,000	7,500,000	6,000,000	Bổ sung
8.4	Các tuyến đường trong Khu tái định cư cụm công nghiệp Tam Nông	2,500,000	1,250,000	1,000,000	Bổ sung
8.5	Đất hai bên đường giao thông nối từ QL32 đi ĐT316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà (đường nối 2 khu công nghiệp)	4,400,000	2,200,000	1,760,000	Bổ sung
8.6	Đất ở hai bên đường giao thông trục chính nội xã	660,000	528,000	396,000	
8.7	Đất ở hai bên đường thôn xóm có đường bê tông rộng 3,0 m trở lên	560,000	448,000	336,000	
8.8	Đất ở hai bên đường thôn xóm có đường bê tông nhỏ hơn 3,0 m	480,000	384,000	288,000	

9	Đất ở các khu vực còn lại	410,000	328,000	246,000	
V	XÃ THANH UYÊN				
1	Đường tỉnh 315				
1.1	Đất hai bên đường tỉnh 315 từ địa giới xã Vạn Xuân - xã Thanh Uyên đến địa giới xã Thanh Uyên - xã Hiền Quan	2,700,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đường huyện số 70 (Hiền Quan - Bắc Sơn)				
1.3	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315 (Km9 + 700) hết địa giới hành chính xã Thanh Uyên	2,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện số 71 (đường tỉnh 315, Km 7 + 480 đến công ông Nhì xã Bắc Sơn)				
2.1	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 315 (Km 7 + 480) đến hết trụ sở UBND xã Thanh Uyên	1,200,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ giáp trụ sở UBND xã Thanh Uyên đến địa giới xã Thanh Uyên - xã Bắc Sơn (xã Xuân Quang cũ)	480,000	384,000	288,000	
2.3	Đất hai bên đường bê tông từ Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp AGRIVINA đến điểm tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh	500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Khu đấu giá khu Ba Nương	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
3	Đất ở các vị trí khác				
3.1	Đất ở hai bên đường giao thông trục chính nội xã	600,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất ở các khu vực còn lại	500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
VI	XÃ BẮC SƠN				
1	Đường tỉnh 315				
1.1	Đất hai bên đường từ đất bà Lương Thị Sinh khu 14 đến ngã 3 giao với đường tỉnh 315 (mới, tại Km 18 + 200) xã Hương Nha cũ	1,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ ngã 3 giao với đường tỉnh 315 (mới, tại Km 18 + 200) đến hết nhà ông Lương Đức Thịnh khu 12 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ ngã 3 giao với đường tỉnh 315 (mới, tại Km 18 + 200) đến hết nhà ông Lương Đức Thịnh khu 10	1,200,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường từ địa giới hành chính Hiền Quan - Bắc Sơn đến hết đất nhà bà Lương Thị Sinh khu 14	1,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất

1.4	Đất hai bên đường từ đất ông Lương Đức Thịnh khu 12 đến hết trường THCS Xuân Quang nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ đất ông Lương Đức Thịnh khu 10 đến hết trường THCS Xuân Quang	1,500,000	640,000	480,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất hai bên đường giáp đất trường THCS Xuân Quang đến hết nhà ông Hiện khu 3	2,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Hiện khu 3 đến hết đập Trô Lội xã Lam Sơn	1,500,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện số 70				
2.1	Đất hai bên đường từ hết địa giới hành chính xã Hiền Quan - Bắc Sơn qua UBND xã Bắc Sơn đến điểm giao đường tỉnh 315 (Km18 + 200)	4,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường huyện số 70C				
3.1	Đất hai bên đường từ (Km 17 + 500, Chợ Hương Nha) tới nhánh đường huyện 70, ngã tư Trảng Cày	2,000,000	528,000	396,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất ở hai bên đường Hồ Chí Minh từ cầu vượt Dốc Dát (QL32) đến cầu Ngọc Tháp	5,500,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường huyện số 71				
4.1	Đất hai bên đường từ địa giới xã Thanh Uyên - Bắc Sơn đến đường huyện số 73 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ địa giới xã Thanh Uyên - Bắc Sơn đến đường huyện số 73 và đoạn từ nhà ông Hưng khu 5 đến giáp xã Văn Lương	1,200,000	384,000	288,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đường tỉnh 315C				
5.1	Đất hai bên đường từ giáp ĐT 315 (Km 20 + 500 Quang) đến ranh giới 2 xã Bắc Sơn - Lam Sơn	1,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường huyện số 73				
6.1	Đất hai bên đường từ Gò Dộc Dền đến Đường tỉnh 315	1,200,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
7	Khu vực còn lại				
7.1	Đất ở hai bên đường giao thông trục chính nội xã	600,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
VII	XÃ HIỀN QUAN				
1	Đường tỉnh 315				
1.1	Đất hai bên Đường tỉnh 315 từ địa giới xã Thanh Uyên - Hiền Quan đến đường rẽ đi UBND xã Hiền Quan	5,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất

1.2	Đất một bên Đường tỉnh 315 từ đường rẽ đi UBND xã Hiền Quan đến hết địa giới hành chính xã Hiền Quan	4,500,000	648,000	486,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện số 70				
2.1	Đất hai bên đường từ địa giới hành chính xã Thanh Uyên - Hiền Quan đến địa giới hành chính xã Hiền Quan - Hương Nha nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ địa giới hành chính xã Thanh Uyên - Hiền Quan đến địa giới hành chính xã Hiền Quan - Bắc Sơn	3,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ Đường tỉnh 315 đến UBND xã Hiền Quan	6,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên đường từ UBND xã Hiền Quan đến hết đất bà Tứ (khu 15) xã Hiền Quan (giao nhánh đường huyện số 70)	3,000,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai bên đường từ Đường tỉnh 315 (chợ Hiền Quan) từ hết đất ở bà Tứ (khu 15) đến cổng ông Trức xã Hiền Quan (giao với nhánh đường huyện số 70B)	2,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất hai bên đường từ UBND xã Hiền Quan ra đường Hồ Chí Minh (khu dốc Nòng)	2,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất ở hai bên đường Hồ Chí Minh từ cầu vượt Đốc Dát (QL32) đến cầu Ngọc Tháp (đoạn thuộc địa phận xã Hiền Quan)	6,000,000	1,280,000	960,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất ở các vị trí khác				
4.1	Hai bên đường giao thông trực chính nội xã	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Các khu vực còn lại	1,300,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
VIII	XÃ LAM SƠN				
1	Đường Quốc lộ 32				
1.1	Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ Bắc Sơn đến hết đất bà Toàn xã Lam Sơn	2,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường QL 32C từ hết đất nhà bà Toàn đến hết nhà ông Trức xã Lam Sơn	3,500,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường QL 32C từ hết đất nhà ông Trức đến hết đất nhà ông Tờ xã Lam Sơn	7,000,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất hai bên đường QL 32C từ hết đất nhà ông Tờ đến hết đất nhà ông Đạt xã Lam Sơn	4,000,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất hai bên đường QL 32C từ hết đất nhà ông Đạt đến cầu Tứ Mỹ	3,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Đất hai bên đường QL 32 từ suối 1 đến qua ĐT 315 (Đường tránh lũ) 100 m	4,500,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất

1.7	Đất hai bên đường QL 32 từ qua ĐT 315 (Đường tránh lũ) 100 m đến địa giới hành chính Lam Sơn - Thọ Văn (đoạn thuộc địa giới hành chính xã Lam Sơn)	5,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 315				
2.1	Đất hai bên đường từ giáp đập Trỏ Lội vào đường lên Gò Giang xã Lam Sơn	3,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ đường lên Gò Giang đến giáp đất bà Hà Quyền xã Lam Sơn (giáp đất UBND xã Tứ Mỹ cũ)	3,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên đường từ trụ sở UBND xã Tứ Mỹ đến giáp trường Tiểu học Tứ Mỹ nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ trụ sở UBND xã Tứ Mỹ đến hết đất trường trung học cơ sở Tứ Mỹ	6,000,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai bên đường từ trường Tiểu học Tứ Mỹ hết đến đường rẽ đi UBND xã Quang Húc (đường tỉnh 315C) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên đường từ nhà văn hoá khu 11 đến đường rẽ đi UBND xã Quang Húc	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường từ trường trung học cơ sở Tứ Mỹ đến nhà văn hoá khu 11	3,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất hai bên đường từ hết cầu Phương Thịnh đến đường rẽ đi UBND xã Quang Húc (đường tỉnh 315C)				Hủy bỏ
2.5	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi UBND xã Quang Húc (đường tỉnh 315C) đến điểm tiếp giáp QL 32	3,000,000	752,000	564,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 315C				
3.1	Đất hai bên đường từ ranh giới 2 xã Xuân Quang cũ - Tứ Mỹ cũ đến hết địa giới hành chính xã Tứ Mỹ cũ	800,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Từ đoạn nối ĐT 315 (cầu Cây Me) đến hết đất ông Chính Mai xã Lam Sơn (Hùng Đô cũ)	1,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường từ trạm bơm Vệ Đô đến nhà ông Lượng xã Lam Sơn	560,000	448,000	336,000	
3.4	Đất hai bên đường từ nhà ông Lượng xã Lam Sơn đến đến điểm bưu điện văn hóa Hùng Đô	2,000,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đất hai bên đường từ điểm bưu điện văn hóa Hùng Đô đi UBND xã Quang Húc đến hết địa giới hành chính xã Lam Sơn (Khu A)	1,800,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất

4	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 10, xã Lam Sơn	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
5	Từ điểm tiếp giáp QL 32 (đường tránh lũ) đến đường rẽ đi UBND xã Quang Húc	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
6	Khu vực còn lại				
6.1	Đất ở hai bên đường giao thông trục chính nội xã	480,000	384,000	288,000	
6.2	Đất ở các khu vực còn lại	380,000	304,000	228,000	
IX	XÃ QUANG HÚC				
1	Đường tỉnh 315C				
1.1	Đất hai bên đường từ hết địa giới hành chính xã Lam Sơn đến UBND xã Quang Húc (Khu A) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường 315C từ hết địa giới hành chính xã Lam Sơn đến hết sân vận động xã Quang Húc	1,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ cổng trụ sở UBND xã Quang Húc đến địa giới hành chính xã Quang Húc - xã Tề Lễ (nhà máy gạch sông Vàng) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường T315C từ sân vận động xã Quang Húc đến địa giới hành chính xã Quang Húc - xã Tề Lễ (nhà máy gạch sông Vàng)	1,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đất hai bên đường từ UBND xã Quang Húc đến địa hết cầu Quang Húc (khu B)				Hủy bỏ
1.3	Đất hai bên đường từ cầu Quang Húc đến địa giới hành chính xã Quang Húc - xã Tề Lễ (Khu B)	800,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 315C nay điều chỉnh lại là: Đường HL72B				Điều chỉnh tên đoạn
	Đất hai bên đường 72B từ điểm giao với đường tỉnh 315 (Km 27+200) đến điểm giao với nhánh 1 (Bưu điện văn hoá xã Quang Húc)				Hủy bỏ
2.1	Đất hai bên đường 72B từ nhà ông Lợi khu 4 Quang Húc đến ngã tư đường liên vùng	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
2.2	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 6	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
3	Đường huyện số 74 (Khu 1 xã Tề Lễ - Đập phai xã Quang Húc)				
3.1	Đất hai bên đường từ cổng Đồng Giang xã Tề Lễ đến đập phai xã Quang Húc nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn

-	Đất hai bên đường HL74 từ sân vận động xã Quang Húc đến địa hết cầu Quang Húc (khu B)	800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường HL74 từ đầu cầu Quang Húc khu B đến nhà ông Hùng Tính Khu 3 xã Quang Húc	800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường HL74 từ nhà ông Hùng Tính Khu 3 xã Quang Húc đến địa giới hành chính xã Quang Húc (xã Đồng Lương cảm Khê)	600,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Tính Khu 3 xã Quang Húc đến địa giới hành chính xã Quang Húc - xã Tề Lễ (Khu B)	800,000	400,000	320,000	Bổ sung
4	Đất 2 bên đường liên vùng thuộc địa giới xã Quang Húc	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
5	Khu vực còn lại				
5.1	Đất ở hai bên đường giao thông trục chính nội xã	480,000	384,000	288,000	
5.2	Đất ở các khu vực còn lại	380,000	304,000	228,000	
X	XÃ TỀ LỄ				
1	Đường Quốc lộ 32				
1.1	Đất hai bên đường QL 32 từ địa giới hành chính xã Phương Thịnh (cũ) - Tề Lễ đến giáp địa phận huyện Thanh Sơn (đoạn thuộc địa giới hành chính xã Tề Lễ) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường QL 32 từ địa giới hành chính xã Lam Sơn - Tề Lễ đến giáp địa phận huyện Thanh Sơn (đoạn thuộc địa giới hành chính xã Tề Lễ)	5,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 315C				
2.1	Đất hai bên đường từ địa giới Quang Húc - Tề Lễ đến giáp với quốc lộ 32 tại Km 85 + 400	700,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường huyện số 73D				
3.1	Đất hai bên đường từ hết đất nhà bà Hiên, khu 4 đến đường rẽ vào UBND xã Tề Lễ	850,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường từ đường rẽ vào UBND xã Tề Lễ đến tiếp giáp đường tỉnh 315C	600,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường huyện số 73E				
4.1	Đất hai bên đường từ tiếp giáp đường huyện số 73D ra bên đò Tề Lễ đến tiếp giáp đường huyện số 74 (Khu B - xã Tề Lễ)	520,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất

5	Đường huyện số 74 (Khu 1 xã Tề Lễ - Đập phai xã Quang Húc)				
5.1	Đất hai bên đường từ cổng Đồng Giang xã Tề Lễ đến đập phai xã Quang Húc nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ Cầu Tề Lễ - Cổng Đồng Giang xã Tề Lễ đến đập phai xã Quang Húc	520,000	384,000	288,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Khu đấu giá khu 4, xã Tề Lễ	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
7	Khu vực còn lại				
7.1	Đất ở hai bên đường giao thông trục chính nội xã	550,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất ở các khu vực còn lại	460,000	304,000	228,000	
XI	XÃ DỊ NẬU				
1	Đường tỉnh 316M				
1.1	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi Thọ Văn đến cầu Đình Chua	1,200,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ cầu Đình Chua đến đường rẽ TT Hưng Hóa	1,300,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường từ đường rẽ TT Hưng Hóa đến hết trường THCS Dị Nậu	2,300,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất hai bên đường từ giáp trường THCS Dị Nậu đến địa danh Dị Nậu - Đào Xá	900,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện số 77				
2.1	Đất hai bên đường từ giáp cổng nhà ông Hưng tới quán ông Hồng địa giới Hưng Hoá - Dị Nậu (đường bê tông) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ giáp cổng nhà ông Hưng TT Hưng Hóa tới đường TL316M Dị Nậu (đường bê tông)	900,000	600,000	450,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Khu vực còn lại				
3.1	Đất ở hai bên đường giao thông trục chính nội xã	550,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất ở các khu vực còn lại	500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
XII	XÃ THỌ VĂN				
1	Đường Quốc lộ 32				
1.1	Đất hai bên đường QL 32 từ địa giới hành chính xã Phương Thịnh (cũ) - Thọ Văn đến giáp địa phận huyện Thanh Sơn (đoạn thuộc địa giới hành chính xã Thọ Văn) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường QL 32 từ địa giới hành chính xã Lam Sơn - Thọ Văn đến giáp địa phận huyện Thanh Sơn (đoạn thuộc địa giới hành chính xã Thọ Văn)	5,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường huyện số 75				

2.1	Đất hai bên đường 316M từ điểm đầu nối đường ĐH 75 đi Dị Nậu (địa giới xã Thọ Văn)	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
2.2	Đất hai bên đường từ điểm đầu nối với đường tỉnh 316M đến trường THCS Thọ Văn	3,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên đường từ trường THCS Thọ Văn đến cây Đa khu 6	1,700,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai bên đường từ cây Đa khu 6 đến giáp Quốc lộ 32, tại Km 83 + 300	1,600,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất hai bên đường giao thông nông thôn Thọ Văn - Cổ Tiết (đoạn thuộc địa giới hành chính xã Thọ Văn) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường giao thông nông thôn Thọ Văn - Vạn Xuân (đoạn thuộc địa giới hành chính xã Thọ Văn)	2,500,000	640,000	480,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Khu đấu giá khu 1				Bổ sung
3.1	Băng 1: Tiếp giáp đường ĐH 75	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
3.2	Các băng còn lại	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
4	Khu vực còn lại				
4.1	Đất ở hai bên đường giao thông trục chính nội xã	600,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất ở các khu vực còn lại	600,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất

Tổng số xã, thị trấn là 12. Trong đó:

I Vùng đồng bằng

1.1 **Thị trấn (01):** Thị trấn Hưng Hóa.

1.2 **Xã (01):** Dân Quyền.

II Vùng trung du, miền núi

2.1 **Các xã (10):** Bắc Sơn, Dị Nậu, Hiền Quan, Hương Nộn, Lam Sơn, Quang Húc, Tề Lễ, Thanh Uyên, Thọ Văn, Vạn Xuân.

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN TÂN SƠN 5 NĂM (2020 - 2024)
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
I	XÃ THU CÚC				
1	Đất hai ven đường Quốc lộ 32, Quốc lộ 32B				
1.1	Ven đường QL32 đoạn từ giáp xã Kiệt Sơn đến cầu Giác	900,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Ven đường QL32 đoạn từ cầu Giác đến chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp nay điều chỉnh lại là: Ven đường cầu Giác đến hết nhà ông Khiêm	1,500,000	448,000	336,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Ven đường QL32 đoạn từ chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp đến cửa hàng Dung Thương Trung Tâm 1 nay điều chỉnh lại là: Ven đường Ông Khiêm đến hết nhà Huyền Hằng Trung Tâm 1	2,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Ven đường QL32 đoạn từ nhà ông Thương đến nhà ông Dũng (Đồng Tô) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên đường đoạn từ nhà Huyền hằng đến cầu Chiềng 1	750,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường từ Cầu Chiềng đến nhà ông Dũng (khu chiềng 1)	400,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Ven đường QL32 đoạn từ nhà ông Dũng (Đồng Tô) đến giáp đất Yên Bái	400,000	232,000	174,000	
1.6	Ven đường QL32B đoạn từ Ngã ba Thu Cúc đến nhà ông Nhiều (Trung Tâm 1)	3,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Ven đường QL32B đoạn từ nhà ông Nhiều (Trung Tâm 1) đến nhà ông Thuế (Đồng Tăng)	1,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
1.8	Ven đường QL32B đoạn từ nhà ông Thuế (Đồng Tăng) đến giáp đất Sơn La	400,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai ven đường tỉnh 316K				
2.1	Đoạn từ giáp QL32B đến nhà ông Khá (Suối Rơm)	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất

2.2	Đoạn từ giáp nhà ông Khá (Suối Ruum) đến nhà ông Quay (Quế)	400,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ nhà ông Lạ (Ngã ba khu Quế) đến giáp QL32 (nhà ông Nhắc)	260,000	168,000	126,000	
3	Đất hai ven đường các khu dân cư				
3.1	Đường khu Trung tâm 2 đoạn từ giáp QL32 (nhà ông Luân) đến Đài tưởng niệm	950,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đường khu Trung Tâm 2 đoạn từ giáp QL32 (nhà ông Tiên) đến trường Trung học cơ sở Thu Cúc	1,000,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đường khu Giác 2 đoạn từ giáp QL32 (nhà ông Huấn) đến nhà ông Chính nay điều chỉnh lại là: Đường Trung Tâm 2 đoạn từ giáp QL32 (nhà ông Huấn) đến nhà ông Chính	600,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.4	Đường khu Trung Tâm 1 đoạn từ nhà bà Hằng đến nhà ông Doanh	800,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đường khu Trung Tâm 1 đoạn từ giáp QL32 (nhà ông Tính) đến nhà ông Hóa (Đuôi đồng)	450,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Đất trong các khu dân cư: Bận, Tân Lập, Giác 1, Trung Tâm 1, Trung Tâm 2, Giác 3, Ú, Đồng Tằng, Suối Ruum, Cón, Quế, Tiến Minh nay tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn
-	Đoạn từ nhà ông Chiều đến nhà văn hoá khu Tân Lập	300,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ nhà ông Khiêm đến nhà ông Bằng	500,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ nhà ông Nhiều đến hết nhà văn hoá Trung Tâm 2	400,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất còn lại trong các khu dân cư: Bận, Tân Lập, Giác 1, Trung Tâm 1, Trung Tâm 2, Giác 3, Ú, Đồng Tằng, Suối Ruum, Cón, Quế, Tiến Minh	250,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
3.7	Đất nằm trong các khu dân cư còn lại	200,000	120,000	90,000	
II	XÃ THẠCH KIẾT				
1	Hai ven đường QL32 khu trung tâm xã từ nhà ông Nguyễn Văn Chiến đến hết nhà ông Quý Thủy nay điều chỉnh lại là: Hai ven đường QL32 khu trung tâm xã từ nhà ông Chiến (khu Cường Thịnh 1) đến nhà ông Quý Thủy (khu Cường Thịnh 2)	2,500,000	752,000	564,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Hai ven đường QL32 từ giáp nhà ông Quý Thủy đến hết nhà ông Hải Nhung nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường QL 32 từ nhà ông Quý Thủy khu Cường Thịnh 2 đến nhà ông Hải Nhung khu Dặt	2,000,000	560,000	420,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

3	Hai ven đường QL32 từ giáp nhà ông Hải Nhung đến giáp đất xã Tân Phú nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường QL 32 từ nhà ông Hải Nhung khu Dật, xã Thạch Kiệt đến giáp đất xã Tân Phú	2,500,000	720,000	540,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đoạn hai ven đường QL32 từ nhà ông Nguyễn Văn Chiến đến giáp đất xã Kiệt Sơn nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường QL 32 khu trung tâm xã từ nhà ông Chiến khu Cường Thịnh 1 đến giáp đất Kiệt Sơn	1,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai ven đường khu trung tâm Cường Thịnh 1 + Cường Thịnh 2: Đoạn đường từ nhà ông Nhâm Thức đến giáp Đền Cửa Thánh	1,000,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất khu dân cư còn lại của khu Cường Thịnh 1 + Cường Thịnh 2	800,000	288,000	216,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai ven đường giao thông nông thôn khu Dục Dân đoạn đường từ nhà ông Đón khu Dân đến hết nhà ông Khoa khu Dục nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường từ nhà ông Đón khu Dân đến hết nhà ông Khoa khu Dục	700,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Đất khu tập trung dân cư nông thôn khu Chiềng, khu Dật, khu Dừng 1+2, khu Dân, Bình Thọ 1+2 nay điều chỉnh lại là: Đất tập trung trong khu dân cư nông thôn khu Chiềng, khu Dật, khu Dừng 1, Dừng 2, khu Dục Dân, khu Bình Thọ	500,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai ven đường từ nhà ông Nguyễn Xuân An đến cầu treo khu Chiềng	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
10	Đất trong các khu dân cư còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất trong khu dân cư còn lại khu Lóng, khu Minh Nga	350,000	120,000	90,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
III	XÃ MỸ THUẬN				
1	Đường Quốc lộ 32				
1.1	Đất hai ven đường QL32 đoạn từ giáp đất xã Địch Quả huyện Thanh Sơn đến hết đỉnh dốc Tay Quay (giáp nhà ông Hà Văn Doanh)	1,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai ven đường QL32 đoạn giáp từ đỉnh dốc Tay Quay (Nhà ông Doanh) đến cầu Chung - xóm Chung	2,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai ven đường QL32 từ đầu cầu Chung đến đường đi Đồng Mít khu Mịn 2 (giáp nhà ông Phùng Văn Nhường)	1,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất

1.4	Đất hai ven đường QL32 từ đường rẽ Đồng Mít khu Mìn 2 đến giáp đất Tân Phú	2,300,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường liên xã				
2.1	Đất hai ven đường đoạn từ cầu Chiềng xóm Chiềng đến giáp đất Thu Ngạc	700,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai ven đường đoạn từ cầu Minh Thuận qua xóm Thuận, xóm Lực, xóm Mới, Mìn 2 đến giáp đất Tân Phú	550,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai ven đường đoạn từ cầu Mìn QL32 đến ngã ba xóm Lực	500,000	192,000	144,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai ven đường đoạn từ ngã ba vườn ươm xóm Mìn 2 đi Hồng Phong, Hồng Kiên	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất hai ven đường đoạn từ QL32 từ xóm Đường 2 đi Mu Vồ, xóm Chóc, đến ngã ba Chóc - Lực - Mìn	500,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất trong các khu dân cư còn lại	230,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ THU NGẠC				
1	Đất hai ven đường đoạn từ nhà ông Vương giáp xã Mỹ Thuận đến ngã ba Chợ	1,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai ven đường đoạn từ ngã ba Chợ đến hết nhà bà Nương khu Mang Hạ	800,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai ven đường đoạn từ giáp nhà bà Nương khu Mang Hạ đến ngã ba đi xóm Côm, xóm Còn	350,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai ven đường đoạn từ ngã ba Côm đến nhà bà Mão khu Còn 2	350,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai ven đường đoạn từ ngã ba Côm đi Cọ Sơn 1	350,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai ven đường đoạn từ Ngã ba chợ đến cổng cửa Mang	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai ven đường đoạn từ cổng cửa Mang đến hết nhà ông Đỗ Nhung khu Sài	350,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai ven đường đoạn từ giáp nhà ông Đỗ Nhung khu Sài đến giáp Yên Lập	350,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đoạn từ nhà ông Tuyển khu Phai Vả đến nhà ông Danh khu Mang Thượng	350,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất ở các khu dân cư còn lại	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ VĂN LUÔNG				
1	Đường Quốc lộ				
1.1	Đất hai ven đường Quốc lộ đoạn từ giáp xã Dịch Quả huyện Thanh Sơn đến Giáp xã Mỹ Thuận	1,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh				
2.1	Đất hai ven đường tỉnh 316C đoạn từ giáp quốc lộ 32 đến hết nhà ông Việt khu Đồng Thanh giáp xã Minh Đài	1,200,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất

2.2	Đất hai ven đường tỉnh 316D đoạn từ nhà ông Tri khu Đồng Thanh đến hết nhà ông Nhi khu Láng giáp huyện Thanh Sơn	1,100,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ cổng Công ty Lâm nghiệp Xuân Đài đi cầu mới qua Đồng Mối, Khu Đồng Gạo	1,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường liên xã				
3.1	Đất hai ven đường liên xã nhà ông Hải khu Đồng Gạo đi Ngọc Châu đến khu Luông	1,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai ven đường đoạn từ nhà ông Sánh khu Láng đến hết nhà ông Tình khu Hoàng Hà	750,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai ven đường đoạn từ nhà ông Lốp khu Lôi qua đội 8, qua Hoàng Văn đến nhà ông Được khu Đồng Hẹ nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường đoạn từ nhà ông Lốp khu Lôi qua đội 8, qua Hoàng Văn đến ngã ba cổng làng nghề Hoàng Văn	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất hai ven đường đoạn từ nhà ông Thìn khu Bến Gạo, xã Văn Luông đến xóm Vinh Quang, xã Minh Đài	550,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đất hai ven đường từ ngã ba Láng đến giáp đất xã Long Cốc	550,000	275,000	220,000	Bổ sung
3.6	Đất hai ven đường từ ngã ba Tân Thịnh qua khu Hoàng Văn đến giáp đất Võ Miếu, huyện Thanh Sơn	550,000	275,000	220,000	Bổ sung
4	Đường liên xóm				
4.1	Đất hai ven đường đoạn từ Đường tỉnh 316C đi Yên Bình khu Lũng	400,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất trong các khu: Đồng Thanh, Đồng Gạo	450,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất trong các khu dân cư: Lũng, Đép, Bến Gạo, Luông, Mảnh, Văn Tân, Hoàng Văn, Trảng, Láng nay điều chỉnh lại là: Đất trong các khu dân cư: Lũng, Đép, Bến Gạo, Luông, Mảnh, Văn Tân, Hoàng Văn, Láng, Tân Thịnh	350,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất hai ven đường từ ngã ba gần cầu Treo khu Láng đi khu Lôi qua đội 17 đến nhà ông Chung khu Láng	300,000	150,000	120,000	Bổ sung
5	Đất trong các khu dân cư còn lại	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
VI	XÃ MINH ĐÀI				
1	Đường tỉnh 316E				

1.1	Đất hai ven đường thuộc khu trung tâm xã từ ngã ba ông Tám xóm Đồng Thịnh đến nhà ông Đắc xóm Minh Tâm nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường thuộc khu trung tâm xã từ ngã ba ông Tám xóm Đồng Thịnh đến ngã ba đường rẽ đi Đập Quyền khu Minh Tâm	6,000,000	1,056,000	792,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai ven đường từ nhà ông Sử khu Minh Tâm đến nhà ông Chí khu Tân Lập nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ ngã 3 đường rẽ đi đập Quyền (khu Minh Tân) đến Cầu Treo khu Tân Trào	4,500,000	640,000	480,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đất hai ven đường từ giáp nhà ông Chí khu Tân Lập đến nhà ông Đăng khu Tân Lập				Hủy bỏ
1.3	Đất hai ven đường từ giáp nhà ông Đăng xóm Tân Lập đến nhà ông Đào xóm Tân Thụ đến giáp xã Xuân Đài nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường từ cầu treo đi khu Tân Trào đến giáp ranh xã Xuân Đài	1,700,000	424,000	318,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 316C				
2.1	Đất hai ven đường từ ngã ba ông Tám xóm Đồng Thịnh đến nhà ông Xoan giáp xã Văn Luông nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường từ ngã ba ông Tám xóm Đồng Thịnh đến giáp khu Đồng Gạo, xã Văn Luông	4,000,000	883,200	662,400	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai ven đường từ nhà ông Tám khu Đồng Thịnh đến nhà ông Trại giáp khu Đồng Thanh xã Văn Luông	3,500,000	883,200	662,400	Điều chỉnh giá đất
3	Đường huyện				
3.1	Đất hai ven đường từ ngã ba bà Ngọc xóm Minh Tâm đến đầu cầu Minh Thuận	2,500,000	736,000	552,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai ven đường từ nhà ông Đức khu Vinh Quang đến nhà bà Hà Thị Thoán khu Vinh Quang nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường huyện lộ từ giáp khu Thuận, xã Mỹ Thuận đến Nghĩa địa khu Vinh Quang	950,000	297,600	223,200	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai ven đường từ nhà bà Hà Thị Thoán khu Vinh Quang qua Trại bò đến giáp khu Bến Gạo xã Văn Luông nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường huyện lộ từ Nghĩa địa khu Vinh Quang đến giáp khu Bến Gạo, xã Văn Luông	800,000	360,000	270,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất khu dân cư				
4.1	Đất trong khu dân cư Minh Tâm, Minh Thanh, Đồng Tâm, Đồng Thịnh	700,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất trong các khu dân cư còn lại	400,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất

VII	XÃ XUÂN ĐÀI				
1	Đất hai ven Đường tỉnh 316E				
1.1	Đoạn từ giáp xã Minh Đài đến hết Trần Suối Địa nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đoạn từ giáp xã Minh Đài đến hết Trạm Kiểm Lâm Xuân Đài	450,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ trạm Kiểm Lâm Xuân Đài đến hết Trần Suối Địa	600,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ giáp Trần Suối Địa đến hết cổng Trạm y tế xã	4,000,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ giáp cổng Trạm y tế xã đến hết Trần Đồng Cả nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ giáp cổng Trạm y tế xã đến hết Cầu Đồng Cả	5,000,000	616,000	462,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cả đến giáp xã Kim Thượng	2,500,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đoạn từ Trần Đồng Cả đến giáp trạm Bảo vệ rừng Đồng Tào nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ Cầu Đồng Cả đến giáp trạm Bảo vệ rừng Đồng Tào	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai ven đường liên xã				
2.1	Đoạn từ nhà ông Hộc đến đập tràn đi xã Long Cốc	300,000	150,000	120,000	Bổ sung
3	Đất hai ven đường liên thôn				
3.1	Khu vực chợ: Đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Vỹ; Từ nhà ông Sừng đến nhà ông Vỹ; Từ nhà ông Thái đến nhà bà Hiến; Từ nhà ông Dũng đến nhà ông Vi	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ nhà ông Tuyết (giáp Đường tỉnh) đến nhà An Hào thuộc xóm Mu	450,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ nhà ông Khoa Phương (giáp Đường tỉnh) đến nhà ông Chúc thuộc xóm Mu	450,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đoạn từ nhà ông Quyền Án (giáp đường Tỉnh) đến nhà bà Các	400,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đoạn từ Trần Dụ Vượng đến ngã ba Đồng Tào	280,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Đất 2 bên đường từ Trạm bảo vệ rừng Đồng Tào đến giáp xã Xuân Sơn	250,000	125,000	100,000	Bổ sung
3.7	Đất 2 bên đường từ xóm Thang đi xã Tân Phú	300,000	150,000	120,000	Bổ sung
4	Đất trong các xóm còn lại	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
VIII	XÃ KIM THƯỢNG				

1	Đất hai ven đường đoạn từ giáp xóm Vượng xã Xuân Đài đi xóm Chiềng nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường đoạn từ giáp xóm Vượng xã Xuân Đài đến nhà bà Bình Hưu xóm Chiềng	950,000	280,000	210,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai ven đường đoạn từ giáp xóm Chiềng đi xóm Nhàng nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường đoạn từ nhà bà Bình Hưu xóm Chiềng đi xóm Nhàng	250,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai ven đường đoạn từ giáp xã Xuân Đài qua UBND xã Kim Thượng đến hết xóm Xuân nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai ven đường đoạn từ giáp xã Xuân Đài qua UBND xã Kim Thượng đến nhà ông Phú Vi xóm Xuân	1,200,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai ven đường đoạn từ nhà ông Uyng đến hết khu Xuân 1	450,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu dân cư nông thôn khu Xuân 2, xã Kim Thượng (đấu giá)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
5	Đất hai ven đường từ UBND xã đi xóm Quyền	900,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai ven đường từ xóm Quyền đi xóm Tân Lập	550,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất trong các khu còn lại	230,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ XUÂN SƠN				
1	Đất hai ven Đường tỉnh 316H				
1.1	Đất hai ven đường ở khu trung tâm xã xóm Dù, từ nhà ông Hà Văn Dục đến nhà ông Đặng Văn Hoà	700,000	192,000	144,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai ven đường đoạn từ nhà ông Trần Văn Hay xóm Lấp đến nhà ông Trần Văn Mạnh xóm Lấp nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường đoạn từ nhà bà Hà Thị Hồng xóm Lấp đến nhà ông Trần Văn Mạnh xóm Lấp	750,000	424,000	318,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai ven đường đoạn từ nhà ông Đặng Văn Quyết xóm Côi đến nhà ông Bàn Xuân Thắng xóm Côi	750,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai ven đường liên thôn				
2.1	Đất hai ven đường còn lại từ xóm Dù đi xóm Lấp, xóm Côi, xóm Lạng gộp từ 02 đoạn: Đất hai ven đường còn lại từ xóm Dù đi xóm Lấp, xóm Côi, xóm Lạng và Các khu vực còn lại của xóm Dù	400,000	168,000	126,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải (Xóm lạng) đến nhà bà Yên (Xóm lạng)	250,000	125,000	100,000	Bổ sung

2.3	Đất hai ven đường từ nhà ông Dấu (Trại) đến trạm y tế xã	310,000	155,000	124,000	Bổ sung
2.4	Đất các khu vực còn lại	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
X	XÃ LONG CỐC				
1	Đất hai ven đường từ đôi Măng Anh xóm Kén đến ngã ba nhà anh Minh xóm Măng 1	2,200,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai ven đường từ nhà anh Minh xóm Măng 1 đến ngã ba đường đi xóm Bông 2 nhà anh Hoàng Chăm	2,800,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
3	Hai ven đường từ nhà anh Hà Xi đi xóm Liệm Văn Miếu	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai ven đường từ nhà ông Hà Si xóm Măng 2 đến nhà ông Khanh Túc xóm Cạn và ngã ba xóm Cạn rẽ đi xóm Vai xã Tam Thanh nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường từ nhà ông Hà Si xóm Măng 2 đến đỉnh dốc giáp xóm Cạn, xóm Nhội và ngã ba xóm Cạn rẽ đi xóm Vai xã Tam Thanh	2,200,000	200,000	150,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất từ ngã ba Bông 1 nhà anh Hoàng Chăm khu Bông 1 đến hộ nhà bà Huyền khu Đãi	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
6	Đất hai ven đường từ đường vào Nhà văn hóa khu Cạn tuyến đường từ xã Long Cốc đi Xuân Đài	850,000	425,000	340,000	Bổ sung
7	Đất từ ngã ba Bông 1 nhà anh Hoàng Chăm đi Bông 2, Bông 3, ra xóm Láng xã Văn Luông nay điều chỉnh lại là: Đất từ ngã ba Bông 1 nhà anh Hoàng Chăm đi xóm Láng xã Văn Luông	2,200,000	200,000	150,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Đất khu dân cư xóm Đãi và khu dân cư xóm Nhội	900,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất trong các khu dân cư còn lại	350,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
XI	XÃ TAM THANH				
1	Đất hai ven đường tỉnh 316D từ giáp ranh với xã Văn Miếu đến trường mầm non xóm Giát nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường tỉnh 316D từ giáp ranh với xã Văn Miếu đến trường mầm non khu Dát Váo	900,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai ven đường tỉnh 316D từ trường mầm non khu Dát Váo đến nhà ông Hà Văn Quyền khu Dát Váo và nhánh đi đến trạm y tế xã nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ trường mầm non đến cầu tràn Bến Dư	2,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường từ UBND xã đến Trạm Kiểm Lâm	1,300,000	650,000	520,000	Bổ sung

4	Đất hai ven đường từ nhà ông Hà Văn Quyền khu Đất Váo đến giáp ranh xã Vinh Tiền nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường từ Trạm kiểm lâm đến giáp ranh xã Vinh Tiền	800,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai ven đường từ cầu bến dự xóm Giát đến giáp xã Long Cốc nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường từ cầu Bến Dữ khu Đất Váo đến giáp xã Long Cốc	1,100,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đoạn từ tràn Bến Dữ đến hộ ông Thanh Xóm Ến giáp ranh với xã Văn Miếu	500,000	128,000	96,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đoạn từ đội 6 xóm Váo đến đôi Đình xóm Chiêu nay điều chỉnh lại là: Đất ven đường đoạn từ nhà ông Hà Văn Đáng, khu Đất Váo đến nhà bà Hà Thị Luận khu Chiêu	1,500,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Đoạn từ đôi Đình xóm Chiêu đến giáp ranh xã Khả Cửu nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà bà Hà Thị Luận khu Chiêu đến giáp ranh xã Khả Cửu	800,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9	Đoạn từ nhà ông Xuân xóm Giát đến đội 15 XN chè Xóm Thanh Phú nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường đoạn từ nhà bà Cảnh, khu Đất Váo đến nhà ông Tuấn khu Múc Thanh Phú	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
10	Đoạn xóm Múc từ hộ nhà anh Thịnh đến tràn ô Vịt nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường từ nhà ông Thịnh khu Múc Thanh Phú đến tràn chữ S	600,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11	Đất hai ven đường từ nhà bà Nhung (giáp xã Văn Miếu) đến đường tỉnh 316D	450,000	225,000	180,000	Bổ sung
12	Đất hai ven đường từ nhà Hậu đến nhà bà Trọng khu Múc Thanh Phú	450,000	225,000	180,000	Bổ sung
13	Đất hai ven đường từ nhà bà Giáp đến nhà ông Tỉnh khu Đất Váo	450,000	225,000	180,000	Bổ sung
14	Đất khu dân cư còn lại	200,000	120,000	90,000	
XII	XÃ VINH TIỀN				
1	Đất hai ven đường từ nhà bà Vịnh đến UBND xã	300,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai ven đường từ cầu Trần khu Mận Gạo đến nhà ông Tâm	260,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai ven đường từ hộ nhà bà Vịnh đến cầu Trần Mận Gạo	260,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai ven đường từ nhà bà Vịnh đến nhà ông Lệnh khu Đồng Thi	300,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất

5	Đất hai ven đường từ UBND xã đến Suối Cham	300,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai ven đường từ khu tập thể giáo viên đến nhà ông Đoàn xóm Bương	260,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường từ ông Tâm khu đồng khoai đến hết đất xã Vinh Tiền (giáp xã Đông Cửu)	230,000	115,000	92,000	Bổ sung
8	Đất ở các khu còn lại	220,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
XIII	XÃ KIẾT SON				
1	Đất hai ven đường Quốc lộ 32				
1.1	Khu vực ngã ba Vèo từ nhà ông Đại (giáp Thạch Kiệt) đến hết Nhà văn hóa Khu 3 nay điều chỉnh lại là: Khu vực ngã ba Vèo từ nhà ông Đại (giáp Thạch Kiệt) đến hết Nhà văn hóa Khu 3 (Đồng Than)	1,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ giáp Nhà văn hoá Khu 3 đến đồi đá Đồng Than giáp Thu Cúc	2,200,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai ven Đường tỉnh				
2.1	Đoạn từ nhà ông Quyết ngã ba Vèo đến hết nhà bà Hường khu 3 (ĐT 316I)	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ giáp nhà bà Hường khu 3 đến giáp xã Tân Sơn (ĐT 316H)	800,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất khu Đồng Than đoạn từ nhà ông Sơn (giáp QL32) đi Lai Đồng (ĐT 316H)	250,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai ven đường liên xã				
3.1	Đoạn từ nhà ông Trung xóm Chiềng đến nhà ông Thiếp (xã Tân Sơn)	450,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai ven đường liên thôn				
4.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thân xóm Dọc đến sân bóng khu 12	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất ở các khu dân cư nông thôn còn lại	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
XIV	XÃ LAI ĐỒNG				
1	Đất hai ven Đường tỉnh 316I đoạn từ giáp xã Kiệt Sơn (Ngã ba xóm Dọc) đến đầu Trần Cửa Thang nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven Đường tỉnh 316I đoạn từ giáp xã Kiệt Sơn (Ngã ba xóm Dọc) đến nhà ông Ký	1,500,000	168,000	126,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai ven Đường tỉnh 316H đoạn từ giáp xã Kiệt Sơn (Đỉnh Dốc Tre) đến đầu Trần Vê	1,000,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai ven Đường tỉnh 316I đoạn từ Trần Cửa Thang; Trần Vê đến hết cổng Trường Tiểu học nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường từ cầu Lai Đồng đến đường rẽ khu Đoàn Kết	3,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

4	Đất hai ven Đường tỉnh 316I đoạn từ giáp cổng Trường Tiểu học đến hết nhà ông Chinh khu Vườn 2 nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven Đường tỉnh 316I đoạn từ đường rẽ khu Đoàn Kết đến hết nhà ông Tịnh khu Vườn	1,500,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai ven Đường tỉnh 316I đoạn từ nhà ông Chinh khu Vườn 2 đến giáp xã Đồng Sơn nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven Đường tỉnh 316I đoạn từ nhà ông Tịnh khu Vườn đến giáp xã Đồng Sơn	1,000,000	184,000	138,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai ven đường đoạn từ cây xăng đến nhà ông Ký	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Bổ sung
7	Đất hai ven đường liên xóm từ nhà ông Nhiệt khu Vườn 1 đến nhà ông Bằng khu Đoàn nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường liên xóm từ nhà ông Nhiệt khu Vườn đến nhà ông Bần khu Đoàn	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Đất ở trong khu dân cư Khu Chiềng 1, chiềng 2, Vườn 1, Đồng nay điều chỉnh lại là: Đất ở trong khu dân cư Khu Chiềng, Vườn, Đồng	300,000	136,000	102,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
9	Đất ở trong khu dân cư Khu Đoàn, Kết, Vườn 2, Phất 1, Phất 2 nay điều chỉnh lại là: Đất ở trong khu dân cư Khu Đoàn Kết, Vườn, Phất	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
XV	XÃ ĐỒNG SƠN				
1	Đường tỉnh 316I				
1.1	Đất hai ven Đường tỉnh 316I từ vị trí giáp xã Lai Đồng đến quán nhà ông Tú Mít 1	600,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai ven Đường tỉnh 316I từ vị trí quán nhà ông Tú Mít 1 đến hộ bà Mai khu Xuân 1	550,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai ven Đường tỉnh 316I từ vị trí hộ bà Mai khu Xuân 1 đến hộ nhà ông Đông khu Bến Thân nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường từ hộ bà Mai khu Xuân 1 đến dốc Con Ma	400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường từ dốc Con Ma đến hộ nhà ông Việt	350,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường liên xã				
2.1	Đất hai ven đường liên xã: Từ quán hộ ông Tú khu Mít 1 đến hộ ông Dưỡng khu Xuân 2	400,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai ven đường liên xã: Từ hộ ông Dưỡng khu Xuân 2 đến giáp xã Lai Đồng	350,000	176,000	132,000	Điều chỉnh giá đất

3	Đường liên thôn				
3.1	Đất hai ven đường liên thôn từ ngã ba trung tâm xã đến tràn giáp hộ ông Nguyễn khu Mít 2 nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường liên thôn từ ngã ba trung tâm xã đến tràn giáp hộ ông Nguyễn khu Mít 2	400,000	280,000	210,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai ven đường liên thôn từ hộ ông Nguyễn khu Mít 2 đến hộ bà Mai khu Măng 2 nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường liên thôn từ hộ ông Nguyễn khu Mít 2 đến hộ ông Minh khu Măng 2	300,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất trong khu dân cư còn lại	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
XVI	XÃ TÂN SƠN				
1	Đường tỉnh 316H				
1.1	Đất hai ven đường đoạn từ Kiệt Sơn đến cầu Cửa Bớt nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường đoạn từ Kiệt Sơn đến ngã tư nhà ông Sơn	450,000	168,000	126,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai ven đường đoạn từ cầu Cửa Bớt đến nhà ông Điều xóm Thù 1 nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường đoạn từ nhà ông Sơn đến ngã ba Bru điện	500,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai ven đường đoạn từ giáp nhà ông Điều xóm Thù 1 đến giáp xã Xuân Sơn nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường từ Bru Điện đến giáp xã Xuân Sơn	300,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường liên xóm				
2.1	Đất hai ven đường đoạn từ giáp nhà ông Điều xóm Thù 1 đến Trường tiểu học (ngã ba Sận - Lèn) nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường đoạn từ ngã ba Bru điện đến ngã ba Trường tiểu học (Sận - Lèn)	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai ven đường đoạn từ nhà ông Thắng xóm Thù 2 đến hết nhà ông Huyền xóm Thính nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường từ nhà ông Sơn đến nhà ông Huyền xóm Thính	280,000	192,000	144,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất trong các xóm còn lại	200,000	120,000	90,000	
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	THỊ TRẤN TÂN PHÚ				
1	Đường Quốc lộ				
1.1	Đất hai ven đường QL 32 giáp Mỹ Thuận đến đường 36m đi trung tâm UBND huyện	1,500,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất

1.2	Đất hai bên đường QL 32, từ đường 36m đi trung tâm UBND huyện đến hết nhà ông Hoàng Ngọc Bích khu 1 (giáp xã Thạch Kiệt)	1,000,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Nội thị				
2.1	Đất hai ven đường từ cây xăng số 60 giáp xã Mỹ Thuận qua nhà Hải điểm đến Trung tâm dịch vụ và thương mại Đại Hà	7,500,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai ven đường từ Trung tâm dịch vụ và thương mại Đại Hà đến Cầu Voi gộp từ 02 đoạn:	4,500,000	2,400,000	1,800,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên đường nhà Phương Nhân qua nhà ông Hà Thanh Sáu (khu 2B) đến hết đất ông Phùng Việt Hà (khu 2B)	2,200,000	1,100,000	880,000	Bổ sung
2.4	Đất hai ven đường từ Cầu Voi đến nhà ông Nghiêm Quốc Toàn khu 1	2,200,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất hai ven đường từ Tòa án nhân dân huyện đến nhà ông Nguyễn Đức Khánh khu 2A	4,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đất hai ven đường từ Trung tâm thể giới di động qua bến xe, trường Tiểu học đến nhà ông Hoàng Văn Ngọc khu 2A; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Minh Tuấn đến ngã tư Tòa án	4,400,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Đất hai ven đường từ giáp QL32 đến nhà ông Nguyễn Văn Quân (Hạnh) khu 5B	4,400,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
2.8	Đất hai ven đường từ Trung tâm dịch vụ và thương mại Đại Hà đến cầu Tân Phú, Xuân Đài	2,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
2.9	Đất khu tái định cư khu 8, 9	1,500,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường liên xã				
3.1	Đất hai ven đường từ nhà bà Hường khu 10B qua nhà máy chè Tân Phú đến giáp xã Mỹ Thuận	1,200,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất trong khu dân cư				
4.1	Khu dân cư khu 2A				Bổ sung
-	Đường 36 m	8,500,000	4,250,000	3,400,000	
-	Đường 22,5 m	7,500,000	3,750,000	3,000,000	
-	Đường 16,5 m; 11,5 m	5,500,000	2,750,000	2,200,000	
4.2	Khu dân cư khu 5B	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
4.3	Khu dân cư khu 9 (giáp Trung tâm hội nghị huyện)	2,500,000	1,250,000	1,000,000	Bổ sung
4.4	Đất trong khu dân cư 5A, 5B, 8, 9, 10A, 10B, 2A, 2B nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất trong khu Tái định cư 2A, 2B	1,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất trong khu Tái định cư 5B	1,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất

-	Đất trong khu dân cư còn lại tại 5A, 5B, 8, 9, 10A, 10B, 2A, 2B	550,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đất trong khu dân cư 1, 3, 4, 6, 7 nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất trong khu Tái định cư khu 1	1,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất trong khu dân cư còn lại tại các khu 1, 3, 4, 6	450,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất

Tổng số xã, thị trấn là 17. Trong đó:

I Vùng trung du, miền núi

1.1 Thị trấn (01): Thị trấn Tân Phú.

1.1 Các xã (16): Đồng Sơn, Kiệt Sơn, Kim Thượng, Lai Đồng, Long Cốc, Minh Đài, Mỹ Thuận, Tam Thanh, Tân Sơn, Thạch Kiệt, Thu Cúc, Thu Ngạc, Văn Luông, Vinh Tiên, Xuân Đài, Xuân Sơn.

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH BA 5 NĂM (2020 - 2024)
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
I	XÃ CHÍ TIÊN				
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 2D, đoạn từ giáp xã Sơn Cương đến hết ranh giới xã Chí Tiên, giáp xã Hoàng Cương	4,200,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
2	Khu đấu giá tại trụ sở Trạm kiểm lâm xã Chí Tiên	4,200,000	2,100,000	1,680,000	Bổ sung
3	Đất hai bên đường huyện tuyến Chí Tiên đi Ninh Dân, đoạn từ nhà bà Hán Hùng khu 10 (ngã 3) đến đường rẽ Lữ đoàn 168	3,600,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường huyện tuyến Chí Tiên đi Ninh Dân, đoạn từ ngã 3 nhà bà Hán Hùng khu 10 (ngã 3) đến ngã 4 UBND xã (Đường bê tông)	1,800,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường huyện tuyến Chí Tiên đi Ninh Dân, đoạn từ ngã 3 nhà bà Hán Hùng khu 10 (ngã 3) đến ngã tư UBND xã Chí Tiên (đường nhựa)	1,900,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường huyện tuyến Chí Tiên đi Ninh Dân, đoạn từ UBND xã Chí Tiên đến đường Quốc lộ 2D	4,200,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường huyện tuyến Chí Tiên - Đông Thành, đoạn từ nhà bà Ninh Bấy đến đường rẽ vào cầu ông Duy - khu 3	3,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường huyện tuyến Chí Tiên - Đông Thành, đoạn từ đường rẽ vào cầu ông Duy - khu 3 đến giáp đất Đông Thành	2,400,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường liên xã Chí Tiên - Sơn Cương đoạn từ nhà bà Ước - khu 9 đến hết ranh giới xã Chí Tiên giáp Sơn Cương	1,900,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
10	Từ ngã 3 khu 7 di hoàng Cương (Cổng ông Nghị) đi xã Hoàng Cương (Nhà Tạo Luận Khu 5 Hoàng Cương)	900,000	450,000	360,000	Bổ sung

11	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Bãi Ba 02 tại khu 2, khu 3	600,000	300,000	240,000	Bổ sung
12	Đất hai bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
II	XÃ ĐẠI AN				
1	Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ giáp xã Chân Mộng (Ranh giới huyện Thanh Ba) đến giáp nhà ông Vạn (xã Đại An) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ giáp xã Chân Mộng (Ranh giới huyện Thanh Ba) đến giáp nhà ông Vạn khu 4 xã Đại An	5,400,000	880,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ nhà ông Vạn đến hết nhà ông Tâm Hạnh nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ nhà ông Vạn đến hết nhà ông Tâm Hạnh khu 4, xã Đại An	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ giáp nhà ông Tâm Hạnh đến Cầu Cao nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ giáp nhà ông Tâm Hạnh đến Cầu Cao (nhà ông Minh Hoa khu 2)	4,200,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ Cầu Cao đến hết ranh giới xã Đại An (giáp xã Quảng Yên) (trừ đất trong khu TĐC đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)	4,800,000	728,000	546,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường huyện tuyến Đại An - Quảng Yên đoạn từ đường nối ĐT 314B đến ranh giới xã Quảng Yên nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường huyện tuyến Đại An - Quảng Yên đoạn từ đường nối ĐT 314B đến ranh giới xã Quảng Yên (nhà ông Mạnh đến hết khu 3 Đại An)	2,400,000	344,000	258,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường huyện tuyến Đại An - Minh Tiến đoạn từ giáp đường tỉnh 314B đến cầu ông Thọ	2,400,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường huyện tuyến Đại An - Minh Tiến đoạn từ giáp cầu ông Thọ đến hết nhà ông Hiền Tuyết khu 6 xã Đại An	2,100,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường huyện tuyến Đại An - Minh Tiến đoạn từ giáp nhà ông Hiền Tuyết khu 6 xã Đại An đến hết ranh giới xã Đại An	1,800,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất

9	Đất trong khu tái định cư Đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (băng 1)	4,800,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất trong khu tái định cư đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (băng trong)	600,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
11	Tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba (địa phận xã Đại An): Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ chân dốc Cầu Cao nhà ông Hà Minh Tiến đến hết ranh giới xã Đại An (giáp xã Quảng Yên)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
12	Khu tái định cư dự án Tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba				Bổ sung
12.1	Băng 1: Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ Cầu Cao đến hết ranh giới xã Đại An (giáp xã Quảng Yên)	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
12.2	Băng 2	600,000	300,000	240,000	
13	Khu tái định cư dự án Cụm Công nghiệp Quảng Yên				Bổ sung
13.1	Băng 1: Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ Cầu Cao đến hết ranh giới xã Đại An (giáp xã Quảng Yên)	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
13.2	Băng 2	600,000	300,000	240,000	
14	Khu tái định cư đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên				Bổ sung
14.1	Băng 1: Đất 2 bên đường tỉnh 314B đoạn từ Cầu Cao đến hết ranh giới xã Đại An (giáp xã Quảng Yên) - Giáp khu tái định cư dự án Cụm Công nghiệp Quảng Yên	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
14.2	Băng 1: Theo dọc tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện.	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
14.3	Băng 2: Theo dọc tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện.	600,000	300,000	240,000	
14.4	Băng 1: Đất trong khu tái định cư đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
14.5	Băng 2: Đất trong khu tái định cư đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	600,000	300,000	240,000	
15	Đất hai bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất

16	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ ĐÔNG LĨNH				
1	Đất 2 bên đường huyện tuyến Vân Lĩnh - Đông Lĩnh - Quảng Yên đoạn từ giáp ranh xã Vân Lĩnh đến đường rẽ bê tông khu 3	1,800,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường huyện tuyến Vân Lĩnh - Đông Lĩnh - Quảng Yên đoạn đường rẽ bê tông khu 3 - Trạm biến thế số 1 (Đối diện trạm chè Phú Bền)	2,100,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường huyện tuyến Vân Lĩnh - Đông Lĩnh - Quảng Yên đoạn từ trạm biến thế số 1 đến giáp xã Quảng Yên	2,100,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường huyện tuyến Đông Lĩnh từ ngã ba nhà Vân khu 6 đến giáp xã Vân Lĩnh (Nhà ông Dũng Vân Lĩnh)	1,200,000	272,000	204,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường huyện tuyến Đông Lĩnh - Minh Tiến (Đoan Hùng) từ ngã ba nhà ông Uyên đến hết đất xã Đông Lĩnh, giáp xã Minh Tiến (Đoan Hùng)	1,200,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường huyện tuyến Đông Lĩnh - Thị trấn Thanh Ba đoạn từ nhà ông Dũng (khu 4) đến hết đất xã Đông Lĩnh, giáp ranh thị trấn Thanh Ba	1,200,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi thị trấn Thanh Ba	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
8	Đất hai bên đường từ nhà ông Lịch đến cầu ông Mạnh (trước cửa trường mầm non)	900,000	450,000	360,000	Bổ sung
9	Khu tái định cư dự án Tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba	600,000	300,000	240,000	Bổ sung
10	Đất hai bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ ĐÔNG THÀNH				
1	Đất 2 bên đường tỉnh 320C Ninh Dân - Thanh Vinh (TX. Phú Thọ) đoạn từ đường rẽ đi mỏ sét (Xi măng Sông Thao) đến giáp Trường THCS Đông Thành	3,600,000	616,000	462,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đoạn từ Trường THCS Đông Thành đến hết nhà văn hóa khu 13, xã Đông Thành	4,800,000	784,000	588,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đoạn từ giáp nhà văn hóa khu 13, xã Đông Thành đến giáp ranh giới xã Thanh Vinh	4,200,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường Đông Thành - Văn Lung (Nhựa)	2,400,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất

5	Đất 2 bên đường Chợ Lạnh Đông Thành - Z121 (Võ Lao) đường nhựa	2,400,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường huyện tuyến Võ Lao - Đông Thành đoạn từ giáp ranh giới xã Võ Lao (hộ nhà ông Báo khu 2) đến ngã 4 Phụng Thượng (ĐT 320)	2,520,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất 2 bên đường cắt đoạn từ Ngã 4 Phụng Thượng đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	1,800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường từ ĐT 320C xã Đông Thành đến giáp ranh xã Sơn Cương (đường vào Cụm công nghiệp Bãi Ba)	4,800,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất trong khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Cầu Vây, Núi Thấp và Gò Cây Mít xã Đông Thành)	900,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất 2 bên đường từ IC 9 đầu nối đến đường TL 320C	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
11	Khu tái định cư dự án Tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (Đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba) - Giai đoạn 1 (Đoạn từ Km0+00 - Km5+846)	900,000	450,000	360,000	Bổ sung
12	Đất 2 bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ ĐỒNG XUÂN				
1	Đất hai bên Đường tỉnh 314 đoạn từ ranh giới xã Đồng Xuân giáp ranh với thị trấn Thanh Ba (cầu Đồng Đăng) đến hết đất cây xăng ông Diệm	7,200,000	3,840,000	2,880,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên Đường tỉnh 314 đoạn từ giáp đất cây xăng ông Diệm đến đường rẽ vào nhà văn hoá khu 4	6,000,000	3,120,000	2,340,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên Đường tỉnh 314 đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá khu 4 đến đường rẽ đi Vân Lĩnh (Cây Thị)	5,400,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên Đường tỉnh 314 đoạn từ ngã ba Cây Thị đến hết nhà ông Cao Tiến Sỹ (khu 7)	4,500,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu đầu giá tại Ngọn Hồ, khu 7 (Đất hai bên Đường tỉnh 314 đoạn từ ngã ba Cây Thị đến hết nhà ông Cao Tiến Sỹ (khu 7))	6,300,000	3,150,000	2,520,000	Bổ sung
6	Đất hai bên đường ĐT 314 (mới) từ giáp nhà ông Sỹ đến hết ranh giới xã Đồng Xuân, giáp ranh xã Hanh Cù	3,900,000	784,000	588,000	Điều chỉnh giá đất

7	Đầu giá tại xứ Đồng Văn, khu 7 xã Đồng Xuân				Bổ sung
7.1	Băng 1 (Đất hai bên đường ĐT 314 (mới) từ giáp nhà ông Sỹ đến hết ranh giới xã Đồng Xuân, giáp ranh xã Hanh Cù)	5,600,000	2,800,000	2,240,000	
7.2	Băng 2	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
8	Đất hai bên Đường tỉnh 314 (cũ) đoạn từ giáp nhà ông Sỹ (khu 7) đến hết ranh giới xã Đồng Xuân	1,700,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên Đường tỉnh 314C đoạn từ cầu Rượu (giáp ranh với thị trấn Thanh Ba) đến hết Hạt kiểm lâm	6,000,000	2,560,000	1,920,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất hai bên Đường tỉnh 314C đoạn từ giáp Hạt kiểm lâm đến hết ranh giới xã Đồng Xuân	4,200,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất 2 bên đường huyện tuyến ngã 3 Cây Thị đi Tây Cốc đoạn từ ngã ba Cây Thị đến hết cổng nhà ông Thọ Ngân (Đường rẽ đi khu 7)	3,000,000	552,000	414,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất 2 bên đường huyện tuyến ngã 3 Cây Thị đi Tây Cốc, đoạn từ giáp cổng nhà ông Thọ đến hết cổng Cửa Mương xã Đồng Xuân	2,400,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất 2 bên đường huyện tuyến ngã 3 Cây Thị đi Tây Cốc, đoạn từ hết đất cổng Cửa Mương xã Đồng Xuân khu 8 xã Đồng Xuân đến nhà ông Căn (xã Hanh Cù)	2,100,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất 2 bên đường huyện tuyến Đồng Xuân đi UBND xã Mạn Lan cũ đoạn giáp đường tỉnh 314C đến hết đất Đồng Xuân	2,400,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đường tránh nội thị, đoạn từ ĐT 314 (cây xăng Đồng Xuân) đến hết ranh giới xã Đồng Xuân	4,700,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất hai bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
17	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
VI	XÃ ĐỖ SƠN				
1	Đất hai bên đê Tả Thao đoạn thuộc địa bàn xã Đỗ Sơn	4,200,000	616,000	462,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường huyện đoạn từ cổng ông Phương khu Phương Nhuế đến hết đất xã Đỗ Sơn (giáp ranh xã Thanh Minh - TX. Phú Thọ)	3,600,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất

3	Đất hai bên đường huyện tuyến Đỗ Sơn - Thanh Hà đoạn từ nhà ông Canh, khu Đỗ Sơn 3 (đi Cụm công nghiệp) đến hết ranh giới xã Đỗ Sơn, giáp xã Thanh Hà	3,600,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên khu	1,200,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất các khu vực còn lại của xã	900,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
VII	XÃ ĐỖ XUYỀN				
1	Đất hai bên đường đê Tả Thao đoạn thuộc địa bàn xã Đỗ Xuyên	4,200,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường bê tông Đỗ Xuyên từ nhà ông Thử (Khu 2) đến nhà ông Lực (Khu 6)	3,900,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất hai bên đường liên khu				Hủy bỏ
3	Đất các khu vực còn lại của xã	900,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
VIII	XÃ HANH CÙ				
1	Đất hai bên đường ĐT 314 (mới) từ giáp ranh xã Đồng Xuân đến Quán Gió (đường rẽ đi khu 20 xã Hanh Cù)	3,900,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường tỉnh 314, đoạn từ Quán Gió (đường rẽ đi khu 20 xã Hanh Cù) đến hết đất xã Hanh Cù (giáp ranh xã Yên Kỳ)	4,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường tỉnh 314C: Đoạn từ giáp ranh giới xã Đồng Xuân đến hết Nhà văn hoá Khu 18 xã Hanh Cù	3,000,000	784,000	588,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường tỉnh 314C, đoạn từ giáp Nhà văn hoá khu 18 đến hết ranh giới xã Hanh Cù giáp đất xã Mạn Lạn	3,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường ĐT 314 (cũ) đoạn từ cổng nhà Hương Bích (giáp ranh với xã Đồng Xuân) đến điểm đầu nối vào đường tỉnh 314 mới	1,200,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường tuyến ngã 3 Cây Thị đi Tây Cốc, đoạn từ giáp ranh với xã Đồng Xuân (Trại nhà ông Cấn) đến ngã ba dốc Liên Hợp (cổng nhà ông Thanh Phú, khu 26 xã Hanh Cù)	1,200,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất 2 bên đường từ ngã ba Thanh Vân (đối cổng UBND xã Thanh Vân cũ) đi xã Vân Lĩnh đến ngã ba dốc Liên Hợp hết ranh giới xã Hanh Cù (giáp ranh xã Vân Lĩnh)	1,200,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ giáp xã Yên Khê cũ (nhà ông Thắng Huy khu 7 xã Hanh Cù) đến Trạm biến thế Hanh Cù	1,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất

9	Đất 2 bên đường huyện đoạn từ Trạm biển thể Hanh Cù đến gốc đa ngã ba Hanh Cù	1,800,000	752,000	564,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất 2 bên đường huyện đoạn từ ngã ba Dốc Sắn đến Trường Mầm non Hanh Cù 2	2,100,000	784,000	588,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất 2 bên đường huyện đoạn từ trường mầm non Hanh Cù 2 đến nhà ông Thắng Huy, khu 7 xã Hanh Cù	1,500,000	616,000	462,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất hai bên đường bê tông từ ngã ba chợ Gốc Đa đi lò than (khu 14 xã Hanh Cù)	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất hai bên đường từ hồ Quán Sáu đến Trường tiểu học Hành Cù 2	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất hai bên đường từ hồ Quán Sáu đi Nhà Trích (khu 19 xã Hanh Cù)	1,100,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đất hai bên đường từ gốc Đa - Cầu Nam Bông - Vĩnh Chân (hết địa phận Hanh Cù)	1,100,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất hai bên đường từ đường TL 314 (nhà ông Hồng Lâm) đến công Trường THCS Hanh Cù	1,100,000	550,000	440,000	Bổ sung
17	Đất hai bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
18	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ HOÀNG CƯỜNG				
1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D đoạn giáp ranh đất xã Chí Tiên đến đoạn giáp ranh với xã Mạn Lạn	4,200,000	568,000	426,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường huyện từ nhà ông Quyền Nguyên khu 9 qua đường sắt khu 2 đến giáp Quốc lộ 2D	2,400,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
3	Khu đầu giá trị sở UBND xã Hoàng Cương Cũ (Đất hai bên đường huyện từ nhà ông Quyền Nguyên khu 9 qua đường sắt khu 2 đến giáp Quốc lộ 2D)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
4	Đất hai bên đường tỉnh 314 đoạn từ giáp ranh xã Ninh Dân đến đường rẽ đi UBND xã Hoàng Cương	6,000,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường huyện từ đường TL 314 đến hết đất nhà ông Nhân Vượng	1,500,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đoạn từ nhà ông Nhân Vượng đến hết Trường tiểu học Hoàng Cương (Điểm Trung tâm)	1,800,000	512,000	384,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đoạn từ hết Trường tiểu học Hoàng Cương (Điểm Trung tâm) đến hết nhà Chung Huê khu 14	1,500,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đoạn từ Đường tỉnh 314 đến đường rẽ (Cổng Lữ đoàn 168)	4,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất

9	Đoạn từ đường rẽ Lữ đoàn 168 đến hết ranh giới xã Hoàng Cương, giáp ranh xã Chí Tiên	3,600,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đoạn từ nhà ông Nhân Vượng đi khu 7, thị trấn Thanh Ba	2,100,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đường GTNT 3 đoạn từ Kho Muối (Nhà Ông Bình Ân) đến nhà Ông Quý Thứ khu 7 xã Hoàng Cương	1,800,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
12	Khu tái định cư xi măng Phú Thọ - vị trí đất thuộc mặt đường gom song song với ĐT 314	6,000,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
13	Khu tái định cư xi măng Phú Thọ khu vực còn lại (không thuộc mặt đường gom song song với ĐT 314)	1,200,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đoạn từ nhà Chung Huê khu 14 đi qua khu 9, khu 10 đến nhà ông Quyền Nguyên khu 9	1,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đất 2 bên đường GTNT 3 đoạn từ nhà ông Quý Thứ khu 7 qua UBND xã đến đường sắt (khu 1) giáp QL2D	1,500,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất 2 bên đường từ dốc Chiến Thắng đến trụ sở UBND xã Hoàng Cương	1,500,000	750,000	600,000	Bổ sung
17	Đất 2 bên đường từ ngã 3 nhà ông Trung Đào đến gầm cầu cao tốc Hà Nội - Lào Cai Km77	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
18	Đất 2 bên đường từ gầm cầu cao tốc Hà Nội - Lào Cai Km77 đến nhà ông Tạo (giáp xã Chí Tiên)	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
19	Đất hai bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
20	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
X	XÃ KHẢI XUÂN				
1	Đất 2 bên đường từ ranh giới huyện (Khải Xuân) đến cổng chùa Thái Sơn gộp từ 02 đoạn : Đất hai bên Đường tỉnh 314, đoạn từ ranh giới huyện (Khải Xuân) đến hết Bưu Điện văn hóa xã; Đất hai bên Đường tỉnh 314, đoạn từ giáp Bưu Điện văn hóa xã đến cổng Chùa	9,000,000	1,040,000	780,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên Đường tỉnh 314, đoạn từ giáp cổng Chùa đến hết đất Khải Xuân, giáp xã Võ Lao	5,200,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên Đường tỉnh 314 cũ	2,400,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường huyện, đoạn từ Ấp Phích xã Khải Xuân đến UBND xã Khải Xuân	2,400,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất

5	Đất hai bên đường huyện, đoạn từ UBND xã đến công Trường tiểu học Khải Xuân	2,100,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường huyện, đoạn từ công Trường tiểu học Khải Xuân - đến Chùa Tà	1,800,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường Khải Xuân đi Quảng Nạp	1,800,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất trong khu tái định cư tại Trần Đăng, khu 7	1,200,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
XI	XÃ LƯƠNG LỖ				
1	Đất hai bên đường đê tả Thao đoạn thuộc địa bàn xã Lương Lỗ	4,200,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường liên khu nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường đê bồi thuộc địa bàn xã Lương Lỗ	1,800,000	280,000	210,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường trong khu dân cư	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
4	Khu đấu giá tại khu ao ông Tụy, khu 3				Bổ sung
4.1	Khu đấu giá tại khu ao ông Tụy, khu 3 băng ngoài	3,700,000	1,850,000	1,480,000	
4.2	Khu đấu giá tại khu ao ông Tụy, khu 3 băng trong	3,300,000	1,650,000	1,320,000	
5	Đất các khu vực còn lại của xã	900,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
XII	XÃ MẠN LẠN				
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 2D, đoạn từ giáp xã Hoàng Cương đến hết xã Mạn Lạn giáp ranh xã Vĩnh Chân (Hạ Hòa) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
1.1	Đất 2 bên đường QL2D, đoạn giáp xã Hoàng Cương đến cây xăng Hồng Phúc	3,900,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường QL2D, đoạn từ cây xăng Hồng Phúc đến hết xã Mạn Lạn giáp ranh xã Vĩnh Chân (Hạ Hòa)	4,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đoạn từ giáp ranh xã Hanh Cù đến đường sắt cắt ngang	5,400,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường ĐT 314C, đoạn từ đường sắt cắt ngang đến quốc lộ 2D	5,700,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường từ Quốc lộ 2D đi vào ga Vũ Yên, đi qua UBND xã Vũ Yên cũ ra đến điểm nối với ĐT 314C	1,800,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường tuyến từ ĐT 314C giáp ranh xã Đồng Xuân qua cầu Bật đến ngã ba khu Trường Sơn (nhà Đoàn) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn

5.1	Đất 2 bên đường tuyến từ đường TL314C giáp ranh xã Đồng Xuân đến Cầu Bật	1,800,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Bật đến ngã ba khu Trường Sơn (nhà Đoàn)	1,500,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
6	Khu đấu giá tại khu Quyết Thắng (Đất 2 bên đường tuyến từ ĐT 314C giáp ranh xã Đồng Xuân qua cầu Bật đến ngã ba khu Trường Sơn (nhà Đoàn))	3,800,000	1,900,000	1,520,000	Bổ sung
7	Đất 2 bên đường, đoạn từ đường Quốc lộ 2D (nhà ông Thân) đến cổng UBND xã Mạn Lạn	1,800,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất 2 bên đường: Đoạn từ cổng UBND xã Mạn Lạn cũ đến dốc Sơn, giáp xã Hoàng Cương	1,800,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất 2 bên đường tuyến từ Quốc lộ 2D đến UBND xã Phương Linh cũ nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ QL2D đến Trạm Y tế xã	1,800,000	344,000	258,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
10	Đất hai bên đường liên khu, nay tách thành 07 đoạn:				Tách đoạn
10.1	Khu Bắc Sơn: Đoạn từ nhà ông Vượng Xiêm đến nhà ông Vinh Hà	1,200,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
10.2	Khu Thống Nhất:				
-	Đoạn từ nhà bà Yên Hải đến nhà ông Tiến Hà, ông Tuấn Hà	1,200,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ nhà ông Tứ qua nhà ông Uyên Lập đến nhà ông Cao Hằng	1,200,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
10.3	Khu Quyết Thắng: Đoạn từ nhà ông Quảng Liên đến nhà bà Tiên Ngọc	1,200,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
10.4	Khu Quyết Tiến:				
-	Đoạn từ nhà bà Châm Lộc đến nhà ông Hồng(Thính);	1,200,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ QL 2D đến nhà bà Lưu	1,200,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
10.5	Khu An Ninh 1: Đoạn từ nhà bà Tiểu Phương đến nhà ông Sơn Tới	1,200,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đoạn từ nhà văn hoá khu An Ninh 2 đến nhà ông Lệ (khu An Ninh 2) nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
11.1	Khu Tây Sơn: Đoạn từ nhà ông Diệu đến nhà bà Lan Anh, ông Phước	1,200,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
11.2	Đoạn từ ngã ba khu Hồng Phong đi khu Thanh Ba (nhà văn hóa)	1,200,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
11.3	Khu Hoàng Xá: Đoạn từ ĐT 314C đến NVH khu 4 xã Vũ Yên cũ	1,200,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất

13	Đất 2 bên Đường tỉnh 314C cũ nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Quyền Hoa đi qua cổng làng đến NVH khu 5 xã Vũ Yên cũ	1,800,000	504,000	378,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
14	Khu đấu giá trụ sở làm việc cũ trạm thuế Vũ Yên	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
15	Đất các khu vực còn lại của xã	900,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
XIII	XÃ QUẢNG YÊN				
1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2 địa phận xã Quảng Yên	9,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường ĐT 314B đoạn giáp Thị trấn Thanh Ba đến hết đất nhà ông Quang Huân	4,800,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường ĐT 314B đoạn hết đất nhà ông Quang Huân đến hết đất công trường THCS Quảng Yên điểm lẻ 1	4,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường ĐT 314B, đoạn từ Công trường THCS Quảng Yên điểm lẻ 1 đến ranh giới xã Đại An	3,600,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu đấu giá tại xứ Đồng Nưa, khu Chò Làng Nào:				Bổ sung
5.1	Bảng 1: Đất hai bên đường ĐT 314B, đoạn từ Công trường THCS Quảng Yên điểm lẻ 1 đến ranh giới xã Đại An	7,000,000	3,500,000	2,800,000	
5.2	Các bảng còn lại	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
6	Đất hai bên đường huyện tuyến Vân Lĩnh (UBND xã) đi Đông Lĩnh - Quảng Yên (Địa phận xã Quảng Yên)	2,100,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường tuyến huyện Võ Lao - Quảng Yên nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
7.1	Đất hai bên đường tuyến huyện Võ Lao - Quảng Yên đoạn từ cổng nhà máy Z121 đến nhà ông Việt	3,800,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất hai bên đường tuyến huyện Võ Lao - Quảng Yên đoạn từ hết nhà ông Việt đến cây xăng Thái Ninh	1,800,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu đấu giá trụ sở UBND xã Quảng Nạp cũ (Đất hai bên đường tuyến huyện Võ Lao - Quảng Yên)	4,900,000	2,450,000	1,960,000	Bổ sung
9	Đất hai bên đường tuyến Quảng Yên (khu nhà văn hóa Chò Làng Nào) đi Nhà thờ Ninh Dân	1,500,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất

10	Đất 2 bên đường huyện tuyến Võ Lao - Quảng Yên - Khải Xuân nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường huyện tuyến Quảng Yên - Khải Xuân đoạn từ nhà bà Dự đến hết ranh giới xã Quảng Yên	1,500,000	320,000	240,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11	Đất hai bên đường từ ngã 3 (nhà anh Ngân - Quảng Di) đến đường giao thông liên xã Quảng Yên - Đại An (đối diện nhà ông Phú)	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất hai bên tuyến đường huyện tuyến Đại An - Quảng Yên: Từ giáp ranh xã Đại An đi Quốc lộ 2 (trừ đất trong khu TĐC đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)	1,500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đầu giá QSD đất tại sân vận động xã Quảng Yên				Bổ sung
13.1	Bảng 1: Đất hai bên tuyến đường huyện tuyến Đại An - Quảng Yên: Từ giáp ranh xã Đại An đi Quốc lộ 2 (trừ đất trong khu TĐC đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)	4,200,000	2,100,000	1,680,000	
13.2	Các bảng còn lại	2,800,000	1,400,000		
14	Đất hai bên đường đoạn từ nhà ông Quang (khu Hưng Long) đi Chân Mộng	900,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
15	Đất trong khu tái định cư đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (bảng 1)	900,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất trong khu tái định cư đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (bảng trong)	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
17	Tuyến đường kết nối từ KM30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba (địa phận xã Quảng Yên): Đất 2 bên đường địa phận xã Quảng Yên	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
18	Khu tái định cư dự án tuyến đường kết nối từ km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba	600,000	300,000	240,000	Bổ sung
19	Khu tái định cư Cụm Công nghiệp Quảng Yên	900,000	450,000	360,000	Bổ sung
20	Khu tái định cư dự án Đầu tư mở rộng Nhà máy Z121	600,000	300,000	240,000	Bổ sung
21	Khu tái định cư đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên				Bổ sung
21.1	Bảng 1: Đất hai bên tuyến đường huyện tuyến Đại An - Quảng Yên: Từ giáp ranh xã Đại An đi Quốc lộ 2 (trừ đất trong khu TĐC đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)	900,000	450,000	360,000	

21.2	Các băng còn lại	600,000	300,000	240,000	
22	Đất hai bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
23	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
XIV	XÃ NINH DÂN				
1	Đất hai bên đường tỉnh 314 đoạn từ Đồng Giàng Võ Lao đến ngã 3 sen Ninh Dân	2,700,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường tỉnh 314 đoạn từ ngã 3 sen đến nhà nghỉ ông Mão Thủy	3,300,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường tỉnh 314 đoạn từ giáp Nhà nghỉ ông Mão Thủy đến ngã 3 xi măng Sông Thao	6,300,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
4	Khu đấu giá tại (Đồng Uân) khu 5; (Nông Giử) khu 2	7,500,000	3,750,000	3,000,000	Bổ sung
5	Đất hai bên đường tỉnh 314 đoạn từ cổng chính nhà máy xi măng Sông Thao đến giáp ranh với thị trấn Thanh Ba	7,500,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường đoạn nối từ ĐT 314 mới sang đường nội bộ xi măng Sông Thao (qua chợ Ninh Dân, Chi cục thuế, Quỹ tín dụng)	4,200,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất 2 bên đường tỉnh 320C, đoạn từ ngã ba sen xã Ninh Dân đến giáp ranh xã Đông Thành	4,500,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu tái định cư dự án Đường kết nối từ trung tâm huyện Thanh Ba đi cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành qua đường tỉnh 314 với nút giao IC9 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4,500,000	2,250,000	1,800,000	Bổ sung
9	Khu tái định cư dự án Đầu tư mở rộng Nhà máy Z121	900,000	450,000	360,000	Bổ sung
10	Đất 2 bên đường chuyên dùng của Công ty CP xi măng Sông Thao đoạn từ nhà ông Thọ (khu 3) đến đường nối với ĐT 314 (đối diện nhà nghỉ Mão Thủy)	2,100,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đất 2 bên đường chuyên dùng của Công ty CP xi măng Sông Thao đoạn từ Cầu ông Tổ đến nhà ông Thọ	1,200,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất 2 bên đường chuyên dùng của Công ty CP xi măng Sông Thao đoạn từ cầu ông Tổ đến cổng chính nhà máy xi măng Sông Thao	1,500,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất băng 2 lô A1, A3, A4, A5, A6 khu tái định cư số 1 xi măng Sông Thao	1,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đất tại vị trí lô A2, khu tái định cư số A1 xi măng Sông Thao	1,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất

15	Đất băng 2, 3 khu tái định cư số 2 và tái định cư số 2 mở rộng	900,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
16	Đất băng 2, 3, 4 của khu đất 8%	1,200,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
17	Đất hai bên đường huyện đoạn từ Đường tỉnh 314 đến đường rẽ công Lữ đoàn 168	4,200,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
18	Đất hai bên đường GTNT 3 (Ninh Dân - Hoàng Cương), đoạn từ Kho Muối xã Ninh Dân đến giáp ranh xã Hoàng Cương	2,100,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
19	Đất 2 bên đường huyện từ Nhà thờ Ninh Dân đến hết đất Ninh Dân giáp với xã Quảng Yên (Đường nhựa) và đoạn từ nhà ông Trúc (khu 12) qua Làng Vàng đến nhà ông Thắng cống, khu 9	1,500,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
20	Đất khu tái định cư 400 hộ Rừng Làng nằm 2 bên đường trục chính	900,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
21	Đất khu tái định cư 400 hộ Rừng Làng còn lại	600,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
22	Đất hai bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
23	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
XV	XÃ SƠN CƯƠNG				
1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D đoạn từ giáp ranh xã Thanh Hà đến ngã ba Sơn Cương	3,500,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D đoạn từ ngã 3 Sơn Cương đến hết đất xã Sơn Cương giáp đất xã Chí Tiên	3,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường huyện từ ngã ba Sơn Cương đi bến phà Tĩnh Cương	2,200,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường CCN Bãi Ba đoạn từ giáp xã Đông Thành đến hết cụm công nghiệp Bãi Ba	4,200,000	384,000	288,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường huyện đoạn từ giáp Cụm công nghiệp Bãi Ba đi qua ngã 6, qua UBND xã đến giáp ranh xã Thanh Hà	3,600,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường từ Quốc lộ 2D đến ngã ba đường rẽ đi UBND xã Sơn Cương	1,800,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
7	Từ ngã ba đền Du Yên đi xóm Do xã Sơn Cương đi cầu Cung Sỹ giáp phường Thanh Vinh thuộc thị xã Phú Thọ	1,800,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất hai bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
XVI	XÃ THANH HÀ				

1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D, đoạn từ giáp TX. Phú Thọ đến hết đường rẽ Cụm công nghiệp phía Nam nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D, đoạn từ giáp TX. Phú Thọ đến Cổng trường Trung học cơ sở xã Thanh Hà	6,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D, đoạn từ hết đường rẽ cụm công nghiệp phía Nam đến hết ranh giới xã Thanh Hà giáp ranh xã Sơn Cương nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường Quốc lộ 2D, đoạn từ Cổng Trường trung học cơ sở xã Thanh Hà đến hết ranh giới xã Thanh Hà giáp ranh xã Sơn Cương	4,200,000	672,000	504,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường tuyến đê Tả Thao đoạn từ giáp ranh xã Sơn Cương đến hết đất xã Thanh Hà giáp ranh xã Đỗ Sơn	1,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường vào Cụm công nghiệp làng nghề phía Nam huyện Thanh Ba nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
4.1	Đất 2 bên đường vào Cụm công nghiệp làng nghề phía Nam huyện Thanh Ba: Đoạn từ ngã ba QL 2D đến đường cao điện thể cắt qua đường vào cụm công nghiệp (Cổng ông Phúc)	4,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất 2 bên đường vào Cụm công nghiệp làng nghề phía Nam huyện Thanh Ba: Đoạn từ đường điện cao thế cắt qua đường vào cụm công nghiệp (Cổng ông Phúc) đến giáp ranh xã Đỗ Sơn	3,600,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
5	Khu đấu giá tại xã Thanh Hà				Bổ sung
5.1	Bảng 1: Đất 2 bên đường vào Cụm công nghiệp làng nghề phía Nam huyện Thanh Ba	6,300,000	3,150,000	2,520,000	
5.2	Bảng 2, bảng 3: Đất hai bên đường liên khu	4,200,000	2,100,000	1,680,000	
6	Đất 2 bên đường huyện từ giáp xã Sơn Cương đến Quốc lộ 2D	1,200,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường liên khu	1,200,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất các khu vực còn lại thuộc của xã	900,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
XVII	XÃ VỖ LAO				

1	Đất hai bên đường tỉnh 314, đoạn từ giáp công nhà máy Z121 (Xí nghiệp 4) đến hết ngã ba đường đi xã Quảng Yên nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường tỉnh 314, đoạn từ giáp ranh xã Khải Xuân (công nhà bà Thu Tác) đến hết ngã ba đường đi xã Quảng Yên	4,500,000	672,000	504,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường ĐT 314, đoạn từ giáp ngã ba đường đi xã Quảng Yên đến hết ranh giới xã Võ Lao nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường ĐT 314, đoạn từ giáp ngã ba đường đi xã Quảng Yên đến hết ranh giới xã Võ Lao (giáp ranh xã Ninh Dân)	3,300,000	504,000	378,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường bê tông từ đường ĐT 314 đến Công nhà máy Z121 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường bê tông từ đường ĐT 314 (công nhà bà Thu Tác) đến sân vận động nhà máy Z121	2,400,000	384,000	288,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường Võ Lao - Đông Thành, đoạn từ ĐT 314 (Ngân Hàng NN&PTNT) đến Trạm biến áp khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	2,700,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường Võ Lao - Đông Thành, đoạn từ giáp Trạm biến áp khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất Võ Lao giáp ranh xã Đông Thành	1,800,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất hai bên đường Võ Lao - Đông Thành, đoạn từ sân vận động nhà máy Z121 đến hết đất Võ Lao (nhà Tuyển Hồng Võ Lao) đi chợ lạnh	1,500,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất hai bên đường Võ Lao - Quảng Yên, đoạn từ ĐT 314 đến hết đất Võ Lao giáp ranh với xã Quảng Yên	2,520,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu tái định cư dự án xây dựng dây chuyền sản xuất pháo hoa của Công ty Z121	2,100,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
9	Khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai xã Võ Lao	2,100,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
10	Khu tái định cư dự án Đầu tư mở rộng Nhà máy Z121				Bổ sung
10.1	Bảng 1: Đất hai bên đường Võ Lao - Quảng Yên, đoạn từ ĐT 314 đến hết đất Võ Lao giáp ranh với xã Quảng Yên	2,520,000	1,260,000	1,008,000	
10.2	Các bảng còn lại	600,000	300,000	240,000	

11	Khu tái định cư dự án: Trường Bản Trinh Sát - Trinh Sát đặc nhiệm của tiểu đoàn 20/BTM Quân khu 2 tại xã Võ Lao	840,000			Bổ sung
12	Đất hai bên đường liên khu	900,000	232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
XVIII	XÃ VÂN LĨNH				
1	Đất 2 bên đường huyện tuyến ngã 3 Cây Thị đi Tây Cốc, đoạn từ giáp xã Đồng Xuân (nhà ông Căn - Thanh Vân) đến ngã ba dốc Liên Hợp (công nhà ông Thanh Phú - Thanh Vân) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường huyện tuyến ngã 3 Cây Thị đi Tây Cốc, đoạn từ giáp xã Đồng Xuân (nhà ông Căn - Hanh Cù) đến ngã ba dốc Liên Hợp (công nhà ông Thanh Phú - Hanh Cù)	1,800,000	344,000	258,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường đoạn từ đường rẽ đi Thanh Vân đến ngã ba đường đi Yên Kỳ (bà Hoàn Diễm) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
2.1	Đất hai bên đường đoạn từ đường rẽ đi Hanh Cù đến trạm y tế xã	1,200,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường đoạn từ trạm y tế xã đến ngã ba đường đi Yên Kỳ (bà Hoàn Diễm)	1,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường đi Yên Kỳ (nhà bà Hoàn Diễm) đến hết địa phận xã Vân Lĩnh (đường đi Minh Tiến)	1,200,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
4	Tuyến từ nhà ông Thuần Tuyền đến nhà ông Nghinh Mỹ khu 3 nay điều chỉnh lại là: Tuyến từ nhà ông Thuần Tuyền đến nhà ông Minh Hằng khu 3	1,200,000	344,000	258,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường đi Yên Kỳ (nhà bà Hoàn Diễm) đến giáp ranh xã Yên Kỳ	1,200,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường huyện tuyến Vân Lĩnh - Đông Lĩnh - Thái Ninh, đoạn từ ngã ba Vân Lĩnh (UBND xã) đến trạm thu mua chè	1,500,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đoạn từ Trạm thu mua chè (nhà ông Thuần Tuyền) đến hết địa phận xã Vân Lĩnh	1,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất 2 bên đường thuộc địa phận xã Vân Lĩnh đoạn từ ngã ba dốc Liên Hợp đi UBND xã Thanh Vân	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường đoạn từ nhà ông Hậu Thân đi Đông Lĩnh đến hết địa phận xã Vân Lĩnh	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đất hai bên đường liên khu		232,000	174,000	Điều chỉnh giá đất

		900,000			
11	Đất các khu vực còn lại của xã	600,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	THỊ TRẤN THANH BA				
1	Đường Đào Giã				
1.1	Đất 2 bên Đường tỉnh 314 đoạn từ ngã ba Đào Giã đến Công trường Cơ điện 1 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên Đường tỉnh 314 đoạn từ ngã ba Đào Giã đến Công Chè Phú Bền đến Công trường Cơ điện 1	#####	5,040,000	3,780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên Đường tỉnh 314 đoạn từ giáp công trường Cơ điện 1 đến hết Bưu Điện huyện	#####	5,520,000	4,140,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ Bưu Điện huyện đến nhà ông Tiến (đường rẽ đi Yên Nội) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ Bưu Điện huyện đến đường rẽ phố Minh Tiến (đường đi Hoàng Cương)	9,000,000	4,720,000	3,540,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất 2 bên đường tuyến tỉnh 314C, đoạn từ giáp nhà ông Tiến (đường rẽ đi Yên Nội) đến hết ranh giới TT. Thanh Ba	7,200,000	3,920,000	2,940,000	Điều chỉnh giá đất
2	Phố Đặng Thiếp				
2.1	Đất 2 bên đường tuyến tỉnh 314, đoạn từ Ngã ba Đồng Xuân đến hết cầu trường chuyên	#####	3,920,000	2,940,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Phạm Tiến Duật				
3.1	Đất 2 bên đường tuyến tỉnh 314, đoạn từ Ngã ba Đào Giã đến nhà ông Phú Hội nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tuyến tỉnh 314, đoạn từ Ngã ba Đào Giã đến hết Cầu Thanh Ba - Khu 10 thị trấn	7,200,000	4,480,000	3,360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất 2 bên đường tuyến tỉnh 314B, đoạn từ giáp nhà ông Phú Hội đến Trung tâm Giáo dục thường xuyên nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường tuyến tỉnh 314B, đoạn từ giáp Cầu Thanh Ba đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên	5,100,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất 2 bên đường tuyến tỉnh 314B, đoạn từ giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến hết khu vực thị trấn Thanh Ba	4,200,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường Hàn Thuyên				
4.1	Đất 2 bên đường tuyến tỉnh 314, đoạn từ ngã ba Đào Giã đến công Đài truyền Thanh huyện	8,100,000	3,920,000	2,940,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất 2 bên đường tuyến tỉnh 314, đoạn từ công Đài truyền Thanh huyện đến cây xăng số 12	6,000,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh giá đất

4.3	Đất 2 bên đường tuyến tỉnh 314, đoạn từ giáp cây xăng số 12 đến hết ranh giới thị trấn Thanh Ba	7,200,000	3,520,000	2,640,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường Ngô Quang Bích				
5.1	Đất 2 bên đường tuyến công nhà máy chè Phú Bền đi cây xăng số 12	4,100,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường Thắng Lợi				
6.1	Đất 2 bên đường tránh nội thị: đoạn từ cầu Văng đến hết ranh giới thị trấn Thanh Ba (giáp ranh xã Đồng Xuân)	5,100,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đường Kiến Thiết				
7.1	Đất 2 bên đường (Ngã ba Đào Giã đi Đông Lĩnh), đoạn từ Ngã ba Đào Giã đến cầu Bạch	2,700,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất 2 bên đường (Ngã ba Đào Giã đi Đông Lĩnh), đoạn từ Cầu Bạch đến hết khu vực thị trấn Thanh Ba	2,400,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
8	Phố Quý Minh				
8.1	Đoạn từ UBND thị trấn đến Đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	3,300,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
9	Phố Vũ Danh Tấn				
9.1	Đất 2 bên đường phố Vũ Danh Tấn (Khu Núi Ván sau công an huyện Thanh Ba cũ)	3,300,000	1,650,000	1,320,000	Bổ sung
10	Phố Cao Sơn				
10.1	Đất 2 bên đường Phố Cao Sơn (Khu 11) đến hết ranh giới thị trấn Thanh Ba	2,700,000	1,350,000	1,080,000	Bổ sung
11	Phố Minh Tiến				
11.1	Đoạn từ nhà ông Tiến đến chân dốc (đường rẽ vào nhà ông Tăng chè) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ TL 314 đến chân dốc (đường rẽ vào chợ Đồng Xuân)	3,300,000	704,000	528,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
11.2	Đoạn từ chân dốc (đường rẽ vào nhà ông Tăng chè) đến hết ranh giới thị trấn Thanh Ba nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ chân dốc (đường rẽ vào chợ Đồng Xuân) đến hết ranh giới thị trấn Thanh Ba	2,700,000	448,000	336,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
12	Đất hai bên đường Khu dân cư tràn Xi Măng (khu 8, khu 12)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
13	Các tuyến đường còn lại				
13.1	Đất 2 bên đường tuyến Vườn Cam, đoạn từ nhà bà Yên đến công Huyện ủy Thanh Ba	3,600,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất

13.2	Đường bê tông từ Đường tỉnh 314 (nhà bà Hạc) đến nhà ông Dương Bôn nay điều chỉnh lại là: Đường bê tông từ TL 314 (Ông Hải) đi phố Nguyễn Trọng Quý (khu 5) đi phố Minh Tiến (khu 6) đến lối rẽ đi Hoàng Cương	2,520,000	600,000	450,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
13.3	Đường bê tông từ Đường tỉnh 314 (cổng rượu) đến nhà ông Vinh Lược nay điều chỉnh lại là: Đường bê tông từ Đường tỉnh 314 (cổng rượu) đến hết Ngõ 363	1,800,000	800,000	600,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
13.4	Đất 2 bên đường khu dân cư Đồng Mương	4,200,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
13.5	Đất 2 bên đường liên khu trong khu vực thị trấn	1,500,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
13.6	Đất các khu vực còn lại trong địa bàn TT. Thanh Ba	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất

Tổng số xã, thị trấn là 19. Trong đó:

I Vùng đồng bằng

1.1 **Thị trấn (01):** Thị trấn Thanh Ba.

1.2 **Các xã (05):** Đỗ Xuyên, Đỗ Sơn, Lương Lễ, Thanh Hà, Mạn Lạn.

II Vùng trung du, miền núi

2.1 **Các xã (13 xã):** Chí Tiên, Đại An, Đông Lĩnh, Đông Thành, Đông Xuân, Hanh Cù, Hoàng Cương, Khải Xuân, Ninh Dân, Quảng Yên, Sơn Cương, Vân Lĩnh, Võ Lao.

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH SƠN 5 NĂM (2020 - 2024)
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở KHU DÂN CƯ MỚI				
1	Khu dân cư Soi Cả				
1.1	Đường 13,5 m	8,000,000	3,440,000	2,580,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đường 20,5m, 27m (Từ BT3 đến BT13 và DV3 đến BT5)	11,000,000	4,400,000	3,300,000	Điều chỉnh giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
I	XÃ GIÁP LAI				
1	Đất 2 bên Đường tỉnh 316				
1.1	Đoạn từ giáp Thị trấn Thanh Sơn đến cầu Giáp Lai	2,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ cầu Giáp Lai đến hộ ông Nam (khu 7) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ cầu Giáp Lai đến hộ ông Vĩ (khu 6)	3,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ hộ ông Nam (khu 7) đến tiếp giáp xã Thạch Khoán nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ hộ ông Đào (khu 6) đến tiếp giáp xã Thạch Khoán	2,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường Thanh Sơn - Thanh Thủy				
2.1	Đoạn từ giáp Thị trấn Thanh Sơn đến giao cắt đường tỉnh 316	3,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ giao cắt tỉnh lộ 316 đến giáp xã Thạch Khoán	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
3	Đất 2 bên đường liên xóm				
3.1	Đất 2 bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà bà Bằng khu 5, nhà bà Xoan khu Tân Quang nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ ngã 3 chợ đến hết nhà ông Sang khu 5	800,000	280,000	210,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Xoan khu Tân Quang đến hết nhà bà Thực khu Tân Quang, nhà ông Kế khu 4 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ nhà bà Xoan khu Tân Quang đến hết Nhà văn hóa khu 1 (điểm cũ), ngã ba nhà ông Ngọc Hà khu 4	1,000,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất khu dân cư tập trung				

4.1	Đất khu dân cư tập chung 1, Tân Quang, 4, 5, 6, 7, 8	600,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Khu hành chính 7 (đất khu tập thể khu công nhân Pirit cũ)	650,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Khu hành chính 8 (Đất giáp ranh Thị trấn - Khu trản đình)	500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất hai bên đường đoạn từ tỉnh lộ 316 đi nhà ông Đông (khu 8) đến hết nhà ông Chung (khu 8)	700,000	350,000	280,000	Bổ sung
5	Hạ tầng đầu giá khu Đồng Gạo				Bổ sung
5.1	Bảng 1: Vị trí tiếp giáp đường Thanh Sơn - Thanh Thủy	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
5.2	Bảng 2: Vị trí đầu giá tiếp giáp đường quy hoạch (LK1 đến LK4)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
5.3	Vị trí đầu giá tiếp giáp đường nối Tỉnh lộ 316 và đường Thanh Sơn - Thanh Thủy	2,000,000	1,000,000	800,000	
5.4	Hạ tầng tái định cư khu Đồng Gạo	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
6	Đất ở nông thôn còn lại	500,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
II	XÃ SƠN HÙNG				
1	Đường Quốc lộ 32				
1.1	Đất 2 bên đường đoạn từ cầu Khánh đến cống thoát nước ra sông Búra	4,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường đoạn từ cống thoát nước ra sông Búra đến đường rẽ vào làng nghề xóm Khuân	3,700,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường đoạn từ đường rẽ vào làng nghề xóm Khuân đến tiếp giáp huyện Tam Nông	3,500,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường liên xã				
2.1	Đoạn từ cầu 30/4 đến Trạm y tế	1,600,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ nhà ông Huệ (khu Ngọc Sơn 2) đến nhà ông Tuấn (khu Ngọc Sơn 1) tiếp giáp xã Tề Lễ	2,200,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Từ giáp hộ bà Yến (xóm Khuân) đến tiếp giáp đất Tề Lễ	1,700,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ cầu 30/4 đến cầu Ẽn (tiếp giáp xã Thục Luyện)	1,200,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đoạn từ nhà ông Phong (khu Tranh) đến giáp trạm bơm cũ (đường rẽ vào nhà Vinh Hồ)	750,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
3	Vị trí đầu giá quyền sử dụng đất tại khu Soi Cả				
3.1	Từ nhà văn hóa đến nhà ông Trung (Bảng 1)	1,500,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Vị trí đầu giá quyền sử dụng đất tại khu Soi Cả (Bảng 2)	900,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất khu tập trung dân cư nông thôn gồm các khu: Chanh, Khuân	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất

5	Đất khu vực còn lại	300,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ THỰC LUYỆN				
1	Đường Quốc lộ 32				
1.1	Đất 2 bên đường đoạn từ cầu Bình Dân đến hết khách sạn Hải Nam	6,000,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ giáp khách sạn Hải Nam đến hết trường Trung cấp nghề dân tộc Nội trú Phú Thọ	4,400,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường từ trường Trung cấp nghề dân tộc Nội trú Phú Thọ đến hết Đài Truyền Thanh, Truyền hình	4,000,000	1,360,000	1,020,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp Đài truyền thanh, truyền hình (giáp hộ ông Đức) đến tiếp giáp xã Định Quả (hết hộ ông Hanh khu 15)	2,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2	Quốc lộ 70B				
2.1	Đoạn từ điểm tiếp giáp Thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba hết nhà Bà Thứ Tịnh (khu phố Soi)	3,000,000	784,000	588,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ ngã ba Thực Luyện giáp nhà bà Thứ Tịnh đến điểm tiếp giáp xã Cự Thắng	2,000,000	584,000	438,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 316C				
3.1	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Thứ Tịnh đến hết hộ Ông Viện (Khu Đồng Lão)	2,600,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ giáp nhà ông Viện đến tiếp giáp xã Võ Miếu	1,500,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường tỉnh 313D				
4.1	Đất hai bên đường từ Quốc lộ 32 đến hết hộ ông Hoàng Ngọc Tăng (khu Bình Dân)	1,900,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường liên thôn				
5.1	Đất 2 bên đường từ DT 316C (giáp đất nhà ông Trình) đến khu Ngọc Đồng (hết hộ ông Hải), đoạn giáp đất hộ ông Tuấn đến khu 8 (hết đất hộ ông Vinh), đoạn giáp đất ông Hữu đến khu Bến Đình (hết đất hộ ông Bình) nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất 2 bên đường đoạn từ hộ ông Bình đến khu Bến Đình đến khu 8 (hết đất hộ bà Luận).	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp hộ ông Tuấn (khu Phố Soi) đến khu bến Đình (hết đất hộ ông Phúc Thanh)	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp hộ ông Phúc Thanh (khu Bến Đình) đến khu Đồng Lão (đến giáp đất hộ ông Hữu)	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp Nhà văn hóa (khu Đồng Cò) đến khu Đa Đu (giáp đất hộ ông Thành Liên)	550,000	280,000	220,000	Bổ sung

5.3	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp đất hộ ông Hòa (khu Đồng Cỏ) đến khu Đa Đu (giáp đất hộ ông Huệ Bích)	460,000	230,000	180,000	Bổ sung
5.4	Đất 2 bên đường từ ĐT 316C (giáp đất ông Chú) đến khu Đồng Cỏ (hết đất hộ ông Hợi) nay điều chỉnh lại là Đất 2 bên đường đoạn từ ĐT 316C (giáp đất hộ ông Hải Chú) đến khu Đồng Cỏ (Hết đất hộ ông Hợi)	1,300,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.5	Đất 2 bên đường từ Quốc lộ 32 giáp đất hộ ông Xuất (khu 6) đến hết hộ ông Nam (khu 6), đoạn giáp đất hộ ông Tinh (khu 6) đến hộ bà Vân (khu Bình Dân) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường đoạn từ QL 32 (giáp đất hộ ông Thực khu Bình Dân) đến hết đất hộ bà Tâm (Vân).	600,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.6	Đất 2 bên đường đoạn từ ĐT 316C (giáp đất hộ ông Trinh khu Đồng Lão) đến khu Ngọc Đồng (hết đất nhà ông Sáu)	600,000	300,000	240,000	Bổ sung
6	Hạ tầng tái định cư khu Giáp Trung				Bổ sung
6.1	Bảng 1: Vị trí tiếp giáp ngã ba đường quy hoạch	1,500,000	750,000	600,000	
6.2	Bảng 2: Vị trí tiếp giáp đường quy hoạch	1,000,000	500,000	400,000	
7	Hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất khu Giáp Trung				Bổ sung
7.1	Bảng 1: Vị trí tiếp giáp ngã tư đường quy hoạch	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
7.2	Bảng 2: Vị trí tiếp giáp đường quy hoạch	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
8	Đất tập trung dân cư nông thôn				
8.1	Khu 6, khu Bình Dân, khu 15	600,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Khu phố Soi, khu Đồng Xĩa, khu Đa Đu, khu Đồng Lão	600,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất khu dân cư nông thôn còn lại (khu Đồng Cỏ, khu Ngọc Đồng, Khu Giáp Trung, khu Bến Đình, khu 8).	460,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ THẠCH KHOÁN				
1	Đất 2 bên Đường tỉnh 316				
1.1	Đất 2 bên đường khu trung tâm: Từ cầu Đen đến giáp xã Giáp Lai	3,000,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ Cầu Đen đến hộ ông Cương (khu Đá Bạc)	2,200,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường đoạn từ hộ ông Cương (khu Đá Bạc) đến giáp Thị trấn Thanh Thủy	3,000,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 317G				
2.1	Đoạn từ hộ nhà ông Huân (khu Nhang Quê) đến hết hộ ông Đồi (khu Đá Bạc) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ hộ nhà ông Nghĩa (khu Đá Bạc) đến giáp thị trấn Thanh Thủy	4,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

2.2	Đoạn từ hộ nhà ông Thái (khu Nhang Quê) đến hết hộ ông Thắng (khu Nhang Quê) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ hộ nhà ông Thắng (khu Nhang Quê) đến hết hộ ông Thanh (khu Nhang Quê)	3,750,000	600,000	450,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường liên xã				
3.1	Từ hộ Ông Tuấn khu Cầu Đen đến hết hộ Ông Đán khu Phú Đặng nay điều chỉnh lại là: Từ hộ bà Tính (khu Cầu) đến hết hộ Ông Quy (khu Phú Đặng)	1,000,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Từ đường Đồng Cả đi Khu Đình đi đường tỉnh 316 (Giáp trạm y tế)	1,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường từ nhà ông Canh đi xóm Nội (đến hết nhà Bà Nhượng) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ nhà ông Thắng (khu Đình) đến hộ ông Báu (khu 2 Chiềng Nội)	800,000	168,000	126,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất hai bên đường từ giáp nhà Bà Nhượng qua cánh đồng đến ĐT 316 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ nhà ông Báu qua cánh đồng đến đường tỉnh lộ 316	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đường Thanh Sơn - Thanh Thủy				Bổ sung
4.1	Đoạn từ đường tỉnh lộ 316 (Đồng Cả) đến đường Đào Xá - Hoàng Xá	1,000,000	500,000	400,000	
4.2	Đất hai bên đường từ hộ ông Cửu đến giáp đất hộ bà Hương, khu Nhang Quê	600,000	300,000	240,000	
4.3	Đất hai bên đường tỉnh 316 từ hộ bà Hương (khu Nhang Quê) đến giáp thị trấn Thanh Thủy	600,000	300,000	240,000	
5	Hạ tầng đấu giá khu Nhang Quê				Bổ sung
5.1	Bảng 1: Vị trí đấu giá giáp đường tỉnh lộ 316	5,500,000	2,750,000	2,200,000	
5.2	Bảng 2: Vị trí đấu giá còn lại giáp đường quy hoạch trong khu vực dự án	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
6	Đất tập trung dân cư nông thôn				
6.1	Đất khu dân cư nông thôn còn lại	500,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ DỊCH QUẢ				
1	Đường Quốc Lộ 32A				
1.1	Đất hai bên đường từ hộ ông Bắc Lan (khu Giếng Bèo) đến cây xăng (khu Ao Vèn) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ hộ ông Văn Liên (khu Tân Thịnh) đến cây xăng (khu Ao Vèn)	2,600,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ cây xăng (khu Ao Vèn) đến ngã ba Việt Tiến nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ hộ bà Sơn (khu Ao Vèn) đến ngã ba Việt Tiến	1,900,000	880,000	660,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

1.3	Đoạn từ Ngã ba Việt Tiến đến tiếp giáp xã Thục Luyện nay điều chỉnh là Đoạn từ hộ ông Khải (Khu Đình) đến tiếp giáp xã Thục Luyện	2,200,000	784,000	588,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất từ hộ ông Bắc Lan đến tiếp giáp xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn nay điều chỉnh lại là Đất từ hộ ông Sơn (Khu Tân Thịnh) đến tiếp giáp xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	1,300,000	520,000	390,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường Quốc Lộ 70B				
2.1	Đất hai bên đường từ ngã ba Việt Tiến đến giáp huyện Yên Lập (Từ hộ Ông Ánh đến hộ Ông Hùng)	2,000,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất nằm hai bên đường D1 - K6				
3.1	Từ hộ bà Hiền đến trường tiểu học Dịch Quả cũ nay điều chỉnh lại là: Từ đường rẽ Quốc lộ 32A đến trường THCS Dịch Quả	1,200,000	264,000	198,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Từ trường tiểu học Dịch Quả đến nhà Ông Lương xóm Chiềng nay điều chỉnh lại là: Từ trường THCS Dịch Quả đến nhà Ông Lương xóm Chiềng	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất 2 bên đường liên thôn từ Đền Vọng đi Gò Giữa (Từ hộ nhà Bà Luyến (Hùng) đến hộ Ông Lý xóm 6) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường liên thôn từ Đền Vọng đi Gò Giữa (Từ quốc lộ 32A đến tiếp giáp đường D1 - K6)	600,000	192,000	144,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Hạ tầng đầu giá tại khu Đình				Bổ sung
5.1	Bảng 1: Vị trí đầu giáp tiếp giáp đường Quốc lộ 70B (LK1, LK3, LK5)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
5.2	Bảng 2: Vị trí đầu giáp tiếp giáp đường quy hoạch (LK1, LK3)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
5.3	Bảng 3: Vị trí đầu giá tiếp giáp đường quy hoạch (LK2, LK4)	2,000,000	1,000,000	800,000	
6	Đất khu tập trung dân cư nông thôn (Khu Quyết Tiến, Chát, Chiềng, Lóng Lùm, Gò Giữa, Vũ Thịnh, Suối Nai, Muôi, Tân Thịnh, Múc Trới, Đền Vọng, Đồng Mè, Ao Vèn, Đình, Đồn Uớt, Việt Phú, Ruộng Mơ) gộp từ 02 đoạn: Đất khu tập trung dân cư nông thôn (Xóm Chát, Chiềng, Lóng Lùm, Gò Giữa, Vũ Thịnh, Suối Nai, Muôi, Giềng, Bèo, Cầu Khoả, Múc Trới, Đền Vọng, Đồng Mè, Ao Vèn, Đình, Đồn Uớt, Việt Phú, Mơ); Đất khu dân cư nông thôn còn lại	450,000	152,000	114,000	Gộp đoạn
VI	XÃ VÕ MIẾU				
1	Đường tỉnh 316C				

1.1	Đất 2 bên đường từ giáp xã Thục Luyện đến hết nhà bà Minh (chân dốc Trại)	2,300,000	218,400	163,800	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn nhà ông Minh (chân dốc Trại) đến đầu Cầu Bần nay điều chỉnh lại là: Đoạn nhà bà Minh (chân dốc Trại) đến đầu Cầu Bần	3,500,000	353,600	265,200	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ cầu Bần đến giáp xã Văn Miếu nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường đoạn từ cầu Bần mới đến giáp xã Văn Miếu	3,500,000	249,600	187,200	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường liên thôn tập trung				
2.1	Đoạn tiếp giáp từ đường tỉnh 316C (hộ ông Tiến Dung) đến cầu treo nay điều chỉnh lại là: Đoạn tiếp giáp từ Tỉnh lộ 316C (hộ ông Tiến Dung) đến ngã tư nhà bà Nhung, đến hết nhà ông Phong Vân	4,000,000	280,800	210,600	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ nhà ông Tuấn Sơn đến Cầu treo xóm Sang Vường (hết nhà bà Thanh)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
2.3	Đoạn từ ngã ba chợ (khu Hà Biên) đến hộ ông Lanh khu Hà Biên nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ hộ ông Phong Vân đến hộ bà Cẩn (khu Trại)	3,500,000	216,000	162,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ công ty chè Hinglan (khu Hà Biên đi xóm Dù) đến giáp xã Văn Luông	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
3	Đất khu dân cư khác				
3.1	Đất hai bên đường từ đường rẽ đường tỉnh 316C đến hết hộ ông Nhị (khu Rịa 2)	2,300,000	156,000	117,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ đường rẽ đường tỉnh 316C (xóm Sang Vường) đến Cầu treo (xóm Sang Dưới) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường rẽ đường Tỉnh 316C (xóm Bần 2) đến đầu Cầu treo (xóm Sang Vường)	2,000,000	176,800	132,600	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ ngã ba xóm Sang Vường (từ hộ ông Hà) đến giáp xã Văn Luông	1,700,000	850,000	680,000	Bổ sung
3.4	Đoạn từ đường tỉnh 316C đến tràn xóm Liên Thành	1,700,000	156,000	117,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Đoạn từ Trần Liên Thành đến giáp xã Cự Thắng	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
3.6	Đoạn từ nhà ông Hùng xóm Thanh Hà đến nhà bà Thư xóm Thanh Hà ngã Ba đường đi Tân Bình nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Hùng xóm Thanh Hà đến hết nhà bà Vân xóm Thanh Hà	1,700,000	156,000	117,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.7	Đoạn từ giáp nhà Bà Vân xóm Thanh Hà đến Nhà Văn hóa xóm Tân Bình	1,100,000	550,000	440,000	Bổ sung
3.8	Đoạn từ nhà bà Thom (xóm Bần 1) đến Nhà văn hóa xóm Vung	1,500,000	176,800	132,600	Điều chỉnh giá đất
4	Hạ tầng đầu giá khu Hà Biên				Bổ sung
4.1	Bảng 1: Vị trí đầu giá tiếp giáp đường tỉnh	4,000,000	2,000,000	1,600,000	

	316C				
4.2	Bảng 2: Vị trí dấu giá còn lại tiếp giáp đường quy hoạch trong khu vực dự án	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
5	Đất các khu vực còn lại	900,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
VII	XÃ VĂN MIẾU				
1	Đường tỉnh 316 C				
1.1	Đất 2 bên đường từ giáp xã Võ Miếu đến đường rẽ Cầu Đen	2,000,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ đường rẽ Cầu Đen đến hết nhà ông Quân Hà	2,000,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Quân Hà đến giáp xã Văn Lương	1,700,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Văn Miếu - Hương Cầm (ĐT.316L)				
2.1	Đất 2 bên đường từ ngã ba đi Minh Đài xóm Mật 1 đến hết nhà ông Cồ xóm Mật 2	2,200,000	291,200	218,400	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất 2 bên đường từ giáp nhà Ông Cồ xóm Mật 1 đến cây xăng Hoà Liên xóm Dẹ 1	3,000,000	436,800	327,600	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất 2 bên đường từ giáp cây xăng Hoà Liên đến hết nhà Ông Thanh Dẹ 2	3,000,000	873,600	655,200	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất 2 bên đường từ giáp nhà Ông Thanh Dẹ 2 đến hết nhà Ông Thao Dung Dẹ 2	2,200,000	364,000	273,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất 2 bên đường từ giáp nhà Ông Thao Dung xóm Dẹ 2 đến hết nhà Ông Thiện xóm Lâm Phú	2,000,000	249,600	187,200	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thiện xóm Văn Phú đến Trường Tiểu học Văn Miếu 2	1,500,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
2.7	Đất 2 bên đường từ trường tiểu học Văn Miếu 2 đến Cầu Trần hẹ (Xóm Trầu)	1,300,000	228,800	171,600	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Văn Miếu - Vinh Tiền nay điều chỉnh lại là: Đường tỉnh 316D				
3.1	Đất hai bên đường từ ngã ba Chợ Văn Miếu đến ruộng ô Cò	4,000,000	800,800	600,600	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất 2 bên đường từ giáp ruộng ô Cò đến giáp xã Tam Thanh	1,200,000	249,600	187,200	Điều chỉnh giá đất
4	Đường Văn Miếu - Khả Cầm				
4.1	Đất 2 bên đường từ ngã ba xóm Trống đến giáp xã Khả Cầm	1,000,000	218,400	163,800	Điều chỉnh giá đất
5	Đường Văn Miếu đi Long Cốc huyện Tân Sơn				
5.1	Đất 2 bên đường từ nhà Ông Công Dẹ 1 đến công trường THPT	2,300,000	436,800	327,600	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất 2 bên đường từ ngã ba xóm Kén đến giáp xã Long Cốc	1,500,000	176,800	132,600	Điều chỉnh giá đất
6	Hạ tầng dấu giá khu Mật 1				Bổ sung
6.1	Bảng 1: Vị trí dấu giá tiếp giáp giáp đường Tỉnh lộ 316 C	4,500,000	2,250,000	1,800,000	

6.2	Bảng 2: Vị trí đầu giá giáp đường quy hoạch khu đầu giá (LK02)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
6.3	Bảng 3: Vị trí đầu giá còn lại tiếp giáp đường quy hoạch trong khu vực dự án	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
7	Đất khu tập trung dân cư nông thôn tại 10 khu				
7.1	Khu Liệm, Kén, Cát, Trống, Trầu, Mật, Dẹ 1, Dẹ 2, Văn Lâm, Văn Phú	500,000	176,000	132,000	Điều chỉnh giá đất
8	Đất các khu vực còn lại	400,000	136,000	102,000	Điều chỉnh giá đất
VIII	XÃ KHẢ CỬU				
1	Đường Văn Miếu - Khả Cửu - Đông Cửu - Thượng Cửu				
1.1	Đất 2 bên đường huyện từ giáp xã Văn Miếu đến hết nhà ông Nhiệm	1,200,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường từ giáp Nhà ông Nhiệm đến hết nhà ông án Chính	1,800,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường từ giáp hộ ông án Chính đến giáp xã Thượng Cửu	1,600,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất 2 bên đường từ hộ ông Thủ đến hết hộ ông Xoạn xóm Câu	1,600,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất 2 bên đường từ giáp hộ ông Xoạn xóm Câu Chùa đến giáp xã Đông Cửu	650,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường liên thôn nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
2.1	Đất hai bên đường từ nhà ông Lê xóm Mu đi xóm Chiêu Tâm, xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn	700,000			Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất 2 bên đường liên thôn còn lại	700,000			Điều chỉnh giá đất
3	Đất khu Chợ từ nhà ông Oanh đến nhà ông Xuân, đến nhà ông Hải	2,100,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
4	Hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất				Bổ sung
4.1	Vị trí đầu giá tiếp giáp đường Văn Miếu - Thượng Cửu (Khu Ngán)	2,300,000	1,150,000	920,000	Bổ sung
4.2	Vị trí đầu giá tiếp giáp các đường quy hoạch trong dự án	1,300,000	650,000	520,000	
5	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Khả Cửu	1,300,000	650,000	520,000	Bổ sung
6	Đất khu dân cư tập trung				
6.1	Xóm Bãi Lau (bên kia bờ suối), khu suối Lú, khu gốc Quên, xóm Chuôi	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất khu vực còn lại	400,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ ĐÔNG CỬU				
1	Đất 2 bên đường Văn Miếu, Khả Cửu, Đông Cửu				

1.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Khả Cửu đến hộ ông Trung (Xóm Quét) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường giáp xóm Cầu Chùa xã Khả Cửu đến hộ ông Trung xóm Quét xã Đông Cửu	1,500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ hộ bà Tre (xóm Quét) đến hộ ông Sướng xóm Bái (đường rẽ vào chợ) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ đoạn hộ ông Trung xóm Quét đến ngã tư trường Tiểu học Đông Cửu	1,200,000	176,000	132,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ	1,200,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
2.1	Từ hộ ông Văn xóm Bái đến hộ ông In xóm Mu 2 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ Trường tiểu học đến giáp xã Vinh Tiền	1,500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất nằm hai bên đường liên thôn gồm các xóm: Xóm Cạn, Dọc, Nhồi, Quét, Vừn Muồng, Cốc, Bư nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường liên thôn gồm các xóm: Dấu, Bư, Bầu, Vừn Muồng, Cạn, Dọc, Nhồi, Quét	1,500,000	168,000	126,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Dự án tái định cư xã Đông Cửu	400,000	200,000	160,000	Bổ sung
5	Đất các khu vực còn lại	600,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
X	XÃ THƯỢNG CỬU				
1	Đất 2 bên đường Văn Miếu, Khả Cửu, Thượng Cửu				
1.1	Đoạn từ giáp xã Khả Cửu đến giáp nhà ông Sơn nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ giáp xã Khả Cửu đến giáp ngã ba Sinh Tàn	500,000	168,000	126,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ nhà ông Sơn đến hết nhà ông Dũng (UBND cũ) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ ngã ba Sinh Tàn đến ngã ba vào xóm Vi	500,000	176,000	132,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường từ ngã ba xóm Vi đến nhà ông Dân	400,000	200,000	160,000	Bổ sung
2	Đất 2 bên đường liên thôn	400,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất các khu vực còn lại	350,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
XI	XÃ TÂN LẬP				
1	Đường Văn Miếu - Hương Cần (đường tỉnh 316L)				
1.1	Đất 2 bên đường trung tâm xã: Đoạn từ hộ ông Mai (khu Trầm 2) đến đình Dốc Bụt (giáp xã Tân Minh) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường đoạn từ hộ ông Chinh (khu Trầm 1) đến hết đất hộ ông Nối (giáp xã Tân Minh)	900,000	336,000	252,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đường liên xã				
2.1	Từ hộ ông Sơn đến hộ ông Bảy nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường liên xã đoạn từ hộ ông Huỳnh đến hộ ông Bảy	1,000,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

2.2	Từ hộ Ông Thành đến hộ Dốc Chu Biên và Từ hộ bà Thường đến hộ ông Thành	500,000	201,600	151,200	Điều chỉnh giá đất
3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn gồm các xóm: Xóm Mít, Mận, Chùng, Nưa Thượng	400,000	176,000	132,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất các thôn bản vùng sâu: Xóm Chẹn	300,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
XII	XÃ TÂN MINH				
1	Đường Văn Miếu - Hương Cẩn (đường tỉnh 316L) nay điều chỉnh lại là: Đường tỉnh 316L				
1.1	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ ông Phán đến hộ ông Trọng; Từ hộ ông Thân đến hộ ông Nhu; Từ hộ ông Hiền đến nhà ông Tuấn	700,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường còn lại	560,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất từ ngã 3 xóm Dón đi Đá Cạn nay điều chỉnh lại là: Đất từ ngã 3 xóm Dón hết xã Tân Minh (Giáp xã Hương Cẩn)	560,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Vị trí đầu giá tiếp giáp Đường tỉnh lộ 316L	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
2	Đất tập trung dân cư nông thôn	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất các khu vực còn lại	450,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
XIII	XÃ CỤ THẮNG				
1	Đường Quốc lộ 70B				
1.1	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ ông Trần Đại Việt khu Cầu Trắng đến tiếp giáp xã Tấn Thắng	3,500,000	584,000	438,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường còn lại	3,300,000	440,000	330,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường liên thôn				
2.1	Đất hai bên đường liên thôn từ nhà ông Tiêu đến hộ ông Thế khu Nương nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường liên thôn từ Hộ ông Tiêu khu 4.1 đến hộ ông Tuấn khu Nương	900,000	192,000	144,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ đường nối Quốc lộ 70B (Ao cá UBND xã) đến hộ ông Sinh (Khu Gò Tre), Từ chợ đến nhà văn hóa khu 7 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ đường nối Quốc lộ 70B (Ao cá UBND xã) đến hộ ông Sinh (Khu Gò Tre), Từ chợ đến hộ ông Hải	1,200,000	230,400	172,800	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên đường liên thôn: Từ hộ ông Thành khu Sụ Ngoài đến hộ ông Trí khu Nương; Hộ ông Liên khu Sụ Trong đến hộ ông Thêm khu Sụ Trong; Từ hộ ông Thành khu 13 đến hộ ông Tiến khu 13 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường liên thôn: Từ hộ ông Thành khu Sụ Ngoài đến hộ ông Trí khu Nương; Hộ ông Lưu khu 6 đến hộ bà Lý; Từ hộ ông Thành khu 13 đến hộ ông Tiến khu 13	900,000	192,000	144,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

3	Đất hai bên đường Từ nhà văn hóa Gò Tre đến hộ ông Chanh (Đường đi Thác Chòi)	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
4	Từ nhà văn hóa khu 8 đến hộ ông Mạnh (khu 8) (Bảng 2 vị trí đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 8) nay điều chỉnh lại là: Bảng 2 vị trí đấu giá quyền sử dụng đất Đồng Cu, khu 8	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất các khu vực còn lại	500,000	152,000	114,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
XIV	XÃ TẮT THẮNG				
1	Đường Quốc lộ 70B				
1.1	Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Ông Thiệu (Dung) giáp xã Cự Thắng đến hộ ông Hòa cầu Khoang Xanh (giáp xã Cự Đồng)	4,000,000	416,000	312,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Tắt Thắng - Sơn Thủy (ĐT.317D)				
2.1	Đất hai bên đường từ Ngân hàng Tam Thắng đến hộ ông Văn khu 1	2,000,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường liên xã				
3.1	Từ hộ ông Quyền khu 11 đến hộ ông Sơn khu 12 nay điều chỉnh lại là: Từ hộ ông Quyền khu 11 đến hộ ông Sơn khu Xem	700,000	216,000	162,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Từ hộ ông Tạo khu Xem đến hết hộ ông Chiến (Đảng) khu Xem nay điều chỉnh lại là: Từ hộ ông Sơn khu Xem đến hết hộ ông Chiến (Đảng) khu Xem	1,300,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.3	Từ hộ ông Đảng khu Xem đến hộ ông Dương khu 3 nay điều chỉnh lại là: Từ hộ ông Chiến khu Xem đến hộ ông Dương khu 3	650,000	216,000	162,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.4	Từ hộ ông Đình khu 9 đến hộ ông Dưỡng khu 6	650,000	216,000	162,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Từ nhà ông Phú Bình khu 10 đến nhà ông Anh khu 10 nay điều chỉnh lại là: Từ nhà ông Phú Bình khu 10 đến nhà ông Thọ khu 10	1,300,000	272,000	204,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.6	Từ nhà ông Năng khu 7 đi xóm Chòi xã Cự Thắng	650,000	330,000	260,000	Bổ sung
4	Đất 2 bên đường liên thôn				
4.1	Đất 2 bên đường từ nhà ông Tự khu 7 đến nhà ông Thanh khu 6	1,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Từ hộ ông Thỏa khu 9 đến hộ ông Gia khu 9 nay điều chỉnh lại là: Từ hộ ông Đình khu 9 đến hộ ông Gia khu 9	800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất 2 bên đường từ nhà ông Gia khu 9 đến nhà ông Tạo khu Xem nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ nhà ông Gia khu 9 đến nhà ông Sơn khu Xem	700,000	176,000	132,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất 2 bên đường từ nhà ông Sơn khu Xem đến nhà ông Hội khu Xem	600,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất

4.5	Đất 2 bên đường đoạn từ nhà ông Đắc khu Xem đến nhà ông An khu 14	600,000	176,000	132,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Đất hai bên đường đoạn từ nhà Văn Hóa khu 2 đi ông Văn khu 1	700,000	350,000	280,000	Bổ sung
4.7	Từ nhà ông Năng khu 7 đi xóm Chòi xã Cự Thắng	700,000	350,000	280,000	Bổ sung
4.8	Đất hai bên đường đoạn từ nhà ông Đĩnh (nguyệt) khu 9 đi ông nhà Văn hóa khu 15	700,000	350,000	280,000	Bổ sung
5	Hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất				
5.1	Bảng 1: Vị trí đầu giá tiếp giáp đường Tỉnh lộ 317D đi xã Sơn Thủy huyện Thanh Sơn	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
5.2	Bảng 2: Vị trí đầu giá tiếp giáp đường quy hoạch	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
6	Đất 2 bên đường liên thôn còn lại	400,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
XV	XÃ CỰ ĐỒNG				
1	Đường Quốc lộ 70B				
1.1	Từ Cầu Khoang Xanh đến hết đất ông Trường xóm Minh Khai	2,500,000	416,000	312,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ đất ông Trường xóm Minh Khai đến hết Cầu Xương	2,700,000	416,000	312,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ Cầu Xương đến Cầu Voi Đầm giáp đất Thắng Sơn	3,000,000	416,000	312,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ: Từ hộ Ông Mai khu Chón đến hộ ông Tâm khu Chón, đoạn từ hộ Ông Khoa đến hộ ông Văn xóm Minh Khai nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường đoạn từ hộ ông Hải đến hết đất hộ ông Lê Văn Khoa	2,200,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên xã: từ hộ Ông Tâm đến hộ bà Thuý khu Chón, Từ hộ Ông Văn đến hộ ông Long khu Quyết Tiến, Từ hộ Ông Hải đến hộ ông Lâm xóm Minh Khai nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
3.1	Đất 2 bên đường đoạn từ hộ ông Hải đi khu 13 xã Cự Thắng	1,200,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất 2 bên đường đoạn từ nhà ông Lê Văn Khoa đến hết đất hộ ông Quý	1,200,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn				
4.1	Từ trường cấp hai đến nhà ông Tiếp khu Quyết Tiến	800,000	400,000	320,000	Bổ sung
4.2	Từ trường tiểu học đến khu Quyết Tiến	800,000	400,000	320,000	Bổ sung
4.3	Từ hộ ông Vinh đến nhà văn hóa khu Kim Thịnh	800,000	400,000	320,000	Bổ sung
4.4	Từ nhà ông Hoa đến nhà ông Bằng khu Liên Đồng	800,000	400,000	320,000	Bổ sung

4.5	Từ nhà văn hóa khu Đồng Cại đến nhà văn hóa khu Đồng Nghĩa đi Quốc lộ 70B	800,000	400,000	320,000	Bổ sung
4.6	Từ nhà ông Luân Hường đến nhà ông Đồng khu Chón	800,000	400,000	320,000	Bổ sung
4.7	Từ nhà ông Mùi khu Chón đi xã Thắng Sơn	800,000	400,000	320,000	Bổ sung
4.8	Từ nhà ông Phong đi nhà bà Lan khu Chón	800,000	400,000	320,000	Bổ sung
5	Đất các khu vực còn lại	600,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
XVI	XÃ THẮNG SƠN				
1	Đường Quốc lộ 70B				
1.1	Từ đầu cầu Đá Mai đến hết nhà Ông Gia	1,800,000	416,000	312,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ giáp hộ Ông Gia đến hết nhà Ông Hào	2,300,000	584,000	438,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ giáp nhà ông Hào đến nhà ông Hoa Đá Cóc	1,800,000	416,000	312,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 317C Từ Thắng Sơn đi Hoàng Xá				
2.1	Đất 2 bên đường từ đường rẽ khu Đá Bia đến Suối Đục (Giáp xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy)	3,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ đường nối Quốc lộ 70B đến đường rẽ khu Đá Bia	2,000,000	368,000	276,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường liên xã Từ Thắng Sơn đi Trung Thịnh				
3.1	Từ hộ Bà Giếng đến hết đất Đa Nghệ	3,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường Hoàng Xá - Trung Nghĩa qua Đa Nghệ Thắng Sơn	2,000,000	368,000	276,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường từ rẽ liệt sỹ đi Đồng Đầm và từ bà Giếng đi Đồng Đầm	1,500,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất 2 bên đường từ nhà ông Cảnh Đồng Cốc đi đồng Đầm	1,200,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
7	Vị trí đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đa Nghệ (Bảng 2)	2,300,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
8	Vị trí đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đá Bia (Bảng 2, 3) tiếp giáp với các đường quy hoạch	2,300,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
9	Vị trí đấu giá quyền sử dụng đất khu Giếng Ông				Bổ sung
9.1	Vị trí đấu tiếp giáp đường huyện	9,000,000	4,500,000	3,600,000	
9.2	Bảng 2: Vị trí đấu giáp tiếp giáp đường quy hoạch	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
10	Khu Đấu giá quyền sử dụng đất khu Đá Bia				Bổ sung
10.1	Bảng 1: Vị trí đấu giáp tiếp giáp đường huyện	9,000,000	4,500,000	3,600,000	
10.2	Bảng 2: Vị trí đấu giáp tiếp giáp đường quy hoạch	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
11	Hạ tầng tái định cư Cụm công nghiệp Thắng Sơn				Bổ sung
11.1	Bảng 1: Vị trí tái định cư tiếp giáp đường huyện	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
11.2	Bảng 2: Vị trí còn lại tiếp giáp đường quy	2,500,000	1,250,000	1,000,000	

	hoạch				
12	Đất các khu vực còn lại	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XVII	XÃ HƯƠNG CẦN				
1	Đường Quốc lộ 70B				
1.1	Từ hộ Ông Hiền đến hộ ông Hường khu Xén	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ hộ Ông Thắng đến hộ Bà Hoa xóm Tân Hương	4,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ hộ Ông Thuật khu Đồng Đa đến hộ ông Kiếm khu Khoang	3,500,000	728,000	546,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Từ hộ ông Hòa đến hộ ông Tuyền khu Đồn; Xưởng Dăm ông Tám đến hộ ông Hương	3,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất hai bên đường còn lại	1,000,000	416,000	312,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Hương Cần - Văn Miếu (ĐT.316L)				
2.1	Từ giáp hộ ông Kỳ Tân Hương đến hộ ông Cần Lịch 1	3,000,000	416,000	312,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên xã				
3.1	Từ hộ ông Bắc đến hộ ông Lan xóm Ong	1,300,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Từ hộ Ông Long (khu Nội Xén) đến hộ ông Viện khu Lèo	1,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Từ hộ Ông Nhâm đến hộ ông Dũng khu Đồng Tiến nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường đoạn từ hộ ông Nhâm đến hộ ông Dũng khu Đồng Sang	1,300,000	304,000	228,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.4	Từ hộ ông Thuần khu Tân Hương đến hộ ông Thanh xóm Ong	1,300,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3.5	Từ hộ ông Tỉnh đến hộ ông Thắng khu Trại	1,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
3.6	Đất 2 bên đường từ hộ ông Luân khu Lèo đến hộ ông Kiếm khu Đá Cạn (giáp xã Tân Minh)	1,800,000	900,000	720,000	Bổ sung
4	Đất nằm hai bên đường liên thôn				
4.1	Từ hộ Ông Đứng đến hộ ông Việt khu Khoang	1,800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Từ hộ ông Khai khu Nội Xén đến hộ ông Sinh khu Lèo nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường đoạn từ hộ ông Khai khu Nội Xén đến hộ ông Luân khu Lèo	1,800,000	200,000	150,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.3	Từ hộ ông Cần xóm Xén đến hộ ông Bách xóm Hem	1,200,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất khu tập trung dân cư nông thôn: Khu Đồn, Lịch 1, Đồng Kẹm, Lèo, Xén, Lịch 2, Đồng Quán, Các khu Khu Đồng Tiến, Đồng Đa, Hem, Trại, Ong, Tân Hương, Khoang nay điều chỉnh lại là: Đất khu tập trung dân cư nông thôn: Khu Đồn, Lịch 1, Đồng Kẹm, Lèo, Xén, Lịch 2, Đồng Quán, Các khu Khu Đồng Tiến, Đồng Đa, Hem, Trại, Ong, Tân Hương, Khoang	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đất các khu vực còn lại	500,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất

XVIII	XÃ YÊN LƯƠNG				
1	Đường Quốc lộ 70B				
1.1	Đất 2 bên đường từ hộ Ông Cường khu Cầu Trắng đến hộ ông Uy khu 4, Từ hộ Ông Bảy Lãng đến hộ ông Cỏi khu 5 nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ hộ Ông Cường khu Cầu Trắng đến hộ ông Uy khu 4, Từ hộ Ông Hữu Nga đến hộ ông Cỏi khu 5	2,000,000	448,000	336,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường QL 70 còn lại	1,800,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất nằm hai bên đường liên xã từ Quốc lộ 70B đi xóm Gò Đa xã Yên Lãng, Đất từ hộ bà Nhung đến hộ Bà Nghi xóm Gò Đa Yên Lãng	600,000	176,000	132,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất khu dân cư các khu: 1, Soi Trại, 5, 6, 7, 8 (trừ khu Tâm Ván) nay điều chỉnh lại là: Đất khu dân cư các khu: 1, Soi Trại, 5, 7 (trừ khu Tâm Ván)	450,000	176,000	132,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất khu vực còn lại	300,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
XIX	XÃ YÊN LÃNG				
1	Đường Quốc lộ 70B				
1.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Yên Lương đến giáp Yên Sơn	1,100,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường liên xã				
	Đoạn từ Ngã ba Dốc Đò đến giáp đất xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy				Hủy bỏ
2.1	Đoạn từ nhà Đông Đường đến nhà ông Tuấn Hồng nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ đường Quốc lộ 70 B đến hết nhà ông Tuấn Hồng	500,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ nhà ông Tuấn Hồng đến UBND xã nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Tình Lụa (khu Trung Thịnh) đến hết UBND xã	400,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ UBND xã đến ngã tư Đông Vượng nay điều chỉnh lại là: từ hộ bà Hoà (khu Đồng Vượng) đến hết ngã tư Đông Vượng	380,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.4	Đoạn từ ngã tư Đông Vượng đến ngã ba Đông Thịnh nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ ngã tư Đông Vượng đến Cầu Bạt	350,000	176,000	132,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đoạn từ ngã ba Đông Thịnh đến nhà bà Môn				Hủy bỏ
	Đoạn từ nhà ông Bông Biên đến nhà ông Bảo Toàn xóm Né				Hủy bỏ
	Đoạn từ nhà ông Bông Biên đến chân dốc Đá Mò				Hủy bỏ
	Đoạn từ nhà Ông Thái (Danh) đến nhà Ông Thích Thuỷ (Bãi San), đoạn từ nhà Bà Dư đến Cầu Bạt				Hủy bỏ
2.5	Đoạn từ cầu Bạt đến giáp đất xã Tu Vũ huyện Thanh Thu	330,000	170,000	130,000	Bổ sung

3	Đường liên thôn từ xóm Đông Thịnh đến xóm Gò Đa				
3.1	Đoạn từ nhà ông Chiến Trà đến hết đất ông Tuấn Hương nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Chiến Trà đến hết đất ông Đạo	300,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ nhà ông Đạo đến hết đất ông Đá Yên xóm Gò Đa	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đoạn từ nhà ông Phong đến nhà ông Chanh	280,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất hai bên đường còn lại	280,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất khu quy hoạch mới, khu tập trung dân cư nông thôn				
4.1	Khu Đồng Bóp, Pheo, Trung Thịnh, Đông Vượng, Đông Thịnh, Đồng Bóp, xóm Đảnh	360,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất quy hoạch mới khu Pheo, khu Đông Vượng	360,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất các khu vực còn lại	350,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
XX	XÃ YÊN SƠN				
1	Đường Quốc lộ 70B				
1.1	Đất 2 bên đường từ hộ Ông Hiền (Khải) đến hộ Ông Tôn (Hương)	4,200,000	728,000	546,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ hộ Ông Tự (Cổng 3 cửa) đến hộ Ông Tâm (Khu Mố)	2,800,000	584,000	438,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất dọc theo 2 bên đường Quốc lộ 70B còn lại	2,000,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời				
2.1	Đất hai bên đường tỉnh 316D từ hộ ông Độ đến UBND xã	2,800,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ UBND xã đến hộ ông Vui khu Liên Chung	2,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Từ hộ Ông Hán đến hộ ông Cát (Liên Chung)	1,600,000	176,000	132,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên xã				
3.1	Đất hai bên đường từ khu Liên Chung đi khu Kết Bình, từ đường QL 70 B đi khu Trại Yên, Hạ Sơn, đất hai bên đường tỉnh 316D nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ khu Liên Chung đi khu Kết Bình, từ đường QL 70 B đi khu Trại Yên, Hạ Sơn	1,200,000	248,000	186,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Khu Mố, Lau, Von Mố, Liên Chung, Kết Bình, Đề Ngừ, Chen, Chự, Hồ, Hạ Sơn, Bến Dầm	800,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
5	Vị trí đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Liên Trung, khu Lau (Băng 2)	900,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất các khu vực còn lại	600,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
XXI	XÃ LƯƠNG NHA				
1	Đường tỉnh 317				
1.1	Từ đầu cầu Lương Nha đến nhà ông Thanh xóm Bãi	2,200,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường còn lại	2,000,000	336,000	252,000	Điều chỉnh giá đất

2	Đường liên xã				
2.1	Từ đầu cầu Lương Nha đến nhà ông Hoan (xóm Liệm)	900,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đoạn từ nhà ông Phong Tuyết (xóm Bãi) đến nhà ông Thành Nụ (xóm Đồi) nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ nhà ông Phong Tuyết (xóm Bãi) đến nhà ông Hoành Nụ (xóm Đồi)	900,000	224,000	168,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ nhà ông Thủy Lan (xóm Trại) đến nhà ông Hoành Nụ (xóm Đồi)	700,000	176,000	132,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Từ nhà ông Hoành Nụ đến Hòn Đá Kê giáp Tinh Nhuệ nay điều chỉnh lại là: Từ nhà ông Hoành Nụ đến nhà bà Tinh Thanh xóm Thín	440,000	304,000	228,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất 2 bên đường TL 317G				
3.1	Đất hai bên đường từ đầu cầu mới đến giáp nhà ông Xạ	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
3.2	Đất hai bên đường từ ông Xạ đến giáp nhà ông Dương xóm Đồi	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
3.3	Đất hai bên đường từ ông Dương xóm Đồi đến nhà ông Viện giáp xã Tinh Nhuệ	1,200,000	600,000	480,000	Bổ sung
4	Hạ tầng tái định cư khu Thín xã Lương Nha	1,500,000	750,000	600,000	Bổ sung
5	Hạ tầng đầu giá quyền sử dụng tại khu Thín	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
6	Đất khu tập trung dân cư nông thôn				
6.1	Khu hành chính 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9	400,000	192,000	144,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Khu hành chính 5	400,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất các khu vực còn lại	400,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
XXII	XÃ TINH NHUỆ				
1	Đường Quốc lộ 70B				
1.1	Đất 2 bên đường từ Ngã ba đến địa phận giáp tỉnh Hòa Bình	2,200,000	584,000	438,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường từ Ngã ba đến hộ ông Nhân xóm Tân	1,900,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất 2 bên đường từ giáp hộ ông Nhân đến hộ ông Dự	1,500,000	416,000	312,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 317				
2.1	Đất 2 bên đường từ Ngã ba qua chợ đến hết hộ ông Nghiêm nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ Ngã ba qua chợ đến công trạm y tế	1,300,000	336,000	252,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đất 2 bên đường từ hết hộ ông Nghiêm đến hộ ông Sơn Huyền (xóm Mái)				Hủy bỏ

2.2	Đất 2 bên đường từ hộ ông Sơn Huyền (xóm Láng Mái) đến hộ ông Mít xóm Ấp Giáo (giáp xã Lương Nha) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường đoạn từ công trạm y tế đến hộ ông Mít xóm Ấp Giáo (giáp xã Lương Nha)	1,200,000	336,000	252,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 317G				
3.1	Đường tỉnh 317G từ nhà bà Quỳnh xóm Tân đến giáp xã Lương Nha	1,200,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
4	Hạ tầng đầu giá khu Viêt xã Tinh Nhuệ	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
5	Đất các khu vực còn lại	600,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
C	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ				
I	THỊ TRẤN THANH SƠN				
1	Đường Quốc lộ 32				
1.1	Đoạn từ nhà văn hóa Phố Vàng đến hết nhà bà Súc nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Đoạn từ nhà văn hóa Phố Vàng đến hết nhà bà Súc (phố Hoàng Sơn)	17,000,000	5,600,000	4,200,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ nhà bà Súc đến công đường vào bệnh viện nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường Đoạn từ nhà ông Đạt Tâm (phố Hoàng Sơn) đến hết nhà ông Minh Bảo (phố Cầu Đất)	15,000,000	5,040,000	3,780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ đường rẽ vào Bệnh viện đến Ao Gia nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ nhà bà Cường (phố Cầu Đất) đến hết Ao Gia	10,600,000	4,240,000	3,180,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đoạn quốc lộ 32 từ Ao Gia đến hạt bẫy giao thông đối diện nhà ông Lương nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ nhà ông Thủy Vĩnh (phố Phú Gia) đến hết hạt bẫy giao thông đối diện nhà ông Lương	11,800,000	4,720,000	3,540,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.5	Đoạn từ giáp nhà ông Lương (hạt bẫy) đến Cầu Khánh nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ nhà ông Chiến (Hạt bẫy) đến hết Cầu Khánh	10,400,000	4,160,000	3,120,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.6	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hóa phố vàng đến hết nhà ông Hoạch (Điện nước) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ nhà ông Toàn Xăng (phố Vàng) đến hết nhà ông Hoạch (Điện nước phố Ba Mỏ)	18,000,000	5,120,000	3,840,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.7	Đoạn từ nhà ông Hoạch điện đến đầu cầu 19/5 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ nhà ông Thom Phụng (phố Ba Mỏ) đến cầu 19/5	11,000,000	4,400,000	3,300,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.8	Từ hết đất nhà ông Hùng Kem đến cầu Ròng nay điều chỉnh lại là: Đất đai bên đường Quốc lộ 70B từ nhà ông Lộc Tinh (phố Ba Mỏ) đến Cầu Dòng	7,800,000	3,120,000	2,340,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

2	Đường tỉnh 316				
2.1	Đoạn từ Hạt Kiểm lâm đến hết nhà ông Hùng Kem nay điều chỉnh lại là: Đất đường tỉnh 316 Đoạn từ hạt kiểm lâm đến hết nhà ông Hùng Kem	11,600,000	4,640,000	3,480,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ hết đất kiểm lâm đến hết đất nhà ông Hòa Hà nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường tỉnh 316 Đoạn từ nhà bà Toán (phố Ba Mỏ) đến hết đất nhà ông Hòa Hà (phố Ba Mỏ)	9,200,000	3,680,000	2,760,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Đoạn từ giáp nhà bà Thanh đến Ao Bong (đường rẽ đội 12) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường tỉnh 316 đoạn từ nhà bà Thanh đến hết đường rẽ đội 12 (Ao Bong)	5,600,000	2,240,000	1,680,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai bên Đường tỉnh 316 đoạn từ Ao Bong (Đường rẽ đội 12) đến hết cây xăng Liên Đồng	5,000,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đoạn từ nhà Chiến Ngân (giáp cây xăng Liên Đồng) đến giáp xã Giáp Lai	4,200,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Thanh Thủy - Thanh Sơn				
3.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 32A cắt đường Hùng Nhĩ đi đội 12 đến hết hộ ông Sơn	6,000,000	1,600,000	1,200,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đoạn từ đội 12 đến hết thị trấn Thanh Sơn (giáp xã Giáp Lai)	4,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường nội thị				
4.1	Đoạn từ ngã ba vào Chợ Vàng đến trạm biến áp nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ ngã ba Quốc lộ 32A vào Chợ Vàng, đến trạm biến áp	12,400,000	4,960,000	3,720,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ giáp Trạm biến áp đến đường rẽ vào xóm Hoàng Trung nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ Trạm biến áp Chợ Vàng đến đường tỉnh 316	10,400,000	4,160,000	3,120,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
	Đất hai bên đường từ Trạm biến áp Chợ Vàng đến đường tỉnh 316				Hủy bỏ
4.3	Đoạn hai ven đường xuống bến cảng nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ giáp Quốc lộ 32A Chợ Vàng đến Cầu Vàng	10,400,000	4,160,000	3,120,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất sau nhà Chinh Mai đến đường rẽ vào Phòng giáo dục cũ nay điều chỉnh lại là: đất hai bên đường sau nhà Chinh Mai đến nhà Văn hoá Phố Vàng	8,400,000	3,360,000	2,520,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.5	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đường quốc lộ 32 (đường đi Lương thực cũ)	9,800,000	3,920,000	2,940,000	Điều chỉnh giá đất

4.6	Đoạn hai ven đường vào Bệnh viện (từ giáp Quốc lộ 32 A đến cổng Bệnh viện) nay điều chỉnh lại là: Đất hai ven đường từ nhà ông Thanh Mạn (phố Cầu Đất) đến hết Trung tâm y tế huyện	10,400,000	4,160,000	3,120,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.7	Đất hai bên đường từ Quốc lộ 32 đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	3,600,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
4.8	Đoạn từ ngã ba vào trường trung học phổ thông Thanh Sơn đến hết hộ bà Thủy	5,600,000	2,240,000	1,680,000	Điều chỉnh giá đất
4.9	Đất hai bên đường trong khu vực Gò Rùa	7,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
4.10	Đất hai bên đường đoạn từ nhà nghỉ Anh Anh đến Cầu 30/4	6,000,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh giá đất
4.11	Đất hai bên đường đoạn từ hộ ông Xuân đến hết nhà văn hóa phố Tân Thịnh; từ hộ ông Cường Thủy đến nhà bà Thập; từ nhà ông Trinh Anh đến nhà ông Việt đến nhà văn hóa phố Tân Thịnh	4,400,000	1,760,000	1,320,000	Điều chỉnh giá đất
4.12	Đất hai bên đường từ Trung tâm Hội nghị đến nhà ông Ân Quỳnh (Hoàng Sơn)	1,960,000	784,000	588,000	Điều chỉnh giá đất
4.13	Đất hai bên đường từ nhà ông Nga Thụ (Hoàng Sơn) đến Xưởng xe nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ nhà ông Nga Thụ phố Hoàng Sơn (giáp Quốc lộ 32) đến Xưởng xe	1,960,000	784,000	588,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.14	Đất hai bên đường từ Quốc lộ 32 giáp nhà ông Chinh (Tân Tiến) đến hết nhà bà Thanh (Tân Tiến)	1,960,000	784,000	588,000	Điều chỉnh giá đất
4.15	Đất hai bên đường từ Quốc lộ 32 giáp đất ông Dục (Hùng Nhĩ) đến hết đất nhà ông Sơn (Hùng Nhĩ)	1,960,000	784,000	588,000	Điều chỉnh giá đất
4.16	Đất hai bên đường giáp hộ ông Sành khu Hùng Nhĩ đi đường rẽ đội 12 đến giáp đường tỉnh 316	2,800,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
4.17	Đất bên đường nhánh từ Quốc lộ 32 đến tháp nước nhà máy chè	3,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
4.18	Đất từ ngã tư nhà ông Tùng Đà đi đến nhà ông Đạo Lý khu Thống Nhất nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ ngã tư nhà ông Tùng Đà đi đến nhà ông Đạo Lý khu Thống Nhất	2,500,000	784,000	588,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất hai ven đường nhánh Quốc lộ 32A thuộc thị trấn Thanh Sơn (các tuyến còn lại)				Hủy bỏ
4.19	Đất hai bên đường từ nhà ông Hòa Khắc (Ngã ba Hạt bảy) đến đường rẽ đi Thống Nhất (nhà ông Quang khu Bãi Tân) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ nhà ông Hòa Khắc (Ngã ba Hạt bảy) đến đường rẽ đi Thống Nhất (nhà ông Quang Thu khu Bãi Tân)	2,500,000	784,000	588,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất

4.20	Đất hai bên đường từ nhà ông Tiệp (Khu Bãi Tân) đến nhà ông Tình (giáp xã Giáp Lai)	2,500,000	784,000	588,000	Điều chỉnh giá đất
4.21	Đất hai bên đường đoạn từ giáp Quốc lộ 32 đến hết nhà Văn Bình phố Cầu Đất; Đất hai bên đường, đoạn từ ngã ba giao đường đi cầu 30/4 đến nhà ông Hội Đơn phố Cầu Đất	1,700,000	850,000	680,000	Bổ sung
4.22	Đất khu dân cư mới Phố Tân Tiến	4,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
4.23	Đất băng 2 vị trí đấu giá QSD đất tuyến đường Thanh Thủy - Thanh Sơn	4,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
4.24	Đất khu đấu giá tại khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Lương thực và thương mại Phú Thọ cũ	6,000,000	3,000,000	2,400,000	Bổ sung
4.25	Đất khu dân cư tập trung ở thị trấn	1,700,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất còn lại nằm sâu trong các khu dân cư giao thông không thuận tiện				Hủy bỏ

Tổng số xã, thị trấn là 23. Trong đó:

I Vùng đồng bằng

Thị trấn (01): Thị trấn Thanh Sơn.

II Vùng trung du, miền núi

Các xã (22): Cự Đồng, Cự Thắng, Dịch Quả, Đông Cừ, Giáp Lai, Hương Càn, Khả Cừ, Lương Nha, Sơn Hùng, Tân Lập, Tân Minh, Tất Thắng, Thạch Khoán, Thắng Sơn, Thục Luyện, Thượng Cừ, Tinh Nhuệ, Văn Miếu, Võ Miếu, Yên Lãng, Yên Lương, Yên Sơn.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH THỦY 5 NĂM (2020 - 2024) SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m ²					
TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
I	XÃ XUÂN LỘC				
1	Đường tỉnh 316				
1.1	Đất hai bên đường từ tiếp giáp Hồng Đà đến hết đất nhà ông Thạt xã Xuân Lộc (đường rẽ đi vào UBND xã Xuân Lộc)	4,200,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Thạt (đường rẽ đi vào UBND xã Xuân Lộc) đến đường rẽ vào Trường THCS Xuân Lộc	6,300,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường từ đường rẽ vào Trường THCS Xuân Lộc đến giáp cây xăng Thạch Đồng (hết địa phận xã Xuân Lộc)	4,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 316G				
2.1	Đất hai bên đường từ giáp ranh xã Thượng Nông đến hết đất nhà văn hóa khu 8, xã Xuân Lộc	3,500,000	752,000	564,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà văn hóa khu 8 xã Xuân Lộc đi Đào Xá đến hết địa phận xã Xuân Lộc	2,800,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường huyện nối từ đường tỉnh 316G đến Đường tỉnh 316				
3.1	Đất hai bên đường từ giáp nhà văn hóa khu 8 đi qua ngã 3 đập Xuân Dương đến hết đất (Đền) Quán Xuân Dương	3,850,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường từ giáp đất (Đền) Quán Xuân Dương đến ngã 3 tiếp giáp đường tỉnh 316 xã Xuân Lộc gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường từ giáp đất (Đền) Quán Xuân Dương đến giáp đất nhà ông Lạc xã Xuân Lộc; Đất hai bên đường từ đất nhà ông Lạc đến ngã 3 tiếp giáp đường tỉnh 316 xã Xuân Lộc	6,300,000	1,440,000	1,080,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đường dân sinh chân đê (ven đường tỉnh 316)				

4.1	Đoạn từ vị trí tiếp giáp xã Hồng Đà đến đất nhà ông Thật khu 5, xã Xuân Lộc (đường rẽ vào UBND xã Xuân Lộc)	2,800,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Xuân Lộc đến đường rẽ vào Trường THCS Xuân Lộc	3,850,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS Xuân Lộc đến giáp cây xăng xã Thạch Đồng (hết địa phận xã Xuân Lộc)	2,800,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi)				
5.1	Các trục đường rộng ≥ 5 m	3,500,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Các trục đường rộng dưới 5 m	2,800,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi)				
6.1	Các trục đường rộng ≥ 5 m	2,200,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Các trục đường rộng dưới 5 m	2,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất các khu vực khác				
7.1	Đất hai bên đường từ giáp ranh xã Hồng Đà (vị trí bến phà Trung Hà cũ - xã Xuân Lộc) đến điểm nối vào đường tỉnh 316	3,500,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất hai bên đường ngã ba rẽ vào nhà văn hóa khu 5 xã Xuân Lộc (đất nhà ông Điệp) đến chợ Xuân Lộc nay điều chỉnh lại là Đất hai bên đường ngã ba rẽ vào nhà văn hóa khu 5 xã Xuân Lộc (đất nhà ông Điệp) đến khu công nghiệp Trung Hà	5,250,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
7.3	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m	3,000,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m	2,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
7.5	Đất khu dân cư còn lại chưa có đường bê tông	1,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
II	XÃ THẠCH ĐỒNG				
1	Đường tỉnh 316				
1.1	Đất hai bên đường đoạn giáp xã Xuân Lộc đến cổng qua đê (đập Đầm Sen) nhà ông Hội Thạch Đồng	2,450,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ cổng qua đê (đập Đầm Sen) nhà ông Hội qua cổng UBND xã Thạch Đồng đến cổng qua đê nhà ông Xuyên xã Thạch Đồng	3,850,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường đoạn từ cổng qua đê nhà ông Xuyên Thạch Đồng đến hết đường rẽ đi bến Đồng Ôn (Nhà ông Điều) xã Thạch Đồng	3,850,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất

1.4	Đất hai bên đường đoạn từ giáp đường rẽ đi Bến Đồng Ôn (Nhà ông Điều) đến hết địa phận xã Thạch Đồng (giáp xã Tân Phương)	4,000,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường dân sinh chân đê (ven đường tỉnh 316)				
2.1	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vũ Ý khu 1 (đối diện quán nhà ông Tuấn Dậu) đến hết đất nhà ông Ái khu 1 (giáp địa phận xã Tân Phương)	2,000,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường liên xã Thạch Đồng đi Đào Xá (đường tránh lũ)				
3.1	Đất hai bên đường từ ngã 3 đường 316 đến hết nhà ông Chuyên - khu 3 xã Thạch Đồng	2,450,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Chuyên rẽ đi khu 2 đi Đào Xá - địa phận xã Thạch Đồng	2,200,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Chuyên rẽ đi khu 7 đi Đào Xá - địa phận xã Thạch Đồng	2,200,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi)				
4.1	Các trục đường rộng ≥ 5 m	2,000,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Các trục đường rộng dưới 5 m	1,200,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi)				
5.1	Các trục đường rộng ≥ 5 m	1,300,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Các trục đường rộng dưới 5 m	1,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất các khu vực khác				
6.1	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 316 (từ nhà bà Huệ Định khu 6) qua nhà ông Đình Tân khu 6 đến hết nhà ông Huệ khu 6 xã Thạch Đồng	1,300,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 316 (từ nhà ông Tuấn khu 4) qua nhà ông Hùng - Huấn khu 4 đến nhà ông Hoàng Chu khu 4 đến hết nhà ông Trần Hương - khu 4 xã Thạch Đồng	1,300,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 316 (nhà ông Điều khu 4) đến hết đất kinh doanh dịch vụ nhà ông Vương Khánh - khu 4 xã Thạch Đồng	1,300,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m	1,100,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
6.5	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m	1,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
6.6	Đất khu dân cư còn lại chưa có đường bê tông	1,000,000	256,000	192,000	Điều chỉnh giá đất

III	XÃ TÂN PHƯƠNG				
1	Đường tỉnh 316				
1.1	Đất hai bên đường thuộc địa phận xã Tân Phương từ giáp xã Thạch Đồng đến ngã 3 Quán ông Chúc (Đường rẽ đi Đập Sù Tân Phương)	4,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ quán ông Chúc đến nhà ông Tương Hằng (hết địa phận xã Tân Phương)	4,200,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 317				
2.1	Đất hai bên đường từ Dốc đường tỉnh 316 (nhà bà Thục khu 8 xã Tân Phương) rẽ đường tỉnh 317 đến cột mốc giới hết địa phận xã Tân Phương (Ghánh Dê)	3,500,000	552,000	414,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 316B				
3.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Đào Xá (thuộc địa phận xã Tân Phương) đến cầu Dát xã Tân Phương gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường từ giáp xã Đào Xá (thuộc địa phận xã Tân Phương) đến ngã 3 đường rẽ vào thôn Hữu Khánh xã Tân Phương; Đất hai bên đường từ ngã 3, đường rẽ vào thôn Hữu Khánh, xã Tân Phương đến cầu Dát xã Tân Phương	3,500,000	504,000	378,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường từ cầu Dát đến chân dốc ngã 3 gặp đường tỉnh 316 (Bưu điện văn hóa xã Tân Phương)	3,500,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường tỉnh 317G				
4.1	Đất hai bên đường thuộc địa phận xã Tân Phương từ giáp xã Đào Xá đến hết đất nhà bà Ý khu 4 xã Tân Phương	3,500,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Ý khu 4 xã Tân Phương đến giáp thị trấn Thanh Thủy (hết địa phận xã Tân Phương)	3,500,000	608,000	456,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường dân sinh chân đê (ven đường tỉnh 317)				
5.1	Đoạn từ đất nhà ông Phương Sáu khu 2 đến đất nhà ông Chát khu 2 (đường rẽ vào trường Tiểu học Tân Phương)	3,500,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi)				
6.1	Các trục đường rộng ≥ 5 m	1,200,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Các trục đường rộng dưới 5 m	1,000,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi)				
7.1	Các trục đường rộng ≥ 5 m	1,200,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Các trục đường rộng dưới 5 m	1,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất

8	Đất các khu vực khác				
8.1	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m	1,200,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m	1,100,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Đất khu dân cư còn lại chưa có đường bê tông	1,000,000	256,000	192,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ ĐÀO XÁ				
1	Đường tỉnh 316B				
1.1	Đất hai bên đường từ cầu Bờ Địa (giáp thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông) đến đất nhà ông Vinh khu 4, xã Đào Xá	5,250,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất 2 bên đường từ đất nhà ông Vinh, khu 4 đến ngã 3 Quán Đàng, xã Đào Xá (hết đất nhà ông Kiên, khu 2) (đường rẽ đi Thạch Đồng)	6,300,000	696,800	522,600	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường từ ngã 3 Quán Đàng (đường rẽ đi Thạch Đồng) đến đường rẽ vào Vườn cây Bác Hồ	5,250,000	582,400	436,800	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất hai bên đường từ Vườn cây Bác Hồ đến ngã ba đường tỉnh 316B đi Tân Phương	6,300,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất hai bên đường giáp ngã ba đường tỉnh 317G (gần Vườn cây Bác Hồ) đến giáp xã Tân Phương (Hết địa phận xã Đào Xá)	6,300,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 316G				
2.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Xuân Lộc đến giáp đất NVH khu 15 xã Đào Xá	4,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ giáp NVH khu 15 xã Đào Xá đến giáp đất nhà ông Khoan khu 5 xã Đào Xá	4,900,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Khoan đi qua Đình Đào Xá, đi qua UBND xã Đào Xá đến ngã 3 gặp đường tỉnh 316B	6,300,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai bên đường từ Cầu Sào (ngã ba gặp đường tỉnh 316B) đến hết đất nhà ông Phương khu 18, xã Đào Xá	6,300,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Phương khu 18 đến hết đất nhà ông Hồng Vượng khu 17, xã Đào Xá	5,250,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Hồng Vượng khu 17 đến hết đất nhà ông Thức Thủy khu 17, xã Đào Xá	3,850,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thức Thủy khu 17 xã Đào Xá đến giáp xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn (hết địa phận xã Đào Xá)	3,850,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất

2.8	Đất hai bên đường từ giáp ngã ba nhà văn hóa khu 15 đến giáp xã Thạch Đồng (Hết địa phận xã Đào Xá)	4,900,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
2.9	Đất hai bên đường từ ngã ba Quán Đàng đến hết đất nhà ông Khởi khu 16 (Thuộc địa phận xã Đào Xá)	6,300,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
2.10	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Khởi khu 16 đến giáp xã Thạch Đồng (Hết địa phận xã Đào Xá)	4,900,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 316M				
3.1	Đất hai bên đường từ cây xăng xã Đào Xá (ngã ba gặp đường tỉnh 316B) đi xã Dị Nậu thuộc địa phận xã Đào Xá	6,300,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường tỉnh 317G				
4.1	Đất hai bên đường từ giáp ngã ba Quán Đàng từ đất nhà bà Mơ, khu 2 đến bờ đập Bờ Chùa thuộc địa phận xã Đào Xá	7,700,000	728,000	546,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường từ bờ đập Bờ Chùa thuộc địa phận xã Đào Xá đến giáp xã Đậu Dương - Thượng Nông	7,700,000	604,800	453,600	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất hai bên đường từ ngã ba đường tỉnh 316B đi Tân Phương đến hết địa phận xã Đào Xá	6,300,000	624,000	468,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi)				Hủy bỏ
	Các trục đường rộng ≥ 5 m				
	Các trục đường rộng dưới 5 m				
5	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi) gộp từ 02 đoạn: Các trục đường rộng ≥ 5 m; Các trục đường rộng dưới 5 m	3,850,000	344,000	258,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đất các khu vực khác				
6.1	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m	3,850,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m	2,450,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Đất khu dân cư còn lại chưa có đường bê tông	2,100,000	256,000	192,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ BẢO YÊN				
1	Đường tỉnh 317				
1.1	Đất hai bên đường từ giáp thị trấn Thanh Thủy đến đường rẽ vào xã Sơn Thủy (thuộc địa phận xã Bảo Yên)	20,000,000	2,600,000	1,950,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ đường rẽ vào Sơn Thủy đến hết đất nhà ông Năng xã Bảo Yên (đường rẽ vào Trung tâm điều dưỡng người có công thành phố Hà Nội)	17,000,000	1,976,000	1,482,000	Điều chỉnh giá đất

1.3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Năng xã Bảo Yên đến giáp xã Đoan Hạ (hết địa phận xã Bảo Yên) tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Năng xã Bảo Yên đến cây xăng	9,800,000	1,560,000	1,170,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường từ cây xăng đến giáp xã Đoan Hạ (hết địa phận xã Bảo Yên)	6,300,000	1,560,000	1,170,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 317C				
2.1	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 317 (Điểm đầu cống tiêu nước xã Đoan Hạ) rẽ đi Hoàng Xá đến hết đất nhà ông My, khu 7 xã Bảo Yên (hết địa phận xã Bảo Yên) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ đường tỉnh 317 (Điểm đầu cống tiêu nước xã Đoan Hạ) rẽ đi Hoàng Xá đến hết đất nhà ông My, khu 4 xã Bảo Yên (hết địa phận xã Bảo Yên)	11,000,000	1,352,000	1,014,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 317D				
3.1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường tỉnh 317 (nhà ông Sậm) đến giáp địa phận xã Sơn Thủy	17,000,000	1,872,000	1,404,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường liên xã khu vực khác				
4.1	Đất hai bên đường từ chợ Bảo Yên đến hết quán Anh Thi khu 9 nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ chợ Bảo Yên đến hết quán Anh Thi khu 5	11,000,000	1,300,000	975,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Tài Thụ, khu 8 đi xã Sơn Thủy (điểm nối vào đường tỉnh 317G) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Tài Thụ, khu 4 đến hết nhà văn hóa khu 5	5,950,000	863,200	647,400	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường từ nhà văn hóa khu 5 đi xã Sơn Thủy (điểm nối vào đường tỉnh 317G)	5,600,000	863,200	647,400	Điều chỉnh giá đất
5	Đất thuộc đường dân sinh 2 bên đường tỉnh 317 giáp chân đê				
5.1	Đoạn từ giáp thị trấn Thanh Thủy đến đường rẽ vào xã Sơn Thủy (thuộc địa phận xã Bảo Yên)	8,750,000	936,000	702,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đoạn từ đường rẽ vào Sơn Thủy đến hết đất nhà ông Năng xã Bảo Yên (đường rẽ vào Trung tâm điều dưỡng người có công thành phố Hà Nội)	7,000,000	780,000	585,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đoạn từ giáp nhà ông Năng xã Bảo Yên đến giáp xã Đoan Hạ (hết địa phận xã Bảo Yên)	5,250,000	624,000	468,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường tỉnh 317G				

6.1	Đất hai bên đường từ giáp thị trấn Thanh Thủy đến giáp xã Đoan Hạ, hết địa phận xã Bảo Yên	13,000,000	832,000	624,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đất hai bên đường tuyến nhánh từ điểm nối đường tỉnh 317 đến điểm nối đường tỉnh 317G	20,000,000	2,080,000	1,560,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Khu dân cư Đồng Váng, Chăn Nuôi				Bổ sung
-	Băng 1 tiếp giáp đường tỉnh 317G	13,000,000	6,500,000	5,200,000	
-	Băng 2	11,000,000	5,500,000	4,400,000	
-	Băng 3	9,000,000	4,500,000	3,600,000	
-	Băng 4 và các băng còn lại	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
7	Đất khu vực vùng nước khoáng nóng xã Bảo Yên				
7.1	Các trục đường rộng ≥ 5 m	12,000,000	1,144,000	858,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Các trục đường rộng dưới 5 m	10,000,000	873,600	655,200	Điều chỉnh giá đất
8	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi)				
8.1	Các trục đường rộng ≥ 5 m	5,250,000	624,000	468,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Các trục đường rộng dưới 5 m	5,000,000	582,400	436,800	Điều chỉnh giá đất
9	Đất khu vực khác				
9.1	Đất hai bên đường (Đường Xanh) từ nhà văn hóa khu 5 đến hết nhà văn hóa khu 2, xã Bảo Yên	5,950,000	2,975,000	2,380,000	Bổ sung
9.2	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m	5,000,000	624,000	468,000	Điều chỉnh giá đất
9.3	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m	3,150,000	520,000	390,000	Điều chỉnh giá đất
9.4	Đất khu dân cư còn lại chưa có đường bê tông	2,100,000	364,000	273,000	Điều chỉnh giá đất
VI	XÃ SƠN THỦY				
1	Đường tỉnh 317D				
1.1	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Gò đến hết nhà ông Phụ xã Sơn Thủy	4,200,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Phụ đến hết địa phận xã Sơn Thủy tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Phụ đến Bưu điện xã Sơn Thủy	3,850,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường từ Bưu điện xã Sơn Thủy đến hết địa phận xã Sơn Thủy	4,200,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Gò đến cầu Máng đến chân đập Suối Ròng (Khu du lịch)	3,850,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất hai bên đường từ cầu Máng khu 7 đến hết mỏ Ngọt xã Sơn Thủy	2,800,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất hai bên đường từ ngã tư chợ Bến Phù Lao đến đập suối Hăng	2,800,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất

1.6	Đất hai bên đường từ ngã tư Thuỷ Trạm đi Tất Thắng huyện Thanh Sơn đến hết địa phận Sơn Thuỷ	3,850,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Gò đến khu 1, thị trấn Thanh Thủy, hết địa phận xã Sơn Thủy	2,800,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
1.8	Đất hai bên đường từ ngã tư chợ Bến Phù Lao đi xã Bảo Yên hết địa phận xã Sơn Thủy	2,800,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
1.9	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Gò đến giáp xã Bảo Yên, hết địa phận xã Sơn Thủy	3,500,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường nhánh từ đường tỉnh 317G đến UBND xã Sơn Thủy	3,500,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi)				Hủy bỏ
	Các trục đường rộng ≥ 5 m				
	Các trục đường rộng dưới 5 m				
3	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi)	2,800,000	344,000	258,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
4	Đất các khu vực khác				
4.1	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m	2,800,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m	2,800,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất khu dân cư còn lại chưa có đường bê tông	2,500,000	256,000	192,000	Điều chỉnh giá đất
VII	XÃ ĐOAN HẠ				
1	Đường tỉnh 317				
1.1	Đất hai bên đường thuộc địa phận xã Đoan Hạ từ giáp xã Bảo Yên đến giáp xã Đồng Trung	4,900,000	880,000	660,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 317C				
2.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Bảo Yên đến đầu cầu Trắng (Ngòi Táo)	2,450,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ Km00+600 đi xã Hoàng Xá	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
3	Đường tỉnh 317G				
3.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Bảo Yên đến giáp xã Hoàng Xá, hết địa phận xã Đoan Hạ	2,600,000	832,000	624,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường dân sinh chân đê (ven đường tỉnh 317)				
4.1	Đoạn từ giáp xã Bảo Yên đến dốc cổng trường THCS xã Đoan Hạ	3,850,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Đoan Hạ đến dốc ông Phạm Ngọc Hải (xé gỗ)				Hủy bỏ
4.2	Đoạn từ ông Nguyễn Tiến Thụ đến hết đất nhà ông Cường Thanh khu 1	3,850,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất

5	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi)				
5.1	Các trục đường rộng ≥ 5 m	3,150,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Các trục đường rộng dưới 5 m	2,300,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất khu vực khác				
6.1	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 317 (Điểm chợ chiều cũ xã Đoan Hạ) qua Bưu điện xã Đoan Hạ đến ngã ba chợ chiều mới (đường vào UBND xã Đoan Hạ)	3,150,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 317 (đầu dốc nhà ông Hải Thảo) đến hết nhà ông Thắng Thanh khu 4 (đi chợ chiều mới xã Đoan Hạ) gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường từ đường tỉnh 317 (đầu dốc vào Trường THCS Đoan Hạ) đến hết đất nhà ông Thắng khu 4 (giáp ngã ba rẽ đi chợ chiều mới xã Đoan Hạ); Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Thắng khu 4 đến chợ chiều mới xã Đoan Hạ	2,800,000	780,000	585,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
6.3	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ chiều mới đến hết đất nhà ông Hoa Tạc khu 6 (điểm nối đường tỉnh 317)	3,500,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đất hai bên đường từ giáp chùa Đông Quang đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sắc khu 4 gộp từ 02 đoạn: Từ nhà ông Bộ (khu 7) đến nhà ông Đoàn (khu 8); Từ chùa Đông Quang đến nhà ông Quang Loan (khu 4)	2,300,000	480,000	360,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
6.5	Đất hai bên đường từ nhà ông Sáu Sinh khu 2 đến nhà ông Nguyễn Văn Hựu khu 3	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
6.6	Tuyến đường Thanh Niên từ giáp xã Đồng Trung đến nhà bà Nguyễn Thị Biên khu 4	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
6.7	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m	2,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
6.8	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m	1,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
6.9	Đất khu dân cư còn lại chưa có đường bê tông	1,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ ĐỒNG TRUNG				
1	Đường tỉnh 317				
1.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Đoan Hạ đến đầu cầu Đồng Quang	5,950,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Khu dân cư gốc Sung				Bổ sung
-	Băng 1 tiếp giáp đường tỉnh 317	5,950,000	2,975,000	2,380,000	
-	Băng 2	4,200,000	2,100,000	1,680,000	
-	Băng 3	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
-	Băng 4 và các băng còn lại	3,000,000	1,500,000	1,200,000	

1.3	Đất hai bên đường từ đầu cầu Đồng Quang đến hết đất HTX Hải Quang - khu 9, xã Đồng Trung nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ đầu cầu Đồng Quang đến hết đất Ao cá Bác Hồ khu 9	8,750,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất hai bên đường từ Ao cá Bác Hồ khu 9 đến hết đất nhà ông Cận - khu 8 (hết địa phận xã Đồng Luận cũ) gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường từ giáp đất Hợp tác xã Hải Quang - khu 9, xã Đồng Trung đến hết đất nhà ông Phan - khu 8 xã Đồng Trung; Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Phan - khu 8 đến hết đất nhà ông Cận - khu 8, xã Đồng Trung	4,550,000	960,000	720,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất hai bên đường từ đất nhà bà Thủy - khu 3, xã Đồng Trung đến hết đất nhà ông Cảnh - khu 2, xã Đồng Trung nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ nhà ông Cận - khu 8 (hết địa phận xã Đồng Luận cũ) đến hết đất nhà ông Cảnh - khu 2, xã Đồng Trung	5,950,000	560,000	420,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.6	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Quân - khu 2, xã Đồng Trung đến hết địa bàn xã Đồng Trung	4,550,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 317E				
2.1	Đất hai bên đường từ đầu cầu Đồng Quang đến cầu Trôi	7,700,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ cầu Trôi đến ngã ba Hầm gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường từ cầu Trôi đến đất giáp nhà ông Sơn Chiêu khu 17, xã Đồng Trung; Đất hai bên đường từ đất nhà ông Sơn Chiêu khu 17, xã Đồng Trung đến ngã ba Hầm	8,750,000	2,128,000	1,596,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Khu dân cư đồng Rập				Bổ sung
-	Băng 1 tiếp giáp đường tỉnh 317E	8,750,000	4,375,000	3,500,000	
-	Băng 2	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
-	Băng 3	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
-	Băng 4 và các băng còn lại	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
2.4	Đất hai bên đường từ ngã ba Hầm di Thắng Sơn huyện Thanh Sơn, hết địa phận xã Đồng Trung	9,450,000	2,240,000	1,680,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất hai bên đường từ ngã ba Hầm đến giáp ranh xã Hoàng Xá (đoạn qua Cụm công nghiệp làng nghề Hoàng Xá), hết địa phận xã Đồng Trung	19,200,000	3,120,000	2,340,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 317G				

3.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Hoàng Xá đến cầu Mè giáp xã Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn	12,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Khu dân cư Trại Mít				Bổ sung
-	Băng 1 tiếp giáp đường tỉnh 317G	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
-	Băng 2	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
-	Băng 3	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
-	Băng 4 và các băng còn lại	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
3.3	Đất hai bên đường từ cầu Mè giáp xã Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn đến Đồng Cò giáp xã Tu Vũ	5,950,000	780,000	585,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Liên khu 7 qua Đền Lãng Sương qua đất nhà ông Hải khu 5 đến Nhà văn hóa khu 5, xã Đồng Trung (tuyến nhánh đường tỉnh 317G)	3,150,000	780,000	585,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi)				
4.1	Các trục đường rộng ≥ 5 m nay điều chỉnh lại là: Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi) có hạ tầng	2,000,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.2	Các trục đường rộng dưới 5 m nay điều chỉnh lại là: Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi) không có hạ tầng	1,100,000	448,000	336,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi)				
5.1	Các trục đường rộng ≥ 5 m nay điều chỉnh lại là: Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi) có hạ tầng	1,100,000	352,000	264,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.2	Các trục đường rộng dưới 5 m nay điều chỉnh lại là: Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi) không có hạ tầng	1,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6	Đường liên xã từ xã Đồng Trung đi xã Tu Vũ (đường tránh lũ)				
6.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Đồng Luận cũ đến hết cổng nhà ông Hợi khu 3 xã Trung Nghĩa cũ	2,800,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đất hai bên đường từ giáp cổng nhà ông Hợi khu 3 đến UBND xã Trung Nghĩa cũ	3,500,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
6.3	Đất hai bên đường từ ngã 3 cổng chợ xã Trung Nghĩa (giáp đường tỉnh 317) đến hết trạm xá xã Trung Nghĩa cũ	4,200,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
6.4	Đất hai bên đường từ giáp Trạm xá xã Trung Nghĩa cũ đến hết khu Đền Lãng Sương	2,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
6.5	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Hải khu 5 đến Dộc thụt (Giáp xã Thắng Sơn)	2,500,000	368,000	276,000	Điều chỉnh giá đất

6.6	Đất hai bên đường từ giáp Đền Lãng Sương đến hết Đồng Cò nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ giáp Đền Lãng Sương đến đường 317G	2,500,000	320,000	240,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
6.7	Đất hai bên đường rẽ từ đường 317 đến đường rẽ ra nhà ông Huân khu 1 xã Đồng Luận đến hết địa phận xã Đồng Luận (giáp xã Trung Nghĩa) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường rẽ từ đường 317 ao cá Bác Hồ đến hết địa phận xã Đồng Luận cũ	3,150,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đất các khu vực khác				
7.1	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 317 đi qua UBND xã Đồng Trung đến vị trí tiếp giáp đường tỉnh 317E	8,750,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
7.2	Đất băng 2 thuộc khu Hầm	4,200,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m	1,100,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m	1,100,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
7.5	Đất khu dân cư còn lại chưa có đường bê tông	1,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
X	XÃ HOÀNG XÁ				
1	Đường tỉnh 317C				
1.1	Đất hai bên đường từ giáp cầu Hoàng Xá đến hết đất nhà ông Mưu xã Hoàng Xá	13,500,000	1,920,000	1,440,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Mưu - khu 2 đến hết đất nhà ông Thục khu 4 xã Hoàng Xá	14,400,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Thục đến hết đất nhà ông Hoàn	19,500,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Hoàn (ngã 3 chợ cũ, đường rẽ đi Trung Thịnh) đến hết đất nhà ông bà Sáu Tuyến khu 22, xã Hoàng Xá	21,000,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông bà Sáu Tuyến khu 22, xã Hoàng Xá đến ngã 3 (đất nhà ông Tình khu 22)	19,500,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Tình khu 22 đến hết đất nhà ông Doanh xã Hoàng Xá	14,400,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Doanh đến hết đất nhà ông Sáu xã Hoàng Xá (ngã 3)	13,500,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất
1.8	Đất hai bên đường từ giáp ngã 3 đất nhà ông Sáu đến hết đất nhà ông Đồng xã Hoàng Xá	12,250,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
1.9	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Đồng đến giáp đất Thắng Sơn hết đất xã Hoàng Xá	4,970,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 317G				

2.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Đoan Hạ đến giáp xã Đồng Trung	12,000,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Khu dân cư Đầm Vàng, Gò Gạo				Bổ sung
-	Băng 1 tiếp giáp đường tỉnh 317G	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
-	Băng 2	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
-	Băng 3	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
-	Băng 4 và các băng còn lại	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
3	Đường tỉnh 317E				
3.1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Hoàng Xá cách ngã ba 20 m từ giáp đất ông Khoa khu 22 đến hết đất ông Nghị khu 22	21,000,000	4,224,000	3,168,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường từ giáp đất ông Nghị khu 22 đến ngã tư hết nhà ông Liên	19,500,000	3,952,000	2,964,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Liên đến hết địa phận xã Hoàng Xá	19,500,000	3,744,000	2,808,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường liên xã Hoàng Xá đi Đồng Trung				
4.1	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Hoàn đến hết đất nhà ông Thắng	2,600,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Thắng đến hết đất nhà anh Tuấn khu 22	2,200,000	752,000	564,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn khu 22 đến hết đất nhà ông Vương khu 8	1,500,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường liên xã Hoàng Xá đi Sơn Thủy				
5.1	Đất hai bên đường từ cầu Hoàng Xá đi Ao ông Hoàng	7,000,000	1,440,000	1,080,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đường liên xã Hoàng Xá đi xã Đồng Trung đi xã Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn				
6.1	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Kết khu 7 đến cổng nhà ông Tại khu 13, xã Hoàng Xá nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ nhà bà Đình khu 7 đến cổng nhà ông Tại khu 13, xã Hoàng Xá	4,200,000	504,000	378,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
7	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi)	2,800,000	424,000	318,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi)	2,800,000	344,000	258,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
9	Đất các khu vực khác				
	Đất xung quanh khu Gò Nồi xã Hoàng Xá				Hủy bỏ
9.1	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ Chiều đi khu 20, xã Hoàng Xá	5,250,000	2,625,000	2,100,000	Bổ sung
9.2	Đất khu dân cư còn lại có đường bê tông gộp từ 02 đoạn: Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m; Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m	2,800,000	480,000	360,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất

9.3	Đất khu dân cư còn lại chưa có đường bê tông	1,000,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
XII	XÃ TU VŨ				
1	Đường tỉnh 317				
1.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Đồng Trung đến hết đất nhà ông Ngô Thanh Xuân - khu 13, xã Tu Vũ	5,000,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ nhà ông Thanh Xuân khu 13 xã Tu Vũ đến hết đất nhà ông Trần Minh Quang - khu 9 (đường rẽ vào UBND xã Tu Vũ)	5,000,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường từ đường rẽ vào UBND xã Tu Vũ đến hết trường THCS xã Yên Mao (đường rẽ vào khu 7, xã Tu Vũ) gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường từ đường rẽ vào UBND xã Tu Vũ đến hết đất nhà ông Bình - khu 9 xã Tu Vũ; Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Bình khu 9 xã Tu Vũ đến hết trường THCS xã Yên Mao (đường rẽ vào khu 7, xã Tu Vũ)	6,500,000	640,000	480,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất hai bên đường từ giáp trường THCS Yên Mao (đường rẽ vào khu 7, xã Tu Vũ) đến hết Ngòi Ta - khu 6, xã Tu Vũ	4,200,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Đất hai bên đường từ khu 1 xã Tu Vũ (giáp Ngòi Ta - khu 6) đến giáp Tượng Đài chiến thắng Tu Vũ	5,600,000	568,000	426,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Đất hai bên đường từ Tượng Đài chiến thắng Tu Vũ đến cầu Lương Nha (hết địa phận xã Tu Vũ)	7,000,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
1.8	Đất hai bên đường từ ngã 3 (nhà anh Hồng Thoa khu 4) theo đường bờ ngang đến giáp xã Yên Lãng (hết địa phận xã Tu Vũ) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất hai bên đường từ ngã 3 (nhà anh Hồng Thoa khu 4) theo đường bờ ngang đến hết đất nhà ông Đồng Hà khu 5	3,500,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đất hai bên đường từ nhà ông Đồng Hà khu 5 đến giáp xã Yên Lãng (hết địa phận xã Tu Vũ)	2,800,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 317B				
2.1	Đất hai bên đường từ ngã ba điểm nối với Đường tỉnh 317 (đường rẽ vào UBND xã Tu Vũ) đến hết đất nhà ông Kiên khu 9 (đến đường vào xóm 8)	4,200,000	456,000	342,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Kiên khu 9 đến hết đất nhà ông Tý khu 8	2,100,000	392,000	294,000	Điều chỉnh giá đất

2.3	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Đặng Văn Nguyễn khu 12 đi Đá Cóc đến hết đất nhà ông Đinh Công Lịch - khu 12, xã Tu Vũ	1,500,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Lịch - khu 12, xã Tu Vũ đi Đá Cóc đến hết địa phận xã Tu Vũ (giáp xã Hương Cần) gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Đinh Công Lịch - khu 12, xã Tu Vũ đi Đá Cóc đến hết đất nhà ông Tám - khu 19 xã Tu Vũ; Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Tám - khu 19 xã Tu Vũ đến hết địa phận xã Tu Vũ (giáp xã Hương Cần)	1,000,000	248,000	186,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đường liên xã từ xã Đồng Trung đi xã Tu Vũ (đường tránh lũ)				
3.1	Đất hai bên đường từ ngã ba Đồng Cò đến điểm nối vào đường tỉnh 317B thuộc xã Tu Vũ	2,800,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường tỉnh 317G				
4.1	Đất hai bên đường từ Đồng Cò giáp xã Đồng Trung đến hết đất nhà ông Nhân khu 16 - xã Tu Vũ	5,600,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất hai bên đường từ nhà ông Nhân khu 16 xã Tu Vũ đến giáp đất nhà ông Lợi - khu 12, xã Tu Vũ	1,100,000	272,000	204,000	Điều chỉnh giá đất
4.3	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Lợi - khu 12 đến hết đất nhà ông Hùng Sứ - khu 8 (đường ra Hội trường khu 8)	4,900,000	720,000	540,000	Điều chỉnh giá đất
4.4	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Sứ đến hết đất khu 6 xã Tu Vũ	5,600,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
4.5	Đất hai bên đường từ giáp khu 6 xã Tu Vũ đến ngã rẽ đi xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn (giáp đất ao ông Trọng) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ giáp khu 6 xã Tu Vũ đến ngã tư cầu mới đi xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn	5,600,000	480,000	360,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.6	Đất hai bên đường nhánh từ điểm nối với đường tỉnh 317G đến đất nhà bà Hồng khu 2 (điểm nối vào đường tỉnh 317)	2,000,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đường liên xã khu vực khác				
5.1	Đất hai bên đường từ nhà văn hóa khu 16, xã Tu Vũ đi khu tái định cư khu 18	1,800,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Đinh Văn Nghĩa - khu 17 đến hết đất nhà ông Nghê khu 17 (giáp xã Đồng Trung)	1,800,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Trung khu 17 đi Đồi Chuối khu 14	1,800,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất

5.4	Đất hai bên đường rẽ điểm nối với Đường tỉnh 317 đến giáp đất ông Hùng - khu 15	1,800,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
5.5	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Hồng đi khu 16, đi khu 15 (đến nhà ông Động khu 15)	1,800,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
5.6	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Hùng - khu 15 đến điểm giao với đường tránh lũ	1,800,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
5.7	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Đình An - khu 17 đi Láng Xẻo	1,800,000	320,000	240,000	Điều chỉnh giá đất
6	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất bãi)	1,500,000	424,000	318,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
7	Đất thuộc khu quy hoạch khu dân cư mới (khu vực đất đồi)	1,500,000	344,000	258,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
8	Đất các khu vực khác				
8.1	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường ≥ 5 m	1,800,000	480,000	360,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Đất khu dân cư còn lại (có đường bê tông) chiều rộng đường dưới 5 m	1,500,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
8.3	Đất khu dân cư còn lại chưa có đường bê tông	1,300,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	THỊ TRẤN THANH THỦY				
1	Đường tỉnh 316				
1.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Tân Phương (nhà ông Tương Hằng) đến giáp nhà ông Kiên khu 5 thị trấn Thanh Thủy	9,100,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Kiên qua bến xe khách đến hết đất Bưu điện huyện Thanh Thủy (đường rẽ vào nhà hàng ông Dũng Râu)	10,500,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất hai bên đường ven phố từ đường rẽ vào nhà hàng Dũng Râu (Bưu điện huyện) đến ngã ba trạm Thuế (đường rẽ vào Thanh Sơn)	12,600,000	5,840,000	4,380,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Đất hai bên đường từ ngã ba (trạm thuế) đến hết đất nhà ông Minh Xuân	13,300,000	5,840,000	4,380,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Minh Xuân đến hết địa phận thị trấn Thanh Thủy (giáp Thạch Khoán)	10,150,000	3,040,000	2,280,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Đất hai bên đường ven sông Đà từ giáp xã Tân Phương đến đường bê tông xi măng rẽ đi Chùa Phương Lâm thị trấn Thanh Thủy	9,450,000	1,680,000	1,260,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Đất hai bên đường từ giáp đường bê tông xi măng rẽ đi Chùa Phương Lâm đến hết đất cơ quan Đài truyền thanh huyện	9,450,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 317				

2.1	Đất hai bên đường từ ngã ba trạm thuế (điểm nối với đường tỉnh 316) đến hết đất Trung tâm Văn hóa, thể thao, Du lịch huyện Thanh Thủy	13,300,000	5,840,000	4,380,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường từ giáp đất Trung tâm Văn hóa thể thao và du lịch huyện Thanh Thủy đến nhà ông Vận Ngọc, giáp xã Bảo Yên (hết địa phận xã thị trấn Thanh Thủy)	9,450,000	4,224,000	3,168,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường xanh				
3.1	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Tiến Thắng qua Huyện uỷ đến ngã 3 (giáp nhà ông Tuyết khu 5)	7,700,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất hai bên đường từ ngã ba giáp đất thổ cư nhà ông Tuyết khu 5 đến đường rẽ đi trường Tiểu học La Phù	9,100,000	1,824,000	1,368,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất từ đường rẽ đi trường Tiểu Học La Phù đến đất nhà ông Minh Xuân (điểm nối với đường tỉnh 316)	9,800,000	1,976,000	1,482,000	Điều chỉnh giá đất
3.4	Đất hai bên đường từ ngã ba gần nhà ông Tuyết khu 5 đến hết nhà ông Mão Thủy khu 5 (điểm nối vào đường chiến lược)	7,350,000	1,664,000	1,248,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường chiến lược				
4.1	Đất hai bên đường từ sau nhà ông Tân Loan đến giáp đất nhà ông Sinh Thông xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn (hết địa phận thị trấn Thanh Thủy) gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường từ sau nhà ông Tân Loan đến hết đất Nhà văn hóa khu 5, thị trấn Thanh Thủy; Đất hai bên đường từ giáp Nhà văn hóa khu 5 đến giáp đất nhà ông Sinh Thông xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn (hết địa phận thị trấn Thanh Thủy)	7,700,000	1,872,000	1,404,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Các tuyến đường nội thị khác				
5.1	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 316 (nhà ông Toàn Hồng) đến đường xanh	11,550,000	4,000,000	3,000,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 316 (nhà ông Thanh Thường) đến nhà ông Phúc khu 6	7,000,000	1,664,000	1,248,000	Điều chỉnh giá đất
5.3	Đất hai bên đường từ ngã tư (đất nhà ông Thanh Hành) đến giáp ao Mỹ (phía đối diện công nhà ông Long)	9,800,000	2,080,000	1,560,000	Điều chỉnh giá đất
5.4	Đất hai bên các nhánh đường bê tông thuộc khu Ao San, khu sân vận động cũ	6,650,000	1,352,000	1,014,000	Điều chỉnh giá đất

5.5	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Táo (nhà Kiên Hằng) đến đường đôi đi Đảo Ngọc gộp từ 02 đoạn : Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Táo (nhà ông Minh Xuân) đến hết trạm bơm tiêu; Đất 2 bên đường từ trạm bơm tiêu đến bùng binh của đường liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn	7,700,000	2,246,000	1,615,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.6	Đất 2 bên đường từ đường tỉnh 317 rẽ đi khu du lịch nước khoáng nóng đến hết nhà ông Nê khu 1 nay điều chỉnh lại là : Đất 2 bên đường từ đường tỉnh 317 rẽ đi khu du lịch nước khoáng nóng đến đường tỉnh lộ 317G	11,550,000	2,704,000	2,028,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.7	Đất hai bên đường các nhánh thuộc khu vực Đồng Sạn thị trấn Thanh Thủy	5,600,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
5.8	Đất một bên đường rẽ vào Trường THPT Thanh Thủy đến hết đất nhà ông Vận Huyện nay điều chỉnh lại là : Đất hai bên đường rẽ vào Trường THPT Thanh Thủy đi Chi cục Thuế và đến hết sân vận động huyện	9,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.9	Đất từ đường tỉnh 316 đến đường vào cổng Đình La Phù (đường giáp đất UBND huyện Thanh Thủy)	10,850,000	3,328,000	2,496,000	Điều chỉnh giá đất
5.10	Đất hai bên đường nhánh khu vực Đầu giá Trường THPT Thanh Thủy cũ	9,450,000	2,560,000	1,920,000	Điều chỉnh giá đất
	Đất hai bên đường đối diện Trường THCS La Phù đến hết ô đất của ông Linh (đường rải nhựa) (sân vận động huyện cũ)				Hủy bỏ
5.11	Đất hai bên đường từ Trường THCS Thanh Thủy đến hết đất ông Minh nay điều chỉnh lại là : Đất hai bên đường từ Trường THCS Thanh Thủy đến đường tỉnh 316	9,450,000	2,400,000	1,800,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.12	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Nê khu 1 đến hết khu du lịch Thanh Lâm nay điều chỉnh lại là : Đất hai bên đường từ đường tỉnh 317G đến hết khu du lịch Thanh Lâm	9,450,000	960,000	720,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5.13	Đất từ đường rẽ đi Thanh Lâm đến Cửa đặng (Giáp xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn)	9,450,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
5.14	Đất hai bên các trục đường bê tông xóm (đường rộng $\geq 5m$) thuộc khu vực nước khoáng nóng	10,150,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
5.15	Đất hai bên các trục đường bê tông xóm (đường rộng $< 5m$) thuộc khu vực nước khoáng nóng	7,350,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
5.16	Đất khu vực Chăm Mỹ	6,650,000	2,000,000	1,500,000	Điều chỉnh giá đất

5.17	Đất hai bên đường từ nhà ông Nê khu 1 đến ngã tư (nhà ông Chính) đi khu du lịch Thanh Lâm	3,500,000	1,750,000	1,400,000	Bổ sung
6	Đường tỉnh 317G				
6.1	Đất hai bên đường từ giáp xã Tân Phương đến điểm nối vào đường liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn (gần vòng xuyên)	10,000,000	728,000	546,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Đất hai bên đường từ đất nhà ông Chính khu 8 đến giáp đất xã Bảo Yên, hết địa phận thị trấn Thanh Thủy nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường từ giáp xã Thạch Khoán đến giáp xã Bảo Yên	12,000,000	728,000	546,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
7	Đường liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn				
7.1	Đất hai bên đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn (đường mới mở) đến tiếp giáp với đường liên xã Đào Xá - Hoàng Xá	13,500,000	4,480,000	3,360,000	Điều chỉnh giá đất
8	Khu đô thị Đồng Sơn				
8.1	Đường $\geq 9m$	8,000,000	4,800,000	3,600,000	Điều chỉnh giá đất
8.2	Đường $< 9m$	6,000,000	3,200,000	2,400,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất khu đô thị Ba Cô, Cửa Hàng				Bổ sung
9.1	Trục đường $\geq 9m$	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
9.2	Trục đường $< 9m$	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
10	Đất hai bên đường các khu dân cư còn lại				
10.1	Đất khu dân cư còn lại thuộc khu vực nội thị (có đường bê tông, đường rộng $\geq 5m$)	4,500,000	665,600	499,200	Điều chỉnh giá đất
10.2	Đất khu dân cư còn lại thuộc khu vực nội thị (có đường bê tông, đường rộng $< 5m$)	3,000,000	665,600	499,200	Điều chỉnh giá đất
10.3	Đất khu dân cư còn lại không thuộc khu vực nội thị (có đường bê tông, đường rộng $\geq 5m$)	2,800,000	512,000	384,000	Điều chỉnh giá đất
10.4	Đất khu dân cư còn lại không thuộc khu vực nội thị (có đường bê tông, đường rộng $< 5m$)	2,600,000	512,000	384,000	Điều chỉnh giá đất
10.5	Đất khu dân cư còn lại không có đường bê tông	2,500,000	512,000	384,000	Điều chỉnh giá đất

Tổng số các xã, thị trấn là 11. Trong đó:

I Vùng đồng bằng

1.1 **Thị trấn (01):** Thị trấn Thanh Thủy.

1.2 **Các xã (05):** Hoàng Xá, Đoan Hạ, Bảo Yên, Xuân Lộc, Đồng Trung.

II Vùng trung du, miền núi

2.1 **Các xã (05):** Đào Xá, Sơn Thủy, Tân Phương, Thạch Đồng, Tu Vũ.

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN YÊN LẬP 5 NĂM (2020 - 2024)
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất sửa đổi, bổ sung			Ghi chú
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
I	XÃ HUNG LONG				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Từ cổng ông Nhỡ đến hết địa phận xã Hung Long (giáp địa phận thị trấn Yên Lập) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Khu đầu giá thuộc đoạn từ cổng ông Nhỡ đến hết địa phận xã Hung Long (giáp địa phận thị trấn Yên Lập)	4,000,000	1,019,200	764,400	Điều chỉnh giá đất
-	Từ cổng ông Nhỡ đến hết địa phận xã Hung Long (giáp địa phận thị trấn Yên Lập)	2,400,000	1,019,200	764,400	Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ cổng ông Nhỡ đến hết nhà ông Tùng giáp UBND xã Hung Long	1,700,000	1,120,000	840,000	
1.3	Từ nhà ông Tùng đến ngã 3 Tân Hương	1,600,000	1,040,000	780,000	
1.4	Từ ngã 3 Tân Hương đến đập tràn Đồng Bành	900,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Vị trí từ đập tràn Đồng Bành đến giáp xã Xuân Thủy (trừ khu vực đầu giá)	600,000	300,000	240,000	Bổ sung
1.6	Vị trí từ đập tràn Đồng Bành đến giáp xã Xuân Thủy (khu vực đầu giá)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
2	Đường huyện				
2.1	Vị trí từ ngã ba Tân Hương đến hết nhà ông Nguyễn Đăng Thông, khu Thiện 2 nay điều chỉnh lại là: Vị trí từ ngã ba Tân Hương đến hết nhà ông Chính	660,000	304,000	228,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Vị trí từ nhà ông Nguyễn Đăng Thông đi Ngòi Thiện nay điều chỉnh lại là: Vị trí từ nhà ông Chính đi Ngòi Thiện	500,000	160,000	120,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.3	Vị trí từ ngã ba Xí nghiệp Chè đến hết nhà ông Hoàng Văn Lý, khu Đồng Chung	660,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Vị trí từ hết nhà ông Lý đến hết nhà bà Xa	600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Vị trí từ ngã ba nhà ông Hưng (Vân) đi hồ Quyền nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí từ ngã ba nhà ông Hưng đi ông Đài	1,020,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất

-	Vị trí từ Ông Đài đi Hồ Quyền	500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
2.6	Vị trí từ nhà ông Phụng đến hết nhà bà Chí Đại	300,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
2.7	Vị trí 2 bên đường tránh lũ, sơ tán dân (từ nhà ông Nhỡ đi nhà bà Tám)	600,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
2.8	Vị trí từ ngã ba ông Sào khu Đồng Chung đi bà Huê khu Đồng Chung	600,000	176,000	132,000	Điều chỉnh giá đất
2.9	Vị trí từ ngã ba ông Tụ khu Đồng Chung đi ông Trường khu Thung Bằng	500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
2.10	Vị trí nhà ông Bình (giáp đường QL 70B) đi ông Phú khu Thiện 1	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
2.11	Vị trí khu đấu giá tại khu Đình Cà	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Khu đất đấu giá thuộc khu vực còn lại	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
3.2	Đất khu vực còn lại	250,000	160,000	120,000	
II	XÃ XUÂN THUỶ				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Khu trung tâm xã (từ nhà ông Ba Lan đến hết Bưu điện văn hóa xã) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ nhà ông Ba Lan đến hết Bưu điện xã	4,500,000	472,000	354,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Từ Bưu điện văn hóa đến hết cây xăng và Từ hộ ông Hoàn (khu 4) đến hết hộ ông Tráng (khu 2) nay điều chỉnh lại là: Đất 2 bên đường từ bưu điện đến cổng làng Liêm	4,000,000	424,000	318,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ nhà bà Thái (Ao Tham khu 1) đến ngã ba ông Ba Lan nay điều chỉnh lại là Đất 2 bên đường từ nhà ông Ba Lan đến hết xã Xuân Thuỷ (giáp xã Hưng Long)	4,000,000	320,000	240,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.4	Từ cổng làng Liêm đến hết Dốc Đen (giáp xã Xuân Viên)	4,000,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
2.1	Hai bên ven đường vành đai nay điều chỉnh lại là: Từ nhà ông Quế Huệ khu 2 đi trạm y tế đến nhà ông Diễm Nghĩa	1,200,000	168,000	126,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Đọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã nay tách thành các đoạn:				Tách đoạn
-	Từ Ao Tham (nhà ông Sinh Tân) đến hết nhà Bà Thực khu 1	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ nhà ông Ba Lan đến nhà ông Tâm Vui	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ Cổng làng Dâu đến ngã tư Hang Dơi, nhánh đi nhà ông Bắc Tiếp, nhánh nhà ông Lưu, bà Hiên, nhánh nhà ông Hồng Tân đến nhà ông Đồng Thanh, khu 3	1,200,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ Quốc lộ 70B ngã ba nhà ông Dàn Chiến khu 4 đến ngã ba nhà ông Hưng Ban khu 5	1,200,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất

-	Từ Quốc lộ 70B nhà ông Giang Hồng đến hết đất nhà Bà Định khu 4	1,200,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ Cổng Làng Liêm đến ngã ba nhà ông Hưng Ban khu 5	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ Quốc lộ 70B (đối diện Cổng Làng Liêm) đến ngã ba Nhà văn hoá khu 9	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ ngã ba Trạm y tế đến ngã ba khu 8 nhà ông Hoàng An	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ ngã ba khu 8 nhà ông Hoàng An đến ngã ba khu 9 đến nhà ông Thịnh Nhâm	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ ngã ba nhà ông Chín Xiêm khu 2 đi ngã ba nhà ông Khương Khoa khu 4	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Từ ngã ba trạm điện khu 4 đến ngã ba Hang Dơi khu 3	900,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất khu vực còn lại	350,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
III	XÃ XUÂN VIÊN				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Khu trung tâm xã từ trường THCS Xuân Viên đến đường rẽ khu Quyết Tiến	4,000,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất từ trường THCS Xuân Viên đến hết dốc Đen (giáp xã Xuân Thủy)	1,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đất từ đường rẽ khu Quyết Tiến đến hết đầu cầu Xuân An nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Đất từ đường rẽ khu Quyết Tiến đến giáp nhà ông Khôi khu 7	2,700,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
-	Đoạn từ nhà ông Khôi khu 7 đến giáp xã Xuân An	1,000,000	400,000	300,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
2.1	Đất hai bên đường trục các khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và chợ xã	600,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Khu đất đấu giá thuộc khu vực còn lại	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
2.3	Đất khu vực còn lại	450,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
IV	XÃ XUÂN AN				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Từ hết nhà ông Túc đến hết cầu Xuân An nay điều chỉnh lại là: Đoạn từ ngã 3 Đặng đến hết nhà ông Hải	6,000,000	344,000	258,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Minh Hải đến hết nhà ông Hà Xuân Huynh gộp từ 02 đoạn: Khu trung tâm xã (từ nhà ông Sơn đến hết nhà ông Túc); Từ nhà ông Sơn đến hết nhà ông Vự	7,000,000	472,000	354,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí còn lại hai bên đường lại Quốc lộ	5,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 321				

2.1	Đất từ cầu Xuân An đi xã Trung Sơn (Hết địa phận xã Xuân An)	3,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường huyện				
3.1	Đường JICA từ cổng Ông Đình Khắc Túc đi Tân Hội - Lương Sơn (hết địa phận xã Xuân An)	2,500,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
4.1	Vị trí dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã và chợ xã	2,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Vị trí dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã và chợ xã đoạn từ ngã 3 nhà bà Việt đến hết trường Mầm non	7,000,000	3,500,000	2,800,000	Bổ sung
4.3	Đoạn từ ngã 3 chợ (từ nhà bà Mai đến nhà ông Hải)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
4.4	Khu đất đầu giá thuộc khu vực còn lại	700,000	350,000	280,000	Bổ sung
4.5	Đất khu vực còn lại	350,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
V	XÃ LƯƠNG SƠN				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Khu trung tâm xã hai bên đường Quốc lộ 70B (từ nhà ông Hiệu đến hết cầu A)	4,500,000	1,200,000	900,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí còn lại hai bên đường Quốc lộ 70B	3,100,000	499,200	374,400	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 321C				
2.1	Vị trí hai bên Đường tỉnh 321C (từ ngã 3 Lương Sơn đến hết nhà ông Chính khu Tân Lập)	3,000,000	1,040,000	780,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ giáp nhà ông Chính khu Tân Lập đến hết trạm kiểm lâm	2,500,000	704,000	528,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Từ giáp trạm kiểm lâm đến cổng nhà ông Giáp (khu Tam Giao)	1,700,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Từ cổng nhà ông Giáp (Tam Giao) đến hết địa phận xã Lương Sơn	1,000,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường huyện				
3.1	Tuyến đường nối từ QL 70B đến Cụm công nghiệp Lương Sơn	600,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Tuyến đường nối từ QL 70B đến Đường tỉnh 321C nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Tuyến đường nối từ QL 70B đến trường mầm non	4,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
-	Tuyến từ trường mầm non đến Đường tỉnh 321C	600,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đường JICA từ giáp xã Xuân An đến giáp xã Mỹ Lương	600,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
4.1	Dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm và chợ xã	550,000	288,000	216,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất

VI	XÃ MỸ LƯƠNG				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Khu trung tâm xã từ ngã 3 nhà ông Hùng khu Đồng Ve đến hết nhà ông Diễn khu Đồng Ve	4,500,000	600,000	450,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí từ cổng qua đường trước nhà ông Hiệp khu Đồng Ve đến hết đất hộ nhà bà Cát khu Đồng Ve	4,000,000	464,000	348,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí từ giáp nhà ông Hùng khu Đồng Ve đến đầu cầu nhà Ông Ghi	4,100,000	464,000	348,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Vị trí từ cổng trước cửa nhà ông Sơn (khu Đồng Ve) đến cầu Ngòi Rùa khu Văn Phú	3,500,000	464,000	348,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Vị trí hai bên đường còn lại dọc Quốc lộ 70B (từ cầu Ngòi Rùa đến giáp xã Mỹ Lương)	3,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Vị trí hai bên đường còn lại dọc Quốc lộ 70B (từ cầu Ngòi Rùa đến giáp xã Lương Sơn) nay điều chỉnh lại là: Vị trí hai bên đường còn lại dọc Quốc lộ 70B (từ cầu Ông Ghi đến giáp xã Lương Sơn)	3,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường tỉnh 321B				
2.1	Vị trí từ ngã 3 cầu Ngòi Rùa đến hết đất xã Mỹ Lương (giáp xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa)	3,000,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Khu đấu giá Vĩnh Thịnh	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Khu đất đấu giá thuộc khu vực còn lại	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
3.2	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
VII	XÃ MỸ LUNG				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Vị trí hai bên đường Quốc lộ 70B từ nhà ông Hảo đến hết Trạm y tế xã	3,000,000	676,000	507,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí hai bên đường Quốc lộ 70B từ giáp Trạm y tế xã đến hết cầu Ngòi Lao	2,400,000	447,200	335,400	Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí hai bên đường Quốc lộ 70B từ nhà ông Hảo đến hết khe Róc (khu 6)	2,400,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Vị trí hai bên đường Quốc lộ 70B từ khe Róc đến hết nhà ông Toàn khu 6	900,000	288,000	216,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Vị trí từ đầu cầu Ngòi Lao đến hết nhà ông Chúc khu 8	780,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
1.6	Vị trí từ cầu Ngòi Lao đến hết nhà ông Hạnh khu 8	780,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
1.7	Vị trí hai bên đường từ giáp nhà Ông Chúc Khu 8 đi Dốc Mo	780,000	288,000	216,000	Điều chỉnh giá đất
1.8	Khu vực còn lại dọc Quốc lộ 70B	700,000	288,000	216,000	Điều chỉnh giá đất
1.9	Vị trí khu Đấu giá quyền sử dụng đất khu 9	2,400,000	1,200,000	960,000	Bổ sung
1.10	Vị trí khu Đấu giá quyền sử dụng đất khu 5	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung

1.11	Vị trí khu Đấu giá quyền sử dụng đất khu 7	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
2.1	Vị trí các khu vực còn lại dọc đường thôn xóm khu trung tâm và chợ xã	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất khu vực còn lại	250,000	160,000	120,000	
VIII	XÃ NGỌC LẬP				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Vị trí hai bên đường QL70B (từ cầu gốc Gạo đến lối rẽ Đài tưởng niệm)	5,000,000	448,000	336,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí còn lại dọc đường Quốc lộ 70B nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí hai bên đường QL70B (từ lối rẽ Đài tưởng niệm đến công khu Thống Nhất 1)	3,500,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí hai bên đường QL70B (từ Đường rẽ mỏ đá Đạt Hưng khu Quang Tiến 1 đến giáp xã Dịch Quả và từ cầu Gốc Gạo đến Đường rẽ mỏ đá Hoàng Sơn)	2,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí còn lại dọc đường Quốc lộ 70B	1,200,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 313G				
3.1	Từ lối rẽ tràn Tân Thành 3, xã Ngọc Lập đến xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn	1,200,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất hai bên đường huyện, đường liên xã				
4.1	Vị trí hai bên đường từ trung tâm xã Ngọc Lập đi Ngọc Đồng	1,200,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
5.1	Đất các khu vực còn lại gộp từ 02 đoạn: Vị trí dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã và chợ xã; Vị trí các khu vực còn lại	500,000	160,000	120,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
IX	XÃ PHÚC KHÁNH				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Vị trí hai bên ven đường Quốc lộ 70B (Từ nhà ông Giang đến hết trường THCS)	5,000,000	360,000	270,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Hai bên ven đường Quốc lộ 70B (Từ hết trường THCS đến hết nhà ông Phúc xóm Đình)	4,000,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Hai bên ven đường Quốc lộ 70B (Từ nhà ông Phúc xóm Đình đến hết ông Thọ xóm Hầm)	3,500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Khu vực đấu giá QSD đất ở tại khu Quang Trung, xã Phúc Khánh	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
2	Đường 229				
2.1	Đất dọc tuyến đường quốc phòng (Từ nhà ông Vượng khu Minh Tân đến hết nhà ông Phúc khu Minh Thượng)	700,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				

3.1	Vị trí từ Ngã 3 nhà ông Hải đến ngã 3 đường nhựa đi khu Minh Long	650,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Vị trí từ nhà ông Dũng xóm Bằng đi xã Thượng Long	550,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
X	XÃ ĐỒNG THỊNH				
1	Quốc lộ 70B				
1.1	Vị trí hai bên ven đường Quốc lộ 70B (Từ đường rẽ trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến cổng Quán Hải)	10,800,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí hai bên ven đường Quốc lộ 70B (Từ cổng Quán Hải đến Cầu Ao Sen)	9,000,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Đoạn từ cầu Ao Sen đến đường rẽ khu Đồng Tiến	5,100,000	584,000	438,000	
1.4	Đoạn từ đường rẽ khu Đồng Tiến đến cầu Nghè	4,200,000	640,000	480,000	Điều chỉnh giá đất
1.5	Đất 2 bên đường 70B đoạn từ cầu ông Nghè đến hết địa phận Đồng Thịnh gộp từ 02 đoạn: Vị trí từ cầu ông Nghè đến nhà ông Linh - Khu Lương Đầu, Vị trí còn lại dọc hai bên đường Quốc lộ 70B	2,000,000	464,000	348,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.6	Vị trí đầu giá Đồng Khỏa, khu Thống Nhất, xã Đồng Thịnh	1,800,000	464,000	348,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất 2 bên đường tránh lũ, sơ tán dân				
2.1	Đất hai bên đường tránh lũ, sơ tán dân (Từ đường rẽ QL70B đến hết địa phận xã Đồng Thịnh) gộp từ 02 đoạn: Đất hai bên đường tránh lũ, sơ tán dân (Từ đường rẽ QL70B đến hết nhà ông Ngọc); Đất hai bên đường tránh lũ, sơ tán dân (Từ giáp nhà ông Ngọc đến hết địa phận xã Đồng Thịnh)	1,500,000	200,000	150,000	Gộp đoạn; Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Đất dọc đường vành đai sau UBND huyện	1,100,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất dọc các tuyến đường thôn, xóm thuộc khu trung tâm xã	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.3	Đất khu vực còn lại	250,000	160,000	120,000	
XI	XÃ ĐỒNG LẠC				
1	Đường tỉnh 313D				
1.1	Vị trí hai bên ven Đường tỉnh 313D (Từ nhà ông Thịnh đến Đài tưởng niệm)	2,500,000	576,000	432,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí hai bên ven Đường tỉnh 313D còn lại và chợ xã.	1,700,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí đầu giá hai bên ven đường tỉnh 313D từ nhà ông Thọ đến nhà ông Thịnh	4,200,000	2,100,000	1,680,000	Bổ sung

1.4	Vị trí còn lại hai bên ven đường từ nhà ông Thọ đến nhà Thịnh không thuộc khu đấu giá.	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
2	Đường tỉnh 313B				
2.1	Từ nhà ông Quỳnh đến hết nhà ông Công	700,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường tỉnh 313E				
3.1	Từ Đường tỉnh 313D đi Hương Lung (huyện Cẩm Khê)	700,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đường huyện				
4.1	Vị trí hai bên đường các đoạn rẽ: Đường 313D khu Đồng Tiến (Đài tưởng niệm) đi khu Dân Tiến; Đường 313D khu Đồng Phú đi khu Đồng Thi	550,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
4.2	Vị trí hai bên đường rẽ từ tỉnh 313D khu Đồng Dân đi xã Minh Hòa nay điều chỉnh lại là Vị trí hai bên đường rẽ từ tỉnh 313D khu Đồng Dân đi xã Minh Hòa (Đoạn 1 Từ TL 313D đến nhà bà Tài khu Đồng Dân) (Đoạn 2 Từ nhà ông Thông khu Đồng Dân đến địa phận xã Minh Hòa) (Đoạn 3 từ nhà ông Hoàng khu Dân Tiến đến nhà ông Tỷ khu Dân Tiến)	500,000	176,000	132,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
4.3	Vị trí hai bên đường từ UBND xã đến hết nhà ông Hùng khu Đồng Tiến tách thành 04 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí đấu giá hai bên đường từ UBND xã đến hết cầu Hàm Rồng Đồng Tiến (băng 1)	3,600,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí không đấu giá hai bên đường từ UBND xã đến hết cầu Hàm Rồng Đồng Tiến (băng 1)	2,500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí băng hai khu đấu giá đường từ UBND xã đến hết cầu Hàm Rồng Đồng Tiến (băng 2)	3,000,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí hai bên đường từ Cầu Hàm Rồng đến nhà ông Hùng Xuân khu Đồng Tiến	1,500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
4.6	Vị trí khu đấu giá hai bên đường từ ngã 3 chợ đến hết nhà ông Vượng khu Đồng Tiến	5,000,000	2,500,000	2,000,000	Bổ sung
4.7	Vị trí hai bên đường từ ngã 3 chợ đến hết nhà ông Vượng khu Đồng Tiến không đấu giá	2,200,000	1,100,000	880,000	Bổ sung
4.8	Vị trí hai bên đường từ ngã 3 chợ đến hết nhà ông Thông khu Đồng Dân nay điều chỉnh lại là Vị trí hai bên đường từ nhà ông Vượng khu Đồng Tiến đến nhà ông Thông khu Đồng Dân	1,500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
5	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				

5.1	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XII	XÃ MINH HOÀ				
1	Đường tỉnh 313D				
1.1	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (Từ tràn Đồng Guốc đến hết nhà ông Lý) nay điều chỉnh lại là: Đất hai bên đường đoạn từ tràn Đồng Guốc đến hết nhà bà Loan	4,800,000	464,000	348,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (Từ tràn Đồng Guốc đến Trạm điện số 1) nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí từ tràn đồng Guốc đến giáp nhà ông Minh Anh	4,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí từ nhà ông Minh Anh đến hết nhà ông Minh Hậu	2,500,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (Từ giáp nhà ông Lý đến hết nhà ông Sửu) nay tách thành 03 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí từ hết đất nhà bà Loan đến giáp nhà ông Kiên Chung	4,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí từ nhà ông Kiên Chung đến hết nhà ông Sửu Phê	2,200,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí từ lối rẽ vào nhà ông Tiến Hiền đến giáp nhà ông Thắng Là	4,000,000	240,000	180,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D còn lại nay điều chỉnh lại là: Đất khu vực còn lại	1,200,000	184,000	138,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
2.1	Vị trí từ xưởng chè đến hết trường THPT Minh Hòa	1,860,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Vị trí từ trường THPT Minh Hòa đến hết nhà ông Giang	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Vị trí dọc các tuyến đường thôn, xóm thuộc khu trung tâm xã, chợ xã nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn
-	Vị trí từ nhà bà Lợi đến hết nhà ông Minh Quỳnh	3,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
-	Các vị trí còn lại dọc các tuyến đường thôn, xóm	1,860,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XIII	XÃ NGỌC ĐỒNG				
1	Đường tỉnh 313D				
1.1	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (từ ngã ba Ngọc Đồng đến cầu Góc Sóng)	1,600,000	344,000	258,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí từ cầu góc Sóng đi huyện Thanh Sơn nay tách thành 02 đoạn:				Tách đoạn

-	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (từ cầu gốc Sông đến lối rẽ công chào đường đi khu 5)	800,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
-	Vị trí hai bên Đường tỉnh 313D (từ lối rẽ công chào đường đi khu 5 đi huyện Thanh Sơn)	400,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí từ Ngã 3 Ngọc Đồng đi xã Minh Hòa	500,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đất hai bên đường liên huyện, liên xã				
2.1	Từ ngã 3 Ngọc Đồng đi xã Ngọc Lập (Hết địa phận xã Ngọc Đồng) nay điều chỉnh lại là: Từ ngã 3 Ngọc Đồng đi xã Ngọc Lập (Công đập Sạn đi hết địa phận xã Ngọc Đồng)	400,000	184,000	138,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
2.2	Từ ngã 3 Ngọc Đồng đi xã Ngọc Lập (Nhà ông Bảy Uyên đi hết địa phận xã Ngọc Đồng)	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Vị trí dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm và chợ xã	400,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XIV	XÃ TRUNG SƠN				
1	Đường tỉnh 321				
1.1	Đất hai bên đường (Từ nhà ông Đoàn xóm Nai đến ngã ba ông Hương Ngự xóm Cả)	2,500,000	208,000	156,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Đất hai bên đường (Từ nhà ông Đoàn xóm Nai đến tràn Khe Cam (giáp xã Xuân An)	1,500,000	136,000	102,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường liên xã				
2.1	Đất hai bên đường (Từ ngã ba nhà ông Hương Ngự xóm Cả đến nhà ông Kỳ xóm Ngọt)	1,500,000	136,000	102,000	Điều chỉnh giá đất
2.2	Đất hai bên đường (Từ ngã ba nhà ông Ngự xóm Cả đi nhà bà Ánh xóm Dích)	1,000,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
2.3	Đất hai bên đường từ xóm Dúng đi Sáu Khe	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
2.4	Đất vị trí khu Trung tâm Đồng Măng	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
2.5	Đất khu vực còn lại	250,000	120,000	90,000	Điều chỉnh giá đất
XV	XÃ THƯỢNG LONG				
1	Đường huyện				
1.1	Vị trí hai bên Đường huyện (Từ lối rẽ đi nghĩa trang Ba chôm đi đến cầu Trắng khu Quán, xã Thượng Long)	2,500,000	432,000	324,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí khu vực còn lại hai bên Đường huyện nay điều chỉnh lại là: Vị trí hai bên Đường huyện (Từ cầu Trắng khu Quán đến nhà bà Lợi khu Đình, xã Thượng Long)	2,100,000	432,000	324,000	Điều chỉnh tên đoạn; Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí từ nhà văn hóa khu Đình đi đến nhà ông Vịnh khu Đồng Hù	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung

1.4	Vị trí từ nhà ông Nguyễn Phú Minh, khu Tân Tiến đi khu 1 xã Nga Hoàng (hết địa phận xã Thượng Long)	1,500,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường trục xã				
2.1	Từ Ngầm khu Gò Vê đi đến nhà ông Vy khu Ôi Lốc (Hết địa phận xã Thượng Long)	1,000,000	500,000	400,000	Bổ sung
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Khu đất đấu giá thuộc khu vực còn lại	500,000	250,000	200,000	Bổ sung
3.2	Đất khu vực còn lại	300,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
XVI	XÃ NGA HOÀNG				
1	Đường huyện				
1.1	Vị trí giáp xã Hưng Long đến hết nhà ông Hải khu Trung Lợi	750,000	352,000	264,000	Điều chỉnh giá đất
1.2	Vị trí hai bên đường từ nhà ông Hải khu Trung Lợi đến trường TH&THCS Nga Hoàng	800,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Vị trí khu đấu giá khu Sơn Nga, xã Nga Hoàng	1,600,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Vị trí còn lại từ trường TH&THCS Nga Hoàng đi thôn Tân Tiến và thôn Ôi Lốc xã Thượng Long (hết địa phận xã Nga Hoàng)	950,000	475,000	380,000	Bổ sung
2	Đất hai bên đường liên xã				
2.1	Vị trí từ nhà ông Hường khu Trung Lợi đi xóm Cây, xóm Đo xã Thượng Long (hết địa phận xã Nga Hoàng)	650,000	184,000	138,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm				
3.1	Vị trí dọc tuyến đường thôn, xóm thuộc khu trung tâm xã	500,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Đất khu vực còn lại	500,000	152,000	114,000	Điều chỉnh giá đất
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	THỊ TRẤN YÊN LẬP				
1	Đường An Lập (Quốc lộ 70B)				
1.2	Từ giáp ngã 3 Bến xe cũ đến cầu Bến Sô	12,000,000	1,456,000	1,092,000	Điều chỉnh giá đất
1.3	Từ Cầu Bến Sô đến giáp đất nhà bà Nga Hải, khu Chùa 11	7,000,000	1,456,000	1,092,000	Điều chỉnh giá đất
1.4	Từ hết đất nhà bà Nga Hải, khu Chùa 11 đến hết địa phận thị trấn Yên Lập	5,000,000	728,000	546,000	Điều chỉnh giá đất
2	Đường Tân Long (Quốc lộ 70B)				
2.1	Từ ngã ba Hạt 8 giao thông đến Ngã ba bến xe cũ	11,000,000	3,520,000	2,640,000	Điều chỉnh giá đất
3	Đường Tân Long (Tỉnh lộ 313)				
3.1	Từ ngã ba bến xe cũ đến cầu Ngã 2	11,000,000	2,800,000	2,100,000	Điều chỉnh giá đất
3.2	Từ cầu Ngã 2 đến hết cầu Tân Long	9,000,000	2,480,000	1,860,000	Điều chỉnh giá đất

3.3	Từ cầu Tân Long đến ngã 3 đường rẽ đi Đồng Lạc	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
3.4	Khu vực còn lại dọc đường tỉnh 313 (hết địa phận TT. Yên Lập)	2,000,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
4	Đất khu dân cư mới Bến Sơn	1,000,000	304,000	228,000	Điều chỉnh giá đất
5	Đất 2 bên đường tỉnh 313D				
5.1	Vị trí từ đầu ngã 3 đường rẽ đi Đồng Lạc (nhà ông Sáng Nhận) đến cầu Bến Sơn	2,000,000	312,000	234,000	Điều chỉnh giá đất
5.2	Đất còn lại Đường tỉnh 313D	1,500,000	288,000	216,000	Điều chỉnh giá đất
6	Phố Ngã Hai (Đường vành đai chợ thị trấn)				
6.1	Từ ngã 3 công chợ đến hết lối rẽ vào nhà ông Vị (khu Tân An 3)	9,000,000	1,520,000	1,140,000	Điều chỉnh giá đất
6.2	Từ giáp lối rẽ vào nhà ông Vị (Tân An 3) đến Hạng 8 giao thông	8,000,000	1,120,000	840,000	Điều chỉnh giá đất
7	Đường Hạ Long (Từ Công an thị trấn đi Thượng Long)				
7.1	Từ ngã 3 Công an thị trấn đến hết ao cá Bác Hồ (khu Trung Ngãi)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	Bổ sung
7.2	Từ giáp ao cá Bác Hồ đến hết nhà Bà Thế (khu Trung Ngãi)	6,000,000	672,000	504,000	Điều chỉnh giá đất
7.3	Từ giáp nhà bà Thế đến hết nhà ông Thuật (khu Đồng Cạn)	5,000,000	504,000	378,000	Điều chỉnh giá đất
7.4	Từ giáp nhà ông Thuật đến hết ranh giới thị trấn Yên Lập	4,000,000	424,000	318,000	Điều chỉnh giá đất
8	Phố Thống Nhất				
8.1	Đất hai bên đường từ ngã 3 Bưu điện đến hết Trường Mầm non huyện	7,000,000	960,000	720,000	Điều chỉnh giá đất
9	Đất hai bên đường ngã ba Bến Sơn đến tràn Thiện (hết địa phận TT. Yên Lập)	1,000,000	160,000	120,000	Điều chỉnh giá đất
10	Đường Long Sơn				
10.1	Từ hết đất nhà ông Lưu, xóm Chùa 12 đến hết đất nhà ông Hải, xóm Mơ	4,500,000	224,000	168,000	Điều chỉnh giá đất
11	Đường Sơn Đông				
11.1	Từ nhà ông Dũng (khu Tân 2) đến hết công chào khu Trung Ngãi	2,500,000	280,000	210,000	Điều chỉnh giá đất
12	Đất 2 bên đường tránh lũ, sơ tán dân				
12.1	Từ Cầu Tân Long đến địa phận xã Đồng Thịnh	2,000,000	1,000,000	800,000	Bổ sung
12.2	Từ cầu Ngã 2 đến hết đất nhà ông Lưu xóm Chùa 12	8,000,000	248,000	186,000	Điều chỉnh giá đất
13	Đất đầu giá khu Chùa 12 (trừ các lô tiếp giáp đường Long Sơn và đường liên khu)	4,000,000	256,000	192,000	Điều chỉnh giá đất
14	Đường nối Cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập (trừ khu vực Trần Đồng Miếu)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	Bổ sung

15	Đất đấu giá khu Trần Đồng Miếu, khu Chùa 12	4,800,000	2,400,000	1,920,000	Bổ sung
16	Đất khu vực Trần ngã 2	8,000,000	560,000	420,000	Điều chỉnh giá đất
17	Đất hai bên đường liên thôn xóm qua các khu dân cư				
17.1	Phố Tân An: Từ nhà ông Khoa đến hết nhà ông Quân (khu Tân An 1)	3,000,000	200,000	150,000	Điều chỉnh giá đất
17.2	Các vị trí còn lại khu Tân An 1, 2, 3, 4	2,500,000	1,250,000	1,000,000	Bổ sung
18	Khu đấu giá Tân An 3, 4	6,500,000	800,000	600,000	Điều chỉnh giá đất
19	Khu đấu giá Bến Sơn	4,000,000	2,000,000	1,600,000	Bổ sung
20	Đất khu vực còn lại	2,000,000	1,000,000	800,000	Điều chỉnh giá đất
C	Đất tại các khu tái định cư đã xây dựng hạ tầng thuộc các xã, thị trấn	500,000	168,000	126,000	Điều chỉnh giá đất

Tổng số xã, thị trấn là 17. Trong đó:

I Vùng trung du, miền núi

1.1 **Thị trấn (01):** Thị trấn Yên Lập.

1.2 **Các xã (16):** Đồng Lạc, Đồng Thịnh, Hưng Long, Lương Sơn, Minh Hòa, Mỹ Lung, Mỹ Lương, Nga Hoàng, Ngọc Đồng, Ngọc Lập, Phúc Khánh, Thượng Long, Trung Sơn, Xuân An, Xuân Thủy, Xuân Viên.